NGUYỄN THỊ CÔI

KÊNH HÌNH

TRONG DẠY HỌC LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Tập I

(Lịch sử Việt Nam)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

HỘI GIÁO DỤC LỊCH SỬ (THUỘC HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM)
KHOA LỊCH SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ CÔI

KÊNH HÌNH
TRONG DẠY HỌC LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
TẬP I
(LỊCH SỬ VIỆT NAM)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - 2000

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc: NGUYỄN VĂN THỎA
Tổng biên tập: NGUYỄN THIỆN GIÁP

Người nhận xét: GS. PHAN NGỌC LIÊN

Biên tập và sửa bài : TRƯƠNG VŨ XƯƠNG
LƯU MAI ANH
Trình bày bìa: NGỌC ANH

KÊNH HÌNH TRONG DẠY HỌC LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG THPT, TẬP I

Mã số : 02.88.ĐH2000 - 313.2000
In 1000 cuốn, tại Xí nghiệp in Bắc Thái
Số xuất bản: 55/313/CXB. Số trích ngang 193 KH/XB.
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2000.

LỜI GIỚI THIỆU

Do đặc điểm của việc nhận thức lịch sử - không thể trực tiếp quan sát sự kiện, nhân vật quá khứ - nên việc tạo biểu tượng lịch sử là một yêu cầu quan trọng trong học tập. Biểu tượng lịch sử là hình ảnh chân thực về hiện thực quá khứ khách quan được phản ánh trong óc học sinh với những nét chung nhất, điển hình nhất. "Như vậy, nội dung của một sự kiện lịch sử được học sinh nhận thức thông qua việc tạo nên hình ảnh về quá khứ, bằng những hoạt động của giác quan: thị giác tạo nên những hình ảnh trực quan, thính giác đem lại những hình ảnh về quá khứ thông qua lời giảng của giáo viên"(1).

Tạo biểu tượng là điều kiện để "biết" lịch sử trên cơ sở khôi phục đúng quá khứ như nó tồn tại và là cơ sở quan trọng để *hình thành khái niệm*. Tiến hành như thế mới làm cho học sinh "biết" để "hiểu" lịch sử, chứ không phải dừng ở việc ghi nhớ nhiều sự kiện mà không có hình ảnh về quá khứ, càng không nhận thức sâu sắc để rút bài học, kinh nghiệm và quy luật lịch sử, không đem những kiến thức đã học vận dụng vào hoạt động thực tiễn.

Việc tạo biểu tượng lịch sử cho học sinh lại gặp không ít khó khăn phức tạp, do các em không thể "trực quan sinh

---

(1) Phan Ngọc Liên và Trần Văn Trị (chủ biên): Phương pháp dạy học Lịch sử, tái bản lần thứ nhất - có sửa chữa và bổ sung. Nxb Giáo dục. Hà Nội, 1998, tr.54.

động" được sự kiện đã xảy ra, mà luôn luôn nhìn thấy những gì đang xảy ra trong thực tế, nên dễ rơi vào sai lầm của việc "*hiện đại hoá lịch sử*", tức là đem hình ảnh, hiểu biết, suy nghĩ của người đời nay gán cho sự kiện, nhân vật lịch sử. Hiện đại hoá lịch sử là một khía cạnh của "xuyên tạc lịch sử" (do nhận thức không đúng về quá khứ, chứ không phải do quan điểm, lập trường, ý thức tư tưởng). Việc khắc phục sai lầm về "hiện đại hoá lịch sử" ở học sinh đòi hỏi phải cung cấp tài liệu - sự kiện chính xác, vừa sức tiếp thụ, có hình ảnh cụ thể. Có nhiều phương tiện, phương thức tạo biểu tượng cho học sinh - lời nói sinh động trong miêu tả, tường thuật; sử dụng các loại tài liệu thành văn, các loại tài liệu trực quan và hoạt động thực tiễn... Trong đó, đồ dùng trực quan có vị trí đặc biệt quan trọng đối với việc khôi phục, tái tạo quá khứ lịch sử. Bởi vì "đồ dùng trực quan là chỗ dựa để hiểu sâu sắc bản chất của sự kiện lịch sử, là phương tiện rất có hiệu lực để hình thành các khái niệm lịch sử quan trọng nhất, làm cho học sinh nắm vững các quy luật của sự phát triển xã hội"(1).

Đồ dùng trực quan trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông có nhiều loại. Việc phân loại đồ dùng trực quan về lịch sử chưa được thống nhất giữa các nhà giáo dục lịch sử. Hiện có những cách phân loại khác nhau, song, về cơ bản, chúng ta có thể phân chúng thành ba nhóm lớn thường được sử dụng trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông.

"*Nhóm thứ nhất*: *Đồ dùng trực quan hiện vật*, bao gồm những di tích lịch sử và cách mạng (...), những di vật khảo cổ và các di vật thuộc các thời đại lịch sử.

---

(1) Sđd, tr.142

... *Nhóm thứ hai: Đồ dùng trực quan tạo hình*, bao gồm các loại phục chế, sa bàn, tranh ảnh lịch sử.

... *Nhóm thứ ba: Đồ dùng trực quan quy ước,* bao gồm các loại bản đồ lịch sử, đồ thị, sơ đồ, niên biểu..."(1).

Trong các loại đồ dùng trực quan trên, *tranh, ảnh lịch sử, bản đồ, sơ đồ*... có vai trò và ý nghĩa quan trọng trong việc khôi phục và hiểu đúng, hiểu sâu sắc quá khứ.

Ảnh, ghi lại những sự kiện đang diễn ra, nhân vật đang hoạt động. Đây là một loại tài liệu cơ bản, trung thực, chân xác về quá khứ.

Tranh lịch sử lấy chủ đề về một sự kiện, nhân vật quá khứ qua cảm xúc và tài nghệ của hoạ sĩ cũng khôi phục được hình ảnh quá khứ.

Ảnh, tranh là tài liệu lịch sử, nhưng cũng thể hiện quan điểm, ý thức của người cầm máy, của hoạ sĩ, cho nên có những bức tranh, tấm ảnh không phản ánh một cách trung thực, đúng bản chất của sự kiện. Vì vậy, việc sử dụng tranh, ảnh phải thông qua việc lựa chọn một cách khoa học (thẩm định tính đúng đắn, trình độ nghệ thuật), mang tính khoa học (phù hợp với trình độ và yêu cầu nhận thức của học sinh, phù hợp với việc trình bày lịch sử).

Tranh, ảnh trong sách giáo khoa đã được lựa chọn, đáp ứng những yêu cầu về khoa học và sư phạm. Đây là một bộ phận quan trọng trong kênh hình của sách giáo khoa, nó giúp cho học sinh "làm việc" với sách giáo khoa trên cơ sở phát huy tính tích cực, thông minh, sáng tạo chứ không phải chỉ

---

(1) sdd, tr. 143-144.

là phần minh hoạ, để các em "giải khuây", trang bị "nhồi nhét", "chất đống" sự kiện.

Ngoài tranh, ảnh, trong phần kênh hình, *bản đồ và các loại đồ dùng trực quan quy ước khác* (sơ đồ, biểu đồ, mô hình...) cũng có vị trí quan trọng. Tuy không trực tiếp tạo biểu tượng cụ thể như tranh, ảnh, đồ dùng trực quan quy ước ngoài việc phát huy năng lực tư duy, sự suy nghĩ thông minh, sáng tạo vẫn góp phần vào tạo biểu tượng cho học sinh, nhất là các loại biểu tượng diễn tả một quá trình lịch sử phức tạp như một trận đánh, một chiến dịch, một hiện tượng xã hội phát triển lâu dài, trải qua nhiều giai đoạn. Đặc biệt bản đồ lịch sử giúp học sinh xác định một sự kiện về mặt không gian (địa điểm) và thời gian. Không xác định được hai yếu tố này sẽ không hiểu được chính xác sự kiện đã xảy ra. Kết hợp với những kiến thức về địa lý, học sinh không chỉ biết "đọc" bản đồ mà còn biết sử dụng. Một trong những điều cần tránh trong dạy học lịch sử là việc "dạy chay", nghĩa là không sử dụng một loại đồ dùng trực quan nào, trước hết là không hướng dẫn học sinh làm việc với bản đồ. Các loại sơ đồ, niên biểu khác, tuỳ trình độ, yêu cầu của học sinh cũng cần được sử dụng thích hợp.

Vì vậy,cần phải *tìm hiểu phương pháp sử dụng kênh hình* trong sách giáo khoa, chủ yếu ở đây là tranh, ảnh lịch sử, bản đồ, sơ đồ, biểu đồ... Các loại tài liệu trong kênh hình của sách giáo khoa phản ánh một sự kiện, một nhân vật, một quá trình lịch sử, hoặc chụp lại các hình vẽ trên vách đá, các công trình kiến trúc, hoặc là những tranh minh hoạ về một sự kiện, nhân vật để học sinh có biểu tượng cụ thể, hay phác thảo bản đồ, sơ đồ, mô hình. Cần chú ý đến loại tranh *châm*

biếm, tuy nó có tính chất phê phán, đả kích, song lại mang ý nghĩa nhận thức, giáo dục tư tưởng, tình cảm và góp phần khôi phục đúng hiện thực khách quan.

Ngoài tranh, ảnh, bản đồ, sơ đồ... trong sách giáo khoa, trong dạy học lịch sử, giáo viên cần sưu tầm, thu thập thêm một số khác để *xây dựng hồ sơ* tài liệu trực quan hoặc *an-bum tranh, ảnh giáo khoa*.

Hồ sơ, tài liệu trực quan, an-bum tranh, ảnh giáo khoa bổ sung thêm cho phần kênh hình của sách giáo khoa, được sắp xếp theo trình tự thời gian lịch sử đã diễn ra, đồng thời cũng theo thứ tự các bài học của chương trình và sách giáo khoa.

Như đã nói ở trên, kênh hình trong sách giáo khoa hay trong hồ sơ, an-bum dạy học không phải để minh hoạ, "mua vui" mà tạo điều kiện, đòi hỏi học sinh làm việc với loại tài liệu trực quan này.

Trước hết, bản đồ, sơ đồ, *tranh, ảnh... được dùng trong khi trình bày bài mới*.

Giáo viên có thể cho học sinh quan sát, tìm hiểu tranh, ảnh, các loại trực quan quy ước khác trong một số phút, trao đổi với nhau để chuẩn bị cho việc tiếp thu bài mới. Ví như, khi dạy học bài "*Nước Âu Lạc ra đời*", giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát trước sơ đồ "khu vực *Cổ Loa và đồng bằng sông Hồng thế kỷ III tr.CN*" trong sách giáo khoa. Sử dụng các kiến thức địa lý về bản đồ, giáo viên dẫn dắt học sinh lần lượt nêu và giải quyết các vấn đề dưới hình thức các câu hỏi, như "Nhìn vào bản đồ, em nhận thấy vị trí của Cổ Loa như thế nào ở đồng bằng sông Hồng?".

Câu hỏi này có thể phân ra thành nhiều câu hỏi nhỏ để học sinh trả lời, như "Vùng đất Cổ Loa giáp với con sông nào, được ghi trong bản đồ?", "Đường giao thông giữa Cổ Loa với các vùng khác trong vùng có thuận lợi như thế nào?"...

Việc học sinh trả lời những câu hỏi như vậy khi giáo viên trình bày bài mới không chỉ thu hút sự chú ý, quan sát của các em mà luôn luôn gợi cho các em suy nghĩ để cuối cùng giải quyết vấn đề trung tâm của bài giảng: "Vì sao An Dương Vương quyết định dời đô từ Phong Châu (nay thuộc Phú Thọ) xuống Cổ Loa (miền đất cao của châu thổ sông Hồng thuộc Đông Anh, ngoại thành Hà Nội ngày nay)?"

Việc sử dụng các loại kênh hình trong dạy học lịch sử không chỉ minh hoạ cho lời giảng của giáo viên mà còn khơi dậy sự hứng thú, phát huy tính tích cực của học sinh khi tiếp thu kiến thức mới.

Trên cơ sở ấy, học sinh về nhà tiếp tục nghiên cứu, tìm hiểu sâu lược đồ trên. Qua quan sát kỹ bản đồ, các em nhận thức rõ rằng, Cổ Loa ở vào vị trí trung tâm của đất nước thời bấy giờ, là đầu mối của các đường giao thông đường thuỷ, ở vùng đất cao, đất đai phì nhiêu, dân đông, kinh tế phát triển. Hiểu điều này, các em càng nhận thức việc An Dương Vương dời đô từ Phong Châu xuống Cổ Loa là sự phát triển của đất nước trong việc bảo vệ và phát triển kinh tế giàu mạnh.

Thứ hai, việc sử dụng các loại kênh hình như vậy không chỉ để tiếp nhận kiến thức mới mà còn *củng cố kiến thức đã học, chuẩn bị để tiếp thụ các bài học tiếp theo*. Trong học tập lịch sử, cần nhắc nhở, hình thành ở học sinh việc nhận thức về tính kế thừa của kiến thức lịch sử. Kiến thức được thu nhận phải dựa trên cơ sở kiến thức đã học và tạo điều kiện cho tiếp thụ kiến thức mới. Điều này thể hiện tính biện chứng của kiến thức, phản ánh quá trình liên tục, hợp quy luật, phát triển đi lên của hiện thực lịch sử. Củng cố kiến thức đã học bằng nhiều cách (nêu và trả lời câu hỏi, xem phim, tham quan, đọc sách, trao đổi, thảo luận, ôn tập...), song việc sử dụng các loại kênh hình đem lại nhiều hiệu quả, vì nó gây hứng thú học tập cho học sinh, phát huy tính tích cực của học sinh. Dùng bản đồ, sơ đồ, tranh, ảnh để củng cố kiến thức cho học sinh bằng cách hướng dẫn học sinh tiếp thụ, quan sát kỹ hơn, phát hiện và nêu lên những điểm mới (để đề ra thắc mắc, câu hỏi, hay trả lời, giải đáp vấn đề có liên quan được đặt ra), hoặc qua các loại đồ dùng trực quan này, trình bày các kiến thức đã thu nhận một cách phong phú, cụ thể, sinh động hơn.

Thứ ba, sử dụng tài liệu trực quan để *kiểm tra, đánh giá việc học tập của học sinh*. Việc kiểm tra, đánh giá là một yêu cầu không thể thiếu được trong học tập. Song công việc này không nên tiến hành một cách nông cạn, tẻ nhạt, công thức như một số giáo viên thường làm lâu nay: bắt buộc học sinh nói, lặp lại những kiến thức mà thầy hay sách giáo khoa cung cấp. Cách làm này mới chỉ kiểm tra trí nhớ của học sinh. Trí nhớ cần thiết cho các môn học, chứ không phải chỉ riêng môn Sử. Kiểm tra và đánh giá không thể dừng lại ở việc xem học sinh có học thuộc, nhớ hay không, mà cần xem các em đã nhớ, biết để hiểu như thế nào. Do đó, việc sử dụng các loại tài liệu trong kênh hình là một phương thức tốt nhất để kiểm tra đánh giá học sinh.

Ví như, trong giờ kiểm tra bài học "*Nước Âu Lạc ra đời*", giáo viên không nên dừng lại ở việc bắt học sinh chỉ nói lại "Thục Phán lên ngôi lấy hiệu là gì?", hoặc "Ông dời đô từ Phong Châu về đâu? " mà sử dụng bản đồ để kiểm tra học sinh: "Dựa vào bản đồ, em hãy trình bày địa thế của vùng Cổ Loa", hoặc "Qua sơ đồ em nhận thấy Cổ Loa có vị trí như thế nào đối với đất nước?", hoặc "Dựa vào bản đồ em hãy chỉ những con sông nào chảy qua vùng Cổ Loa? "... Từ những câu hỏi trên, giáo viên nêu vấn đề khái quát: "Vì sao An Dương Vương lại chọn Cổ Loa để đóng đô? Sự chọn lựa ấy theo em có đúng không?"

Thứ tư, trong sử dụng các loại đồ dùng trực quan, giáo viên cần chú ý *rèn luyện kỹ năng thực hành cho học sinh*. Ở đây là việc *sưu tầm các tranh*, ảnh; xây dựng các bài *trình bày* (miêu tả, tường thuật, giải thích) các sự kiện lịch sử, *trình bày lịch sử theo bản đồ, tranh ảnh; vẽ bản đồ, các loại đồ dùng trực quan quy ước khác, phác hoạ các tranh, ảnh* (nếu có điều kiện...)... Việc thực hành này được tiến hành trong giờ tiếp thu bài mới, tự học ở nhà, trong giờ ngoại khoá, hoạt động xã hội, nhất là trong giờ kiểm tra, thi cử để đánh giá học sinh.

Để đáp ứng yêu cầu về nhận thức lý luận, nắm vững nội dung khoa học các loại tài liệu trực quan, phương pháp sử dụng kênh hình trong học tập lịch sử,cần thiết phải có một chuyên khảo ngắn, gọn, có chất lượng - vừa nâng trình độ về lịch sử và nghiệp vụ cho giáo viên mà lại thiết thực, cụ thể. Đã có một số bài viết, sách cung cấp cho giáo viên và học sinh những hiểu biết cần thiết như vậy, song còn ít và chưa đầy đủ, có hệ thống.

Quyển "*Kênh hình trong dạy học lịch sử ở trường trung học phổ thông*", tập I: Lịch sử Việt Nam, do PGS, TS Nguyễn Thị Côi chủ biên, cùng với các đồng nghiệp là những nhà giáo dục lịch sử, đã cung cấp cho học sinh và giáo viên một tài liệu học tập tốt để nâng cao chất lượng bộ môn.

Tuy sách giới hạn về trình bày nội dung và phương pháp sử dụng kênh hình trong sách giáo khoa, nhưng ở một mức độ nhất định cũng bổ sung một số loại tài liệu trực quan không có trong sách giáo khoa. Việc bổ sung này sẽ do giáo viên và học sinh tiến hành mới đầy đủ được.

Sách phục vụ cho việc dạy học lịch sử ở các lớp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông, nhưng không sắp xếp theo từng lớp mà theo các giai đoạn lịch sử dân tộc, từ buổi đầu con người xuất hiện trên đất nước ta đến ngày nay. Dù chương trình bộ môn Lịch sử có thay đổi, nhưng những đồ dùng trực quan cần thiết đối với việc tìm hiểu các sự kiện, nhân vật chủ yếu không thể thay đổi.

Ngoài phần trình bày khá đầy đủ, chính xác nội dung các loại kênh hình, các tác giả dành sự quan tâm thích đáng đối với phương pháp sử dụng trong dạy học lịch sử. Đây là điều quan trọng và cần thiết. Sách sẽ giúp ích nhiều cho học sinh, giáo viên và sinh viên khoa Lịch sử các trường Cao đẳng và Đại học Sư phạm. Dĩ nhiên, sách không tránh khỏi những thiếu sót về nội dung khoa học lịch sử và về phương pháp dạy học lịch sử. Sự góp ý của bạn đọc sẽ giúp các tác giả sửa chữa, nâng cao tốt hơn chất lượng sách trong lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc và chuyển lời cảm ơn của các tác giả đến bạn đọc và mong nhận được những lời góp ý quý báu.

GS.TS PHAN NGỌC LIÊN
CHỦ TỊCH HỘI GIÁO DỤC LỊCH SỬ
(THUỘC HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM)

PHẦN MỞ ĐẦU

Phần này có hai vấn đề rất quan trọng đối với học sinh lớp 6 và đặt cơ sở đầu tiên cho nhận thức lịch sử của học sinh đầu cấp trung học cơ sở.

- Thế nào là lịch sử? Vì sao biết được lịch sử?
- Cách tính thời gian trong lịch sử.

Bắt đầu từ cấp Trung học cơ sở, học sinh tiếp nhận những kiến thức cơ bản của khoa học lịch sử, vì vậy các em cần phải hiểu lịch sử là hiện thực khách quan, tồn tại độc lập với ý muốn, hiểu biết của mỗi người. Lịch sử khách quan cần được nhận thức đúng, vì những hiểu biết quá khứ rất cần cho cuộc sống hiện tại, đặt cơ sở cho việc phát triển tương lai. Ở đây, giáo viên cần phải làm cho học sinh phân biệt được - một cách giản đơn, hợp trình độ và chính xác - *bản thân hiện thực lịch sử và sự nhận thức lịch sử của con người*.

Việc phân biệt này không thực hiện bằng việc giảng giải về lý luận - Phương pháp luận sử học - không phù hợp với trình độ học sinh mà bằng cách giải thích cụ thể, dễ hiểu. Ở đây cần chú ý học sinh về vấn đề làm sao nhận thức được quá khứ không còn tồn tại và nhấn mạnh đến việc nghiên cứu, tìm hiểu các bằng chứng, dấu vết của lịch sử. Giáo viên nêu lên các loại công cụ lao động, các công trình kiến trúc, các tài liệu truyền miệng, tài liệu thành văn, các sinh hoạt xã hội, tập tục... Đây là các loại tài liệu học sinh sẽ tiếp xúc trong quá trình học lịch sử. Ở đây, giáo viên sưu tầm và giới thiệu cho học sinh xem bức ảnh "*Bác Hồ đọc bia ở Côn Sơn*" để giúp các em hiểu rằng, Bác Hồ không chỉ quan tâm, coi trọng việc học lịch sử mà còn chú trọng đến các loại tài liệu quá khứ.

Bài "*Cách tính niên đại trong lịch sử*" giúp học sinh hiểu rõ vị trí của thời gian và cách tính thời gian trong lịch sử. Cần hiểu rằng, khi nhận thức lịch sử, con người có ý thức rất sớm về thời gian, biết diễn đạt các thời kỳ đã qua, hiện tại và tương lai. Song cách quan niệm về thời gian rất nông cạn, đơn giản khi dùng các cụm từ "thuở xưa", "từ lâu lắm rồi", hoặc "mai kia"... mà không xác định được mặt định lượng.

"*Sơ đồ thời gian*" sẽ giúp học sinh có nhận thức đúng về thời gian và cách tính thời gian.

"*Sơ đồ thời gian*" là một loại sơ đồ trực quan quy ước. Sơ đồ này giúp ta hiểu được cách tính niên đại trong lịch sử, biết rõ sự kiện lịch sử xảy ra vào thời gian nào và hiểu được mối liên hệ giữa thời gian và sự kiện, hiện tượng cũng như mối liên hệ giữa các sự kiện với nhau.

Nhìn vào sơ đồ, chúng ta thấy rõ:

1. Đường kẻ ngang (ghi chữ công nguyên): Đây là kỷ nguyên của công lịch. Tương truyền, năm Chúa Giêsu ra đời là năm đầu tiên của Công nguyên. Đó là mốc thời gian được thống nhất để từ đó tính các năm khác thuộc về trước hay sau Công nguyên. Do sự thống nhất này nên ngày nay khi nói năm 40 Hai Bà Trưng khởi nghĩa thì ở các nước châu Á,

châu Âu, châu Mỹ đều biết rõ sự kiện đó xảy ra vào thời gian nào.

2. Đường kẻ dọc (có mũi tên hướng lên trên) ghi chỉ số về thời gian (500 năm hoặc 1.000 năm) và những năm xảy ra sự kiện lịch sử (như năm 40 khởi nghĩa Hai Bà Trưng; năm 542 khởi nghĩa Lý Bí...).

- Từ .Công nguyên trở lên (theo sơ đồ) là năm sau Công nguyên (hay còn gọi là Công nguyên, được viết tắt là CN).

Ví dụ: Khởi nghĩa Bà Triệu năm 248. Đó là năm thứ 248 công nguyên (248 CN).

- Từ Công nguyên trở xuống (theo sơ đồ) là năm trước Công nguyên, viết tắt là tr.CN.

Ví dụ: Triệu Đà xâm lược nước ta năm 179 trước công nguyên (viết tắt là 179 tr.CN) nghĩa là sự kiện này xảy ra cách ngày nay 2000+179 = 2179 năm.

Cách tính niên đại tuy đơn giản nhưng rất quan trọng trong dạy và học lịch sử, nhất là đối với học sinh đầu cấp Trung học cơ sở. Giáo viên cần hướng dẫn học sinh hiểu rõ và biết cách tính thời gian một cách thành thạo.

Khi sử dụng để tính niên đại, giáo viên có thể kẻ trên bảng lớn hoặc tờ giấy to; giải thích và chỉ dẫn cho học sinh cách tính sau đó với nhiều ví dụ khác nhau.

Ví như cho học sinh tính niên đại:

- Theo các nhà khảo cổ, niên đại di tích thuộc giai đoạn Phùng Nguyên (di chỉ thời Hùng Vương ở gần đền Hùng, Phú Thọ) cách đây khoảng 3.400 năm. Vậy vào khoảng năm nào theo công lịch?

- Từ cuộc xâm lược nước ta của Tần Thuỷ Hoàng năm 218 tr.CN đến khi Ngô Quyền giành được độc lập năm 938 là bao nhiêu năm?

- Vẽ sơ đồ thời gian và đánh dấu, ghi niên đại những cuộc khởi nghĩa lớn trong thời Bắc thuộc mà em đã học ở lớp Bốn?

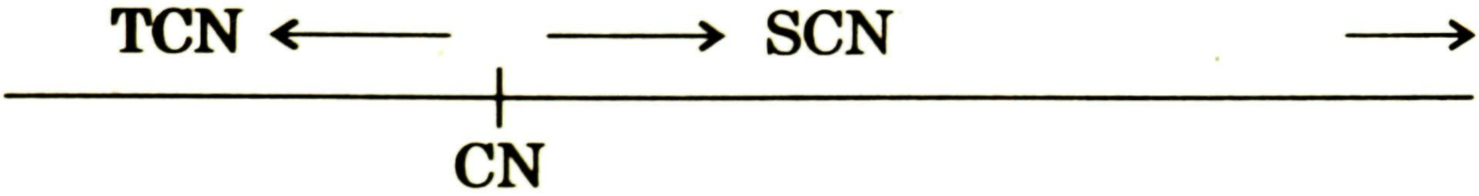

Chú ý: - Thời kỳ tr.CN, những con số lớn ở xa chúng ta ngày nay hơn con số nhỏ. Ví như 218 tr.CN, Đồ Thư xâm lược nước ta, cách xa ta hơn năm 179 khi Triệu Đà đánh chiếm Nam Việt. Cách nhau bao nhiêu năm? Hai sự kiện cách năm 2000 là bao nhiêu năm?

- Thời kỳ SCN, những con số nhỏ cách xa chúng ta hơn những năm mang số lớn:

+ Năm 40 khởi nghĩa Hai Bà Trưng cách năm 2000 là ...

+ Năm 1890, năm sinh Bác Hồ cách năm 2000 là....

+ Năm 1975, nước Việt Nam thống nhất cách năm 2000 là....

(Học sinh tính và điền vào).

Phần thứ nhất

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ THỜI NGUYÊN THỦY ĐẾN NĂM 1858

Phần này chủ yếu thuộc chương trình Lịch sử các lớp *Sáu, Bảy và một phần lớp Tám - Trung học cơ sở,* giới thiệu cho học sinh các kiến thức cơ bản về lịch sử dân tộc từ lúc con người xuất hiện trên đất nước ta đến khi thực dân Pháp xâm lược.

Ở các lớp Trung học phổ thông (lớp 11), phần này chỉ được nhắc lại, củng cố những vấn đề chủ yếu để từ đó hình thành ở học sinh nhận thức sâu sắc hơn về văn hoá, văn minh và truyền thống dân tộc.

Xuất phát từ chương trình học của các cấp, chúng tôi sắp xếp phần kênh hình chủ yếu theo chương trình Trung học cơ sở và bổ sung phần chương trình Trung học phổ thông. Khi trình bày, chúng tôi cũng lưu ý đến yêu cầu trình độ học sinh mỗi cấp.

I. THỜI ĐẠI NGUYÊN THUỶ

Phần "*Thời đại nguyên thuỷ*", chương trình chỉ giúp cho học sinh nhận biết rằng, đất nước Việt Nam là một trong những nơi con người sớm xuất hiện. Khảo cổ học đã phát hiện những dấu vết đầu tiên của người vượn trên đất nước ta, gần giống với người vượn Bắc Kinh, cách đây khoảng trên dưới 50-60 vạn năm. Ở các hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn) Thẩm Ồm (Nghệ An), Hang Hùm (Yên Bái) đã tìm thấy một số răng người vượn.

Qua các giai đoạn phát triển, xã hội nguyên thuỷ ở Việt Nam đã trải qua các thời kỳ người hiện đại (người khôn ngoan) - chủ nhân của nền văn hoá Sơn Vi, cách đây khoảng từ 10.000 đến 18.000 năm, đến cư dân nông nghiệp sơ khai - chủ nhân nền văn hoá Hoà Bình, cách đây khoảng 9.000 đến 10.000 năm, tiến đến các bộ lạc Bắc Sơn - chủ nhân đầu tiên của văn hoá đá mài và gốm, cách đây khoảng 8.000 đến 9.000 năm. Tiếp đó, cách đây 4.000 năm, chủ nhân của văn hoá sơ kỳ đồ đồng và kỹ thuật luyện kim đầu tiên của Việt Nam ra đời. Đó là nền văn hoá Phùng Nguyên, mở đầu cho thời đại đồ đồng và cội nguồn của văn minh sông Hồng.(1)

Phần lịch sử thời đại nguyên thuỷ này được trình bày một cách sơ giản chỉ để học sinh hiểu rõ con người đã ra đời, sinh sống ở Việt Nam và phát triển qua các thời đại. Ở đây, giáo viên có thể dùng các câu chuyện cổ tích, thần thoại được lựa chọn, phân tích để cho học sinh nắm các sự kiện trong sách giáo khoa. Ở mức độ nhất định có thể sử dụng hình ảnh, đồ phục chế các loại công cụ lao động để giới thiệu cho các em.

Khi dạy bài "Việt Nam thời nguyên thuỷ", có thể dùng các tranh ảnh sau:

1. Ảnh "Núi Đọ" (nơi người vượn ở nước ta sinh sống).

---

(1) Trương Hữu Quýnh (chủ biên), Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh: Đại cương Lịch sử Việt Nam, tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997, tr 13-29.

Núi Đọ là hòn núi Ba-dan cao 158m ở bên bờ sông Chu thuộc địa phận huyện Thiệu Hoá (nay là Thiệu Yên), tỉnh Thanh Hoá. Nơi đây đã từng là một trong những cái nôi của người vượn ở nước ta.

Bức ảnh trong sách giáo khoa là ảnh chụp cảnh Núi Đọ lấy trong cuốn "*Việt Nam di tích và thắng cảnh*" - Nxb Đà Nẵng, 1991.

Khi dạy mục: "*Những di tích về người tối cổ trên đất nước ta*" ở bài "Bầy người nguyên thuỷ", giáo viên cho học sinh quan sát bức ảnh này, rồi giới thiệu, mô tả cụ thể để các em hiểu rõ vị trí, hình thể của Núi Đọ. Sau đó, kết hợp với nội dung trình bày trong sách giáo khoa, giáo viên giới thiệu những di chỉ của Núi Đọ để chứng minh cho học sinh thấy rõ đó là một trong chiếc nôi đầu tiên của người vượn nước ta:

"Năm 1960, lần đầu tiên ở Việt Nam, các nhà khảo cổ học đã tìm ra các công cụ lao động bằng đá ở đây. Đó là hàng *ngàn mảnh tước* có cạnh sắc để cắt, nạo. Bên cạnh đó còn có những hạch đá - tức là những hòn đá mà từ đó người ta ghè thành những mảnh tước - không có những hình thù nhất định. Ngoài ra có không ít những hòn đá được ghè đẽo qua loa, có một phần lưỡi dày và uốn cong để chặt. Song có một loại hiện vật quý hiếm là những *chiếc rìu tay*. Tới nay người ta mới tìm được 8 chiếc, có hình dáng cân xứng và được ghè đẽo nhiều hơn, một đầu gần nhọn, một đầu tròn để cầm, lưỡi chạy xung quanh, dùng để cắt, chặt.

(Cho học sinh xem hình vẽ các công cụ này trong sách giáo khoa và sưu tầm thêm một số tranh ảnh khác).

Nhìn chung, những mảnh tước, hạch đá, rìu đá được tìm thấy ở Núi Đọ đều thể hiện một trình độ chế tác đá ở thời kỳ sơ kỳ đồ đá cũ. Vì vậy, các chuyên gia khảo cổ đã xác định các công cụ này được chế tạo cách đây 30-40 vạn năm. Điều đó cho phép chúng ta khẳng định: *Núi Đọ là một trong những cái nôi của Người - Vượn ở Việt Nam*".

Phương pháp sử dụng bức ảnh như vậy sẽ giúp học sinh trả lời câu hỏi: Căn cứ vào đâu có thể khẳng định ở vùng Núi Đọ xưa đã có người - vượn sinh sống?".

2. Các hình về công cụ đồ đá

Đây là 3 loại công cụ đồ đá tiêu biểu được tìm thấy ở Núi Đọ (Thanh Hoá) năm 1960, thuộc sơ kỳ đồ đá cũ cách đây 30-40 vạn năm. Đó là những công cụ lao động bằng đá đầu tiên rất thô sơ của người nguyên thuỷ ở Việt Nam. Những công cụ này hiện đang được trưng bày tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

Sau khi giới thiệu những công cụ bằng đá của người nguyên thuỷ Việt Nam ở Núi Đọ (mục 2, bài 3), giáo viên sử dụng những hình này để minh hoạ trực tiếp cho học sinh. Khi sử dụng, giáo viên cần miêu tả và phân tích cho các em thấy rõ hình dáng, tác dụng của từng loại công cụ. Cụ thể là:

Hình "Mảnh tước":

Mảnh tước là những hòn đá do người nguyên thuỷ ghè ra để làm công cụ. Các mảnh tước này tìm thấy rất nhiều (chiếm 95% hiện vật) ở Núi Đọ. Đây là loại công cụ lao động chủ yếu của người nguyên thuỷ. Đặc điểm của loại công cụ này là thô, dày, không có hình dạng nhất định, có kích thước từ 6 đến 11cm. Tác dụng của nó thường dùng để cắt, nạo...

Hình "Công cụ chặt thô sơ":

Đó là những hòn đá được ghè đẽo qua loa, có công dụng như rìu tay nhưng hình dáng không giống chiếc rìu. Có cái được ghè đẽo 2 mặt, song phần lớn chỉ được ghè đẽo một mặt và ở rìa cạnh. Công cụ đều thô, nặng chừng 1,5-2kg. So với những mảnh tước thì công cụ này có tiến bộ hơn, số lượng không nhiều (8/825 hiện vật ở Núi Đọ).

Hình "Rìu tay":

- Đây là loại công cụ rất ít và hiếm ở Núi Đọ. Nhìn vào hình trong sách giáo khoa,ta thấy nó có hình trái hạnh nhân; thông thường loại rìu này dài 13cm, rộng 10cm, dầy 3,5cm.

- Đầu dưới của rìu được ghè đẽo nhỏ, mỏng mảnh và nhọn, còn đầu trên dầy, tròn trĩnh - đó chính là đốc cầm của rìu tay. Khi cầm rìu tay, người ta dùng lòng bàn tay nắm cán đốc, ngón tay cái tỳ lên một mặt đốc, còn 4 ngón kia nắm chặt mặt đối diện. So với các công cụ trên, rìu tay đã được ghè đẽo nhiều lần, có đốc cầm nên có hình thức hoàn chỉnh hơn.

Sau khi miêu tả và phân tích từng loại công cụ, giáo viên có thể nêu một vài câu hỏi để học sinh nêu lên những nhận xét của mình: "Em có nhận xét gì về trình độ chế tạo công cụ lao động của người nguyên thuỷ Việt Nam? ". "Với những loại công cụ đó, nó đã đem lại năng suất lao động và cuộc sống của người nguyên thuỷ như thế nào?". Cuối cùng, giáo viên chốt lại: "Do con người lúc bấy giờ còn đang tuổi ấu thơ, vừa thoát thai từ loài vượn, bàn tay chưa thể khéo léo như bàn tay người bây giờ, bộ óc và sự suy nghĩ cũng chưa phát triển nên việc chế tạo các công cụ lao động còn hết sức thô sơ, đơn giản, biểu hiện một trình độ thấp kém. Do đó năng suất lao động không cao, đời sống hoang dã, bấp bênh đến hàng triệu năm".

(Nếu có điều kiện, giáo viên hướng dẫn học sinh dựa theo hình vẽ trong sách giáo khoa để phác thảo những nét cơ bản về các loại công cụ trên).

3. Hình "Cuộc sống của bầy người nguyên thuỷ"

Bức tranh này đã miêu tả một cách cụ thể và sinh động cuộc sống của bầy người nguyên thuỷ. Khai thác và sử dụng tốt bức tranh này sẽ cung cấp cho học sinh những hiểu biết tương đối đầy đủ về cuộc sống của người tối cổ ở nước ta, khi dạy mục "Đời sống của bầy người nguyên thuỷ".

Trước khi miêu tả chi tiết, giáo viên yêu cầu học sinh quan sát bức tranh để mô tả về cuộc sống của người nguyên thuỷ mà các em nhận thấy. Sau những phút khởi động, (quan sát, suy nghĩ), học sinh lần lượt nêu ý kiến của mình về cuộc sống của con người tối cổ. Tiếp đó giáo viên miêu tả, phân tích như sau:

Từ khi thoát khỏi thế giới động vật, người tối cổ sống thành từng bầy. Bầy người nguyên thuỷ thường trú trong các hang động hoặc dưới mái lều đơn giản che bằng da thú, lá cây. Bức tranh mà các em đang quan sát chính là bức tranh miêu tả cuộc sống của người nguyên thuỷ sống trong hang động.

Các em hãy nhìn vào hang của người nguyên thuỷ.

+ Ở góc bên trái (phía trên): Một người đàn ông, mình trần với mảnh khố che thân bằng lá cây hoặc da thú,đang cầm cành cây *nhóm lửa* để nấu hoặc nướng chín thức ăn. Ngọn lửa đang nhen lên bốc khói tạo nên một thứ ánh sáng, có sức nóng kỳ diệu đối với họ. Lần đầu tiên con người đã *biết cách dùng lửa, lấy lửa và giữ lửa* cho khỏi tắt. Có lửa họ không phải "ăn tươi, nuốt sống" các vật có sẵn trong thiên nhiên, mà được đem nấu hoặc nướng chín để ăn. Lửa còn để sưởi ấm. Khói và ánh sáng của lửa còn có tác dụng đuổi thú dữ, bảo vệ nơi ở của họ. Đó là một phát minh lớn mà nhờ đó con người có thể sử dụng một thứ năng lượng quan trọng bậc nhất để cải thiện căn bản cuộc sống của mình. (Giáo viên có thể dừng lại để nêu câu hỏi "Các em có biết tác dụng của lửa đối với con người ra sao?").

+ Ở phía dưới: Một người phụ nữ đang trải một tấm da thú. Có thể tấm da thú này được cắt thành quần, áo che thân hoặc để làm chăn đắp.

+ Giữa tranh: Một người đi săn với vẻ mặt hân hoan đang vác về một con sơn dương; tay trái cầm lao móc - thứ vũ khí thô sơ có cán dài.

+ Cuối tranh là cảnh một cụ già đang chế tác công cụ bằng xương, miệng hình như đang trao đổi gì (có thể là kinh nghiệm làm công cụ) với em bé ngồi xem bên cạnh.

+ Góc bên phải (cuối tranh): Cảnh hai người phụ nữ đang ngồi khâu da thú để làm quần áo che thân. Cổ đeo trang sức bằng đá hoặc bằng vỏ sò, vỏ hến (Học sinh vừa nghe vừa theo dõi bức tranh).

Kết thúc, giáo viên có thể nêu khái quát:

"Có thể nói, toàn bộ bức tranh đã cho chúng ta một biểu tượng khá sinh động về cuộc sống của bầy người nguyên thuỷ. Những nét nổi bật là gì? (dừng lại cho học sinh suy nghĩ). *Đó là một cuộc sống tập thể với những vật chất thấp kém, đầy khó khăn.* Họ luôn phải đương đầu với thú dữ, với sự khắc nghiệt của thời tiết, với những nỗi vất vả để tìm các nguồn thức ăn... Tuy vậy, họ cũng đã biết chế tạo công cụ lao động, đặc biệt là biết dùng lửa, giữ lửa và tạo ra lửa. Điều đó đã đánh dấu một bước tiến quan trọng, giúp con người thoát khỏi loài động vật và từng bước tiến lên".

(Nhấn mạnh cho học sinh thấy rõ con người đã lao động gian khổ để phát triển).

4. Hình "Cảnh săn một con lợn rừng"

Sau khi miêu tả cuộc sống của bầy người nguyên thuỷ qua bức tranh, giáo viên cho học sinh quan sát tiếp *cảnh săn một con lợn rừng*. Việc sử dụng bức tranh này không chỉ giúp học sinh hiểu rõ cuộc sống của người nguyên thuỷ, chủ yếu sống bằng hái lượm và săn bắt, mà còn hiểu được rằng muốn săn bắt được thú lớn, người nguyên thuỷ phải biết tổ chức phối hợp với nhau (hợp tác trong lao động).

Để giúp học sinh quan sát tốt và rút ra được những nhận xét đúng đắn, giáo viên có thể nêu một vài câu hỏi: "*Nhìn vào bức tranh, em thấy những người nguyên thuỷ đã phối hợp với nhau như thế nào để bắt con lợn rừng?*". "*Vũ khí chủ yếu dùng để bắt lợn rừng là gì?*". "*Họ dồn con lợn vào một chỗ như thế nào?*". "*Tại sao lại bắt được con lợn to lớn như vậy?*".

Từ những câu hỏi gợi mở như vậy, học sinh sẽ tự hiểu rõ nội dung bức tranh, song chưa thật đầy đủ. Giáo viên có thể miêu tả khái quát lại như sau: "Nhìn vào bức tranh, chúng ta thấy một số đông người nguyên thuỷ, mình trần, quấn khố bằng vỏ cây hay da thú, đang hăm hở dồn một con lợn rừng vào một chỗ lầy lội rồi dùng xiên dài đâm hoặc vác những tảng đá lớn ném chết con thú. Con vật to lớn, hung dữ đã phải khuất phục trước sức mạnh tập thể của con người.

Qua đây chúng ta thấy rõ ràng, con người nguyên thuỷ không những biết phân công nhau, phối hợp chặt chẽ với nhau mà còn khôn ngoan biết dồn thú dữ vào những chỗ hiểm yếu để bắt. Chính những điều này đã tạo cho họ sức mạnh để sống và tồn tại qua hàng chục vạn năm...".(Qua đó giáo dục ý thức tập thể trong lao động).

Bài "Thị tộc và bộ lạc nguyên thuỷ" sử dụng hình: ***"Ba mặt người vẽ trên vách hang Đồng Nội" (Hoà Bình)***

Đây là một hình khắc cổ, thể hiện một con thú và 3 mặt người trên vách đá ở hang Đồng Nội thuộc huyện Lạc Thuỷ, tỉnh Hoà Bình - một biểu hiện sinh động về nghệ thuật và tín ngưỡng sơ khai của người tinh khôn. Hướng dẫn học sinh quan sát kỹ hình này, giáo viên dẫn dắt các em nắm các ý cơ bản, bởi vì, tuy nét vẽ đơn giản nhưng nó chứa đựng nhiều ý nghĩa và nhiều nét trìu tượng. Giáo viên miêu tả kết hợp với phân tích để học sinh hiểu sâu sắc nội dung hình vẽ như sau:

"Hình ba mặt người được khắc ở cửa hang Đồng Nội (Hoà Bình), cách mặt đất từ 1,5m đến 1,75m, vừa tầm khắc hoạ của con người. Nhìn vào hình vẽ, chúng ta thấy, hai mặt nhìn thẳng, một mặt nhìn nghiêng. Mặt ở giữa lớn hơn cả, đây là mặt người duy nhất có khắc lông mày. Điều đặc biệt chú ý là trên 3 mặt người đều có khắc hình chữ Y. Xem qua, ai cũng thấy được đấy là thể hiện của cái sừng. Hình vẽ tuy đơn sơ, giản dị nhưng nhiều vẻ sinh động, thú vị. Đó là nghệ thuật sơ khai của người nguyên thuỷ ở Việt Nam.

Mặt khác, hình người có sừng là một hình tượng không đúng hiện thực, chúng cũng giống như những hình nửa người, nửa thú khác, nó còn mang tính chất tôn giáo, tín ngưỡng. Tôn giáo ở đây là thờ vật tổ (Tô-tem-giáo). Tôn giáo này ra đời trong xã hội Thị tộc. (Giáo viên giải thích đơn giản về thờ vật tổ). Việc thờ vật tổ thể hiện lòng tin của con người thời cổ về nguồn gốc thị tộc của mình là một động vật, thực vật hay vật vô tri nào đấy. Các thị tộc thường lấy tên vật tổ để đặt tên cho thị tộc mình như "Thị tộc Hươu", "Thị tộc Gấu", "Thị tộc Trâu" v.v... Ngày nay, chúng ta còn thấy dấu vết tàn dư này ở những quy định "cấm kỵ" của một số dân tộc miền núi nước ta. Chẳng hạn ở người Mường (Hoà Bình), một số họ Bạch và họ Quách kiêng ăn thịt trâu trắng, một số họ khác không ăn thịt khỉ. Người Tày không ăn thịt trâu, thịt chó v.v... Tục thờ trâu còn có ở một số vùng đồng bào dân tộc Tây Nguyên. Trên mộ táng, người ta thường khắc hình đầu trâu... Như vậy, những hình khắc trên vách đá ở hang Đồng Nội tuy đơn giản nhưng cho phép ta suy đoán rằng những cư dân nguyên thuỷ ở đây có tín ngưỡng thờ vật tổ. Vật tổ của họ là một loại động vật ăn cỏ, có thể là hươu hay trâu vì trên mặt người có sừng.

Sau khi miêu tả, phân tích xong, giáo viên nêu câu hỏi:

"*Em có thể hiểu thêm được những gì qua hình trên?*". Dựa vào việc giới thiệu và phân tích của giáo viên như trên, học sinh trả lời. Cuối cùng, giáo viên chốt lại: "Có thể nói, hình khắc *ba mặt người trên vách hang Đồng Nội* là một trong những loại nghệ thuật nguyên thuỷ ở Việt Nam. Qua hình khắc, chúng ta còn biết thêm về một loại tôn giáo và tín ngưỡng thời kỳ thị tộc và bộ lạc nguyên thuỷ ".

(Một vài học sinh "khéo tay" có thể phác hoạ bức tranh trên).

II. THỜI DỰNG NƯỚC VÀ GIỮ NƯỚC ĐẦU TIÊN CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

Ở bài "*Cội nguồn dân tộc*" *của phần* "*Quá trình thành lập nước Văn Lang*", giáo viên có thể sử dụng các hình sau đây:

1. Bản đồ các di chỉ đầu thời đồng thau

Bản đồ này nhằm giới thiệu cho học sinh *các di chỉ thuộc thời đại đầu đồng thau ở Việt Nam*. Đây là thời kỳ phát triển tiếp sau thời đại đồ đá.

Trước khi giới thiệu các di chỉ, giáo viên cần cho học sinh nắm vững một số ký hiệu ghi trên bản đồ (đường biên giới, các con sông lớn v.v...), riêng các di chỉ được ký hiệu bằng những ông sao có nhiều tua nhỏ.

Sau khi học sinh nắm được các ký hiệu trên bản đồ, giáo viên nêu câu hỏi: "*Nhìn vào bản đồ, các em thấy những di chỉ thuộc thời đại đồng thau đã tìm thấy ở những đâu? Thuộc miền nào của đất nước?*". Câu hỏi này đòi hỏi học sinh nhanh chóng tìm trên bản đồ những địa điểm có di chỉ đồng thau trên khắp ba miền, song những hiểu biết của các em về các di chỉ này chưa đầy đủ. Vì vậy, giáo viên dựa vào tài liệu, sách giáo khoa và bản đồ để trình bày và phân tích cho học sinh hiểu rõ:

"Sau khi trải qua một chặng đường dài dằng dặc của thời đại đồ đá, tổ tiên ta với bàn tay và khối óc sáng tạo của mình đã tìm thấy đồ đồng và phát minh ra kỹ thuật luyện kim. Hàng loạt các di chỉ thuộc thời đại đồng thau có niên đại cách ngày nay khoảng 3.500-4.000 năm đã được các nhà khoa học nước ta tìm ra vào mấy chục năm gần đây. (Đến đây giáo viên vừa nói vừa chỉ trên bản đồ).

- Ở trung du và vùng cao châu thổ sông Hồng có di chỉ Phùng Nguyên.

- Ở lưu vực sông Mã và vùng ven biển Thanh Hoá có di chỉ Cồn Chân Tiên và Hoa Lộc.

- Ở lưu vực sông Đồng Nai có di chỉ Bến Đò.

Trong các di chỉ này, di chỉ Phùng Nguyên là tiêu biểu. Nó nằm ở địa phận huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, nổi tiếng là một khu cư trú rộng (4000-5000m^2), nằm giữa miền trung du, có vùng ruộng trũng rộng lớn. Bên cạnh đó là hàng chục khu cư trú khác nằm rải rác ở ven sông Hồng và tập trung hơn ở ngã ba Hạc (hợp lưu của hai con sông Đà và sông Hồng). Chính nơi đây là địa bàn gốc, quê hương của các vua Hùng. Từ địa bàn này, cư dân thời Hùng Vương đã lan xuống đồng bằng và toả ra khắp các vùng khác thuộc Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và dần tới Nam Bộ.

Qua khai quật, người ta thấy trong các di chỉ rất nhiều công cụ và đồ trang sức bằng đá mài nhẵn, đẹp, đạt đến trình đồ kỹ thuật tinh xảo (rìu, cuốc, dao, lưỡi hái, mũi khoan, vòng tay, khuyên tai, hạt chuỗi...); những đồ gốm có hoa văn rất đẹp (nồi, bình, vò, bát, đĩa...); xương thú và cả dụng cụ đánh cá... *Song điều quan trọng nhất là người ta đã tìm thấy những cục đồng thau (đồng - thiếc), xỉ đồng, dùi đồng, dây đồng*... chứng tỏ kỹ thuật luyện kim đã ra đời ở thời kỳ này, góp phần làm thay đổi sức sản xuất và gây ra những biến đổi mạnh mẽ trong xã hội".

Khi kiểm tra, giáo viên có thể đề nghị học sinh vẽ bản đồ và ghi những di chỉ của thời đại đồ đồng, hoặc trên bản đồ "câm", học sinh ghi những di chỉ đồ đồng.

2. Hình vẽ các công cụ lao động và sinh hoạt

Đây là ba loại công cụ tiêu biểu cho các loại di vật tìm thấy ở Phùng Nguyên.

Để tránh sự thắc mắc của học sinh: "Tại sao Phùng Nguyên là di chỉ ở giai đoạn đầu của thời đại đồng thau mà lại tồn tại những di vật bằng đá và đồ gốm?", giáo viên có thể giải thích rằng: "Sở dĩ như vậy là bởi vì sự phát triển của các thời đại là những bước phát triển kế tiếp nhau, có mối liên quan chặt chẽ với nhau. Tuy là bước sang thời đại đồ đồng song các công cụ bằng đá vẫn còn tồn tại".

Khi giới thiệu từng hình vẽ, giáo viên miêu tả cụ thể và chi tiết:

*Hình "**Mũi nhọn**" và "**Rìu đá**"*. Hai loại công cụ này có kích thước và hình dáng khác nhau, nhưng được chế tạo từ đá và bằng cách mài, cưa, khoan ... rất hoàn thiện. Nếu đem so với các công cụ bằng đá thời nguyên thuỷ mà học sinh đã học ở các bài trước thì các em thấy rõ ràng các loại công cụ này được chế tác rất trau chuốt, tinh vi. Các mũi khoan, dùi, đục được mài nhọn, còn các lưỡi rìu được mài mỏng, sắc. (Có thể hướng dẫn học sinh so sánh các công cụ ở thời đồ đá và thời kỳ đầu đồ đồng).

*Hình "**Những đồ trang sức bằng đá**"* rất phong phú, như vòng tay (hình bên trái), hoa tai, hạt chuỗi, hạt cườm, những mảnh đá mỏng có lỗ để đeo (hình bên phải). Tuy không có hình thù nhất định nhưng nó được gọt đẽo trau chuốt, xinh xắn, thể hiện nghệ thuật tinh xảo chế tác đá thời kỳ này.

Hình "***đồ gốm***" cho thấy rằng, ngoài những di vật bằng đá, người ta còn tìm thấy đồ gốm ở Phùng Nguyên. Đồ gốm có nhiều loại, như bát (bên trái); nồi (bên phải). Nhìn chung đồ gốm thời kỳ này có hình dáng chắc, khoẻ, được chế tạo bằng bàn xoay, có hoa văn trang trí với những đường vạch sắc sảo, mềm mại, cân xứng. Điều đó nói lên tính thẩm mỹ khá cao của người Việt cổ, khiến chúng ta ngày nay cũng phải khâm phục.

Có thể nói những di vật ở Phùng Nguyên rất phong phú, đa dạng, nó tiêu biểu cho một thời kỳ quá độ từ thời đại đồ đá mới chuyển sang thời đại văn hoá đồ đồng ở Việt Nam.

(Hướng dẫn học sinh nhận xét và so sánh công cụ lao động và sinh hoạt hai thời kỳ đá và đầu đồng; dựa vào sách giáo khoa, tài liệu, vẽ những nét cơ bản).

Bài "Những biến đổi trong sản xuất", có thể sử dụng các hình vẽ trong sách giáo khoa hay do giáo viên sưu tầm:

- *Hình "Lưỡi liềm đồng"*

- *Hình "Lưỡi câu đồng"*
- *Hình "Lưỡi cày đồng"*

Đây là những công cụ sản xuất thuộc hậu kỳ thời đại đồng thau (vào khoảng cuối thiên niên kỷ thứ hai, đầu thiên niên kỷ thứ nhất trước công nguyên, tức cách đây khoảng 3.000 năm). Các công cụ lao động bằng đồng thau này được tìm thấy ở khu di chỉ Gò Mun (Lâm Thao, Phú Thọ), chiếm một tỷ lệ khá lớn (trên 50% trong tổng số công cụ và vũ khí đào được). Nó đã thay thế dần các công cụ bằng đá. Nhìn chung, những công cụ bằng đồng thau thời kỳ này thường không trang trí hoa văn.

Khi dạy mục "*Những biến đổi trong sản xuất nông nghiệp*", giáo viên sử dụng những hình này để giới thiệu cho học sinh thấy rõ công cụ lao động chủ yếu ở thời kỳ này và so với thời kỳ trước thì đây là một sự tiến bộ vượt bậc trong việc cải tiến công cụ. (Những nét tiêu biểu nào thể hiện sự tiến bộ đó?).

Sau khi giới thiệu khái quát về sự ra đời của các công cụ sản xuất mới (do nghề luyện kim ra đời và phát triển), giáo viên yêu cầu học sinh quan sát các hình trên và nêu lên những nhận xét của mình. Tiếp đó, giáo viên lần lượt miêu tả từng loại công cụ để khắc sâu hình ảnh cho học sinh. Cụ thể:

Hình "***Lưỡi liềm đồng***" cho thấy lưỡi liềm hình cong, mỏng và sắc, ở giữa có đường gân chạy song song với đường cong của sống lưỡi. Chuôi liềm có họng tra cán hình chóp cụt và có lỗ để buộc dây đeo vào người. Loại công cụ dùng để thu hoạch hoa màu (cắt lúa, ngô, khoai, rau...) của người xưa.

Hình "***Lưỡi câu đồng***" tuy có kích thước to nhỏ khác nhau nhưng chúng đều chung một kiểu dáng: lưỡi được uốn cong, đầu lưỡi câu được mài nhọn, sắc, có ngạnh để móc mồi, đầu kia dáng thẳng, có gờ hoặc lỗ để buộc dây vào cần để câu cá. Sự xuất hiện của lưỡi câu đồng đã phản ánh nghề săn bắt cá có sự tiến bộ.

Hình "***Lưỡi cày đồng***" có hình dáng con bướm, có gờ to ở sống giữa, hai cánh bên có gờ nhỏ để tạo ra sự chắc chắn, bền vững của lưỡi cày. Mũi cày nhọn, hình tam giác, đầu trên của lưỡi cày có lỗ để tra vào thân cày. Khi cày có thể dùng sức kéo của trâu, bò hoặc của con người.

Có thể nói, việc ra đời của lưỡi cày đồng đã tạo ra một sự biến đổi to lớn trong sản xuất nông nghiệp. Nhờ lưỡi cày mà năng suất cây trồng ngày càng tăng lên, diện tích được mở rộng, góp phần nâng cao đời sống nhân dân.

Hình "***Cuốc sắt***" thể hiện đây cũng là một công cụ lao động chủ yếu trong nông nghiệp, nó được xuất hiện ở thời kỳ sau đó (đầu thời đại đồ sắt ở Việt Nam). Loại cuốc này được phát hiện ở Gò Chiếu (Lâm Thao - Phú Thọ).

Nhìn vào hình này học sinh thấy, mặt cuốc bè rộng sang hai bên như hình quạt, lưỡi cuốc có dáng cong, mỏng cạnh, đầu cuốc có 2 trụ có rãnh ở 3 cạnh (hình vuông góc) để tra vào cán cuốc. Đây là một loại công cụ mới, khoẻ, chắc, được làm bằng sắt đầu tiên ở Việt Nam, dùng để khai phá đất đai, cho năng suất lao động cao hơn.

Kết thúc, giáo viên có thể cho học sinh so sánh những điểm tiến bộ của công cụ bằng sắt so với công cụ bằng đá và bằng đồng để học sinh thấy rõ sự phát triển ngày càng rõ rệt trong chế tác công cụ lao động. Qua đó các em thấy sự phát triển công cụ lao động đã dẫn đến những biến đổi trong sản xuất nông nghiệp.

Giáo viên còn có thể sử dụng thêm một số hình vẽ về các loại công cụ lao động và sinh hoạt của con người thời kỳ này, như những hình "Mũi tên đồng", "Muôi đồng", "Trống đồng", "Thạp đồng"... Đây là những hiện vật thuộc văn hoá Đông Sơn, nằm ở giai đoạn sơ kỳ *thời đại đồ sắt ở Việt Nam*, (vào khoảng thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên). Những sản phẩm tiêu biểu này thể hiện trình độ và kỹ thuật đúc đồng ở nước ta trước khi có nghề luyện sắt.

Những hiện vật này hiện nay đang được lưu giữ và trưng bày tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

Khi dạy về "*Những biến đổi trong sản xuất thủ công. Trống đồng Đông Sơn*", giáo viên sử dụng và khai thác những hình trên để minh hoạ và phân tích cho học sinh thấy rõ sự phát triển của nghề luyện kim (đúc đồng).

Sau khi trình bày sự phát triển của một số nghề thủ công, như chế tác đá, nghề gốm, nghề mộc, nghề dệt, giáo viên tập trung làm nổi bật sự phát triển của nghề đúc đồng. Nghề đúc đồng đã đúc ra nhiều loại công cụ khác nhau. Về công cụ sản xuất có cày, cuốc, thuổng, rìu, dao; về vũ khí nổi bật là ***mũi tên đồng***. Giáo viên cho học sinh quan sát những mũi tên đồng trong hình vẽ (hay ảnh chụp) và miêu tả như sau:

"Nhìn vào đây chúng ta thấy mũi tên đồng có nhiều loại, có loại hình én, hình lao, có loại 3 cánh có chuôi dài... Điều này chứng tỏ kỹ thuật đúc đồng rất đa dạng về mẫu mã, chủng loại và phong phú về số lượng. Đồng đã được dùng một cách phổ biến trong việc chế tạo vũ khí để chống quân thù.

Khi đồng được phát hiện ngày càng nhiều thì người ta đã dùng đồng để đúc nhiều đồ dùng khác. Chẳng hạn như hình "*muôi đồng*".

Muôi đồng là một trong số hơn 100 hiện vật tuỳ táng tìm thấy ở ngôi mộ cổ Việt Khê. Đây là một đồ vật dùng trong bữa ăn của gia đình. Hình dáng của nó thật độc đáo: miệng loe và thon dần về dưới, có một lỗ hình vuông ở gần miệng. Cán muôi cong và được trang trí rất cầu kỳ. Đầu cán có hình xoắn ốc, gắn với đầu cán là hình người ngồi đang say sưa thổi khèn. Trên thân muôi và cán muôi có bố cục hoa văn, hình tượng hài hoà với dáng hình của hiện vật. Điều đó thể hiện rõ nghệ thuật đúc đồng thời Đông Sơn đã phát triển tới mức tinh vi, phản ánh cuộc sống tinh thần rất phong phú của người Việt cổ lúc bấy giờ.

Vẽ hình "*Trống đồng*" và "*Hoa văn trống đồng*", giáo viên cần nghiên cứu kỹ để sử dụng trong giờ học.

Trống đồng là hiện vật tiêu biểu cho tài năng và kỹ thuật đúc đồng của tổ tiên ta, được coi là biểu tượng của nền văn minh buổi đầu dựng nước mà các nhà sử học gọi là "*Văn minh sông Hồng*".

Trống đồng có nhiều loại, song tiêu biểu nhất, đẹp nhất là trống đồng Ngọc Lũ.

Sau khi yêu cầu học sinh quan sát ảnh "*trống đồng*" trong sách giáo khoa hay do giáo viên sưu tầm, cần đi vào miêu tả tỷ mỉ toàn bộ, rồi tiến hành đàm thoại với các em.

"Đây là chiếc trống đồng Ngọc Lũ (tìm thấy ở Bình Lục, Hà Nam), hiện đang được trưng bày tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Trống cao 0,63m, đường kính mặt trống là 0,80m. Thân trống chia làm 3 phần: *Tang trống phình rộng*, trên tang trống khắc những mũi thuyền cong, trang trí hình đầu chim, trên thuyền có những người đội mũ lông chim cầm cung, tên, giáo, mác đứng trên chòi canh như đang ở tư thế chiến đấu.

Phần giữa thẳng đứng, hình trụ tròn.

Phần dưới là chân trống choãi ra theo hình nón cụt. Trống có 4 quai, chia làm 2 cặp ở 2 phía. Mặt trống hình tròn được trang trí bằng nhiều lớp hoa văn. Ngoài cùng là hình những con chim mỏ dài, đuôi dài, chân duỗi ra phía sau, cánh xoè rộng, vươn mình nối đuôi nhau bay về phía trước. Xen kẽ là từng con chim đứng, mình tròn, đuôi ngắn, mỏ ngắn. Lớp hoa văn tiếp theo là từng cặp hươu, nai rừng, sừng uốn cong dài, đi thong thả về phía trước. Vòng trong cùng là cảnh những người hoá trang thành chim, cầm giáo đang đi nhịp nhàng hay đang múa, tiếp theo là người cầm chày giã gạo, người rung chuông, đánh trống. Bên cạnh người là những con chim, chim đậu trên nhà, bên cạnh người, lông chim được trang trí trên cái chày nơi tay cầm của người. Toàn bộ cảnh người, chim, thú nhộn nhịp ấy vây quanh mặt trời ở chính giữa mặt trống với 14 tia trên biểu hoa văn hình răng cưa, hình tròn và hình chữ "S"".

Sau khi miêu tả, giáo viên nêu câu hỏi để học sinh trao đổi: "*Em có suy nghĩ gì về các loại hoa văn khắc trên trống đồng và kỹ thuật đúc đồng của tổ tiên ta?*". Học sinh trả lời, giáo viên chốt lại: "Các hoa văn, hình khắc trên trống đồng Ngọc Lũ *thể hiện gần như toàn cảnh những sinh hoạt vật chất và tinh thần của người Việt cổ, thật là hào hùng, nhộn* *nhịp.* Hoa văn đa dạng, đường nét nhỏ, thanh như đường chỉ tinh vi; những hoạ tiết phủ đầy trên mặt trống và tang trống *có giá trị như một bộ sử bằng hình ảnh* phản ánh cuộc sống lao động, chiến đấu, những hình thức tín ngưỡng và vui chơi của người xưa. Tiếng trống kêu vang và các hoa văn như vậy còn thể hiện tài ba kỳ diệu của tổ tiên ta trong kỹ thuật đúc đồng".

Đến đây, giáo viên dừng lại miêu tả "Cảnh giã gạo", một chi tiết hoa văn tinh tế, được thể hiện trên mặt trống đồng Đông Sơn.

Nhìn vào hình vẽ, học sinh thấy cảnh hai người (một nam, một nữ) đang giã gạo một cách nhịp nhàng, uyển chuyển. Thân và đầu người được hoá trang hình con chim lạc, trên đó là những hình chim , thể hiện cho nền nông nghiệp lúa nước (vì chim này thường sống ở các vùng lúa nước). Qua cảnh tượng này, các em không chỉ hình dung được cảnh sinh hoạt, đặc trưng của nền nông nghiệp lúa nước mà còn thấy rõ vai trò của người phụ nữ đã được khẳng định trong lao động.

Giáo viên có thể sử dụng hình này phối hợp với các hình về công cụ lao động, sinh hoạt để trình bày về *"Những biến đổi trong sản suất"* nêu trên.

Khi sử dụng, giáo viên yêu cầu học sinh quan sát hình vẽ, rồi đi vào miêu tả tỷ mỉ toàn bộ. Trong khi miêu tả, giáo viên có thể đặt những câu hỏi để học sinh suy nghĩ: "Nhìn vào bức tranh, em thấy cảnh giã gạo được diễn tả như thế nào?. "Cách trang phục và hoá trang của hai người giã gạo ra sao?" . "Hình ảnh người phụ nữ tham gia vào công việc giã gạo đã nói lên điều gì?" v.v...

Về hình "Thạp đồng", giáo viên cho học sinh biết rằng đây là chiếc thạp đồng thuộc giai đoạn văn hoá Đông Sơn được tìm thấy ở Đào Thịnh (Yên Bái), hiện đang được trưng bày tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

Chiếc thạp này cao 0,81m, đường kính miệng 0,61m, đường kính đáy 0,60m, bụng nồi to nhất 0,70m; nắp thạp dày 1,5cm, đường kính 64 cm, đậy lên miệng thạp khít theo đường gờ cao 1,5 cm. Chính giữa nắp có hình ngôi sao 12 tia tượng trưng cho mặt trời, những hoa văn hình học, những hình chim nối đuôi nhau bay ngược chiều kim đồng hồ và 4 khối tượng nam nữ giao hợp tượng trưng cho sự phồn vinh và phì nhiêu quanh năm.

Trên thân thạp, ngoài những hoa văn hình học, hình chim còn có hình thuyền, hình người hoá trang thú bốn chân được khắc chìm.

Thạp đồng thường dùng để đựng các vật phẩm trong gia đình, nhưng khi chủ nhân chết, thạp đồng trở thành những quan tài đặc biệt.

Có thể nói, nếu Trống đồng là biểu tượng của nền văn minh buổi đầu dựng nước thì Thạp đồng Đào Thịnh là niềm tự hào của nghề đúc đồng và của văn hoá Việt Nam.

Trong bài *"Nhà nước Văn Lang và các vua Hùng"*, giáo viên cần sưu tầm, khai thác nội dung bức ảnh mà học sinh cần biết: ***"Lăng tưởng niệm vua Hùng"*** (Phú Thọ).

Đây là bức ảnh chụp,trong cuốn "*Việt Nam di tích và thắng cảnh*" (Nxb Đà Nẵng - 1991) và nhiều tài liệu khác, trong sách giáo khoa lịch sử.

Khi dạy xong mục 2 của bài 9 (Nhà nước Văn Lang của các Vua Hùng), giáo viên dành ít phút cho học sinh quan sát bức ảnh để thấy rõ hình ảnh của Lăng, đồng thời gợi lên sự tưởng nhớ trong lòng các em đối với công ơn dựng nước của các Vua Hùng.

Sau khi học sinh đã quan sát, giáo viên miêu tả cụ thể và chi tiết như sau:

"Đây là Lăng tưởng niệm Vua Hùng. Lăng nằm trên núi Nghĩa Lĩnh, giữa đất Phong Châu (nay thuộc xã Hy Cương, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ). Nơi đây là miền đất tổ của nhân dân Việt Nam.

Lăng được xây dựng vào đầu thế kỷ XX (tượng trưng cho mộ Tổ). Kiến trúc của Lăng giản dị, đơn sơ, hình thù giống một ngôi mộ xây. Theo truyền thuyết địa phương thì mộ thực của Vua Hùng táng ở làng Khang Phúc (gần núi) nay là xã Cao Thắng (Phùng Nguyên). Chỗ Lăng hiện nay, khi xưa chỉ là một cái bệ đá, trên để bát hương, phía trước dựng 2 tảng "đá thề". Tục truyền do Thục Phán được Vua Hùng nhường ngôi, cảm kích dựng lên, thề sẽ đời đời cúng tế Vua Hùng.

Hàng năm, hội đền Hùng mở vào ngày 10-3 âm lịch để tưởng nhớ đến các Vua Hùng đã có công dựng nước.

Ở bài "Nước Âu Lạc ra đời", giáo viên sử dụng bản đồ ***"Cổ Loa và đồng bằng sông Hồng thế kỷ III tr.CN"***, nhằm giới thiệu cho học sinh thấy rõ vị trí địa lý của Cổ Loa (kinh đô của nước Âu Lạc đời An Dương Vương) nằm trên địa bàn của đồng bằng sông Hồng với những ưu thế hết sức thuận lợi về giao thông và kinh tế.

Trước khi sử dụng, giáo viên cần trình bày cho học sinh hiểu rõ vì sao lại có trung tâm Cổ Loa này. Có thể nói ngắn gọn như sau:

"Sau khi đánh thắng quân xâm lược Tần, Thục Phán đã cùng nhân dân Âu Việt và Lạc Việt lập nên nước Âu Lạc. Tiếp đó, ông xưng vương lấy hiệu là An Dương Vương và quyết định dời đô từ Phong Châu (Phú Thọ) xuống Cổ Loa (miền đất cao của châu thổ sông Hồng, thuộc Đông Anh, ngoại thành Hà Nội).

Tại đây, ông cho xây dựng một toà thành lớn. Đó là thành Cổ Loa - trung tâm của nước Âu Lạc, đời An Dương Vương."

Đến đây, giáo viên vừa chỉ vào bản đồ (đã phóng to treo lên tường), vừa giới thiệu và mô tả cụ thể như sau:

"Nhìn trên bản đồ, chúng ta thấy, Cổ Loa nằm ở vùng đồng bằng (ký hiệu bằng chấm đen nhỏ), giáp trung du thuộc lưu vực sông Hồng, trên bờ bắc sông Hoàng. Cổ Loa khi đó mang tên là Chạ Chủ. Đất Cổ Loa cao ráo, quang đãng, dân cư đông đúc. Dòng sông Hoàng (vốn là một nhánh của sông Hồng) uốn lượn bao quanh phía nam Cổ Loa rồi thông sang sông Cầu.

Ngày nay sông Hoàng chỉ còn là một đoạn sông đã bị bồi lấp và được cải tạo thành một kênh thuỷ nông. Song xưa kia sông Hoàng là một con sông lớn nối liền sông Hồng với sông Cầu.

Từ Cổ Loa, theo sông Hoàng có thể ngược lên sông Hồng, rồi theo sông Hồng, sông Đà, sông Lô đi lên tận miền núi rừng phía Bắc và Tây Bắc. Theo sông Hồng, sông Đáy có thể xuôi xuống vùng đồng bằng và ra biển. Từ Cổ Loa, theo sông Hoàng cũng có thể ra sông Cầu, qua sông Thương, sông Lục Nam lên núi rừng Đông Bắc hay theo sông Lục Đầu xuống sông Thái Bình, sông Kinh Thày toả rộng khắp vùng đồng bằng ven biển.

Ở vào một vị trí như vậy, (vừa nằm ở các đầu mối giao thông đường thuỷ, vừa nằm ở giữa vùng đồng bằng đông dân, đất đai màu mỡ, kinh tế phát đạt) Cổ Loa thực sự trở thành trung tâm về mọi mặt của đất nước."

Kết thúc, giáo viên có thể nêu câu hỏi "Quan sát bản đồ và suy nghĩ xem Cổ Loa có ưu thế như thế nào so với Phong Châu?". Học sinh trao đổi, thảo luận rút ra nhận xét của mình.

Ở bài "Sự phát triển của nước Âu Lạc", giáo viên sử dụng hình vẽ hay ảnh **"Mũi tên đồng Cổ Loa"**.

Bức ảnh chụp những mũi tên đồng trong số hàng vạn mũi tên được phát hiện vào tháng 7-1959 trên nền cũ thành Cổ Loa. Đó là những mũi tên được làm bằng đồng thau, có kiểu dáng độc đáo, hiện nay đang được lưu giữ và trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

Khi trình bày về những tiến bộ trong sản suất thủ công nghiệp, giáo viên sử dụng bức ảnh này để nói về sự phát triển của ngành luyện kim. Trước khi mô tả một cách cụ thể những mũi tên đồng, giáo viên có thể trình bày thêm cho học sinh hiểu rõ rằng: "Sau khi nước Âu Lạc ra đời và thành Cổ Loa được xây dựng, An Dương Vương đã cùng các tướng lĩnh mà tiêu biểu là tướng Cao Lỗ ,chú trọng xây dựng một đội quân lớn hàng vạn người, trang bị các vũ khí bằng đồng để chiến đấu chống giặc ngoại xâm. Trong số các thứ vũ khí đó có một thứ vũ khí hết sức lợi hại đó là "Nỏ Liên Châu" và mũi tên đồng, gắn liền với truyền thuyết thần Kim Quy (Rùa vàng) tặng An Dương Vương móng rùa để làm lẫy nỏ".

Đến đây, giáo viên cho học sinh quan sát những mũi tên đồng trong ảnh, rồi nêu câu hỏi: "Em có nhận xét gì về kích thước, kiểu dáng, cách chế tạo mũi tên đồng này?"

Sau một vài phút quan sát, học sinh phát biểu nhận xét, giáo viên chốt lại và mô tả khái quát:

"Nhìn vào đây, chúng ta thấy những mũi tên đồng Cổ Loa có kiểu dáng rất độc đáo. Phần lớn các mũi tên dài từ 6 đến 11cm, có 2 hay 3 ngạnh nhọn sắc như hình múi khế, lại có chuôi để cắm vào thân tên bằng tre.

Trong số tên đồng ở Cổ Loa, có những chiếc ở đầu mũi có lỗ thủng. Một số nhà nghiên cứu cho rằng có lẽ là để buộc kèm mồi lửa làm thành thứ "tên lửa", "hoả tiễn"...

Có thể nói, những mũi tên đồng này đã góp phần đánh đuổi quân xâm lược Triệu Đà, giữ gìn kinh đô của nước Âu Lạc thủa đó."

An Dương Vương không chỉ lo bảo vệ đất nước mà còn quan tâm đến phát triển kinh tế, qua hình "*Lưỡi cày đồng Cổ Loa*", học sinh sẽ thấy rõ điều này.

Cùng với việc tìm ra những mũi tên đồng, vào năm 1965 tại khu di chỉ Cổ Loa (Đông Anh - Hà Nội), các nhà khảo cổ học còn phát hiện được những lưỡi cày đồng. Đây là một trong những công cụ sản suất nông nghiệp ở nước ta thời An Dương Vương. Lưỡi cày đồng được gọi với nhiều tên khác nhau: Lưỡi cày hình trái tim, hình bầu dục, hình lá trầu... Bức ảnh chụp trong sách giáo khoa là lưỡi cày hình trái tim.

Khi giới thiệu một số công cụ sản suất nông nghiệp thời Âu Lạc, giáo viên sử dụng hình này để minh hoạ. Cần miêu tả để học sinh thấy rõ: Lưỡi cày này hình trái tim, dài khoảng

24,8cm, rộng 18,9cm, nặng 1,4kg. Lưỡi cày có họng để tra cán bằng gỗ hoặc bằng tre.

Lưỡi cày Cổ Loa không chỉ dùng để cày đất mà còn có thể sử dụng như lưỡi cuốc hoặc xẻng.

Sự có mặt của những lưỡi cày đồng là một sự tiến bộ lớn trong kỹ thuật sản suất nông nghiệp, góp phần đưa năng suất nông nghiệp tăng lên.

Về tổ chức và đời sống xã hội thời Âu Lạc, giáo viên sử dụng hình: "***Bộ máy Nhà nước Âu Lạc***", trình bày tương đối rõ ràng, dễ hiểu *về tổ chức, cơ cấu bộ máy nhà nước Âu Lạc* thời An Dương Vương. Khi sử dụng sơ đồ này kết hợp với nội dung bài học trong sách giáo khoa, giáo viên cần phóng to treo lên bảng, yêu cầu học sinh quan sát và theo dõi phần bài giảng như sau:

"Đây là sơ đồ bộ máy Nhà nước Âu Lạc. Quan sát trên sơ đồ, ta thấy rõ bộ máy đó gồm 3 cấp: Nước - Bộ - Công xã.

+ Đứng đầu nhà nước Âu Lạc là Vua. Vua có quyền tối cao về mọi mặt, là chủ của toàn bộ ruộng đất, chỉ huy quân đội và có quyền sắp xếp các quan lại cai trị ở các Bộ và các Công xã.

+ Bên dưới nhà nước có các Bộ. Đứng đầu cai quản các Bộ là những Lạc tướng. Tất cả các Bộ là những đơn vị trực thuộc nhà nước do vua đứng đầu.

+ Dưới Bộ là các Công xã. Công xã do các Bồ chính chỉ huy. Đó là những đơn vị xã hội chịu sự kiểm soát của các Bộ và phục tùng tuyệt đối quyền chỉ huy tối cao của Nhà nước (của Vua).

Đến đây, giáo viên có thể nêu câu hỏi để học sinh nhận xét, rút ra kết luận: "*Em có suy nghĩ gì về tổ chức bộ máy nhà nước Âu Lạc?*". Học sinh trả lời, giáo viên khái quát lại và kết luận: "*Qua sơ đồ trên, chúng ta thấy rằng, bộ máy Nhà nước Âu Lạc tuy còn đơn giản nhưng cách tổ chức đã khá chặt chẽ.* Sự phân cấp như trên đã phản ánh những mối quan hệ trong xã hội Âu Lạc và địa vị xã hội của các tầng lớp, giai cấp trong xã hội. Vậy các mối quan hệ trong xã hội Âu Lạc như thế nào, chúng ta tìm hiểu tiếp sơ đồ 2 (hình 27).

Sơ đồ ***"Các quan hệ trong xã hội Âu Lạc"*** giới thiệu các quan hệ trong xã hội Âu Lạc. Đó là quan hệ giữa tầng lớp quý tộc với các thành viên công xã. So với xã hội Văn Lang, các thành phần xã hội giống nhau nhưng về quan hệ có những nét khác nhau. Đó là sự phân biệt rõ nét hơn giữa người thống trị và người bị thống trị, giữa người giàu và người nghèo, giữa tầng lớp quý tộc và thành viên trong các công xã.

Sơ đồ chỉ rõ, lực lượng thống trị lúc đó là *quý tộc* (ô nhỏ bên trái), gồm Vua, Lạc tướng, Bồ chính. Còn các thành viên Công xã (ô to bên phải) có nông dân, thợ thủ công và dưới đó là nô tỳ.

Sơ đồ cũng chỉ rõ rằng, lực lượng quý tộc chỉ là một bộ phận rất nhỏ so với lực lượng các thành viên Công xã, song lại có một địa vị và thế lực rất lớn. Những người dân Công xã tuy là bộ phận lớn, đông đảo nhưng họ lại ở địa vị thấp kém. Họ là những người lao động trực tiếp làm đủ mọi việc và thực hiện mọi nghĩa vụ: nộp lúa và sản phẩm, đi lính, lao dịch và hầu hạ quý tộc... Rõ ràng, đó là quan hệ bất bình đẳng và vì vậy chắc chắn những mâu thuẫn giữa các giai cấp phải nảy sinh. Đó là một quy luật tất yếu của lịch sử và là điều không thể tránh khỏi đối với xã hội có giai cấp đối kháng.

Ở bài "Sự phát triển của nước Âu Lạc", giáo viên lưu ý học sinh về thành Cổ Loa, một công trình kiến trúc cổ có giá trị. Cần khai thác hình vẽ ***"Cắt ngang một đoạn tường thành Cổ Loa"***.

Dựa vào hình vẽ này, giáo viên mô tả cấu trúc của tường thành, khi trình bày "*Công cuộc xây dựng thành Cổ Loa*" theo như sách giáo khoa. Giáo viên cho học sinh quan sát hình vẽ rồi miêu tả chi tiết như sau: "Theo kết quả nghiên cứu của các nhà khảo cổ thì thành Cổ Loa có độ cao trung bình 5m, mặt trên thành rộng từ 6 đến 12m, chân thành rộng đến 20 hoặc 30m. Phía ngoài thành đắp thẳng đứng, phía trong đắp dốc thoai thoải.

Dưới chân thành được kè đá vững chắc, nhất là đoạn ven sông và ven đầm. Đá kè là loại đá tảng không có sẵn ở địa phương mà phải chuyển từ miền núi đến.

Thân thành được đắp đất, ở những độ cao khác nhau người ta rải gốm với các lớp dày, mỏng khác nhau. Kỹ thuật rải gốm này được áp dụng ở khắp cả 3 vòng thành.

Thành phần chủ yếu của gốm là ngói bản, ngói ống, đầu ngói và đinh ngói. ..

Việc kè đá ở chân thành và rải gốm ở thân thành là nhằm chống sụt lở và xói mòn. Nhờ những sáng tạo về kỹ thuật đó mà thành Cổ Loa đã xây dựng thành công giữa một địa hình gần sông nước và đầm lầy".

(Việc miêu tả theo hình vẽ giúp cho học sinh nhận thức sức lao động, sự sáng tạo của nhân dân để xây dựng thành

Cổ Loa).

Để cho nhận thức được hoàn chỉnh về khu Cổ Loa, giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu thêm ***"Sơ đồ khu di chỉ Cổ Loa"***.

Khu di chỉ Cổ Loa thuộc Đông Anh, Hà Nội, là chốn kinh đô của nước Âu Lạc thời An Dương Vương.

Trước khi sử dụng sơ đồ này, giáo viên yêu cầu các em nắm vững một số ký hiệu trên sơ đồ (xem ở phần chú thích ngay dưới sơ đồ).

Vì đây là một sơ đồ khá phức tạp nên giáo viên cần phóng to treo lên bảng để học sinh tiện quan sát và giáo viên dễ phân tích.

Dựa vào sách giáo khoa và các tài liệu, kết hợp với sử dụng sơ đồ, giáo viên lần lượt miêu tả, phân tích như sau:

"Nhìn trên sơ đồ, chúng ta thấy rõ thành Cổ Loa được xây giữa một vùng đất gần sông nước và đầm lầy, có xóm làng, cư dân lưu trú lâu đời. Thành gồm ba vòng khép kín. Nhân dân địa phương quen gọi ba vòng thành đó (theo thứ tự từ trong ra ngoài) là *thành Nội*, *thành Trung* và *thành Ngoại*.

+ *Thành Nội* có hình chữ nhật, chu vi 1650m, cao so với mặt đất hiện nay khoảng 5m. Mặt thành rộng 6-12m, chân rộng 20-30m. Thành Nội chỉ có một cửa thành, mở rộng về phía Nam, trông thẳng vào Ngự triều di quy, tương truyền là nơi thiết triều của vua Thục ngày xưa. Trên thành Nội, ở 4 góc thành và rải rác trên 4 mặt thành có 18 ụ đất được đắp cao hơn và nhô ra phía ngoài khoảng 10-15m. Nhân dân quen gọi là "hoả hồi".

+ *Thành Trung* là một vòng thành khép kín, bao bọc phía ngoài thành Nội, có chu vi 6500m. Khoảng cách giữa thành Nội và thành Trung không đồng đều nhau. Phía Đông và phía Nam gần nhau, phía Bắc và phía Tây cách xa hơn. Mặt thành rộng trung bình 10m, chân thành choãi rộng đến 20m, đoạn cao nhất là góc Đông Bắc - nhân dân quen gọi là gò Ông Voi (cao đến 10m). Thành Trung mở 5 cửa (cửa Nam, cửa Đông, cửa Bắc, cửa Tây Bắc và cửa Tây Nam). Riêng cửa Nam được bố trí thành cửa chung của thành Trung và thành Ngoại do 2 vòng thành nối liền nhau tạo thành. Cửa Đông là một cửa đường thuỷ (dân gọi là cửa Cống Sóng), mở lối cho một nhánh sông Hoàng chảy vào sát thành Nội.

+ *Thành Ngoại* cũng là một đường cong khép kín, không có hình dáng rõ rệt, dài khoảng 8000m. Thành Ngoại bị phá hoại nặng nề, nhiều đoạn gần như bị san bằng, nhất là phía Đông Bắc (do mở đường tàu hoả Hà Nội - Lạng Sơn cắt ngang 2 đoạn thành ở đây). Những đoạn thành còn lại cao trung bình 3-4m, chỗ cao nhất gọi là Gò Cột Cờ ở phía Nam (cao khoảng 8m), chân thành rộng khoảng 12-20m. Ngoài cửa Nam là cửa chung của thành Trung và thành Ngoại, còn có 3 cửa: Cửa Bắc (cửa khẩu), cửa Đông và cửa Tây Nam. Trong đó cửa Đông là cửa nối liền với sông Hoàng.

Bên ngoài mỗi vòng thành đều có hào sâu bao quanh. Các hào nối với nhau, thông với sông Hoàng, đầm Cả. Do đó nước sông Hoàng đảm bảo cho hệ thống hào ở đây quanh năm có nước, và hào - sông kết hợp với nhau tạo thành một mạng lưới giao thông thuỷ rất thuận lợi.

Ngoài ba vòng thành và hào khép kín, khoảng giữa các vòng thành và phía ngoài thành Ngoại còn có nhiều đoạn luỹ và ụ đất được bố trí và sử dụng như những "công sự" phòng vệ thành Cổ Loa.

Có thể nói, tất cả những *"chiến luỹ"*, *"ụ đất phòng vệ"* đó cùng với ba vòng thành kín kết hợp chặt chẽ với nhau đã tạo thành một công trình kiến trúc thống nhất mang tính chất phòng vệ vững chắc, một căn cứ quân sự phối hợp bộ binh và thuỷ binh.

Khu di chỉ này là một khu di tích lịch sử - văn hoá quý giá của dân tộc.

Kết thúc, giáo viên có thể nêu một vài câu hỏi trong sách giáo khoa để học sinh suy nghĩ, trao đổi và thảo luận nhằm hiểu sâu kiến thức mà giáo viên đã trình bày.

Khi dạy về việc Triệu Đà âm mưu thôn tính nước ta, giáo viên cần sử dụng bản đồ ***"Nam Việt và Âu Lạc thế kỷ III tr.CN"***.

Trước khi trình bày việc nhân dân ta đấu tranh chống quân xâm lược Triệu Đà, giáo viên sử dụng bản đồ này để giới thiệu cho học sinh vị trí địa lý của hai nước lúc bấy giờ.

Tuân thủ các nguyên tắc về phương pháp sử dụng bản đồ, trước hết giáo viên cho học sinh quan sát bản đồ, nắm vững một số ký hiệu cũng như những chú thích trên bản đồ, sau đó lần lượt giới thiệu để học sinh thấy rõ:

- "Nhà nước Âu Lạc thời An Dương Vương không phải như đất nước ta bây giờ. Nhìn vào bản đồ chúng ta thấy, về mặt lãnh thổ lúc đó, Âu Lạc có hình thể tương đương với vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay. Phía Bắc giáp với Nam Việt. Cổ Loa là kinh đô của nước Âu Lạc, nằm giữa vùng đồng bằng Bắc Bộ.

- Nhà nước Nam Việt nằm ở phía Bắc được hình thành từ 3 quận: Nam Hải, Quế Lâm và Tượng. Nơi đây vốn là đất đai của người Việt phương Nam.

Người lập ra nước Nam Việt là Triệu Đà, vốn người Hán, quê ở huyện Chân Định, tỉnh Hà Bắc (Trung Quốc). Năm 206 tr.CN, nhân lúc nhà Tần suy yếu, Triệu Đà tập hợp lực lượng chiếm cứ đất ở 3 quận phía Nam, xưng là Nam Việt Vũ Vương, đóng đô ở Phiên Ngung, lập ra nước Nam Việt - một nhà nước của người Hán.

Nhà nước này giữ mối quan hệ giao lưu với Vân Điền, Vân Nam, Ba Thục...; phía dưới thông ra biển và giao lưu với các nước Nam Hải; phía Bắc qua các kênh Hưng An thông với lưu vực Trường Giang. Phiên Ngung (Quảng Châu) là một thương cảng giàu có, giữ vai trò quan trọng bậc nhất của cả miền Đông Nam Trung Quốc.

Với những điều kiện thuận lợi đó, Triệu Đà đã xây dựng Nam Việt thành một nước mạnh ở phía Nam để cát cứ và bành trướng ra xung quanh. Một trong những hướng bành trướng của nhà Triệu là đất nước của Thục Phán An Dương Vương".

Đến đây, giáo viên trình bày theo như sách giáo khoa về công cuộc *chống quân xâm lược Triệu Đà* của quân dân Âu Lạc,rồi kết luận:

"Ý đồ và hành động xâm lược của Triệu Đà bị chặn đứng bởi lực lượng quốc phòng hùng cường của Âu Lạc lúc đó. Song Triệu Đà không cam tâm chấp nhận sự thất bại và vì thế câu chuyện tình sử bi thảm Mỵ Châu - Trọng Thủy đã diễn ra với kết cục là cơ đồ An Dương Vương bị đắm chìm dưới biển sâu và đất nước ta bị rơi vào thảm hoạ hơn 1000 năm

Bắc thuộc (từ năm 179 tr.CN đến thế kỷ X)".

Ở lớp 11 Trung học phổ thông, theo chương trình hiện hành, trong bài "Nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc của người Việt Cổ", học sinh được học lại và nâng cao phần kiến thức đã học ở lớp 6 Trung học cơ sở. Vì vậy, giáo viên sử dụng một số tranh, ảnh vừa để ôn lại kiến thức, vừa mang tính chất nâng cao theo nguyên tắc thực hiện chương trình xây dựng "theo đường thẳng".

Đó là hình ***"Rìu đồng, dao đồng"*** trong sách giáo khoa.

Đây là ảnh chụp các hiện vật đồ đồng thau thời Hùng Vương, được trưng bày tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam: cái thứ nhất và thứ ba là dao đồng, cái thứ hai và thứ tư là rìu đồng. Các công cụ này được đúc bằng đồng thau (đồng đỏ lẫn thiếc làm cho công cụ có độ cứng). Đồng được nung đỏ và đổ vào các khuôn có hai lớp tạo hình sẵn. Bên trong hai lớp khuôn đều có hoa văn hay chỗ lồi lõm làm cho rìu và dao có nhiều tác dụng. Dao có lưỡi nham nhở, và có sống thẳng từ trên xuống, trên chuôi dao thường có lỗ để buộc dây cho khỏi rơi khi đi rừng hoặc có lỗ rỗng để tra cán làm lao. Rìu hình chiếc hài có mũi cong, lưỡi sắc, cán rìu có gờ, trên có nhiều hoa văn. Dao, rìu được sử dụng làm công cụ lao động chính trong đào bới củ, gieo hạt. Đồng thời chúng được dùng để đi săn thú hoặc có khi dùng làm vũ khí chống lại đối phương đến tranh đất của bộ lạc. Chính sự gồ ghề, lồi lõm trên dao, rìu, sẽ gây thương tích cho đối phương mạnh. Đặc biệt nếu lưỡi dao được tẩm thuốc độc thì khi đâm vào, thuốc độc sẽ giữ lại trong cơ thể, gây tử vong cao.

Sự ra đời của các công cụ lao động bằng đồng thau này đã đánh dấu một bước phát triển quan trọng về tăng năng suất lao động. Sử dụng công cụ lao động bằng đồng thau làm cho năng suất lao động cao hơn nhiều so với sử dụng công cụ bằng đá; của cải làm ra không những đủ ăn mà còn dư thừa. Từ đó xuất hiện người chiếm của dư thừa làm của riêng; xã hội phân hoá thành kẻ giàu, người nghèo. Những người có địa vị cao trong bộ tộc chiếm hữu nhiều của cải muốn bảo vệ tài sản, địa vị của mình đã xây dựng nên nhà nước. Như vậy sự ra đời của các công cụ lao động bằng kim loại đồng thau đã có ý nghĩa to lớn về mặt sản suất và xã hội: phát triển sản suất - của thừa - chế độ tư hữu - nhà nước.

Hình ảnh những công cụ trên là những ảnh chụp các hiện vật lịch sử, do khảo cổ học đã khai quật được. Vì vậy, chúng là những tài liệu gốc, có giá trị lịch sử, khoa học nhất định, giúp học sinh thấy được "màu sắc của thời đại"; sống lại những cảm giác đặc biệt của ngày xưa xa xôi; đánh giá được sâu sắc hơn các di vật lịch sử. Loại tư liệu này phản ánh chân thực quá khứ, tạo điều kiện cho tư duy khoa học của học sinh phát triển và có tác động mạnh tới tư tưởng, tình cảm của học sinh. Song các kênh hình tài liệu trực quan này không phải là toàn bộ quá khứ, mà chỉ là những "dấu vết", những mảnh của quá khứ, cho nên đòi hỏi học sinh phải phát huy trí tưởng tượng tái tạo, tư duy lịch sử dưới sự hướng dẫn của thầy để khôi phục lại quá khứ.

Phương pháp sử dụng tranh ảnh loại này thường là miêu tả, phân tích khái quát kết hợp với đàm thoại. Để giúp học sinh hiểu rõ nội dung cơ bản mà bức tranh thể hiện, giáo viên có thể so sánh với các công cụ bằng đá.

Tài liệu trực quan này được sử dụng khi trình bày về

"Quá trình hình thành nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc của người Việt cổ". Trước hết, giáo viên đề nghị học sinh quan sát từng bức tranh để tìm ra những nét khác nhau về hình dáng bên ngoài, tiếp đó giáo viên miêu tả, phân tích rìu đồng và dao đồng, kết hợp với gợi mở vấn đề:

- "Tác dụng về mặt sản suất của các công cụ bằng đồng thau so với công cụ bằng đá?".

- "Việc chuyển từ công cụ lao động bằng đá sang công cụ lao động bằng đồng thau có ý nghĩa như thế nào?".

Khai thác và sử dụng tốt bức tranh sẽ có tác dụng rất lớn đối với học sinh, giúp các em hiểu rằng, sự ra đời của các công cụ lao động bằng đồng thau đã đánh dấu sự tiến bộ công cụ sản suất của người Việt cổ. Chính sự chuyển biến từ công cụ bằng đá sang đồ đồng đưa đến năng suất lao động cao, của thừa ra đời và giai cấp, nhà nước cũng hình thành. Sự xuất hiện công cụ lao động bằng đồng thau là một trong ba cơ sở đưa đến sự hình thành nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc khi nhà nước Văn Lang - Âu Lạc ra đời. Điều này giúp các em hiểu rõ vai trò của lao động trong sự phát triển xã hội và có thái độ đúng đắn đối với lao động sáng tạo của cha ông, từ đó có ý thức học tập tốt. Đồng thời từ việc quan sát hiện vật lịch sử, năng lực tri giác, tưởng tượng và các thao tác tư duy của các em được phát triển. Việc phân tích, so sánh các công cụ lao động, rút ra kết luận về sự phát triển của lịch sử sẽ gây hứng thú học tập bộ môn cho học sinh.

Hình ***"Một số hình khắc trên trống đồng"*** là bức tranh chụp mặt cắt dọc của chiếc trống đồng Ngọc Lũ, hiện đang được trưng bày tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Bổ sung thêm một số tài liệu mà học sinh đã biết ở trường Trung học cơ sở, giáo viên trình bày và phân tích một vài nét cơ bản:

"Trống đồng Ngọc Lũ cao 0,63m, đường kính mặt trống là 0,80m. Giữa mặt trống có ngôi sao 14 cánh có tua dài tượng trưng cho mặt trời, chứng tỏ người Việt Cổ đã biết chú ý đến thiên nhiên trong trồng trọt. Chung quanh có 12 vành trang trí khác nhau. Hình con chim Lạc thể hiện cho nền nông nghiệp lúa nước vì chim này thường sống ở các vùng lúa nước. Hình khắc động vật như hươu, nai... thể hiện môi trường thiên nhiên phong phú. Hình người hoá trang lông chim thể hiện ước mong được bay bổng, hoà nhập vào thiên nhiên. Cảnh hai người đang giã gạo, gồm một nam một nữ, thể hiện vai trò của người phụ nữ đã được khẳng định trong lao động. Hình người đánh trống thể hiện phong tục đánh trống trong ngày hội hè.

Trên tang trống có khắc những mũi thuyền cong thể hiện người Việt Cổ đã đóng được thuyền. Trên thuyền có những người đội mũ lông chim cầm cung tên, giáo mác đứng trên chòi canh như đang ở tư thế chống ngoại xâm, bảo vệ đất đai của mình.

Như vậy, các hoa văn, hình khắc trên trống đồng biểu hiện một cách khá rõ nét, phong phú đời sống vật chất và tinh thần của người Việt Cổ. Đó là đời sống của cư dân nông nghiệp, trồng lúa nước là chủ yếu. Trống đồng là một loại nhạc khí chủ yếu của người Việt Cổ trong các buổi tế lễ, hội hè, đình đám, ma chay. Việc đúc đồng với các hoa văn như vậy thể hiện cuộc sống văn hoá tinh thần của người Việt Cổ phong phú và trình độ kỹ thuật, nghệ thuật điêu luyện, tinh tế, cũng như đời sống vật chất đạm bạc, giản dị của họ".

Để hiệu quả sử dụng tốt hơn, giáo viên có thể phóng to kênh hình trong sách giáo khoa, kết hợp phóng to một tranh toàn thân và một tranh chỉ có mặt trống đồng. Đây cũng là ảnh chụp lại các hiện vật lịch sử do khảo cổ đã khai quật được. Vì vậy, trước hết giáo viên phải cho học sinh quan sát toàn bộ trống đồng để miêu tả, phân tích, kết hợp với gợi ý của giáo viên:

"Thân trống chia làm 3 phần, tang trống phình rộng, phần giữa thẳng đứng, chân trống choãi ra. Mặt trống hình tròn, được trang trí bằng nhiều lớp hoa văn khác nhau. Lớp hoa văn ngoài cùng là hình những con chim mỏ dài, đuôi dài, chân duỗi ra phía sau, cánh xoè rộng, vươn mình nối đuôi nhau bay về phía trước. Xen kẽ là từng con chim đứng, mình tròn, mỏ ngắn, đuôi ngắn. Lớp hoa văn tiếp theo là từng cặp hươu nai rừng, sừng uốn cong dài, đi thong thả về phía trước. Vòng trong cùng là cảnh những người hoá trang thành chim, cầm giáo đang đi nhịp nhàng hay đang múa, tiếp theo là người cầm chày giã gạo, người rung chuông, đánh trống. Bên cạnh con người là những con chim. Chim đậu trên nhà bên cạnh người, lông chim được trang trí trên cái chày nơi tay cầm của con người. Toàn bộ cảnh người, chim, thú nhộn nhịp ấy vây quanh mặt trời ở chính giữa mặt trống với 14 tia trên biểu hoa văn hình răng cưa, hình tròn và hình chữ "S"".

Sau khi miêu tả khái quát có phân tích như trên, giáo viên tiến hành đàm thoại với học sinh về bài học qua các câu hỏi:

- "Đời sống vật chất và tinh thần của người Việt Cổ được phản ánh qua các hoa văn trên trống đồng như thế nào?".

- "Cảnh người, chim, thú vây quanh mặt trời ở chính giữa trống nói lên điều gì?"

- "Em có nhận xét gì về kỹ thuật đúc đồng của người Việt Cổ".

Sử dụng ảnh trống đồng như vậy sẽ giúp học sinh không chỉ hiểu cuộc sống văn hoá, tinh thần của người Việt Cổ mà còn hiểu trình độ kỹ thuật, nghệ thuật đúc đồng và đời sống vật chất của người Việt Cổ thông qua các hoa văn trên trống đồng. Đó là cuộc sống của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước có truyền thống sinh hoạt giản dị, thích ứng và hoà nhập với thiên nhiên, chịu đựng gian khổ. Việc chế tạo ra trống đồng không chỉ thể hiện tài năng sáng tạo của người Việt Cổ, mà còn đánh dấu một bước tiến trong lịch sử phát triển của xã hội. Từ những hiểu biết đó làm nảy sinh trong trái tim học sinh sự khâm phục, tự hào về tài trí của tổ tiên và ý thức trách nhiệm giữ gìn những di sản mà cha ông ta để lại. Chính việc quan sát, phân tích tìm ra các hoa văn trên trống đồng đã làm cho khả năng tri giác và các thao tác tư duy của các em hình thành và phát triển.

Về thực hành, giáo viên đặt nhiều câu hỏi nhỏ cho học sinh trả lời để hiểu rõ hơn hiện vật, như "tả hình các con chim trên mặt trống đồng", hoặc vẽ hình dáng trống đồng, viết các bài phân tích về trống đồng.

Sơ kết các phần "**Thời đại nguyên thuỷ**" và "**Thời đại dựng nước**". Để khắc sâu kiến thức đã học, giáo viên sử dụng các loại băng hình được trình bày trong sách giáo khoa.

Băng hình là một trong những phương tiện dạy học hiện đại được sử dụng khá phổ biến trong các nhà trường ở những nước tiên tiến. Ở nước ta, trong những điều kiện, phương tiện kỹ thuật còn có hạn, các tác giả sách giáo khoa đã "*cải biên*" việc sử dụng băng hình thành các băng ghi thời gian như trong sách giáo khoa. Sử dụng băng này để *củng cố*, nắm vững những kiến thức lịch sử mà học sinh đã học. Sau hai phần *thời đại nguyên thuỷ* và *thời đại dựng nước*, chúng ta sử dụng băng hình thế nào trong giờ ôn tập?

Vào đầu giờ học, giáo viên cho học sinh quan sát hai băng ghi thời gian và nêu câu hỏi: "*Hãy xem kỹ hình vẽ về băng ghi thời gian và giải thích:*

a. Cách ghi thời gian trên băng số 1 và số 2?

b. Những hình vẽ trên băng số 1 và số 2 nói lên điều gì?

c. Những sự kiện gì đã xảy ra vào những năm ghi trên băng số 2?"

Sau những phút khởi động (quan sát và suy nghĩ), giáo viên lần lượt giới thiệu và phân tích từng băng một.

1. "Băng hình ghi thời gian từ cách đây 1 vạn năm đến 2000 năm tr.CN"

- Trên băng có những mốc giới thiệu thời điểm về các vấn đề lịch sử cách ngày nay khoảng 1 vạn năm.

- Ở giữa các đoạn băng có các hình vẽ minh hoạ nội dung kiến thức cơ bản của từng thời kỳ lịch sử.

- Phần dưới được chú thích bằng chữ.

Nội dung của băng phản ánh rõ những vấn đề sau:

- Cách ngày nay 1 vạn năm, con người nguyên thuỷ trên đất nước ta đã biết trồng trọt và chăn nuôi.

- Đến năm thứ 6.000 tr.CN, người Việt cổ đã sử dụng, chế tác các công cụ đồ đá và đã phát triển sản suất nông nghiệp. Cụ thể là biết trồng lúa nước từ rất sớm.

- Trong khoảng 4000-3000 năm tr.CN, nghề luyện kim đã ra đời. Những sản phẩm đầu tiên là những lưỡi cày hình bướm, những rìu đồng... Nhờ những công cụ lao động mới bằng đồng, tổ tiên ta đã từng bước khai phá đất đai, phát triển nghề trồng lúa, làm thay đổi cả bộ mặt tự nhiên của đất nước ta thời bấy giờ.

- Từ 3000-2000 năm tr.CN, đồ đồng thau phát triển, kỹ thuật đúc đồng ngày càng tinh xảo. Những hiện vật tiêu biểu cho tài năng và kỹ thuật tuyệt vời của nghề đúc đồng thời kỳ này là các mũi tên, ngọn lao và đặc biệt là trống đồng. (nếu có thời gian, giáo viên gợi học sinh nhắc lại kiến thức đã học).

2. "Băng hình ghi thời gian các sự kiện đến năm I CN"

Trước khi giới thiệu những nội dung hình vẽ và các sự kiện xảy ra vào các năm ghi trên băng, giáo viên cần giải thích cho học sinh 2 đoạn băng hình răng cưa ở 2 đầu. Hai đoạn này muốn thể hiện rằng, vượt qua các khoảng thời gian dài không có những vấn đề cơ bản cần trình bày trong băng.

- So với cách ghi thời gian ở băng nêu trên, cách ghi thời gian ở băng này có sự thay đổi. Nếu ở băng 1 ghi niên đại thời gian ở phía trên thì trong băng này lại ghi phía dưới, còn phía trên ghi các mốc sự kiện xảy ra.

Nhìn vào các hình vẽ trong băng, chúng ta thấy rõ:

a. Năm 4000 tr.CN, đã xuất hiện nghề trồng lúa nước ở nước ta.

b. Đến thế kỷ V tr.CN, đồ đồng phát triển. Hiện vật tiêu biểu cho thời kỳ này là trống đồng Đông Sơn. Trống đồng Đông Sơn không chỉ là đỉnh cao của sự phát triển nghề luyện kim (đúc đồng) mà còn là một biểu hiện sinh hoạt văn hoá của dân tộc Việt đã phát triển cao.

c. Từ thế kỷ V đến thế kỷ II tr.CN, đồ đồng vẫn chiếm ưu thế. Bên cạnh đó, đồ sắt đã xuất hiện. Hiện vật tìm thấy chính là hàng vạn mũi tên đồng được phát hiện ở khu di chỉ Cổ Loa (Đông Anh - Hà Nội).

d. Trong thế kỷ I tr.CN (100 đến CN), đồ sắt xuất hiện ngày càng nhiều. Hiện vật tìm thấy mang tính chất tiêu biểu là lưỡi cuốc sắt. (Xem lại phần hướng dẫn hình 16).

Phía trên dải băng ghi các niên đại gắn liền với các sự kiện lịch sử tiêu biểu đã học và cần ghi nhớ. Cụ thể là:

- Năm 179 tr.CN, Triệu Đà xâm lược Âu Lạc. An Dương Vương mất cảnh giác, thiếu phòng bị nên đã thất bại. Nước Âu Lạc bị nhập vào Nhà nước Nam Việt của Triệu Đà.

- Năm 111 tr.CN, Nhà Hán lên thay nhà Tần ở Trung Quốc và thôn tính được Nam Việt của Triệu Đà. Âu Lạc từ tay nhà Triệu lại lọt vào tay nhà Hán.

- Năm 40 (sau công nguyên), Hai Bà Trưng phất cờ nổi dậy khởi nghĩa. Sau hơn hai thế kỷ đấu tranh chống bọn phong kiến nước ngoài đô hộ, nhân dân ta đã giành được quyền độc lập.

Về bài tập, giáo viên hướng dẫn học sinh vẽ các băng hình từng giai đoạn lịch sử: thời nguyên thuỷ, thời Văn Lang, thời Âu Lạc (ghi niên đại và sự kiện tương ứng).

III. HƠN MỘT NGÀN NĂM ĐẤU TRANH GIÀNH LẠI NƯỚC

1. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (năm 40)

Ở bài này, cần sử dụng các hình đã có trong sách giáo khoa và sưu tầm thêm.

Bản đồ "*Âu Lạc thế kỷ I-III*"

Từ khi Âu Lạc rơi vào ách đô hộ của nhà Triệu, rồi nhà Hán, đất đai Âu Lạc bị sát nhập vào đất Trung Quốc và chia thành quận, huyện.

Bản đồ trong sách giáo khoa cho học sinh thấy rõ: Âu Lạc thời kỳ này đã trở thành các quận (Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam) của Trung Quốc. Ba quận này gộp với các quận khác ở đảo Hải Nam và đất liền Trung Quốc lập thành Châu Giao.

Trên bản đồ, giáo viên không chỉ giới thiệu cho học sinh thấy rõ vị trí địa lý của Âu Lạc bị sáp nhập và nằm dưới ách đô hộ của nhà Hán mà điều quan trọng là cho các em thấy rõ ý đồ đồng hoá Âu Lạc, đồng hoá nhân dân Việt vào cộng đồng phương Bắc của phong kiến nhà Hán.

Khi giảng dạy mục "*Đất nước ta dưới ách đô hộ của nhà Hán*", giáo viên sử dụng bản đồ này và giới thiệu nội dung như sau:

"Sau khi thôn tính được Nam Việt (trong đó có Âu Lạc), nhà Hán chia vùng đất mới chiếm này ra làm 9 quận: Đam Nhĩ, Chu Nhai (ngoài đảo Hải Nam), Nam Hải, Hợp Phố (Quảng Đông), Uất Lâm, Thương Ngô (Quảng Tây), Giao Chỉ (Bắc Bộ), Cửu Chân (Thanh - Nghệ - Tĩnh), Nhật Nam (từ đèo Ngang trở vào cho đến khoảng Quảng Nam - Đà Nẵng). Cả 9 quận này được tập hợp thành một châu - gọi là Châu

Giao". (Chỉ các địa danh trên bản đồ).

Đến đây giáo viên trình bày theo như trong sách giáo khoa: "Đứng đầu Châu Giao là một Thứ sử. Mỗi quận có một Thái thú coi việc cai trị...". Giáo viên chú ý phân tích những biện pháp đô hộ của nhà Hán, *bắt dân ta nộp cống, nộp thuế, cướp đất lập ấp trại, đưa dân Hán đến ở với dân Việt, bắt dân ta theo phong tục Hán* v.v... để học sinh thấy rõ ý đồ đồng hoá Âu Lạc của chính quyền phong kiến phương Bắc.

Những chính sách áp bức, bóc lột, đồng hoá đó đã gây lòng oán hận của nhân dân ta đối với chính quyền phong kiến nhà Hán, và đó cũng chính là ngòi nổ của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

Câu hỏi: "Qua bản đồ, em có thể trình bày âm mưu của nhà Hán đối với nước ta?". Về thực hành, học sinh tập vẽ bản đồ.

Bản đồ ***"Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Hán".***

Bản đồ này không chỉ nhằm giới thiệu địa bàn hoạt động của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng mà còn dùng để trình bày cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Hán của nhân dân ta do Hai Bà Trưng lãnh đạo. Do đó chúng ta có thể sử dụng bản đồ để dạy cả cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

Sau khi trình bày nguyên nhân (sâu xa và trực tiếp) dẫn đến cuộc khởi nghĩa, giáo viên sử dụng bản đồ và lần lượt giới thiệu diễn biến sự kiện chủ yếu. Qua đó làm nổi bật tính nhân dân và việc lan rộng trong cả nước của cuộc khởi nghĩa.

"Với quyết tâm đền nợ nước, trả thù nhà, mùa xuân năm 40, Hai Bà Trưng phất cờ nổi dậy khởi nghĩa trên đất Mê

Linh. Mê Linh xưa thuộc Vĩnh Phúc. Đó là vùng đất có vị trí thuận lợi, nằm giữa hai kinh đô đầu tiên của nước ta Phong Châu (Phú Thọ) và Cổ Loa (Hà Nội).

- Sau khi làm chủ được Mê Linh, nghĩa quân do Hai Bà trực tiếp chỉ huy tiến xuống đánh chiếm Cổ Loa.

- Tiếp đó, quân thuỷ, quân bộ vượt *sông Hoàng, sông Đuống* đánh chiếm *Luy Lâu* (Lũng Khê - Thuận Thành - Bắc Ninh) là trụ sở chính của bọn đô hộ.

- Nhân dân khắp nơi, kẻ trước người sau, nô nức một lòng đi theo Hai Bà. Bọn quan quân đô hộ bị đòn sét đánh, không dám chống cự, đã bỏ hết vũ khí, của cải lo chạy thoát thân. Tô Định vứt cả ấn tín, cắt tóc, cạo râu, mặc giả thường dân lẩn vào đám loạn quân trốn về Trung Quốc.

- Chỉ trong vòng không đầy một tháng, nghĩa quân đã giải phóng được *65 huyện thành*, thu phục được toàn bộ các thành trì bị quân đô hộ chiếm đóng. Nền độc lập dân tộc được phục hồi. Trưng Trắc được suy tôn làm vua (gọi là Trưng Vương), đóng đô ở Mê Linh. Các Lạc tướng lại giúp Trưng Vương cai quản đất nước. Vừa lên ngôi, Trưng Vương đã ra lệnh xá thuế (2 năm liền) cho nhân dân, giao những chức vụ quan trọng cho các tướng lĩnh phụ nữ có công trong cuộc khởi nghĩa, xoá bỏ các luật lệ hà khắc...

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thắng lợi làm chấn động cả cõi Nam. Đó là một trang sử chói lọi của dân tộc Việt Nam ở đầu Công nguyên".

Cũng trên bản đồ này, khi dạy về "*Kháng chiến chống quân xâm lược Hán" (42-43)*, giáo viên miêu tả và tường thuật như sau:

"Mặc dù quân đô hộ Hán đã bị đánh đuổi, song mưu đồ thôn tính của nhà Hán vẫn chưa bị dập tắt.

- Tháng 4 năm 42, vua Hán sai tướng Mã Viện đưa 2 vạn quân tinh nhuệ và 2000 xe thuyền các loại cùng nhiều phu chiến sang xâm lược nước ta.

- Được tin cấp báo, Hai Bà Trưng cùng các tướng lĩnh kéo quân từ Mê Linh qua Cổ Loa, đến Lãng Bạc (Hà Bắc) đón đánh địch.

- Nhiều trận đánh ác liệt đã diễn ra trên vùng Lãng Bạc. Quân ta chiến đấu rất dũng cảm, nhưng không chống nổi quân Mã Viện. Nhận thấy chưa thể đánh thắng, Trưng Vương quyết định lui quân về Cấm Khê (chân núi Ba Vì, Sơn Tây). Mã Viện thúc quân đuổi theo. Quân ta ra sức cản địch, giữ từng xóm làng, từng tấc đất. Sau một năm cầm cự, quân ta yếu thế, tan vỡ. Hai Bà đã hy sinh anh dũng trên đất Cấm Khê. Ở nhiều nơi, quân dân ta vẫn tiếp tục đánh địch.

- Cuối năm 43, Mã Viện mở cuộc tiến quân đàn áp rất khốc liệt vào vùng Cửu Chân, tàn sát hàng trăm thủ lĩnh, hàng nghìn nghĩa quân...

- Đến mùa thu năm 44, Mã Viện mới thu quân trở về Trung Quốc".

Kết thúc, giáo viên có thể nêu một vài câu hỏi để học sinh thảo luận: "*Qua cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Hán, em có nhận xét gì về tinh thần chiến đấu của quân và dân ta?*", hoặc: "*Tinh thần chiến đấu ngoan cường, dũng cảm của quân dân Âu Lạc đã thể hiện như thế nào trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng?*".

- Nếu còn thời gian, giáo viên sử dụng bức ảnh "*Đền thờ*

Hai Bà Trưng" để giới thiệu cho học sinh, nhằm giáo dục lòng kính yêu, tự hào đối với công ơn của Hai Bà, mà Hồ Chí Minh đã ghi lại trong quyển "Lịch sử nước ta":

"Nước Tàu cậy thế đông người,
Kéo quân áp bức giống nòi Việt Nam.
Quân Tàu nhiều kẻ tham lam,
Quân ta há dễ chịu làm tôi ngươi.
Hai Bà Trưng có đại tài,
Phất cờ khởi nghĩa giết người tà gian.
Ra tay khôi phục giang san,
Tiếng thơm dài tạc đá vàng nước ta"(1)

Bức ảnh chụp đền thờ Hai Bà Trưng ở xã Lộc Phúc (xã Hát Môn cũ), huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây.

Đền nằm cách Hà Nội chừng 37km và cách thị xã Sơn Tây 17km. Theo các sách sử chép và nhân dân kể lại thì đền được xây dựng ven bờ sông Hát Giang - nơi khi xưa Hai Bà tự vẫn (năm 43). Từ khi xây dựng đến nay đền đã trải qua nhiều lần trùng tu.

Đền được xây hai lớp. Đền trong và đền ngoài sát nhau, phía trước là Tam quan. Trong Đền có hai hoành phi đề: Lạc Hùng chính thống và Hương thành địch Hồ, hai bên đều là hai tảo mạc, trong dựng bia đá ghi niên hiệu trùng tu và những người cung tiến ruộng đất. Trước đền có bốn con sấu đá và hai cái bệ (tương truyền hai bệ này là chỗ khi xưa Hai Bà trồng hai cây muỗm làm hướng đền. Sau Hai Bà chết đi,

---

(1) Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 3, xuất bản lần thứ hai, NXB CTQG, HN, 1996, tr. 221

nhân dân mới xây hai bệ gạch bao bọc cao đến đầu người). Bên ngoài cây cối um tùm, đứng trên đê không trông thấy đền.

Hàng năm, cứ đến ngày 6/2 (âm lịch), nhân dân địa phương lại tổ chức lễ hội để tưởng nhớ công ơn vĩ đại của hai vị nữ anh hùng dân tộc...

Giáo viên có thể sử dụng bức ảnh đền thờ Hai Bà sau khi dạy xong bài 16 *"Trưng Vương và cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Hán"*. Việc sử dụng bức ảnh này không chỉ khắc sâu thêm hình ảnh và lòng tôn kính đối với Hai Bà Trưng mà còn giúp học sinh thực hiện được một phần bài tập: "Hãy sưu tập tranh ảnh và chuyện kể về Hai Bà Trưng và khởi nghĩa Hai Bà Trưng" ở cuối bài viết sách giáo khoa.

Khi sử dụng, giáo viên miêu tả toàn bộ đền Hai Bà. Sau đó có thể hỏi học sinh: "Em có suy nghĩ gì về việc lập đền thờ Hai Bà Trưng ở Hát Môn (Phúc Thọ - Hà Tây) và ở nhiều nơi khác?" để gợi cho học sinh nói lên suy nghĩ của mình đối với công ơn to lớn của Hai Bà.

2. Bài Từ sau Trưng Vương đến trước Lý Nam Đế

Ở đây, giáo viên sử dụng các loại trực quan để trình bày về sự thay đổi trong xã hội Việt Nam; cuộc đấu tranh giành độc lập. Phần lớn tài liệu có trong sách giáo khoa.

Hình ***"Sơ đồ phân hoá xã hội"***: Nội dung sơ đồ phản ánh những biến chuyển của xã hội nước ta trong các thế kỷ I - VI. Sự phân hoá xã hội thể hiện khá rõ nét của các tầng lớp nhân dân. Sử dụng sơ đồ này kết hợp với việc trình bày kiến thức trong sách giáo khoa sẽ khắc sâu được những kiến thức cơ bản cho học sinh.

Khi sử dụng, giáo viên chuẩn bị sẵn sơ đồ treo lên bảng, để học sinh cả lớp cùng quan sát, hoặc có thể dựa vào sơ đồ rồi giảng đến đâu, vẽ lên bảng đến đó.

Giáo viên giải thích và phân tích cụ thể như sau:

- *Khung bên trái* của sơ đồ giới thiệu các tầng lớp vốn có trong xã hội. *Đó là quý tộc, nông dân công xã* và *nô tỳ*. Nhìn vào sơ đồ, chúng ta thấy rõ: nông dân công xã là lực lượng đông đảo nhất trong xã hội, quý tộc chiếm tỷ lệ không nhiều nhưng có địa vị cao nhất và thấp nhất là nô tỳ.

- *Khung thứ 2:* Phản ánh sự phân hoá của tầng lớp nông dân công xã. Sự phân hoá này biểu hiện ở chỗ: một số ít nông dân các làng xã làm ăn khá giả, giàu lên, cùng với tầng lớp quý tộc trở thành những hào trưởng người Việt (ô nhỏ thứ 3, phía trên, bên phải); còn phần lớn vì tô thuế nặng, vì thiên tai mất mùa hoặc bị tước đoạt ruộng đất... nên đã rơi vào cảnh nợ nần, túng thiếu và trở thành nông dân lệ thuộc, nông nô, nô tỳ (khung nhỏ ở bên phải, phía dưới).

- Đồng thời, những quan lại Hán cai trị ở nước ta lúc đó, có một số chiếm đoạt ruộng đất của nhân dân, xây dựng dinh thự, cướp bóc của cải, trở thành tầng lớp địa chủ Hán (ô nhỏ bên cạnh hào trưởng Việt).

Như vậy, qua sơ đồ, chúng ta thấy rõ xã hội nước ta có sự phân hoá rõ rệt giữa giai cấp thống trị với dân bị trị,giữa người giàu với kẻ nghèo. Điều này dẫn tới những mâu thuẫn xã hội và tất yếu làm nảy sinh cuộc đấu tranh để giải quyết các mâu thuẫn ấy.

Hình ***"Bình gốm" (Bắc Ninh)*** và ***"Tượng Đồng" (Lạch***

Trường - Thanh Hoá)

Đây là những hiện vật tìm thấy trong các ngôi mộ gạch cổ thuộc thế kỷ I-VI. Đó là những ngôi mộ của bọn quan lại địa chủ Hán hoặc là mộ của quý tộc người Việt bị "Hán hoá". Các hiện vật này đang được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

Hình 36 và 37 trong sách giáo khoa là ảnh chụp hai hiện vật nhằm minh hoạ cho học sinh thấy nền nghệ thuật của nước ta thời ấy tuy chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Trung Quốc và Ấn Độ, song nó vẫn bảo lưu được vốn nghệ thuật cổ truyền từ thời đại Đông Sơn.

Chiếc bình gốm tìm thấy trong ngôi mộ cổ ở Bắc Ninh. Đây là một vật dụng quen thuộc hàng ngày của người Hán. Bình có hình con tiện. Thông thường, hai bên thành bình gốm của người Hán thường có *"văn thao thiết"* (*ta thường gọi là "Mặt hổ phù"*), song bình gốm (Bắc Ninh) thì mặt *"Hổ phù"* đã được thay thế bằng hình đầu voi. Vòi voi được sử dụng như vòi ấm. Như vậy, chiếc bình gốm đã có sự cải tiến, vừa tiếp thu những yếu tố nghệ thuật vay mượn từ bên ngoài, vừa bảo lưu và phát triển vốn nghệ thuật cổ truyền của nước ta. Đó chính là sức mạnh để chúng ta vượt qua mọi sự đồng hoá của phong kiến phương Bắc, để tồn tại và phát triển.

"Tượng đồng" được phát hiện trong một ngôi mộ cổ ở Thanh Hoá. Nhìn vào đây chúng ta thấy, tượng có hình người, tuy mang những nét nghệ thuật ngoại lai nhưng về cơ bản tượng có mặt, mũi, đầu, tóc, dáng dấp của người phương Nam.

Hai hiện vật trên chứng minh nghệ thuật nước ta vào thời kỳ này đã có sự giao lưu, ảnh hưởng cái đẹp của nghệ thuật châu Á.

- Sau khi miêu tả, phân tích xong, giáo viên có thể nêu câu hỏi (trong sách giáo khoa) để học sinh cùng thảo luận: "*Nhân dân ta đã tiếp thu văn hoá, nghệ thuật của nước ngoài như thế nào? Điều đó có tác dụng gì?*". Học sinh phát biểu, giáo viên chốt lại: "Trên cơ sở một nền văn hoá bản địa mà cốt lõi là ý thức độc lập, tự chủ, nhân dân ta đã biết chọn lọc cái hay, cái đẹp của nghệ thuật nước ngoài để làm phong phú thêm, phát triển hơn nữa nền nghệ thuật cổ truyền của nước nhà. Bởi vậy, dù cho các triều đại phong kiến phương Bắc có muốn thủ tiêu nền văn hoá, nghệ thuật cổ truyền của dân tộc thì nền văn hoá đó vẫn giữ được vị trí chủ thể và có tác dụng Việt hoá những yếu tố nghệ thuật ngoại nhập". Điều này giáo dục học sinh ý thức gìn giữ và phát triển di sản văn hoá dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá nước ngoài.

*

* *

Trình bày về "*Vương quốc Chăm Pa*" và cuộc đấu tranh chống Hán, giành độc lập của nhân dân, chúng ta sử dụng bản đồ ***"Châu Giao và Chăm Pa giữa thế kỷ IV"*** đã vẽ trong sách giáo khoa. Cần khai thác nội dung của bản đồ để trình bày các sự kiện có liên quan. Trước hết là sự ra đời của vương quốc Chăm Pa "Vào khoảng năm 192-193, ở phía Nam quận Nhật Nam (thuộc Châu Giao) đã ra đời một nhà nước mới, đó là Chăm Pa. Nhà nước Chăm Pa ra đời là do người Chăm sống trên đất Tượng Lâm (thuộc quận Nhật Nam) căm thù ách áp bức, đô hộ của nhà Hán, đã vùng lên đấu tranh, thành lập quốc gia độc lập".

Như vậy, qua bản đồ, giáo viên giúp học sinh xác định vị trí địa lý của nhà nước Chăm Pa ở thế kỷ IV.

Tiếp đó, giáo viên giới thiệu sâu hơn về vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ của nhà nước Cham Pa:

"Nhìn vào bản đồ, chúng ta thấy, nước Chăm Pa lúc bấy giờ thuộc phần đất miền Nam Trung Bộ của nước ta hiện nay. Phía bắc giáp Hoành Sơn (Hà Tĩnh ngày nay); phía nam giáp Bình Thuận; phía tây giáp Phù Nam (Cămpuchia); phía đông giáp biển Đông.

Sau ngày thành lập, ChămPa không ngừng lớn mạnh. Vua ChămPa chia nước ra thành nhiều khu vực dọc theo các dải đồng bằng hẹp, đặt kinh đô ở Trà Kiệu (Quảng Nam - Đà Nẵng, năm 1999, Trà Kiệu - Mỹ Sơn được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới). Nhân dân ChămPa khéo tay, cần cù, đã xây dựng được nhiều thành quách, đền tháp và các tượng độc đáo mang phong cách kiến trúc nhẹ nhàng, duyên dáng và trang nhã, nổi tiếng nhất là các tháp Chàm (có thể giới thiệu học sinh xem hay về nhà tìm xem các tháp Chàm).

Trong quá trình phát triển, do có lực lượng quân sự khá mạnh, các vua ChămPa nhiều lần tấn công đánh phá các nước láng giềng và cũng thường bị nước ngoài tấn công tàn phá"...

Việc giới thiệu như vậy giúp học sinh không những xác định được vị trí, phạm vi lãnh thổ của nước ChămPa thời ấy mà còn có những hiểu biết về cuộc sống lao động, xây dựng và lịch sử của nhân dân ChămPa.

Ảnh ***"Lăng Bà Triệu"*** *(Hậu Lộc - Thanh Hoá)* cũng là một loại tài liệu trực quan cần được sử dụng khi dạy về cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta thời Bắc thuộc.

Bức ảnh chụp Lăng Bà Triệu trên ngọn núi Tùng (Hậu Lộc - Thanh Hoá). Bức ảnh không phải là hình minh hoạ cho nội dung cơ bản của bài nhưng có tác dụng giáo dục tư tưởng, tình cảm rất lớn. Bởi vậy, sau khi dạy xong "*Cuộc khởi nghĩa Bà Triệu*", giáo viên cho học sinh xem ảnh và giới thiệu một vài nét về Lăng Bà Triệu để khơi dậy trong lòng học sinh những tình cảm yêu mến, biết ơn đối với người nữ anh hùng dân tộc. Giáo viên có thể giới thiệu như sau:

"Sau khi Bà Triệu hy sinh, để ghi dấu nơi Bà đã ngã xuống và để tỏ lòng tôn kính, biết ơn đối với người nữ anh hùng có công với dân, với nước, nhân dân các đời sau đã xây lăng, dựng tháp trên đỉnh núi Tùng (thuộc địa phận thôn Phú Điền, Hậu Lộc, Thanh Hoá). Tuy đơn sơ, giản dị nhưng tôn nghiêm, thể hiện phần nào khí phách hiên ngang của vị tướng đã hy sinh cho nền tự chủ của đất nước.

- Đối diện với lăng và tháp trên núi Tùng (cách khoảng 1km) là nơi dựng đền Bà Triệu (trên núi Gai).

- Dưới chân núi Tùng (nơi dựng lăng và tháp) là con đường quốc lộ 1A chạy qua. Nếu chúng ta đi qua nơi này sẽ nhìn thấy rõ lăng và tháp vẫn đứng tôn nghiêm trên núi Tùng cùng với năm tháng thời gian...".

Cuối cùng, giáo viên đọc một số câu thơ, nói về Bà Triệu:

"Tùng Sơn (núi Tùng) nắng quyện mây trôi,
Dấu chân Bà Triệu rạng ngời sử xanh".

(Thơ ca dân gian)

Hoặc

"Tỉnh Thanh Hoá có một bà,
Tên là Triệu Ẩu tuổi vừa đôi mươi.
Tài năng dũng cảm hơn người,
Khởi binh cứu nước muôn đời lưu phương.
Phụ nữ ta chẳng tầm thường,
Đánh Đông, dẹp Bắc làm gương để đời.
Kể gần sáu trăm năm giời,
Ta không đoàn kết bị người tính thôn". (Tức thôn tính, đánh chiếm).[1]

*

* *

Ở bài "*Khởi nghĩa Lý Bí , nước Vạn Xuân (542-602)*", *giáo viên sử dụng* ***bản đồ "Khởi nghĩa Lý Bí"***.

Từ năm 505, Âu Lạc lại rơi vào ách đô hộ của nhà Lương. Dưới ách thống trị của nhà Lương, tình cảnh nhân dân thật là cơ cực, ai ai cũng đem lòng oán hận. Nhận thấy tình cảnh cơ cực và lòng oán hận quân Lương của mọi người, mùa xuân năm 542, Lý Bí phất cờ khởi nghĩa.

Bản đồ này không chỉ giới thiệu địa bàn hoạt động, những địa điểm chính của cuộc khởi nghĩa Lý Bí mà còn có thể sử dụng để trình bày diễn biến cuộc *kháng chiến chống quân Lương xâm lược.*

Về cuộc khởi nghĩa Lý Bí, trước hết, giáo viên dựa vào bản đồ, giới thiệu về quê hương và tiểu sử của Lý Bí: "Lý Bí quê

---

(1) Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 2. Sđd, tr. 221 - 222

ở Thái Bình (phía trên thị xã Sơn Tây, không phải là tỉnh Thái Bình ngày nay).

Ông vốn là con cháu của một dòng họ quý tộc Hán đã Việt hoá, là một người có tài, võ giỏi, mưu cao, rất mực yêu nước, thương dân và được nhân dân trong vùng mến phục.

Sau một thời gian làm quan nhỏ, giữ việc quân ở Châu Đức (Hà Tĩnh), nhận thấy tình cảnh cơ cực và lòng oán hận của nhân dân đối với quân Lương, ông đã từ chức quan, về quê nhà (Thái Bình) chiêu mộ quân sĩ, tích trữ lương thực, chuẩn bị khởi nghĩa".

Về nội dung, diễn biến cuộc khởi nghĩa, dựa vào bản đồ, kết hợp với bài viết sách trong giáo khoa, giáo viên trình bày như sau:

"Mùa xuân năm 542, Lý Bí phất cờ khởi nghĩa. Nhờ nhân dân hưởng ứng và nhiệt liệt ủng hộ, nghĩa quân nhanh chóng đánh tan các đồn của quân Lương ở địa phương và kéo về bao vây thành Long Biên (Yên Phong - Hà Bắc) - nơi đặt dinh thự của Thứ sử Tiêu Tư (một tên Thứ sử vô cùng tàn bạo). Khí thế nghĩa quân rất mạnh, khiến Tiêu Tư phải hốt hoảng, vội bỏ thành chạy về Trung Quốc.

Được tin Long Biên thất thủ, vua Lương lập tức cử một đạo quân sang đàn áp. Vừa kéo sang, chúng đã bị quân Lý Bí đánh tan.

Đầu năm sau (543), vua Lương lại ra lệnh cho quân sang xâm lược lần nữa. Bọn tướng chỉ huy quân Lương lúc này vừa khiếp sợ, vừa mệt mỏi, đang còn dùng dằng chưa dám tiến quân, đã bị nghĩa quân Lý Bí đánh cho một trận tơi bời ngay ở vùng biên giới (Hợp Phố - thuộc Châu Giao). Quân

Lương mười phần chết đến bảy, tám. Biết chưa làm gì được, nhà Lương đành tạm hoãn cuộc tiến quân. Cũng trong thời gian này, nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Phạm Tu đã đánh tan quân ChămPa đến cướp phá ở biên giới phía nam. Với những chiến công hiển hách đó, nghĩa quân Lý Bí hoàn toàn làm chủ đất nước".

Đến đây, giáo viên có thể sử dụng tranh vẽ ***"Ngày thành lập nước Vạn Xuân".***

Đây là bức tranh mô phỏng buổi lễ thành lập nước Vạn Xuân vào năm 544, sau khi Lý Bí đánh thắng quân xâm lược nhà Lương và lên ngôi Hoàng đế.

Để hiểu được lý do dẫn đến buổi lễ thành lập nước,trước hết chúng ta cần nhắc học sinh nắm được một số sự kiện sau:

- Mùa xuân năm 542, với lòng căm thù quân Lương xâm lược, cuộc khởi nghĩa toàn dân do Lý Bí lãnh đạo đã nổ ra. Chưa đầy 3 tháng, với khí thế tấn công và nổi dậy khắp nơi, nhân dân ta đã quét sạch bè lũ đô hộ nhà Lương. Trong 2 năm tiếp sau (542, 543), nghĩa quân lại đánh tan những cuộc phản công của quân Lương.

- Sau những thắng lợi đó, với lòng mong muốn xây dựng một nhà nước độc lập, lâu dài, mùa xuân năm 544, Lý Bí tuyên bố dựng nước, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân. Ông lên ngôi Hoàng đế, tự xưng là Nam Đế. Lễ thành lập nước năm ấy được tổ chức trang nghiêm lạ thường.

Đến đây, giáo viên mô tả nội dung bức tranh và dựa vào tư liệu lịch sử để tường thuật lại buổi lễ thành lập nước Vạn Xuân:

- "Nhìn vào bức tranh, chúng ta thấy buổi lễ thành lập nước Vạn Xuân được tổ chức trên một mô đất cao ở kinh đô (Hà Nội). Trên mô đất cao này đặt bàn thờ trời đất, xung quanh có những lá cờ ngũ sắc và những dải phướn đủ màu tung bay trước gió xuân. Chính giữa là chiếc đỉnh đồng lớn, khói trầm bốc lên nghi ngút. Hương thơm ngào ngạt càng làm tăng thêm niềm hân hoan của mọi người dân Việt. Ở phía dưới và từ đằng xa, nhân dân đều có thể nhìn thấy bàn thờ.

- Lý Nam Đế uy nghi trong chiếc hoàng bào. Ông đứng trước bàn thờ, trịnh trọng đọc: "Hôm nay ngày mồng một tháng Giêng năm Giáp Tý, nhân tiết Xuân, con cháu nước Việt kính dâng trời đất đế hiệu nước Nam: Vạn Xuân từ đây, tên nước muôn đời".

- Tiếng trống khoan thai, âm vang từng hồi.

Vừa dứt tiếng trống, lão tướng Phạm Tu (người đứng phía sau, bên phải Lý Nam Đế) đứng trước toàn quân giọng vang lên sang sảng: "Nhớ ngày lập nước, quân tướng xin thề, bảo tồn xã tắc muôn đời soi chung".

Quân lính đồng thanh: "Xin thề".

Lý Nam Đế bước xuống, đi về phía dân chúng. Mọi người cùng hô: "vạn tuế, vạn tuế".

Nhà vua xúc động quay lại nói với Phạm Tu và Tinh Thiều (người đứng sau nhà vua, bên cạnh Phạm Tu): "Hãy cố xây đài Vạn Xuân(1), dựng chùa Khai Quốc(2) để dân nhớ ngày lập nước. Đấy cũng là ý Trời đó!"

---

(1) *Đài Vạn Xuân: Một công trình xây dựng để ghi nhớ một sự kiện lịch sử quan trọng.*

(2) *Khai Quốc: Mở nước, dựng nước; Chùa Khai Quốc nay là chùa Trấn Quốc ở bên Hồ Tây (Hà Nội).*

Thế là lần đầu tiên, sau 500 năm đấu tranh liên tục, một quốc gia Việt Nam độc lập, tự chủ lại ra đời. Sử cũ gọi đây là nhà Tiền Lý".

Sau khi trình bày những thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lý Bí, giáo viên sử dụng bức tranh này kết hợp miêu tả và tường thuật để giúp học sinh hình dung được buổi lễ thành lập nước Vạn Xuân.

Trước khi miêu tả và tường thuật một cách chi tiết, giáo viên có thể đặt câu hỏi để hướng học sinh vào bức tranh, tìm ý trả lời: "Buổi lễ thành lập nước Vạn Xuân (năm 544) đã được mô phỏng tượng trưng qua bức tranh, giúp chúng ta hình dung không khí buổi lễ như thế nào?".

Tiếp đó, giáo viên gợi ý: Địa điểm diễn ra buổi lễ ở đâu? Quang cảnh buổi lễ như thế nào? Không khí buổi lễ ra sao? Những người đứng trên bệ cao là ai? Cách trang phục của họ? Và những người ở phía dưới...? Sau khi học sinh suy nghĩ, giáo viên tiến hành miêu tả, tường thuật sao cho sinh động, hấp dẫn để dựng lại một cách có hình ảnh về buổi lễ này.

Có thể dẫn đoạn thơ sau để minh hoạ thêm bài giảng:

"Anh hùng thay ông Lý Bôn,

Tài kiêm văn võ, sức hơn muôn người.

Đánh Tàu đuổi sạch ra ngoài,

Lập nên triều Lý sáu mươi năm liền"(1)

Khi giảng về "Cuộc kháng chiến chống quân Lương xâm lược", giáo viên cũng sử dụng bản đồ Khởi nghĩa Lý Bí để trình bày. Trước khi đi vào nội dung cụ thể, giáo viên chỉ cho học sinh một số vị trí có liên quan đến bài học như: Thành Tô Lịch (Hà Nội), thành Gia Ninh (Việt Trì), Điền Triệt (Vĩnh Phúc), Khuất Lão? (Tam Nông - Phú Thọ), Dạ Trạch (Hưng Yên), sau đó dựa vào sách giáo khoa giáo viên lần lượt trình bày diễn biến cuộc kháng chiến trên bản đồ.

---

(1) *Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 2, Sđd, tr 222.*

Bài tập:

- Vẽ lại bản đồ theo sách giáo khoa.
- Điền vào bản đồ "câm" các địa danh trong bài.
- Trình bày sự kiện đang học theo bản đồ, tranh.

3. Các bài "Đất nước ta trong các thế kỷ VII-IX" được trình bày kết hợp với sử dụng các đồ dùng trực quan sau đây:

- **Bản đồ *"Nước ta thời thuộc Đường"***

Năm 618, nước ta lại rơi vào ách đô hộ của nhà Đường. Để củng cố nền thống trị hà khắc trên đất nước ta, nhà Đường đã chia nhỏ các khu vực hành chính thành các châu, quận, huyện. Dưới huyện là các hương và xã. Đồng thời chúng lập ra An Nam đô hộ phủ (cơ quan cai trị bằng bạo lực của nhà Đường). Vậy là, một lần nữa bản đồ hành chính của nước ta lại có sự thay đổi.

Khi giảng dạy, giáo viên yêu cầu học sinh quan sát bản đồ, sau đó kết hợp với nội dung bài viết trong sách giáo khoa, giáo viên trình bày:

"Nhìn vào bản đồ, chúng ta thấy, đất nước ta thời kỳ này không còn các quận *Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam* như các thế kỷ trước mà bị chia nhỏ thành 12 châu với những tên gọi mới (giáo viên lần lượt chỉ trên bản đồ): Lục Châu, Phong

Châu, Giao Châu, Trường Châu, Ái Châu, Diễn Châu, Hoan Châu, Phúc Lộc Châu, Ảnh Châu, Lâm Châu. Dưới các châu có 59 huyện, và dưới mỗi huyện là các hương và xã. Đứng đầu mỗi châu là một viên thứ sử, mỗi huyện là một viên huyện lệnh. Ở miền núi, nhà Đường lập ra các "châu ki mi"(1), cho các tù trưởng địa phương cai quản.

Toàn bộ 12 châu ấy đặt dưới sự cai quản của một Phủ ("An Nam đô hộ phủ"). Trụ sở của phủ đặt ở Tống Bình (khu vực Hà Nội). Chính quyền đô hộ tăng cường xây dựng thành luỹ ở các trụ sở châu, huyện để tự vệ; lập đồn binh ở khắp nơi để kịp thời trấn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân ta. Riêng ở Tống Bình, bọn đô hộ đã cho xây một khu thành lớn gọi là La Thành. Đến giữa thế kỷ IX, Cao Biền đã cho đắp lại La Thành với một quy mô lớn: chu vi gần 7km, thành cao 8,5m, chân thành rộng 8m với 55 lầu quan sát. Ở đây thường xuyên có hơn 5000 quân canh giữ. Ngay từ đầu thế kỷ IX, Thứ sử Trương Chu đã bắt dân ta phải đóng 300 thuyền chiến lớn, rèn hàng vạn vũ khí để chúng giữ thành và trang bị cho các đạo quân đàn áp. Không những vậy, chúng còn cho đắp các đường giao thông lớn từ Tống Bình đi các nơi hiểm yếu để di chuyển quân kịp thời.

Với bộ máy cai trị chặt chẽ như vậy, bọn quan lại đô hộ nhà Đường ra sức bóc lột, áp bức nhân dân ta. So với các thời kỳ trước, ách áp bức bóc lột của nhà Đường thật là nặng nề...".

Đến đây, giáo viên trình bày như trong sách giáo khoa để học sinh hiểu rõ.

---

(1) "Kimi" có nghĩa là ràng buộc. Đây là các châu ở miền núi, bị bọn đô hộ phương Bắc tìm mọi cách thống trị

- Ảnh ***"Đình thờ Phùng Hưng ở Đường Lâm"*** (nay thuộc thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây). Qua bức ảnh,học sinh thấy rõ sự kính trọng, lòng biết ơn của nhân dân ta đối với người anh hùng dân tộc. Bởi vậy, sau khi dạy xong cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng, giáo viên cho học sinh xem bức ảnh trong sách giáo khoa và giới thiệu vài nét về ngôi đình này nhằm gợi lên những tình cảm thành kính, biết ơn đối với người anh hùng đã khuất: "Ngay sau khi Phùng Hưng mất, quân sĩ và nhân dân rất thương tiếc, đã lập đình thờ ông và tôn Phùng Hưng làm Bố Cái Đại Vương - xem như bậc cha mẹ.

Đình thờ Phùng Hưng được xây dựng ngay tại quê nhà, nổi lên giữa một cảnh đẹp trung du có nhiều đồi, gò và con sông Tích xanh trong uốn quanh làng. Mặt đình quay về hướng Đông, có nhiều cây râm mát. Không rõ đình được xây dựng từ đời nào, chỉ biết việc trùng tu lớn để có ngôi đình như ngày nay là vào năm 1889. Trong đình có tấm bia dựng năm Quang Thái thứ 3 (1390) ghi lại sự tích của Phùng Hưng".

Bài tập:

- Vẽ bản đồ "Nước ta thời thuộc Đường".

- Trình bày qua bản đồ tổ chức hành chính nước ta lúc bấy giờ.

- Những chi tiết nào, qua bức ảnh, chứng tỏ sự kính trọng của nhân dân đối với Phùng Hưng?

* * *

IV BƯỚC NGOẶT LỊCH SỬ Ở ĐẦU THẾ KỶ X

1. Bài "***Cuộc đấu tranh giành quyền tự chủ của họ Khúc và họ Dương***". được sử dụng các đồ dùng trực quan sau đây khi giảng dạy:

- Bản đồ "***Kháng chiến chống quân Nam Hán lần I (930-931)***". Bản đồ này diễn tả cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nam Hán lần thứ I vào năm 930-931 của họ Khúc.

Sau khi trình bày nguyên nhân dẫn đến cuộc kháng chiến, giáo viên sử dụng bản đồ này để trình bày diễn biến cuộc kháng chiến. Cũng như khi sử dụng các bản đồ khác, trước hết, giáo viên cho học sinh nắm vững các ký hiệu chỉ dẫn trên bản đồ, như mũi tên ngắn (màu trắng) chỉ đường tấn công của quân ta, mũi tên dài (màu đen) chỉ quân tiếp viện của địch, mũi tên đứt khúc chỉ đường rút lui của địch; ô vuông nhỏ chỉ thành Tống Bình, chấm đen chỉ địa điểm làng Ràng (Thanh Hoá) - nơi xuất quân của Dương Đình Nghệ...

Dựa vào nội dung sách giáo khoa và tài liệu tham khảo, giáo viên trình bày diễn biến cuộc kháng chiến trên bản đồ như sau:

"Mùa thu năm 930, vua Nam Hán huy động một lực lượng lớn cả quân thuỷ lẫn quân bộ từ hướng Đông Bắc sang đánh nước ta. Do chưa kịp chuẩn bị đối phó nên họ Khúc bị quân Nam Hán đánh bại nhiều trận. Giặc tràn vào Tống Bình. Khúc Thừa Mỹ bị bắt đem về Quảng Châu. Địch thừa thắng thả quân đi tàn phá các nơi, tiến vào Châu Ái, Châu Hoan, vượt dải Hoành Sơn, tấn công Chăm Pa, chiếm các báu vật đem về nước.

Sau khi chiếm phủ thành, địch tưởng rằng nhân dân ta chịu khuất phục. Nhưng chúng đã lầm! Trong lúc chúng đang hoành hành ở Giao Châu thì ở Châu Ái, người tướng cũ của Khúc Hạo là Dương Đình Nghệ đang ráo riết chuẩn bị cuộc kháng chiến. Dương Đình Nghệ là một hào trưởng lớn, có ý chí khảng khái, có lòng yêu nước thương dân. Khi được tin quân Nam Hán tràn vào nước ta, Tiết độ sứ Khúc Thừa Mỹ bị bắt, ông mộ thêm quân, sắm vũ khí, quyết tâm đánh đuổi quân xâm lược.

Mùa xuân năm 931, từ làng Ràng (chỉ địa danh trên bản đồ), Dương Đình Nghệ tiến quân ra Bắc, bao vây, tấn công thành Tống Bình (Đại La - Hà Nội). Quân Nam Hán hoảng sợ, vội vàng cho người về nước xin cứu viện. Một đạo viện binh lớn do tướng Trần Bảo chỉ huy, tràn xuống nước ta (chỉ mũi tên đen dài). Nhưng quân cứu viện chưa kịp đến nơi thì Dương Đình Nghệ đã thúc quân bao vây ráo riết và chiếm được thành. Sau đó Trần Bảo cho quân trở lại vây thành, Dương Đình Nghệ cho quân ra đánh, Trần Bảo tử trận. Tin đó báo về, vua Nam Hán đau đớn nói rằng: "Dân Giao Chỉ hay làm loạn, chỉ nên ràng buộc lỏng lẻo thôi", rồi hạ lệnh bãi binh. Cuộc kháng chiến thắng lợi, đất nước trở lại thanh bình. Dương Đình Nghệ được cử làm Tiết độ sứ, kế tục sự nghiệp của cha con họ Khúc".

Kết thúc, giáo viên có thể nêu một vài câu hỏi để học sinh thảo luận: "Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nam Hán lần thứ I của Khúc Thừa Mỹ và Dương Đình Nghệ đã diễn ra như thế nào?", "Ý nghĩa của cuộc kháng chiến này?".

2. Bài "***Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng năm***

938" được tiến hành với việc sử dụng ***"Bản đồ chiến thắng Bạch Đằng năm 938"***.

Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nam Hán ở thế kỷ X, chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền năm 938 là một trong những chiến thắng oanh liệt nhất, lừng lẫy nhất. Nó đã ghi vào lịch sử như một mốc son chói lọi, chấm dứt hẳn thời kỳ nhân dân ta bị phong kiến Trung Quốc đô hộ và mở ra một thời kỳ mới - thời kỳ độc lập lâu dài của Tổ quốc.

Bản đồ trong sách giáo khoa đã mô tả diễn biến trận đánh trên sông Bạch Đằng. Dựa vào đây, giáo viên tường thuật lại diễn biến cho học sinh khi dạy bài này. Trước khi sử dụng, giáo viên cho học sinh quan sát bản đồ, xác định một số địa điểm quan trọng và nắm vững các ký hiệu ghi trên bản đồ (mũi tên trắng là đường tiến quân của ta, mũi tên đen là đường tiến quân của địch v.v...).

Giáo viên miêu tả một cách cụ thể, chi tiết vị trí địa lý, cách bố trí mai phục của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng: "Sông Bạch Đằng còn có tên nôm là sông Rừng vì hai bờ sông, nhất là phía tả ngạn, toàn là rừng rậm. Hạ lưu sông thấp, độ dốc không cao, nên ảnh hưởng của thuỷ triều lên, xuống chênh nhau đến 3m. Khi triều lên, lòng sông rộng mênh mông đến hàng nghìn mét, sâu hơn chục mét. Biết rõ quân địch sẽ kéo vào nước ta theo đường sông Bạch Đằng, Ngô Quyền sai quân chặt hàng ngàn cây gỗ dài, đẽo nhọn đầu và bịt sắt, đem đóng xuống lòng sông Bạch Đằng ở những nơi hiểm yếu gần cửa biển. Lúc nước triều lên, bãi cọc chìm trong một vùng nước mênh mông.

Phía trên bãi cọc ngầm, Ngô Quyền còn bố trí một lực lượng thuỷ, bộ ẩn nấp hai bên bờ sông. Nhiều thuyền được dấu kín trong các bụi lau sậy. Hàng ngàn quân bộ, cung nỏ sẵn sàng, ngày đêm mai phục bên các vách núi.

Ngô Quyền đích thân cầm quân ra trận".

Về diễn biến của trận đánh, giáo viên vừa chỉ trên bản đồ, vừa giới thiệu như sau:

"Vào một ngày mưa rét giữa mùa đông năm 938, Lưu Hoằng Thao cầm đầu thuỷ quân Nam Hán tiến vào cửa sông Bạch Đằng, đánh chiếm nước ta. Đợi cho lúc nước thuỷ triều lên ngập hết trận địa bãi cọc, Ngô Quyền cho một số thuyền nhỏ ra vịnh Hạ Long đánh nhử quân Nam Hán vào cửa Bạch Đằng. Quân ta vờ rút chạy, Hoằng Thao hăm hở thúc quân đuổi theo, vượt qua trận địa cọc ngầm của ta. Ngô Quyền chỉ huy quân ta cầm cự với giặc. Khi nước triều bắt đầu rút, Ngô Quyền mới ra lệnh phản kích. Những mũi tên từ vách đá vun vút lao tới như mưa, hàng trăm thuyền bất ngờ xuất hiện. Lính Hoằng Thao hoảng hốt, quay đầu tháo chạy. Ra đến gần cửa sông, đúng lúc nước triều rút mạnh. Bãi cọc ngầm nhô lên. Quân ta dồn sức tấn công. Quân từ phía thượng lưu đánh xuống, quân mai phục từ hai bên bờ đánh tạt ngang. Đội hình thuyền địch rối loạn, xô vào nhau, va phải cọc nhọn bị thủng vỡ, đắm rất nhiều. Thuyền địch không sao thoát ra biển được. Quân địch bỏ cả chèo lái, nhảy xuống sông, phần bị giết, phần chết đuối, thiệt hại đến quá nửa. Hoằng Thao cũng bỏ mạng nơi đây. Vua Nam Hán đang điều quân tiếp viện, nghe tin con bị giết, hốt hoảng rụng rời, vội rút quân về nước".

Sau khi tường thuật xong diễn biến, giáo viên có thể nêu một vài câu hỏi: "Em có nhận xét gì về tài thao lược, ý chí quyết chiến, quyết thắng của Ngô Quyền?", "Chiến thắng

Bạch Đằng có ý nghĩa to lớn như thế nào trong lịch sử nước ta? " để học sinh cùng suy nghĩ, thảo luận và rút ra những nhận xét, ý nghĩa về chiến thắng này.

- Ảnh **"*Lăng Ngô Quyền*".** Đây là bức ảnh chụp lăng Ngô Quyền ở xã Đường Lâm, huyện Ba Vì, Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Tây).

Sau khi kết thúc bài học, giáo viên dành ít phút cho học sinh xem bức ảnh này, rồi giới thiệu một vài nét về lăng Ngô Quyền để gợi lên sự tưởng nhớ đối với người anh hùng đã làm nên chiến thắng Bạch Đằng vang dội đến nghìn thu.

"Lăng Ngô Quyền được xây dựng ngay tại quê hương ông, cách đình Phùng Hưng khoảng 300m. Nhìn vào đây chúng ta thấy, lăng được xây dựng theo kiểu 4 mái cong, lợp ngói. Xung quanh lăng có tường bao, phía trước có cổng ra vào với hai cột trụ xây cao. Giữa lăng đặt một cỗ ngai rồng và tấm bia đá ghi 4 chữ: "Tiền Ngô vương Lăng", khắc năm 1821.

Kiến trúc Lăng giản dị, đơn sơ nhưng thể hiện lòng tôn kính và biết ơn của nhân dân địa phương đối với ông...".

Cần lưu ý học sinh nhớ rằng, Đường Lâm là quê hương của Phùng Hưng và Ngô Quyền.

Bài tập:

1. Vẽ bản đồ.

2. Trình bày sự kiện theo bản đồ.

Dẫn câu thơ của Hồ Chí Minh trong "Lịch sử nước ta" để nói về lòng biết ơn của nhân dân ta đối với Ngô Quyền - người mở đầu thời kỳ độc lập tự chủ của đất nước:

"Ngô Quyền quê ở Đường Lâm,

Cứu dân ra khỏi cát lầm ngàn năm".(1)

V. CÔNG CUỘC CỦNG CỐ NỀN ĐỘC LẬP VÀ BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC.

Sau khi đánh bại quân xâm lược Nam Hán (938), Ngô Quyền bắt tay vào công cuộc xây dựng chính quyền độc lập, tự chủ và đóng đô ở Cổ Loa. Năm 944, Ngô Quyền mất, chính quyền trung ương suy yếu, trong nước rối loạn, gây nên tình trạng thổ hào, chúa đất chiếm lĩnh một vùng. Đó là "loạn 12 sứ quân". Đinh Bộ Lĩnh đã thống nhất đất nước, củng cố nền độc lập.

1. Trong bài "***Xã hội Việt Nam ở buổi đầu độc lập***", giáo viên dùng bản đồ ***"12 sứ quân"***. Bản đồ này diễn tả vị trí các khu vực cát cứ của 12 sứ quân sau khi Ngô Quyền mất, em vợ của ông cướp ngôi, dẫn đến sự chia rẽ, tranh giành quyền lực giữa các phe phái.

Ở một ý nghĩa nhất định, bản đồ còn gợi cho học sinh một ý niệm về phạm vi lãnh thổ nước ta thời bấy giờ với thành Cổ Loa là kinh đô.

Qua bản đồ, học sinh có thể thấy rõ tình cảnh loạn lạc, chia cắt đất nước vào cuối thời Ngô.

Sau khi trình bày xong sự kiện "Năm 965, Ngô Xương Văn chết, đất nước rơi hẳn vào tình trạng bị chia cắt. Mỗi hào trưởng hùng cứ một phương, xây thành, đắp luỹ, mộ quân, rèn vũ khí, rồi đánh chiếm đất đai của nhau", giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát bản đồ và chỉ cho học sinh

---

(1) Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 2, Sđd, tr.222.

thấy rõ vị trí cát cứ của 12 sứ quân (trong sách giáo khoa). Để học sinh hiểu rõ tác hại của việc chia cắt đất nước, giáo viên có thể nêu câu hỏi trong sách giáo khoa, rồi chốt lại: "Trên lãnh thổ không lớn lắm của nước ta lúc ấy, việc chia cắt và đánh giết lẫn nhau của các sứ quân đã làm cho cuộc sống của nhân dân hết sức khó khăn. Đau thương, tang tóc bao trùm khắp nơi, sản xuất bị đình trệ, sức tự vệ của Tổ quốc bị giảm sút. Loạn 12 sứ quân hoàn toàn đi ngược nguyện vọng của quần chúng nhân dân và mâu thuẫn với truyền thống đoàn kết thống nhất của dân tộc".

Bản đồ này còn sử dụng để giới thiệu về Hoa Lư, quê của Đinh Bộ Lĩnh, đặc biệt là những cuộc ông đem quân đi đánh các sứ quân khác: "Sau khi nhà Ngô đổ, Đinh Bộ Lĩnh nắm giữ binh quyền và đem quân đi đánh các sứ quân. Để tăng thêm thế lực, Đinh Bộ Lĩnh liên kết với sứ quân Trần Lãm ở Bố Hải Khẩu (Thái Bình), rồi tiến đánh các sứ quân khác. Bất bình với cảnh chiến tranh loạn lạc, nhân dân nhiều nơi đã nổi dậy hưởng ứng và giúp sức ông. Đinh Bộ Lĩnh là một tướng tài, trong tay lại có một đội quân mạnh. Quân của ông đi đến đâu đánh thắng đến đó nên ông được gọi là Vạn Thắng Vương.

Đinh Bộ Lĩnh cùng các tướng Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp, Lê Hoàn tiến quân đánh Đằng Châu (Hưng Yên), sứ quân Phạm Bạch Hổ chiếm giữ vùng này đã đem quân về hàng và được Đinh Bộ Lĩnh phong làm Thân vệ tướng quân. Đinh Bộ Lĩnh lại đem quân đánh vùng Đỗ Động (Thanh Oai, Hà Tây) của sứ quân Đỗ Cảnh Thạc, rồi lần lượt tiêu diệt các sứ quân khác. Năm 968, công cuộc thống nhất đất nước hoàn thành"

Bài tập: Vẽ bản đồ và trình bày việc Đinh Bộ Lĩnh thống nhất đất nước.

2. Bài "***Nước Đại Cồ Việt thời Đinh - Tiền Lê***", giáo viên sử dụng ***"Bản đồ kháng chiến chống Tống"*** để tường thuật cuộc chiến đấu như sau: "Tháng 4 năm 981, quân Tống đưa quân thuỷ, bộ xâm lược nước ta. Lê Hoàn cho quân đóng cọc ở sông Bạch Đằng và cử một đạo quân chặn giặc ở đây. Mặt khác, ông tự mình chỉ huy quân chủ lực kéo lên ải Chi Lăng chờ giặc đến. Khi quân thuỷ của nhà Tống do Lưu Trừng chỉ huy đã kéo đến sông Bạch Đằng, Lê Hoàn cho quân đổ ra chặn đánh, thuyền chiến của ta áp sát vào các thyền của giặc, quân ta nhảy ào sang và dùng gươm, câu liêm hai lưỡi, giáo dài... đâm chém giặc. Một số thuyền quân Tống mắc vào cọc, tiến lui đều không được, một phần bị vỡ đắm, một phần bị thiêu đốt, lửa bốc đỏ rực khúc sông, khói toả mịt mù cả góc trời. Quân giặc bỏ chèo, bỏ binh khí tranh nhau nhảy bừa xuống nước, vì chen lấn, phần chết đuối, phần bị giết, quân giặc bị chết quá nửa. Một số tên còn sống sót cố sức lóp ngóp bò lên bờ nhưng lại gặp các đội hương binh của ta ở quanh vùng đón đánh. Tướng giặc là Lưu Trừng bị thương, vội trút bỏ mũ trụ, áo giáp, trà trộn vào đám tàn quân chạy trốn. Số thuyền giặc còn lại liều chết giăng buồm tháo chạy...".

Sau khi tường thuật trận thuỷ chiến ở sông Bạch Đằng, giáo viên tiếp tục lược thuật trận đánh trên bộ ở biên giới, theo bản đồ.

"Tướng giặc là Hầu Nhân Bảo chờ mãi không thấy đội quân thuỷ đành phải thúc quân tiến xuống. Giặc vừa đến ải Chi Lăng thì quân ta theo kế hoạch đã bất ngờ đổ ra vây đánh, xác giặc chết ngổn ngang. Hầu Nhân Bảo tử trận, một số tướng khác bị bắt sống, những tên thoát chết hốt hoảng bỏ chạy ngược lên biên giới. Cuộc xâm lược của nhà Tống hoàn toàn thất bại. Cuộc kháng chiến chống Tống của nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Lê Hoàn đã hoàn toàn thắng lợi".

Bài tập:

- Đọc bản đồ trong sách giáo khoa, giải thích các ký hiệu.

- Tập vẽ bản đồ trên giấy, bảng đen và trình bày diễn biến trận đánh.

Ảnh "Lăng vua Đinh và vua Lê"

Lăng vua Đinh và vua Lê nằm trong cụm di tích lịch sử nổi tiếng: Hoa Lư. Cụm di tích này nằm trên cánh đồng chiêm bát ngát của hai huyện Gia Viễn và Gia Khánh (thuộc tỉnh Ninh Bình). 99 ngọn núi đá vôi lô nhô tiếp nhau như bức trường thành vây quanh những thung lũng rộng thoáng, có sông ngòi quanh co uốn khúc, có hồ đầm mặt nước lấp lánh như gương, in bóng cảnh núi non hùng vĩ và bầu trời thoáng đãng. Đó là cảnh "Hạ Long trên cạn", nơi có khu di tích Hoa Lư - chốn kinh đô của nước Đại Việt thuở xưa.

Theo một bản đồ sơ lược miền Bắc nước ta và khu vực Hoa Lư, giáo viên hướng dẫn học sinh thực hiện "một chuyến du lịch" như sau:

"Về thăm Hoa Lư, từ Hà Nội theo đường quốc lộ 1, đến cây số 88 rẽ vào con đường có từ xưa mang tên đường Tiên Yết, đi độ khoảng 4 km nữa là vào tới khu di tích.

Cách quốc lộ khoảng 1km là động Thiên Tôn - trạm gác tiền tiêu của cố đô - nằm dưới chân núi Dũng Đường. Từ động Thiên Tôn đi tiếp khoảng 2 km, đến Quèn Ổi - cửa ngõ phía đông của đô thành Hoa Lư.

Tương truyền đền thờ vua Đinh và vua Lê được xây dựng trên nền cung điện chính thuở xưa, nằm ở trung tâm khu vực Thành ngoại.

Đền vua Đinh tựa lưng vào dãy núi Phi Vân, phía trước là Mã Yên Sơn. Theo lời các bô lão địa phương thì đền được xây từ thời Lý. Ngoài cùng là "Ngọ môn quan", tiếp đó là hồ sen, núi giả rồi đến Nghi môn ngoại (cổng ngoài), một con đường lát gạch, hai bên là vườn hoa, dẫn tới hai cột trụ cao có đôi câu đối nêu bật địa thế hiểm trở của núi non sông nước đất Hoa Lư. Gần đó là tấm bia lớn, dựng năm 1696, ca tụng công đức của vua Đinh. Qua hai cột trụ là đến sân Rồng. Giữa sân Rồng là một sập rồng đặt trên bệ cao dài 1m90, rộng 1m40; mặt sập và thành sập là nguyên một khối đá. Hai bên sập rồng có đôi nghê đá trông rất sống động.

Đền gồm ba lớp: Ngoài là toà bái đường, giữa là gian thiêu hương thờ Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Lưu Cơ - là bốn khai quốc công thần của triều đình nhà Đinh. Lớp trong cùng là toà chính cung, chính giữa có tượng Đinh Tiên Hoàng đúc bằng đồng, khoác mũ áo thiên tử, ngồi trên bệ rồng. Bên trái là tượng Nam Việt Vương Đinh Liễn, bên phải là tượng Đinh Toàn, Đinh Hạng Lang đều là các con của nhà vua.

Đền vua Lê cách đền vua Đinh khoảng nửa cây số, bên một nhánh sông Hoàng Long, dựa vào núi Đìa, phía trước là núi Đèn; kiểu thức xây dựng về đại thể cũng giống như đền thờ vua Đinh: cũng có nghi môn ngoại, hồ sen, núi giả, nghi môn nội, sân Rồng, sập Rồng, bia ca tụng công đức vua Lê Đại Hành dựng năm 1608, ba toà bái đường, thiêu hương - chính cung. Vì ít được trùng tu do quan niệm "coi trọng Đinh, coi thường Lê" của các triều vua sau nên đền vua Lê còn giữ được nhiều dấu tích kiến trúc trang trí cổ, thể hiện rõ cảm hứng nghệ thuật phóng khoáng và tài năng điêu luyện của các nghệ nhân đương thời.

Trong chính cung đền vua Lê có đặt tượng vua Lê Đại Hành ngồi trên ngai vàng, mang dáng dấp võ tướng, bên phải là tượng Lê Long Đĩnh, bên trái là tượng Dương Vân Nga xiêm y lộng lẫy, nét mặt thanh tú (giới thiệu cho học sinh ảnh các tượng trên).

Lăng vua Đinh Tiên Hoàng đặt trên đỉnh Mã Yên Sơn, giữa chỗ hơi võng xuống, hình yên ngựa, khá rộng rãi, bằng phẳng. Đường lên lăng có gần 300 bậc đá, gập ghềnh cheo leo. Lăng xây bằng đá tảng, có bệ thờ, lư hương cũng bằng đá. Trước lăng là tấm bia lớn ghi: "Đinh triều Tiên Hoàng đế chi lăng".

Lăng vua Lê Đại Hành đặt ở phía nam chân núi Mã Yên, cũng xây bằng đá, trước lăng có bia. Hai bên lăng có hai quả núi nhỏ ứng với thế: "Rồng chầu, hổ phục".

Đứng bên lăng vua Đinh Tiên Hoàng trên đỉnh núi Mã Yên có thể nhìn thấy toàn cảnh khu di tích cố đô Hoa Lư với núi non trùng điệp vây quanh, ở giữa là dòng Hoàng Long quanh co uốn khúc. Bên trái sông Hoàng Long có ngọn Kiếm Lĩnh (núi cắm gươm) gắn với sự tích Đinh Tiên Hoàng hồi còn là chú bé chăn trâu, thường cùng bọn trẻ tập trận cờ lau, một hôm đã mổ trâu của chú để khao quân. Chú giận, cầm gươm đuổi đánh, chú bé Đinh Bộ Lĩnh đã chạy thẳng tới ven sông, nhảy xuống nước và có rùa vàng nổi lên đỡ sang bờ bên kia. Ông chú sợ quá, cắm gươm xuống đất, kinh hãi sững sờ nhìn theo...

Hàng năm, để tưởng nhớ công lao của người anh hùng đã dựng nền độc lập thống nhất cho đất nước, nhân dân vùng Trường Yên - Hoa Lư tưng bừng mở hội vào ngày 10/3 (âm lịch) là ngày sinh của Đinh Tiên Hoàng. Người bốn phương kéo về dự hội rất đông".

Bài tập:

- Học sinh vẽ (theo sách giáo khoa và hướng dẫn của giáo viên) bản đồ sơ lược khu Hoa Lư và giải thích địa thế của Hoa Lư được chọn làm kinh đô lúc bấy giờ.

- Qua kiến trúc, tượng, học sinh nêu cảm nghĩ của mình về các sự kiện có liên quan đến khu di tích, như tượng thờ, công lao của Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn, bà Dương Vân Nga.

VI. NƯỚC ĐẠI VIỆT THỜI LÝ (THẾ KỶ XI-XII)

Đầu năm 1005, Lê Đại Hành chết, Long Đĩnh lên ngôi, nhưng về sau ăn chơi sa đọa, thi hành luật pháp tàn bạo, mọi người chán nản, Lý Công Uẩn được tôn lên làm vua, mở đầu thời đại phát triển mới của lịch sử dân tộc về xây dựng và bảo vệ đất nước.

Giảng dạy phần này, giáo viên sử dụng các loại tài liệu trực quan sau đây:

- **Bản đồ "*Đại Việt thời Lý - Trần*"**, không chỉ thể hiện phạm vi lãnh thổ, hình thể của nước Đại Việt thời Lý - Trần mà còn diễn tả cụ thể sự phân chia đơn vị hành chính của nhà nước Trung ương thời Lý - Trần.

Sử dụng bản đồ này để dạy các phần kiến thức cơ bản sau:

Thứ nhất, giúp học sinh thấy rõ phạm vi lãnh thổ, hình thể của nước Đại Việt thời Lý - Trần. Vào đầu giờ học, giáo viên cho học sinh quan sát bản đồ, sau đó giới thiệu: Nhìn về hình thể, (theo hình 4), nước Đại Việt thời Lý - Trần gần giống với Bắc Bộ và Trung Bộ của nước Việt Nam hiện nay. Phía bắc giáp Trung Quốc, phía nam giáp Chăm Pa, phía tây giáp Lan Xang (Lào), phía đông giáp biển Đông.

Tiếp đó, giáo viên sử dụng bản đồ giới thiệu việc dời đô của Lý Công Uẩn từ Hoa Lư ra Thăng Long.

Dựa vào bản đồ lịch sử, giáo viên chỉ rõ vị trí của Hoa Lư và của Thăng Long; phân tích thế thuận lợi, khó khăn của hai vị trí này để từ đó giúp học sinh hiểu rõ vì sao Lý Công Uẩn lại dời đô. Giáo viên phân tích: Hoa Lư là quê hương của nhà Đinh, Lý Công Uẩn muốn tránh. Hơn nữa, Hoa Lư nằm trong vùng hẻo lánh, xung quanh núi non bao bọc như bức trường thành nên không thuận lợi cho việc quản lý đất nước. Còn Thăng Long nằm ở giữa vùng đồng bằng, có thế đất, thế sông thuận lợi, đúng như lời chiếu dời đô của Lý Công Uẩn đã nêu: "Đất rộng mà bằng phẳng, tiện hình thể núi sông sau trước", "thực là chỗ hội họp của bốn phương, nơi thượng đô của kinh sư muôn đời".

Sau khi phân tích, dựa vào sách giáo khoa, giáo viên miêu tả việc xây dựng thành Thăng Long: Cung điện, thành luỹ, chùa tháp được xây dựng. Ngoài thành là vùng đất của dân ở và của các phường sản xuất thủ công...

Cuối cùng, giới thiệu cho học sinh việc phân chia các đơn vị hành chính của nhà nước trung ương thời Lý - Trần. Dựa vào bản đồ kết hợp với bài viết trong sách giáo khoa, giáo viên có thể giới thiệu như sau:

"Với chủ trương củng cố bộ máy nhà nước phong kiến trung ương tập quyền, nhà Lý đã chia cả nước thành những đơn vị hành chính là lộ, phủ rồi đến huyện và dưới là hương, giáp. Riêng miền núi thì chia thành châu, trại, miền xa trung ương như Ái (Thanh Hoá), Hoan (Nghệ An) cũng gọi là trại.

Bản đồ Đại Việt thời Lý - Trần (hình 4 - sách giáo khoa) đã thể hiện cách tổ chức hành chính đó. Kể từ Bắc xuống Nam, ta thấy có những đơn vị hành chính sau: Quy Hoá, Tuyên Hoá, Lạng Châu, Đà Giang, Như Nguyệt, Bắc Giang, Hồng, Khoái, Nam Sách, Trường An, Đại Hoàng, Thanh Hoá, Diễn Châu, Nghệ An, Bố Chánh, Thuận Châu, Hoá Châu...

Trên bản đồ, ta thấy địa phận của các phủ, lộ tương đối xấp xỉ nhau. Điều đó chứng tỏ nhà Lý đã có ý định biến mỗi đơn vị hành chính thành một đơn vị kinh tế và khi cần thiết có thể trở thành một đơn vị quân sự, có nhân công lao động sản xuất, đồng thời có lực lượng chiến đấu, bảo vệ quê hương, đất nước.

Cách phân chia các đơn vị hành chính của nhà Lý (được phản ánh cụ thể trên bản đồ), sau này được nhà Trần kế thừa và tăng cường; cùng với việc sắp xếp bộ máy cầm quyền, đã tăng thêm sức mạnh của nhà nước phong kiến Đại Việt, góp phần làm nên những chiến tích trong công cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và những thắng lợi rực rỡ về các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá... của dân tộc ta."

Ngoài ra, giáo viên có thể sử dụng bản đồ để dạy về

"Đoàn kết các dân tộc trong nước, quan hệ hoà hiếu với nước ngoài".

Trước khi trình bày vấn đề, giáo viên sử dụng bản đồ để chỉ cho học sinh thấy: vùng biên giới phía bắc nước ta giáp với Trung Quốc - là nước mà trong một thời gian dài đã xâm chiếm và đô hộ nước ta. Sau khi nước ta giành được độc lập, bọn thống trị phương Bắc vẫn ôm mộng sáp nhập nước ta vào lãnh thổ Trung Quốc.

Vùng biên giới phía nam giáp với Chăm Pa. Đây là quốc gia của người Chàm xưa. Tuy là một nước nông nghiệp, nhỏ bé, song vua chúa Chăm Pa thường đem quân lấn đất, quấy nhiễu phía Nam Đại Việt, đặc biệt là khi bị nhà Tống xúi giục và hứa hẹn giúp đỡ.

Từ sự hiểu biết này, học sinh sẽ nhận thức rõ đoàn kết giữa các dân tộc trong nước, đặc biệt là với các dân tộc ít người sống sát biên giới là một yêu cầu bức thiết. Có giữ vững được khối đoàn kết giữa các dân tộc trên lãnh thổ nước ta mới giữ được nền độc lập và thống nhất. Từ đó học sinh càng hiểu rõ hơn ý nghĩa của những chủ trương chính sách của nhà Lý đối với các dân tộc ở miền núi cũng như đối với các nước láng giềng xung quanh, nhất là hai nước Tống và Chăm Pa.

- **Ảnh "Liễn gốm men xanh"** được sử dụng khi dạy *"Đời sống kinh tế, văn hoá thời Lý"*.

Đến thời Lý, nghề làm gốm đã tiến một bước khá dài và đạt đến trình độ cao về kỹ thuật sản xuất cũng như nghệ thuật trang trí. Những đồ dùng bằng gốm, (sành, sứ) cũng phong phú về loại hình và được chế tạo tinh xảo. Đồ gốm thời Lý nổi tiếng ở châu Á, nó có một số đặc điểm quen thuộc: xương đất mỏng, nhẹ, chắc, độ nung cao, nét khắc chìm, phủ men đều, mịn, bên ngoài phủ một lớp men dày, xanh mát và trong, bóng như thuỷ tinh, thường gọi là men ngọc.

Khi trình bày sự phát triển của nghề gốm, giáo viên cho học sinh quan sát ảnh 5. Để gợi học sinh nói lên những nhận xét của mình, giáo viên có thể nêu câu hỏi để học sinh thảo luận: "Liễn gốm men xanh thời Lý có hình dáng như thế nào? Thân liễn, miệng liễn và dáng liễn hình gì? Cách trang trí hoa văn ra sao? ... "Cuối cùng, giáo viên miêu tả như sau: "Quan sát ảnh, ta thấy liễn này hình tròn, có nắp đậy. Thân liễn tạo dáng cân đối, vững chắc. Miệng liễn có đường kính lớn hơn đáy liễn. Thân liễn phình rộng, có gờ múi tạo cho các hoa văn dáng thẳng. Nắp cũng có những vẩy hoa văn tạo nên một hoạ tiết trang trí quen thuộc, giống như cách điệu của bông hoa cúc".

- Ảnh "Đĩa men ngọc"

Đĩa men ngọc cũng là một sản phẩm phổ biến, thông dụng của nghề gốm nước ta thời nhà Lý; nó chẳng những có giá trị tiêu dùng trong nước mà còn là sản phẩm buôn bán với nước ngoài. Các lái buôn Gia-va (Inđônêxia), Xiêm La (Thái Lan) rất thích đồ gốm men ngọc nói chung và những chiếc đĩa men ngọc nói riêng. Các vua nhà Lý cũng thường dùng loại đĩa này cùng các loại ấm, chén, bát làm quà tặng, biếu cho nước ngoài. Sau khi cho học sinh quan sát, giáo viên yêu cầu các em nhận xét. Học sinh trả lời, giáo viên chốt lại: "Nhìn chung các đĩa loại này có dáng cân đối. Hoa văn lòng đĩa là những hoa dây thể hiện sự thanh nhã và mang đậm tính dân gian. Đĩa không chỉ là một vật dụng có hình thức đẹp trong sinh hoạt gia đình mà còn là một tác phẩm nghệ thuật. Hình dáng cũng làm cho đĩa men ngọc trở thành một tác phẩm nghệ thuật."

- Ảnh "Chùa Một Cột"

Chùa Một Cột là công trình kiến trúc nổi tiếng thời Lý, gồm ngôi chùa và toà đài xây giữa hồ vuông. Cả cụm vốn có tên là chùa Diên Hựu và riêng toà đài có tên là đài Liên Hoa. Đài này - lâu nay quen gọi là "chùa Một Cột", hình vuông, mỗi bề 3m, mái cong, dựng trên một cột đá hình trụ. Cột có đường kính 1,2 mét, cao 4 mét (chưa kể phần chìm dưới đất), gồm 2 trụ đá chồng lên nhau, gắn ghép rất khéo, thoạt nhìn như là một khối liền. Tầng trên là một hệ thống những thanh gỗ tạo thành bộ khung sườn kiên cố, đỡ cho ngôi đài dựng bên trên, khác nào một đoá hoa sen vươn thẳng trên khu ao hình vuông có lan can bằng gạch bao quanh. Từ bờ ngoài, có lối nhỏ bằng gạch đi qua ao đến một chiếc thang xinh xắn dẫn lên Phật đài. Trên cửa Phật đài có biển đề "Liên Hoa Đài" (Đài Hoa Sen) ghi nhớ sự tích nằm mộng của vua Lý dẫn tới việc xây chùa.

Theo truyền tụng, vua Lý Thái Tông (1028-1054) nằm mộng được Phật Bà dắt lên toà sen ngự toạ, quần thần cho là điềm gở, xin vua cho xây dựng ngôi chùa như bông sen nở trên mặt nước để cầu phúc. Năm 1049, vua cho xây dựng chùa. Chùa được đặt trên một cột đá cao giống như cái ngó sen, bên trên cột là ngôi chùa có hình một bông sen mọc trên mặt nước. Kết cấu kiến trúc gỗ của chùa là một hệ thống mộng giằng chồng chéo từ cột lớn đến sàn không chỉ tạo thế vững chắc, mà còn mang lại những nét đẹp như đường lượn của cánh sen, thiết lập sự hài hoà giữa mái và sàn bởi một đối xứng ảo. Cùng với ao hình vuông phía dưới, ngôi chùa vươn lên cái ý niệm cao cả: lòng nhân ái của Phật soi tỏ thế gian.

Có thể dẫn một đoạn chép trong sử cũ: "Lý Thái Tông (1028-1054) chiêm bao thấy Phật Quan Âm ngồi trên toà sen, vua cũng được dắt lên toà. Khi tỉnh giấc, vua đem việc ấy hỏi các quan... Sư Thiền Tuệ khuyên vua làm chùa, dựng cột đá ở giữa ao, làm toà sen của Phật đặt trên cột như đã thấy trong mộng, rồi cho các sư chạy đàn, tụng kinh cầu cho vua sống lâu. Vì thế gọi là chùa Diên Hựu (kéo dài cõi phúc)". Như vậy, ngay lúc xây dựng (1049) đã có ngôi chùa và đài hoa sen, chưa rõ quy mô ngôi chùa như thế nào chứ quy mô Liên Hoa đài thời Lý to hơn ngày nay nhiều, cả những bộ phận hợp thành và hình dáng cũng phong phú hơn.

Trong thực tế cụm chùa Một Cột đã qua nhiều lần sửa chữa. Ngày 11/9/1954, trước khi rút khỏi miền Bắc, giặc Pháp đã cho nổ mìn phá huỷ Liên Hoa đài. Khi ta tiếp quản Hà Nội, Chính phủ đã cho làm lại, tháng 4/1955 thì hoàn thành.

Kết thúc, giáo viên nêu câu hỏi để học sinh thảo luận: "Em có nhận xét gì về nghệ thuật kiến trúc thời Lý (qua công trình kiến trúc chùa Một Cột?) ".

- Ảnh "Tượng Phật A-di-đà" (chùa Phật Tích)

Cho đến thời Lý, nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc của dân tộc ta đã phát triển khá cao. Nhiều công trình nghệ thuật đã ra đời trong thời kỳ này và còn tồn tại đến ngày nay, trong đó có tượng Phật A-di-đà ở chùa Phật Tích.

Ảnh trong sách giáo khoa là ảnh của Viện Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam,chụp tại chùa Phật Tích (Bắc Ninh). Khi nói về trình độ điêu khắc thời Lý, ở mục 2, phần II, bài 4, giáo viên sử dụng hình này để phân tích và minh hoạ. Sau khi yêu cầu học sinh quan sát, giáo viên có thể miêu tả như sau: "Chùa Phật Tích được xây dựng vào thời vua Lý Thánh Tông, năm 1057, trên một ngọn đồi, nay thuộc xã Phật Tích (huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Trong chùa có một pho tượng đá hình Phật A-di-đà, cao khoảng 2 mét (cả phần bệ), được chia thành hai phần: tượng và bệ đá hoa sen. Tượng Phật A-di-đà ngồi xếp bằng tròn, hai bàn tay để ngửa, để chồng lên nhau trước bụng, cả thân tượng ngồi tĩnh toạ trên đài sen. Nếp áo buông xuống từ thân phủ kín hai bàn chân. Khuôn mặt Phật A-di-đà hiền từ, tai dài, mắt lim dim vẻ suy tư. Bệ đá là một đoá hoa sen nở rộ, các mặt bên của bệ đá khắc hình cánh sen, hoa sen. Đây là một tác phẩm điêu khắc đáng tự hào của các nghệ nhân thời Lý.

Hiện nay, nếu có dịp vào thăm Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, khi tới thăm gian giới thiệu về đất nước ta thời nhà Lý, chúng ta có thể tham quan bức tượng này tại gian chính giữa tầng 1. Tất nhiên, đây chỉ là phiên bản, bức tượng chính vẫn còn ở chùa Phật Tích (Hà Bắc).

- **Ảnh "Nhạc công"** (chạm gỗ).

Đây là ảnh của một trong những bức chạm gỗ còn lại ở chùa Thái Lạc (Văn Lâm, Hưng Yên), nổi bật lên chủ đề con người (tiên nữ và nhạc công) được thể hiện bằng những đường nét tinh tế, sinh động.

Bức ảnh chụp trưng bày tại Viện Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, không chỉ giúp học sinh thấy được hình ảnh của những nhạc công thời bấy giờ mà chủ yếu là minh hoạ cho các em thấy sự phát triển của nghề điêu khắc (chạm gỗ). Khi trình bày các công trình nghệ thuật điêu khắc, giáo viên yêu cầu học sinh quan sát toàn bộ bức ảnh, tự phát biểu những nhận xét, đánh giá về tư thế ngồi của hai nhạc công, cách trang phục quần áo; các đường nét chạm trổ, hoa văn trên thân hình các nhạc công và con phượng, v.v... Sau đó, giáo viên dựa vào bức ảnh lần lượt miêu tả như sau: "Nhìn vào mảng chạm trên (xem hình trong sách giáo khoa), ta thấy thể hiện hình hai nhạc công cưỡi phượng (một người thổi sáo dọc, người kia ngồi vắt chân chữ ngũ kéo nhị) nổi trên một biển mây trời. Dải áo và tấm lụa quàng trên người hai nhạc công, cả đuôi chim phượng như đang tung bay trước gió.Không khí ấy làm cho người xem như cảm nhận được cả tiếng đàn, tiếng sáo đang âm vang ca ngợi một thời thanh bình thịnh trị, ca ngợi tinh thần thượng võ hào hùng của dân tộc.

Phong cách thể hiện có nhiều đường nét uốn lượn, song được giới hạn trong phạm vi các thế mảng của hình dáng nhạc công và chim phượng đã làm tăng thêm âm hưởng ngợi ca, làm cho chất gỗ vô tri như đang phát ra cả tiếng đàn, tiếng sáo. Quan sát kỹ, chúng ta có thể nhận thấy, trên áo nhạc công là những nếp gấp của vải. Còn trên thân hình chim phượng có thể phân biệt được lông vũ, lông cánh và lông đuôi.

Những nhát đục bạt nhanh và mạnh, dáng hình nhạc công và chim phượng vững chãi, khoẻ khoắn đủ chứng tỏ trình độ tay nghề cao của người thợ chạm. Mảng chạm là một tác phẩm nghệ thuật vô giá còn lại đến ngày nay, cho phép ta cảm nhận về một ý thức thẩm mỹ lành mạnh và dung dị của ông cha ta. Thông qua mảng chạm này, ta hiểu biết thêm cách trang phục và các nhạc cụ dân gian đã có từ thời Lý.

Bức chạm còn lại ở chùa Thái Lạc, cùng với nhiều công trình nghệ thuật khác mà chúng ta được biết đến đều mang một dáng vẻ độc đáo, tinh tế, gần với tự nhiên và bình dị... chứng tỏ rằng, ở thời Lý đã hình thành một nền nghệ thuật riêng, độc đáo của nhân dân ta, mà ngày nay các nhà sử học, gọi là nền nghệ thuật Thăng Long.

- Hình "Rồng thời Lý"

Trong ngành điêu khắc thời Lý, hình tượng con rồng là một trong những đề tài chạm trổ khá phổ biến. Bức ảnh chụp "Rồng thời Lý" cho thấy trình độ nghệ thuật chạm trổ thời bấy giờ, cũng nhằm khắc hoạ cho học sinh hình tượng con rồng thời Lý. Bởi vậy, khi giảng đến nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc, ngoài việc giới thiệu những công trình mà sách giáo khoa đã viết, giáo viên sử dụng hình 10 kết hợp với lời miêu tả để khắc hoạ cho học sinh.

Trước khi miêu tả, giáo viên nêu câu hỏi để học sinh suy nghĩ: "Hình tượng con rồng thời Lý đã được các nhà điêu khắc chạm trổ như thế nào?".

Sau khi học sinh suy nghĩ và trả lời, giáo viên miêu tả: "Rồng mình trơn, toàn thân uốn khúc, uyển chuyển như một ngọn lửa. Đầu rồng tỷ lệ cân đối với thân rồng, chân rồng thanh mảnh, thường có 3 móng. Toàn bộ con rồng có những hoa văn uốn lượn theo hình chữ S tượng trưng cho nguồn nước, mây mưa, sấm chớp. Có thể nói hình tượng con rồng thời Lý gắn chặt với nguồn gốc lịch sử dân tộc (con Rồng, cháu Tiên), đồng thời nó cũng nói lên sự ước mơ mong muốn mưa gió thuận hoà của cư dân trồng lúa nước. Sự thực, rồng chỉ là một con vật tưởng tượng của con người thời xưa, ban đầu không mang quy cách thống nhất. Rồng thời Lý, do đó, có những nét độc đáo của nó".

Giáo viên yêu cầu học sinh ghi nhớ hình tượng con rồng của thời kỳ này để sau này sẽ so sánh với con rồng thời Trần xem có gì khác biệt.

- Bản đồ "Kháng chiến chống Tống"

Bản đồ dùng trong dạy học bài "Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống" (1075-1077) diễn tả cuộc tiến quân của giặc Tống vào nước ta năm 1076 và cuộc chiến đấu quyết liệt của quân dân ta chống quân xâm lược.

Khi dạy mục "Kháng chiến bùng nổ", giáo viên sử dụng bản đồ này kết hợp với bài viết trong sách giáo khoa để miêu tả, tường thuật công cuộc chuẩn bị phòng ngự của ta và cuộc tiến quân xâm lược của giặc Tống. Sau khi cho học sinh nắm vững các ký hiệu trên bản đồ, giáo viên có thể giới thiệu như sau:

"Nhìn vào bản đồ, ta thấy ngay là chiến trường đã diễn ra cả trên bộ và trên mặt biển nước ta. Lực lượng của địch (biểu thị bằng mũi tên trắng) gồm10 vạn bộ binh, một vạn ngựa và 20 vạn dân phu do các tướng Quách Quỳ, Triệu Tiết chỉ huy, từ Ung Châu tiến xuống Tư Minh, rồi phân thành nhiều mũi tiến quân, vượt qua biên giới tràn vào nước ta ở các địa điểm như Quảng Nguyên, Môn, Quang Lang, Tô Mậu. Một đạo quân thuỷ cũng được lệnh vượt biển sang tiếp ứng.

Về phía ta (biểu thị bằng các mũi tên đen ngắn), tại các địa điểm trên đều đã chủ động bố trí quân đón đánh địch do các tướng Lưu Kỳ, Hoàng Kim Mãn, Thân Cảnh Phúc, Vi Thủ An, Lý Kế Nguyên chỉ huy.

Sau khi bị thua ở ải Lý Quyết (Lạng Sơn), đặc biệt là bị đánh tơi bời ở ven biển Quảng Ninh, Quân Tống tập trung lực lượng đánh vào phòng tuyến Như Nguyệt (ở sông Cầu). Trận địa chính đã diễn ra tại đây - nơi mà Lý Thường Kiệt đã chủ động chuẩn bị một phòng tuyến rất kiên cố, vững chắc".

Đến đây, giáo viên chuyển sang giới thiệu cuộc chiến đấu trên phòng tuyến Như Nguyệt.

- **Bản đồ "Phòng tuyến Như Nguyệt"**

"Phòng tuyến Như Nguyệt được xây dựng trên bờ sông Như Nguyệt (Sông Cầu đoạn chảy qua huyện Yên Phong, Bắc Ninh). Theo dõi trên bản đồ, chúng ta thấy phòng tuyến Như Nguyệt được xây dựng ngay ở đoạn sông mà các con đường từ phía Bắc về Thăng Long đều phải đi qua. Phòng tuyến dài gần 100km, được đắp cao, có rào giậu tre dày đặc, chắc chắn, chạy dài từ sườn đông bắc dãy Tam Đảo đến sườn tây nam dãy Nham Biền (Yên Dũng, Bắc Giang). Dưới sông có thuỷ quân, trên thành có quân đóng và tuần tiễu, tập trung gần các bến đò quan trọng.

Đại quân của Lý Thường Kiệt gồm hai bộ phận: quân bộ đóng ở vùng Thiên Đức (giữa Bắc Ninh và Thăng Long) do Lý Thường Kiệt chỉ huy (hình mũi tên đậm có ghi chữ Lý Thường Kiệt); quân thuỷ có trên 400 chiến thuyền đóng tại vùng Vạn Xuân (Phả Lại ngày nay). Trên bản đồ cũng có ký hiệu bằng mũi tên và ghi chữ Hoằng Chân(1). Cả hai bộ phận đều có thể sẵn sàng cơ động ra đánh địch ở các hướng".

Sau khi miêu tả vị trí, cách bố trí lực lượng ở phòng tuyến Như Nguyệt, giáo viên tường thuật diễn biến cuộc chiến đấu như sau:

"Đến tháng 1/1077, quân Tống tiến tới bờ bắc sông Cầu. Cánh phải tập trung ở bến Như Nguyệt; cánh trái đóng ở Thị Cầu. Hai lần địch đóng bè tiến sang bờ nam đều bị quân ta đánh trả mãnh liệt, phải lui về bờ bắc. Thời gian nhanh chóng trôi đi. Quân địch mệt mỏi, ốm đau, bệnh tật và khủng hoảng về tinh thần vì nỗi nhớ nhà, nỗi ám ảnh từ "bài thơ thần"(2) trong đền Trương Hống, Trương Hát, chính lúc đó, quân ta do Lý Thường Kiệt chỉ huy đã phản công.

Trên đoạn từ đông Nham Biền đến tây Vạn Xuân, Hoằng Chân chỉ huy 400 chiến thuyền và vài vạn quân đánh sang phía địch rồi lại lui về bờ nam sau khi đã gây tổn thất lớn cho địch.

---

(1). Hoằng Chân và Chiêu Văn là hai hoàng tử nhà Lý theo lệnh Lý Thường Kiệt đem 400 chiến thuyền chở hai vạn quân từ Vạn Xuân ngược sông Như Nguyệt, mở một cuộc tiến công vào doanh trại quân Tống. Trong trận này, hai hoàng tử đã hy sinh.

(2) Bài thơ thần là bài thơ của Lý Thường Kiệt:

"Nam quốc sơn hà nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư".

(Dịch nghĩa :Non sông nước Nam vua Nam ở. Điều này đã ghi rõ rành rành trong sách trời. Nếu có kẻ phản nghịch đến xâm phạm thì kẻ ấy nhất định phải thất bại).

Cùng lúc đó, Lý Thường Kiệt chỉ huy đại quân vượt sông Phú Lương, tiến công giặc từ cánh trái. Theo Việt sử lược, trong trận này, địch 10 phần đã bị giết tới 5 hoặc 6 phần.

Đến tháng 2/1077, sau khi được ta chủ động đề nghị giảng hoà, quân Tống đã vội vã rút quân về nước.

Trận tuyến Như Nguyệt thực sự là trận quyết chiến chiến lược trong cuộc kháng chiến chống Tống của quân dân Đại Việt thời Lý do Lý Thường Kiệt lãnh đạo, kết thúc hoàn toàn thắng lợi".

Bài tập:

- Tập vẽ các bản đồ.

- Trình bày theo bản đồ các sự kiện lịch sử liên quan.

- Viết bài miêu tả những di tích, công trình kiến trúc, các sản phẩm văn hoá dựa theo tranh, ảnh được xem.

- Tổ chức tham quan các di tích.

VII. NƯỚC ĐẠI VIỆT THỜI TRẦN VÀ THỜI HỒ (TỪ THẾ KỶ XIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ XV)

Khi dạy học bài "Nước Đại Việt ở thế kỷ XIII", giáo viên cần làm nổi bật công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc với những thắng lợi rực rỡ, trong sự phát triển kinh tế, văn hoá. Ở đây, cần sử dụng kênh hình trong sách giáo khoa và một số tài liệu trực quan sưu tầm thêm:

- Hình "**Chiến sĩ trên thống gốm**"

Đây là bức ảnh chụp một phần hình vẽ trang trí trên các thống gốm đời Trần. Chiếc thống (được chụp hình) này, hiện đang được trưng bày tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, cao 70cm, đường kính thân thống 63cm. Ngoài những phần trang trí đắp nổi còn có những trang trí khắc chìm tô màu nâu. Thân thống chia thành ba ô dọc, giới hạn bằng những chấm tô màu nâu (những chấm giữa tạo thành một vệt dọc giữa hình).

Trong ô phía phải của thống có vẽ hình hai chiến sĩ đấu võ (trong hình chỉ trích giới thiệu một chiến sĩ), mình trần, đóng khố, đầu chít khăn, tóc cắt ngắn. Hai người có thân hình vạm vỡ, tay khiên, tay giáo. Cả hai người đều ở tư thế khoẻ, lao vào cuộc đọ sức. Trên đùi các chiến sĩ và trên mặt khiên còn khắc hình rồng uốn khúc. Điều này phản ánh tục xăm mình hoặc vẽ rồng trên thân thể con người ở thời này khá phổ biến. (Các nhà nghiên cứu mỹ thuật còn chú ý đến những đường nét khoẻ, mập, uốn khúc ở hình rồng, trang trí trên mặt khiên).

Tuy bị vỡ, nhưng trên một ô còn lại ở thống gốm này còn thấy được ít nét vẽ đầu và hai chân voi. Trên mình voi chắc có người cưỡi, tay cầm vũ khí vì phía trên đầu voi còn thấy dấu vết chiếc khiên và giáo. Những hình vẽ trên thống nói lên ở thời Trần, đất nước ta luôn bị nạn ngoại xâm đe doạ. Quân Mông - Nguyên ba lần tiến công cướp phá. Nhân dân ta trong thời này thường xuyên luyện tập võ nghệ, sẵn sàng chống ngoại xâm để bảo vệ Tổ quốc. Mặt khác, cần nhớ rằng, quân đội nhà Trần có nhiều binh chủng: bộ binh, thuỷ binh, kỵ binh và tượng binh. Trong công cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc, lực lượng tượng binh (quân voi) đã có những cống hiến xuất sắc. Chả thế mà trong lực lượng gia binh của Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn có hẳn một viên tướng chuyên lo việc thuần dưỡng và huấn luyện chiến đấu cho các chú voi khổng lồ. Đó chính là Dã Tượng, người tướng nổi tiếng và có nhiều công lao trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên.

Những hình vẽ trên thống gốm- hình người chiến sĩ và voi đã phản ánh tinh thần thượng võ của dân tộc Việt Nam được nhà Trần phát huy, với chủ trương hết sức đúng đắn "Quân lính cốt tinh nhuệ chứ không cần nhiều". Các hình này còn dùng trong giảng dạy mục "Tổ chức lại quân đội, phòng thủ biên giới", nêu rõ việc tổ chức quân đội, tinh thần thượng võ của nhân dân ta. Học sinh quan sát rồi miêu tả (miệng hay viết).

- Hình "**Gạch hoa ở Thiên Trường**"

Phủ Thiên Trường xưa (xã Tức Mặc, ngoại thành Nam Định) là quê hương, nơi phát tích của dòng họ các vua Trần. Trong suốt hai thế kỷ XIII-XIV, nơi đây đã được xây dựng nhiều chùa tháp (như chùa và tháp Phổ Minh) và phủ đệ của các vua, quan dòng họ nhà Trần. Trong các công trình xây dựng đã sử dụng nhiều gạch ngói được sản xuất riêng tại chỗ. Nhiều viên gạch có ghi chữ hoặc năm sản xuất. Vùng "Thiên Trường phủ" là một trong những trung tâm làm đồ gốm thời Trần. Nhiều mảnh gốm ngày nay tìm thấy, còn rõ chữ in "Thiên Trường phủ chế", chứng tỏ nền thủ công nghiệp thời Trần đã có một bước tiến bộ mới.

Cách đây hàng chục năm, ngành khảo cổ đào được ở xã Tức Mặc một cái sân lát gạch hoa đẹp như rải thảm. Viên gạch có hình vuông, mỗi cạnh 38cm, giữa là hình hoa dây cúc in nổi. Có loại trên mặt được viền nổi xung quanh, có loại không, nhưng tất cả đều trang trí nổi hình hoa lá (sen, chanh, cúc, mẫu đơn cùng nhiều mẫu hình kỷ hà khác nữa). Đó chính là gạch hoa Thiên Trường (hình trong SGK) - một loại gạch đất nung dùng để lát trang trí mặt sân trước các phủ đệ của giới quý tộc. Viên gạch hoa này được trang trí các hình hoa dây cúc, mẫu đơn cánh to, được mở xẻ ở nhiều góc độ nhìn nghiêng và nhìn từ trên xuống làm cho người xem có cảm giác như một bông hoa đang nở rộ khoe sắc thắm.

Lối thể hiện chắc, khoẻ, viên gạch lại được nung già lửa, càng làm cho người xem cảm nhận được giá trị thẩm mỹ và giá trị sử dụng được phối hợp hài hoà trong một sản phẩm nghệ thuật ở thời Trần.

Khi trình bày sự phát triển của thủ công nghiệp trong mục "*Những thành tựu mới về kinh tế*", ngoài việc nêu một số mặt hàng tiểu thủ công tiêu biểu như dệt, đồ gốm tráng men, đóng thuyền, giáo viên sử dụng hình trên để miêu tả, phân tích thấy rõ sự tiến bộ của việc sản xuất gạch ngói - trong đó có loại gạch hoa Thiên Trường. Cần làm cho học sinh cảm nhận hết giá trị sử dụng cũng như giá trị thẩm mỹ, nghệ thuật. Trước khi giáo viên miêu tả, phân tích, có thể gợi ý để học sinh suy nghĩ về kích thước viên gạch, hình thể, cách trang trí, độ dày cứng, màu sắc, v.v... Điều đó sẽ khắc sâu nhận thức về sự phát triển của thủ công nghiệp thời Trần cho học sinh.

Một vấn đề quan trọng trong chương trình lịch sử thời Trần được thể hiện ở bài: "*Ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên (thế kỷ XIII)*". Để giảng dạy tốt bài này, giáo viên cần khai thác, sử dụng các loại tài liệu trực quan trong sách giáo khoa và sưu tầm thêm.

- ***Hình "Quân Mông Cổ"***

Đây là bức tranh trong bản thảo "Tập sử biên niên" của

Ra-sít Ut-đin (1247-1318). Ông là người ở Ha-ma-đan (Hamadhan), sử gia Ba Tư, chuyên nghiên cứu và viết về lịch sử người Mông Cổ.

Nhìn vào bức tranh,ta thấy có hai phần và ba đoạn chữ giải thích các hình vẽ, nhằm giới thiệu sức mạnh, tổ chức quân đội, trang bị vũ khí, chiến thuật và cách đánh của người Mông Cổ.

Hình trên cùng, giới thiệu đội quân xâm lược Mông Cổ chiến đấu trên lưng ngựa với vũ khí chủ yếu là ngọn giáo và cung tên. Trên các vũ khí, binh sĩ Mông Cổ buộc những dải vải nhiều màu sắc và tất cả những dải vải sặc sỡ ấy đều bay theo chiều gió, thể hiện những người chủ của các binh khí đang xông lên phía trước.

Hình dưới thể hiện chiến thuật, cách đánh, và sức mạnh của kỵ binh Mông Cổ. Để làm rõ nội dung trên, giáo viên có thể đọc đoạn trích dẫn sau: "Quân đội Mông Cổ rất thiện chiến. Quân Mông Cổ đặc biệt biết lợi dụng điều kiện, hành động nhanh chóng, mẫn tiệp của kỵ đội. Về đánh trận, họ lợi ở dã chiến, không thấy lợi, không tiến quân... Trăm quân kỵ quay vòng, có thể bọc được vạn người, nghìn quân kỵ tản ra, có thể dài đến trăm dặm... Địch phân tất phân, địch hợp tất hợp, cho nên kỵ đội là ưu thế của họ, hoặc xa hoặc gần, hoặc nhiều hoặc ít, hoặc tụ hoặc tán, hoặc hiện hoặc ẩn, đến như rơi trên trời xuống, đi như chớp giật"(1).

Do điều kiện cơ động nhanh và hết sức thiện chiến của kỵ binh, quân Mông Cổ thường quen đánh những trận vu hồi

---

(1). Bành Đại Nhã và Từ Đình. Hắc Thát sử lược (dẫn theo cuốn "Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên-Mông" của Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm). Nxb Khoa học xã hội - Hà Nội 1975, tr 53.

lớn. Khi đánh vào một vùng nào hay một địa điểm nào, họ thường tấn công bằng nhiều gọng kìm từ các phía lại. Họ thường tránh thực đánh hư, dụ địch ra khỏi căn cứ mà tiêu diệt.

Với đội quân mạnh mẽ đó, Thành Cát Tư Hãn và những người thừa kế đã liên tiếp tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược, chinh phục thế giới. Nhưng khi đội quân đáng sợ đó, ba lần tấn công vào Đại Việt thì cả ba lần bị thất bại nhục nhã. Quân dân Đại Việt thế kỷ XIII đã ghi vào lịch sử những trang chiến công hiển hách, mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc".

Có thể đặt một số câu hỏi giúp học sinh quan sát bức tranh: "Thể hiện sức mạnh của người Mông Cổ ở những chỗ nào trên bức tranh?" hay "Em nhận thấy những đặc điểm gì của quân Mông Cổ qua tranh này?".

- Bản đồ "kháng chiến lần thứ nhất chống quân Mông Cổ"

Đây là một bản đồ chuyên đề giới thiệu về cuộc kháng chiến lần thứ nhất chống quân Mông Cổ năm 1258 của quân dân Đại Việt thời Trần.

Đầu tiên, giáo viên cho học sinh nắm vững phần chú thích ký hiệu bên góc trái phía dưới. Quân ta (dù ở phòng tuyến, tiến quân, tiến công hay rút lui đều được biểu thị bằng mũi tên đậm màu, còn quân địch là hình mũi tên có viền khung để trắng).

Sau khi học sinh quan sát và nắm vững các ký hiệu trên bản đồ, kết hợp với bài viết trong sách giáo khoa, giáo viên tường thuật như sau:

"Nhìn trên bản đồ có thể thấy, quân địch từ phía Bắc theo dọc sông Chảy tiến vào vùng Bạch Hạc. Tại đây, một trận đánh quyết liệt đã diễn ra. Quân ta do vua Trần Thái Tông trực tiếp chỉ huy đã chiến đấu hết sức dũng cảm. Nhưng trước thế giặc đang mạnh, quân ta rút theo sông Cà Lồ về Phủ Lỗ. Không ngăn được kẻ địch, ta tiếp tục rút khỏi Thăng Long,xuôi theo sông Thiên Mạc về vùng Thiên Trường để bảo toàn lực lượng.

Khi giặc tiến vào Thăng Long thì phố phường đã vắng lặng, không một bóng người, không một hạt thóc, vì nhân dân đã kịp thời sơ tán, làm vườn không nhà trống để đánh giặc. Chúng điên cuồng cướp phá, nhưng tình thế quân giặc ngày càng nguy khốn. Trước tình hình đó, quân ta mở cuộc phản công lớn ở Đông Bộ Đầu (phố Hàng Than ngày nay). Quân Mông Cổ bị đánh bật ra khỏi kinh thành Thăng Long (trên bản đồ đã chỉ rõ cuộc rút chạy vội vàng của quân Mông Cổ đến mức không kịp cướp phá).

Từ Thăng Long, địch theo sông Hồng ngược lên vùng Bạch Hạc rồi tháo chạy lên phía Bắc. Tới Quy Hoá bị dân binh địa phương truy kích, tiến công, khiến người, ngựa chết ngổn ngang. Số địch còn lại hốt hoảng chạy nhanh về nước.

Thế là chỉ trong khoảng nửa tháng, cuộc kháng chiến lần thứ nhất của quân dân Đại Việt chống quân Mông Cổ đã kết thúc thắng lợi. Cả nước vui mừng và tự hào với chiến công chống giặc ngoại xâm của mình".

- **Bản đồ "*Cuộc kháng chiến lần thứ hai chống quân Nguyên*".**

Đây là một bản đồ chuyên đề nhằm trình bày cuộc tổng phản công của vua tôi nhà Trần đánh đuổi quân Nguyên lần thứ hai. Phần chú thích bản đồ có 3 ký hiệu: mũi tên tô đậm (màu đen) biểu thị quân ta chặn đánh và tiến công địch. Mũi tên trắng đứt đoạn chỉ quân địch rút chạy và mũi tên trắng chỉ đường hành quân của địch.

Dựa trên bản đồ và diễn biến cuộc tổng phản công trình bày trong sách giáo khoa, giáo viên tường thuật như sau:

"Đầu năm 1285, quân giặc theo hai đường tràn vào lãnh thổ nước ta. Phía bắc theo đường sông Hồng và đường bộ qua Chi Lăng, Vạn Kiếp tiến về Thăng Long. Phía nam, từ Ô Lý tiến ra Châu Hoan, Châu Diễn, Châu Ái rồi đánh lên phía bắc thành Thăng Long. Tình hình nước ta lúc bấy giờ vô cùng căng thẳng. Vua Trần hết sức lo âu.

Thấy rõ thời cơ đã đến, tháng 5-1285, Trần Hưng Đạo hạ lệnh phản công quyết liệt. Theo lệnh của ông, cả nước "nổi lên đánh lớn".

Trên bản đồ, các mũi tên màu đen chỉ rõ quân ta đánh và tiến công địch ở khắp nơi. Tại các địa điểm Tây Kết, Chương Dương, Hàm Tử, quân ta đã đánh giặc tan tành. Nhân đà thắng lợi, quân ta tiến về Thăng Long. Trước sự tiến công dữ dội của ta, địch buộc phải bỏ thành Thăng Long, tháo chạy về nước (biểu thị bằng các mũi tên trắng đứt khúc). Về đến sông Sách (vùng Vạn Kiếp), chúng không ngờ lại rơi vào trận địa phục kích của ta. Từ trong rừng, quân ta đổ ra đánh quyết liệt. Xác giặc chết ngổn ngang. Lũ bại quân còn lại tranh nhau chạy thục mạng về biên giới. Chúng tiếp tục bị phục kích ở nhiều nơi. Hướng tây bắc bị phục kích ở Phù Ninh. Hướng đông bắc, bị phục kích ở Chi Lăng, Khả

Ly... Thoát Hoan phải chui vào ống đồng, bắt lính khiêng chạy thoát được về nước.

Vào lúc này, không hay biết gì về quân mình đang bị đánh tan tành ở mạn Bắc, cánh quân của Toa Đô từ Châu Ái (Thanh Hoá) kéo ra Thăng Long hội quân với Thoát Hoan. Chúng đã bị phục kích ở Tây Kết. Hàng vạn tên giặc bị tiêu diệt. Toa Đô bị chém đầu.

Thế là sau gần hai tháng liên tục phản công, quân dân ta đã đánh tan tành hơn nửa triệu quân xâm lược Nguyên, đuổi chúng ra khỏi bờ cõi nước ta. Cuộc kháng chiến lần thứ hai chống quân Nguyên đã toàn thắng".

- **Bản đồ "*Cuộc kháng chiến lần thứ ba chống quân Nguyên*".**

Lồng lộn và tức tối vì thất bại, vua Nguyên (Hốt Tất Liệt) tập trung quân sĩ, chuẩn bị đánh nước ta một lần nữa. Cuối năm 1287, quân xâm lược lại ồ ạt tiến vào nước ta. Cuộc kháng chiến lần thứ ba của quân dân Đại Việt chống quân Nguyên lại bùng nổ.

Bản đồ "Cuộc kháng chiến lần thứ ba chống quân Nguyên" của quân dân Đại Việt, được sử dụng khi trình bày về diễn biến chiến sự.

Cũng như những bản đồ trước, trước khi sử dụng, cần cho học sinh nắm vững các ký hiệu trên bản đồ.

Sau khi trình bày âm mưu, dã tâm trở lại xâm lược nước ta của quân Nguyên và công cuộc chuẩn bị chiến đấu của quân và dân ta, giáo viên sử dụng bản đồ, kết hợp với miêu tả, tường thuật, lần lượt trình bày như sau:

"Cuối năm 1287, quân xâm lược ồ ạt tràn vào nước ta (biểu thị bằng các mũi tên trắng). Đạo quân bộ gồm 50 vạn tên do Thoát Hoan chỉ huy, vượt biên giới, đánh vào Lạng Sơn, rồi tiến xuống phía nam. Bị ta đón đánh ở nhiều nơi hiểm yếu, địch tập trung lực lượng đánh chiếm Vạn Kiếp, đóng đại quân ở đây, xây dựng căn cứ đánh lâu dài với ta (biểu thị bằng ô tròn gạch chéo).

Cùng lúc đó, 600 thuyền chiến lớn do Ô Mã Nhi cầm đầu theo đường biển qua Vân Đồn tiến vào nước ta. (chỉ trên bản đồ).

Phó tướng Trần Khánh Dư phục quân đổ ra đánh nhưng bị quân giặc đánh lui. Ô Mã Nhi hùng hổ tiến qua sông Bạch Đằng, về hội quân với Thoát Hoan ở Vạn Kiếp. (chỉ trên bản đồ).

Đoán biết đoàn thuyền lương của giặc thế nào cũng đến mà đạo quân bảo vệ của nó đã đi xa, Trần Khánh Dư tổ chức lại lực lượng chuẩn bị một trận tập kích mới. Quả nhiên, sau mấy ngày, đoàn thuyền lương của giặc do Trương Văn Hổ chỉ huy nặng nề tiến qua Vân Đồn. Khi chúng đi qua trận địa mai phục, Trần Khánh Dư hạ lệnh chiến đấu. Quân ta từ nhiều phía đổ ra đánh dữ dội. Phần lớn thuyền lương của giặc bị đánh đắm. Số còn lại bị ta chiếm.

Sau nhiều ngày chờ đợi không thấy thuyền lương đến, tháng 2-1288, Thoát Hoan xua quân tiến xuống Thăng Long. Cũng như lần trước, Thăng Long vắng lặng. Đại quân của Thoát Hoan rơi vào tình cảnh khốn quẫn, chúng phải rút quân khỏi Thăng Long về Vạn Kiếp chờ đợi. Giặc lâm vào tình trạng cô lập, thiếu lương thực, thời tiết ngày càng xấu nên quân Nguyên buộc phải rút về nước. Trên đường rút lui, chúng rơi vào trận địa phục kích của quân ta ở sông Bạch Đằng. (Gợi ý học sinh nhớ lại trong lịch sử chống ngoại xâm, quân dân ta đã chiến thắng quân xâm lược phong kiến Trung Quốc mấy lần ở sông Bạch Đằng).

- ***Bản đồ "Trận Bạch Đằng - 1288"*** là một bản đồ chuyên đề, giới thiệu về trận đánh Bạch Đằng năm 1288. Đây là trận quyết chiến chiến lược, góp phần quyết định đè bẹp ý định xâm chiếm Đại Việt của nhà Nguyên, bảo vệ vững chắc nền độc lập của nhà nước Đại Việt.

Trước khi sử dụng bản đồ này để trình bày diễn biến trận đánh, giáo viên cần giới thiệu một vài nét về sông Bạch Đằng và cách bố trí trận địa của ta (qua bản đồ):

"Bạch Đằng là một con sông lớn, do sông Đá Bạc, sông Giá và nhiều nhánh sông khác đổ vào. Dòng sông rộng mênh mông, bên phải có dãy núi đá vôi Tràng Kênh ăn sát bờ, bên trái là rừng cây um tùm che lấp bờ bến. Sau khi nắm được kế hoạch rút quân của giặc, Trần Hưng Đạo chỉ huy quân dân ta đốn gỗ lim, gỗ táu trên rừng đem về đẽo nhọn, đầu bịt sắt, cắm xuống lòng sông, tạo thành một bãi cọc ngầm chướng ngại vật khổng lồ. Chiến thuật của Ngô Quyền từ thủa phá quân Nam Hán lại một lần nữa được Trần Hưng Đạo vận dụng sáng tạo trong trận này. Với bãi cọc ngầm (ký hiệu xxxxxx) để ngăn chặn chiến thuyền địch khi nước thuỷ triều xuống, thuỷ quân ta đã mai phục sẵn trong các nhánh và vũng sông (mũi tên tô đậm). Bộ binh được giấu kín trong núi đá Tràng Kênh và dãy rừng rậm bên trái sông Bạch Đằng. Còn đại quân do vua Trần và Trần Hưng Đạo chỉ huy, sẵn sàng tiếp ứng cho trận quyết chiến chiến lược này".

Sau đó dựa vào bản đồ, giáo viên tường thuật diễn biến trận đánh như sau:

"Sáng sớm ngày 9/4/1288, đoàn thuyền giặc do Ô Mã Nhi chỉ huy, có bộ binh hộ tống, từ Vạn Kiếp tiến ra cửa sông Bạch Đằng để rút về nước. Một đội thuyền của ta được lệnh tiến lên khiêu chiến rồi giả vờ thua chạy. Ô Mã Nhi ra lệnh đuổi theo. Khi đoàn thuyền địch lọt vào trận địa mai phục thì quân ta bất ngờ quay lại tấn công. Cùng lúc đó nước triều rút xuống. Thuyền địch bị dồn về phía bãi cọc ngầm, một số bị vỡ và bị đắm. Quân ta từ hai bên bờ đổ ra đánh và lao những bè lửa đốt sẵn vào thuyền địch. Quân Nguyên đang cuống quít chữa cháy thì hàng trăm chiếc thuyền của quân ta từ các nhánh sông nhất loạt vùn vụt lao tới. Quân giặc bị giết hại rất nhiều. Đến chiều tối, toàn bộ đạo quân thuỷ của địch đã bị ta tiêu diệt. Các tướng giặc như Ô Mã Nhi, Phan Tiếp, Tích Lệ Chi... bị bắt sống. Quân ta thu được hơn 400 chiến thuyền...

Lần thứ ba trong lịch sử giữ nước của dân tộc, dòng sông Bạch Đằng lại ghi thêm một chiến công oanh liệt vào "cuốn sử vàng" chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Chiến thắng Bạch Đằng đã làm kẻ thù khiếp sợ, bỏ mộng xâm chiếm nước ta".

Việc giảng dạy *đời sống kinh tế, văn hoá* của nhân dân thời Trần cũng là một vấn đề quan trọng và cần khai thác, sử dụng các loại tài liệu trực quan.

- **Ảnh "*Liễn có hình cá*"** chụp một sản phẩm đồ gốm thời Trần đã được phát hiện và đang được trưng bày tại Viện Bảo tàng Lịch sử (Việt Nam). "Liễn có chiều cao khoảng 20cm, đường kính khoảng 18cm, không nắp, chân đế khoảng 15cm; kiểu dáng to, khoẻ, cốt dày, chất đất thô hơn gốm men ngọc, bên ngoài phủ một lớp men nhạt màu vàng. Trang trí hoa văn trên gốm vẽ thành đường viền. Thân liễn chia thành những ô dọc bằng những đường thẳng khắc chìm, tô nâu. Trong mỗi ô khắc có vẽ hoa lá, hình con cá, đường nét đơn giản, mềm mại rất đẹp. Những nét vẽ dùng màu nâu lấy từ đất đá màu son, tô vẽ trên nền vàng nhạt. Loại gốm này xuất hiện từ cuối thời Lý, nhưng được phát triển vào thời Trần".

Khi trình bày sự phát triển của thủ công nghiệp, ảnh "Liễn có hình cá" giúp học sinh thấy rõ sự phát triển của nghề gốm. Trước khi giới thiệu, giáo viên yêu cầu học sinh quan sát tranh, gợi mở một vài câu hỏi: "Hình dáng, trang trí của liễn đời Trần so với đồ gốm thời Lý có đặc điểm gì?" (có thể cho học sinh xem lại ảnh đồ gốm thời Lý).

Sau khi học sinh trả lời, giáo viên miêu tả bổ sung và chốt lại:

"Liễn có hình cá và các sản phẩm đồ gốm khác ở thời Trần đều có đặc điểm chung là dáng chắc, khoẻ so với gốm thời Lý. Đồ gốm thời Trần thường đầy đặn, thân và đế cân đối hơn. Các hoa văn trang trí trên gốm thường được dập nổi hay khắc chìm trực tiếp trên thân gốm. Đề tài trang trí thường là người, vật, hoa lá, chim, cá, sông nước... Kỹ thuật gốm thời Trần làm bằng men sứ trắng, vàng, nâu phủ ngoài, còn chất đất làm gốm thô xốp, thua kém gốm men ngọc thời Lý.

Liễn có hình cá chẳng những là một di vật thời Trần còn lại cho đến nay mà còn là một bằng chứng hùng hồn cho sự phát triển của nghề thủ công, đặc biệt nghề làm đồ gốm ở thời Trần, với nghệ thuật tạo hình, trang trí độc đáo của những người thợ gốm - những con người có bàn tay tài hoa đã tạo ra những sản phẩm có giá trị cho dân tộc.

- **Ảnh "*Tháp chùa Phổ Minh*"** (1)

Tháp chùa Phổ Minh là một trong những công trình kiến trúc đời Trần, đẹp, cổ xưa, trong cụm di tích chùa Phổ Minh. Bức ảnh này lấy trong cuốn "Việt Nam di tích và thắng cảnh".

Khi dạy mục "Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc", giáo viên sử dụng hình này để giới thiệu cho học sinh.

Trước khi nói đến Tháp, giáo viên giới thiệu một vài nét về chùa Phổ Minh:

"Chùa Phổ Minh còn có tên là chùa Tháp, thuộc địa phận thôn Tức Mặc, cách thành phố Nam Định khoảng 5km về phía bắc. Vùng này là quê hương của các vua Trần. Tổ tiên nhà Trần vốn làm nghề chài lưới trên quãng sông Châu chảy qua đất Nam Định, sau đó trụ lại, họp thành xóm ấp bên hữu ngạn. Đó là hương Tức Mặc. Sau khi vương triều Trần được thành lập, liên tục trong mấy chục năm, nhiều cung điện, đền miếu, dinh thự, chùa chiền đã được xây dựng trên đất này.

Sử cũ có ghi: mùa xuân năm Nhâm Tuất niên hiệu Thiên Long thứ 5 (1262) thượng hoàng Trần Thánh Tông về hành cung Tức Mặc ban yến tiệc hậu thưởng các hương lão, đổi hương Tức Mặc thành phủ Thiên Trường, đặt tên cung là Trùng Quang, xây cung Trùng Hoa để vua nối ngôi ở khi về chầu, dựng chùa Phổ Minh ở phía tây cung Trùng Quang... Nhưng theo truyền thuyết trong dân gian cũng như lời văn

---

(1). Dựa theo "Việt Nam di tích và thắng cảnh". Nxb Đà Nẵng, 1991.

khắc trên bia đá, chuông đồng thì chùa vốn có từ thời Lý. Như vậy việc dựng chùa được ghi chép vào năm 1262 chắc chỉ là đợt trùng tu mở rộng ngôi chùa này theo quy mô lớn cho tương xứng với vị trí tôn quý của phủ Thiên Trường lúc bấy giờ.

Về thăm chùa, từ xa đã thấy ngọn Tháp cao nổi bật lên giữa tán lá xanh um của những cây cổ thụ. Tuy đã qua nhiều lần tu bổ nhưng chùa vẫn còn giữ được nhiều dấu tích nghệ thuật đời Trần. Cụm kiến trúc chính của chùa,bao gồm chín gian Tiền đường, ba gian Thiêu hương và toà Thượng điện cũng ba gian nhưng rộng hơn, xếp theo hình chữ công. Bộ cửa gian giữa nhà Tiền đường gồm 4 cánh bằng gỗ lim, to dầy, chạm rồng, sóng nước, hoa lá và hoa văn hình học, hai cánh ở giữa chạm đôi rồng lớn chầu mặt trời trong khuôn hình lá đề, được coi là một tác phẩm điêu khắc hoàn mỹ. Cũng như đôi sấu đá trên thành bậc tam quan và đôi rồng trên thành bậc gian giữa Tiền đường, bộ cánh cửa này còn giữ được những dấu ấn của nghệ thuật chạm khắc đời Trần.

Trong chùa có bày tượng Trần Nhân Tông nhập Niết Bàn (tượng nằm), tượng Trúc Lâm tam tổ dưới bóng trúc; một số tượng Phật sơn son thiếp vàng đẹp lộng lẫy. Chuông lớn ở cổng chùa có khắc bản văn: "Phổ Minh đỉnh tự" đúc năm Cảnh Thịnh thứ tư (1796). Chùa vốn có một vạc lớn, sử sách thường nhắc tới, được coi là một trong bốn vật báu ở nước ta (1) nhưng nay không còn.

Sau Thượng điện, cách một khoảng sân là toà nhà 11 gian kéo dài thành hình chữ nhật; giữa là 5 gian nhà tổ, bên

---

(1) Bốn vật báu: Vạc Phổ Minh, tháp Báo Thiên, chuông Quy Điền, tượng Quỳnh Lâm

trái là 3 gian nhà tăng, bên phải là 3 gian điện thờ. Trong nhà tổ có pho tượng nữ tạc bằng đá trắng ngồi trên toà sen dựa lưng vào bức nền có trang trí vòng ánh sáng với 3 chữ "Thượng Thịnh Quang" được gọi là tượng Bà Chúa Mạc. Tương truyền thời Mạc, có bà chúa về tu ở chùa, khi viên tịch được tạc tượng thờ và dựng mộ tháp.

Tiếp giáp với nhà Tiền đường ở phía trước và toà nhà 11 gian ở phía sau là hai dãy hành lang, mỗi dãy 12 gian, tạo thành vành ngoài của chữ Quốc, đóng khung lấy cụm kiến trúc chủ yếu và vườn hoa cây cảnh bên trong. Phía sau nhà tổ là vườn chùa, cây cối um tùm, có mộ tháp Bà Chúa Mạc bằng đất nung cao tới 2,40m, có trang trí cửa giả, các hình hoa, lá, sóng nước... với phong cách nghệ thuật đời Mạc.

Phía trước Tiền đường là một công trình kiến trúc quý đời Trần. Đó là tháp Phổ Minh, dựng vào năm 1305 (niên hiệu Hưng Long thứ 3, đời Trần Anh Tông)".

Đến đây, giáo viên vừa cho học sinh quan sát bức ảnh trong sách giáo khoa, vừa kết hợp với tư liệu lịch sử để miêu tả:

"Tháp cao khoảng 21m, gồm 14 tầng, càng lên cao càng nhỏ dần. Tầng thứ nhất và bệ nền bằng đá có trang trí các hình hoa, lá, sóng nước, mây cuốn rất tinh tế, uyển chuyển. Các tầng trên bằng gạch. Trên cùng là một búp đa hình bầu rượu. Tầng nào cũng trổ 4 cửa vòm cuốn, giữa các tầng là gờ mái nhỏ. Bệ tháp được đặt giữa một ô vuông, mỗi chiều rộng gần 9m và ăn sâu dưới đất khoảng nửa mét. Vòng quanh ô vuông này là 4 bức tường hoa, 4 góc xây cột trụ đắp đèn lồng; mỗi mặt tường đều mở cửa ở chính giữa, phía ngoài có bậc cấp dẫn xuống chân tháp. Tầng tháp thứ nhất được đặt trên bệ sen gồm 2 lớp cánh, lớp dưới uốn cong chúc xuống, lớp trên ngửa lên đỡ lấy đáy tháp hình vuông, mỗi cạnh rộng trên 5m. Trong lòng tầng thứ nhất có bệ thờ; trên vòm trần có đắp nổi đôi rồng uốn lượn giữa một vòng tròn. Các tầng trên của tháp vốn được xây dựng bằng gạch lớn nung già, màu đỏ au, chạm khắc hình rồng rất đẹp.

Toàn bộ toà tháp này nặng tới 700 tấn, dựng trên nền đất vùng chiêm trũng, vậy mà qua gần 7 thế kỷ vẫn "trơ gan cùng tuế nguyệt", đứng vững đó để làm minh chứng cho tài nghệ điêu luyện của những người thợ xây dựng Việt Nam thời xa xưa..."

- ***Ảnh "Hình rồng trên bệ Tam thế"*** giúp học sinh thấy rõ tính liên tục, kế thừa của nghệ thuật thời Trần.

Đây là ảnh chụp con rồng trên bệ Tam thế (chùa Phổ Minh). Bức ảnh này không chỉ nhằm minh hoạ cho học sinh thấy rõ trình độ nghệ thuật điêu khắc cao của các nghệ nhân thời Trần mà còn khắc hoạ cho học sinh hình tượng con rồng rất độc đáo, có nhiều nét thay đổi so với con rồng thời Lý.

Để giúp học sinh thấy rõ sự khác biệt này cũng như cảm nhận được những nét chạm trổ tinh vi, thanh thoát, sinh động của hình tượng con rồng thời Trần, giáo viên cho học sinh quan sát con rồng thời Lý và con rồng thời Trần, sau đó miêu tả cho học sinh thấy rõ: "Hình tượng con rồng thời Trần được chạm trổ một cách chau chuốt, tinh tế. Mình dài, toàn thân uốn khúc uyển chuyển nhiều vòng, với cái đầu có thêm cặp sừng và nhiều thành phần cấu tạo (tượng trưng như mây, nước) làm cho con rồng có vẻ uy nghiêm hơn. Điều này cũng chứng tỏ rằng, ở thời Trần, tính chất uy quyền của giai cấp thống trị đứng đầu là vua (rồng là con thú tiêu biểu cho vua) đã phát triển cao hơn ở thời Lý.

Tóm lại, qua hình tượng con rồng được chạm khắc, người ta thấy rõ nghệ thuật điêu khắc thể hiện rõ tính chất phóng khoáng, khoẻ mạnh và gần gũi với thế giới hiện thực hơn.

Bài tập:

- Các em quan sát các ảnh về di tích và nêu lên những nhận xét về nghệ thuật thời Trần .

- Dựa vào ảnh và bài viết trong sách giáo khoa, tài liệu tham khảo nêu lên vài điểm về sự giống nhau và khác nhau trong nghệ thuật đồ gốm, chạm trổ thời Lý, Trần.

- Dựa vào bản đồ, ảnh, vẽ lại một số nét chính.

*

* *

Khởi nghĩa nông dân là một sự kiện lớn trong lịch sử thời phong kiến, biểu hiện mâu thuẫn giữa giai cấp nông dân bị áp bức bóc lột với giai cấp phong kiến thống trị.

Trong bài "*Cuộc đấu tranh của nông dân nửa sau thế kỷ XIV*", giáo viên sử dụng ***bản đồ "Khởi nghĩa nông dân".***

Bản đồ này diễn tả các cuộc khởi nghĩa của nông dân, nô tỳ bùng nổ ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ.

Trên bản đồ, có mấy ký hiệu cần lưu ý: chấm đen to đậm chỉ thành Thăng Long; chấm đen nhỏ chỉ các tỉnh; vùng đất có dấu chấm chỉ khu vực hoạt động của Tề; vùng đất có gạch chéo chỉ khu vực hoạt động của Ngô Bệ. Ngoài ra còn có các con sông như sông Hồng, sông Cầu v.v...

Trước khi trình bày diễn biến từng cuộc khởi nghĩa trên bản đồ, giáo viên có thể nhắc lại nguyên nhân dẫn đến các cuộc khởi nghĩa: "Do cuộc sống khổ cực, luôn bị nạn đói, lụt lội, hạn hán đe doạ, lại bị bóc lột, áp bức nặng nề, nông dân phải bỏ làng đi kiếm ăn, thậm chí bán vợ, đợ con hoặc tự bán mình làm nô tỳ mà vẫn không sống nổi. Tình thế đó, buộc nông dân phải nổi dậy đấu tranh để cứu lấy cuộc sống của mình.

Bắt đầu từ năm 1343, nông dân nghèo, nô tỳ của các nhà vương hầu đã nổi dậy ở nhiều nơi. Song tiêu biểu nhất phải kể đến các cuộc khởi nghĩa của Ngô Bệ, Tề và Phạm Sư Ôn".

Tiếp sau đó, giáo viên chỉ trên bản đồ và lần lượt trình bày từng cuộc khởi nghĩa.

Trước hết là *cuộc khởi nghĩa của Ngô Bệ*, giáo viên chỉ vào vùng đất có dấu chấm và giới thiệu như sau: "Mùa xuân năm 1344, cuộc khởi nghĩa nông dân do Ngô Bệ lãnh đạo đã bùng lên ở đất Yên Phụ (huyện Kinh Môn - tỉnh Hải Dương). Dưới lá cờ nghĩa "chẩn cứu cho dân nghèo", đông đảo nông dân đã cầm vũ khí chống lại quan quân triều đình, cướp phá kho tàng nhà nước và của cải của bọn địa chủ địa phương. Triều đình nhiều lần đem quân đến đàn áp nhưng nghĩa quân chiến đấu rất mưu trí và anh dũng, duy trì cuộc khởi nghĩa suốt 16 năm trời. Đến năm 1360, do thiếu tổ chức, thiếu sự ủng hộ của nông dân các nơi khác, cuộc khởi nghĩa đã bị chính quyền nhà Trần đàn áp".

Tiếp theo, giáo viên trình bày *cuộc khởi nghĩa của Tề*:

"Mười năm sau , vào năm 1354, lần đầu tiên và cũng là duy nhất trong lịch sử nước ta, một người gia nô tên là Tề, tự xưng là cháu ngoại của Trần Hưng Đạo đã tụ tập các nông nô, nô tỳ trốn tránh, vùng dậy khởi nghĩa ở Nam Sách (Hải Dương); Lạng Giang (Bắc Giang) (vùng đất kẻ gạch chéo).

Nghĩa quân chiến đấu rất anh dũng, làm cho quân triều đình nhiều lần phải lao đao. Nhà Trần vội vã tập trung lực lượng đàn áp cuộc khởi nghĩa, nhưng lại làm nảy sinh phong trào bỏ trốn trong hàng ngũ nô tỳ. Để chống lại phong trào đó, triều đình ra lệnh thích tước hiệu của chủ vào trán các nô tỳ nhằm trói buộc họ ở các điền trang, cô lập nghĩa quân. Pháp lệnh khắc nghiệt đó đã làm cho lực lượng của nghĩa quân tan rã".

Cuối cùng, giáo viên sử dụng bản đồ để trình bày *cuộc khởi nghĩa của nhà sư Phạm Sư Ôn:*

"Năm 1390, một cuộc khởi nghĩa lớn do nhà sư Phạm Sư Ôn cầm đầu đã bùng nổ ở Quốc Oai (Hà Tây). Phối hợp với nhiều thủ lĩnh khác và được nông dân nghèo nhiệt liệt hưởng ứng, nghĩa quân của Phạm Sư Ôn đã tiến về đánh Thăng Long. Vua Trần bỏ kinh thành mà chạy. Nghĩa quân làm chủ kinh đô. Ba ngày sau, vua Trần điều được một đạo quân về giải cứu. Ít lâu sau, cuộc khởi nghĩa bị dập tắt".

Kết thúc, giáo viên có thể yêu cầu học sinh nêu ý nghĩa lịch sử của các cuộc khởi nghĩa nông dân. Học sinh trả lời, giáo viên chốt lại: "Tuy không giành được những thắng lợi quyết định, nhưng phong trào đấu tranh rầm rộ của nông dân, nông nô và nô tỳ đã làm cho sự sụp đổ của nhà Trần đang đến gần".

Bài tập:

- Vẽ bản đồ, theo bản đồ trong sách giáo khoa.
- Trình bày diễn biến các cuộc khởi nghĩa theo bản đồ.

Vào cuối thế kỷ XIV, tầng lớp quý tộc cầm quyền Trần ngày càng sa đoạ. Tình hình trong nước rối ren. Nông dân nhiều nơi nổi dậy đấu tranh mạnh mẽ làm lung lay chính quyền phong kiến. Trong điều kiện ấy, Hồ Quý Ly truất ngôi vua Trần Thiếu Đế, tự lập làm vua, đổi quốc hiệu là Đại Ngu. Đây là nội dung cơ bản của bài "Nhà Hồ thay nhà Trần" và giáo viên sử dụng ***bức ảnh "Thành nhà Hồ"***.

Thành nhà Hồ (còn gọi là thành Tây Đô) là một cụm di tích có kiến trúc thành quách bằng đá nổi tiếng, được xây dựng cách đây khoảng chừng 600 năm. Bức ảnh trong sách giáo khoa là ảnh chụp của Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Sau khi trình bày xong những cải cách của Hồ Quý Ly, để giúp học sinh có những hình ảnh về một triều đại đã qua (chốn kinh sư của nhà Hồ), giáo viên dành ít phút giới thiệu thành nhà Hồ trong bức ảnh, hình 21:

- "Theo sử cũ, nhà Trần đến đời Trần Thuận Tông thì đã suy lắm rồi. Vào đầu năm Quang Thái thứ 10, Hồ Quý Ly lúc đó là Phụ chính muốn dời đô về Thanh Hoá, mới cắm đất làng Tây Giai thuộc huyện Vĩnh Ninh, đào hào đắp thành, xây cung điện, nhà tông miếu, đài xã tắc, mở đường phố... gọi là Tây Đô. Đến cuối năm, ông ép vua dời đô vào đó, rồi sang năm sau lại bức vua nhường ngôi cho hoàng tử An (mới lên 3 tuổi). Được một năm, Hồ Quý Ly đoạt ngôi nhà Trần, lập ra nhà Hồ, đổi quốc hiệu là Đại Ngu và vẫn lấy Tây Đô là chốn kinh sư cho tới khi bị diệt vong.

Thành nhà Hồ (nay thuộc địa phận hai xã Vĩnh Tiến, Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá) chủ yếu được xây bằng đá khối, với đồ án thiết kế hoàn bị, nằm giữa một khu vực địa thế hiểm yếu, có núi sông vây bọc (phía tây là sông Mã, phía đông là sông Bưởi, phía bắc có núi Voi, phía nam có núi Đốn Sơn), chia làm 2 khu vực: khu thành ngoại và khu thành nội.

- Khu thành ngoại có luỹ đất bao bọc, có bãi chông, hào sâu; có cống ngầm ăn sâu vào phía trong, bảo vệ khu thành nội và các tụ điểm cư dân đường phố.

- Khu thành nội là Hoàng thành, có mặt bằng hình chữ nhật, dài khoảng 900m, rộng khoảng 700m, xung quanh có tường thành cao hơn 6m, dày khoảng 2m, xây bằng những khối đá lớn đẽo gọt phẳng nhẵn, góc cạnh vuông vức, trung bình mỗi khối đá dài khoảng 1,5m, rộng khoảng 1m, dày khoảng 0,80m, xếp chồng lên nhau tạo thành mạch hình chữ công, có trét vữa kết dính. Bên trong mặt tường thành có ốp luỹ đất dày tới 2m. Bốn mặt thành đều có cổng lớn, lối ra vào có cánh cửa bằng gỗ tứ thiết dày và nặng, bên dưới có lắp bánh xe bằng đá để tiện đun đẩy khi đóng mở.

Cổng phía đông và cổng phía tây có một cửa, xây cuốn vòm, nhô cao lên khỏi mặt tường thành; cổng phía bắc cũng chỉ có một cửa, cũng cao hơn tường thành nhưng nằm gọn trong khối cổng hình hộp, trên có vọng lâu (nay không còn). Cổng phía nam (cổng Tiền) có 3 cửa vòm cuốn đặt trong một khối hình hộp chữ nhật, cao hơn hẳn mặt thành, trông rất bề thế; cửa giữa lớn nhất, rộng khoảng 6m, cao gần 9m; hai cửa hai bên bằng nhau, rộng khoảng 5m, cao khoảng gần 8m.

Từ cổng Tiền có con đường lát đá thẳng băng, dài tới 5km, dẫn tới núi Đốn Sơn. Các cung điện, lâu đài, dinh thự... đều đã bị quân Minh tàn phá trong thời gian chúng xâm chiếm nước ta hồi đầu thế kỷ XV.

Ở Tây Đô hiện nay chỉ còn lại 4 khối cổng đồ sộ, đôi rồng đá và những vết tích mờ nhạt gợi nhớ đến những kiến trúc lớn thời xa xưa".

Bài tập:

- Quan sát ảnh và miêu tả thành nhà Hồ.
- Nêu những kỹ thuật nổi bật trong việc xây dựng thành.

VIII. NƯỚC ĐẠI VIỆT THẾ KỶ XV - NHÀ LÊ

Nhân việc Hồ Quý Ly truất ngôi vua Trần, để lên làm vua, nhà Minh đem quân xâm lược nước ta. Tiếp theo cuộc kháng chiến không thành công của nhà Hồ, phong trào đấu tranh chống nhà Minh xâm lược, đô hộ nổi lên khắp nước và kết thúc thắng lợi với cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi - Nguyễn Trãi. Nhà Lê thành lập, chế độ phong kiến nước ta tiếp tục phát triển trên nhiều mặt.

1. *Trong bài "Kháng chiến của nhà Hồ và khởi nghĩa của quý tộc Trần", chúng ta sử dụng* ***bản đồ "Cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng".***

Cuộc kháng chiến của nhà Hồ bị dập tắt, nhưng giặc Minh không bao giờ đè bẹp được ý chí của nhân dân ta. Sau khi cha con họ Hồ bị bắt thì lập tức phong trào đấu tranh của nhân dân ta lại bùng lên khắp nơi, từ Lạng Sơn đến Thăng Hoa (Quảng Nam - Đà Nẵng ngày nay), từ miền núi đến miền biển. Hai mươi năm thống trị của nhà Minh cũng là hai mươi năm đấu tranh liên tục và quyết liệt của dân tộc Việt Nam.

Trong các cuộc khởi nghĩa trước khởi nghĩa Lam Sơn chống quân xâm lược nhà Minh, có hai cuộc khởi nghĩa lớn đã tập hợp được một lực lượng kháng chiến khá đông và hoạt động trên một khu vực rộng lớn. Đó là cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi (1407-1409) và Trần Quý Khoáng (1409-1413). Sử dụng bản đồ trong sách giáo khoa (hình 25) không chỉ để mô tả địa bàn hoạt động của hai cuộc khởi nghĩa mà còn dùng để trình bày diễn biến của từng cuộc khởi nghĩa.

Sau khi phân tích nguyên nhân dẫn đến các cuộc khởi nghĩa, giáo viên sử dụng bản đồ giới thiệu như sau:

Về địa bàn hoạt động của hai cuộc khởi nghĩa:

- Từ Thanh Hoá trở vào là vùng đất kiểm soát của nghĩa quân (ký hiệu là phần gạch chéo trên bản đồ).

- Còn vùng đồng bằng sông Hồng là phạm vi hoạt động của nghĩa quân (có lúc nghĩa quân tiến ra đánh miền Trường Yên (Ninh Bình), Bình Than, cửa Hàm Tử (Hưng Yên), Tam Giang (Phú Thọ), vùng ngoại vi thành Đông Quan, Hạ Hồng (miền nam tỉnh Hải Dương) v.v..., nhưng không trụ lại lâu dài. Đánh xong lại rút về căn cứ Thanh - Nghệ.

- Cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi

Dựa vào nội dung sách giáo khoa, giáo viên chỉ trên bản đồ và giới thiệu ngắn gọn như sau:

"Trần Ngỗi là con thứ của vua Trần Nghệ Tông. Sau khi chiếm được nước ta, giặc Minh bắt con cháu nhà Trần nên Trần Ngỗi phải chạy về Yên Mô (Ninh Bình). Sau đó một người yêu nước ở Thiên Trường (Nam Định) đang chuẩn bị khởi nghĩa liền đem quân đến đón Trần Ngỗi và tôn lên làm minh chủ. Tháng 11 năm 1407, Trần Ngỗi tự xưng là hoàng đế Giản Định, dựng hành cung ở Yên Mô, kêu gọi hào kiệt các nơi hợp sức chống giặc. Bị đánh bại, Trần Ngỗi phải chạy vào Nghệ An gây dựng lại lực lượng, xây dựng căn cứ. Được hai tướng mới là Đặng Tất (ở Quảng Bình) và Nguyễn Cảnh Chân (ở Thăng Hoa - Quảng Nam) phò giúp nên nghĩa quân nhanh chóng hùng mạnh.

Năm 1408, nghĩa quân tiến ra giải phóng Thanh Hoá rồi tiến về Đông Quan (Thăng Long). Sự phát triển mạnh mẽ của nghĩa quân đã đẩy quân Minh vào thế bị động, không đủ sức chống đỡ, chúng phải cầu cứu viện binh.

Cuối năm 1408, quân Minh được viện binh từ Vân Nam (Trung Quốc) kéo sang phối hợp với quân ở Đông Quan tiến đánh nghĩa quân ở bến Bô-Cô (Nam Định). Nghĩa quân đóng cọc ở lòng sông và đắp luỹ ở hai bên bờ để chống cự. Trận chiến đấu xảy ra quyết liệt. Trần Ngỗi tự mình đánh trống trận động viên quân sĩ, nghĩa quân chiến đấu rất dũng cảm. Quân ta đại thắng, địch bị tiêu diệt hàng vạn tên.

Chiến thắng Bô-Cô là một thắng lợi lẫy lừng của nghĩa quân Trần Ngỗi. Với chiến thắng này, nghĩa quân đã tiêu diệt được một bộ phận quan trọng quân chủ lực của địch, làm cho địch hoang mang cao độ. Giữa lúc nghĩa quân đang đà thắng lớn thì Trần Ngỗi nghe kẻ xiểm nịnh đã giết hại hai vị tướng có tài là Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân. Lòng người ly tán, khiến cho cuộc khởi nghĩa tan rã".

- Cuộc khởi nghĩa của Trần Quý Khoáng

-" Trước cái chết oan uổng của Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân, hai người con là Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị cùng nhiều nghĩa quân đã bỏ Trần Ngỗi chạy vào Nghệ An tìm Trần Quý Khoáng (cháu vua Trần Nghệ Tông) lập làm minh chủ.

Tháng 4-1409, Quý Khoáng lên ngôi vua lấy hiệu là

Trùng Quang, lá cờ mới của cuộc khởi nghĩa giương lên ở Nghệ An, sau mở rộng phạm vi kiểm soát từ Thanh Hoá đến Thăng Hoa (Quảng Nam). Lực lượng ngày càng mạnh, nghĩa quân tiến đến tận Hạ Hồng (Hải Dương).

Nhà Minh một lần nữa điều 5 vạn quân sang xâm chiếm nước ta. Lần này chúng cử viên tướng già Trương Phụ nham hiểm và tàn bạo chỉ huy. Vì sức giặc mạnh, nghĩa quân phải bỏ đồng bằng sông Hồng rút vào Thanh Hoá.

Giữa năm 1411, quân giặc đánh vào Thanh Hoá, nghĩa quân phải rút vào Thuận Hoá. Tháng 8-1413, quân giặc đánh vào Thuận Hoá, nghĩa quân chiến đấu hết sức ngoan cường. Đến đầu năm 1414, các thủ lĩnh lần lượt bị giặc bắt. Cuộc khởi nghĩa bị dập tắt. Phong trào đấu tranh của nhân dân cả nước tạm thời bị lắng xuống".

Kết thúc, giáo viên yêu cầu học sinh rút ra nhận xét về các cuộc khởi nghĩa và nêu ý nghĩa.

Bài tập:

- Vẽ lại bản đồ theo sách giáo khoa.

- Giáo viên vẽ bản đồ câm trên bảng đen (hoặc trên giấy, rồi potocopy cho mỗi học sinh một bản) và ra bài tập cho các em điền vào bản đồ về cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng.

2. Trong bài **"Khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427)"**, giáo viên làm cho học sinh thấy rõ cuộc chiến tranh nhân dân, trường kỳ và thắng lợi, trong đó nổi lên vai trò của Lê Lợi và Nguyễn Trãi. Sử dụng đoạn thơ:

"Lê Lợi khởi nghĩa Lam Sơn,
Mặc dầu tướng ít binh đơn không nàn.

Mấy phen sông Nhị, núi Lam,
Thanh gươm yên ngựa Bắc, Nam ngang tàng.
Kìa Tuỵ Động, nọ Chi Lăng,
Đánh hai mươi vạn quân Minh tan tành.
Mười năm sự nghiệp hoàn thành,
Nước ta thoát khỏi cái vành nguy nan.
Vì dân hăng hái kết đoàn,
Nên khôi phục chóng giang san Lạc Hồng".(1)

Ở bài này, giáo viên sử dụng *bản đồ* ***"Hoạt động của nghĩa quân Lam Sơn ở Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá".***

Đây là bản đồ tổng hợp, diễn tả địa bàn hoạt động của nghĩa quân Lam Sơn từ khi bắt đầu khởi nghĩa (1418) cho đến ngày toàn thắng (1427), nhằm giúp chúng ta nhìn được tổng quát quá trình diễn biến cuộc khởi nghĩa chống giặc Minh của nghĩa quân Lam Sơn, kéo dài trong hơn 10 năm, từ tay không mà làm nên sự nghiệp. Giáo viên cần vẽ to bản đồ để giảng bài này cũng như bài sau, kết hợp với các bản đồ diễn tả các trận đánh lớn ở hình 27 và hình 28.

Trong 10 năm chiến đấu, khởi nghĩa Lam Sơn có thể chia làm 3 thời kỳ: (Xem 3 ký hiệu đầu trong khung chú dẫn ở góc trái, phía dưới bản đồ, cùng các ký hiệu khác).

- *Thời kỳ đầu từ năm 1418 đến năm 1423* là thời gian lập căn cứ địa, xây dựng lực lượng, chống địch vây quét và mở rộng vùng hoạt động ở miền tây Thanh Hoá (phần kẻ sọc đứng)

---

(1) Hồ Chí Minh. Toàn tập, tập 2. Sđd, tr 224-225

Cần lưu ý học sinh thấy rằng, thời kỳ này, nghĩa quân Lam Sơn chỉ hoạt động trong phạm vi miền tây Thanh Hoá mà không tiến xuống được đồng bằng nên gặp rất nhiều khó khăn. Rừng núi ở đây tuy hiểm trở nhưng có nhược điểm là dân ít, người thưa và nghèo khổ, không đủ cung cấp sức người và sức của cho nghĩa quân. Mặt khác, lực lượng địch ở Tây Đô lại gần Lam Sơn, dễ tiến công đàn áp. Do khó khăn trên nên phạm vi cuộc khởi nghĩa không mở rộng được bao nhiêu. Khắc phục hạn chế này, Nguyễn Chích đã đưa ra kế hoạch: tiến vào Nghệ An, xây dựng căn cứ mới và phát triển lực lượng, mở đường phát triển cho nghĩa quân Lam Sơn. Bởi vì "Nghệ An đất rộng, người đông", lại xa trung tâm Tây Đô của địch, lực lượng của địch ở đây không mạnh lắm. Mặt khác, Nghệ An có nhiều phong trào yêu nước, nếu liên kết được thì cuộc khởi nghĩa sẽ có thêm lực lượng và phát triển nhanh chóng. Với lý do đó, bước sang thời kỳ thứ hai, nghĩa quân đã chuyển vào căn cứ Nghệ An.

- *Thời kỳ hai từ năm 1424 đến cuối 1425* là thời kỳ nghĩa quân chuyển căn cứ địa vào Nghệ An, mở rộng vùng giải phóng vào đến Tân Bình, Thuận Hoá (Bình - Trị - Thiên ngày nay, biểu thị bằng phần gạch chéo). Thời gian chỉ trong một năm nhưng đây là thời kỳ đánh dấu bước tiến nhảy vọt của nghĩa quân Lam Sơn. Khi giảng dạy, giáo viên chỉ trên bản đồ cho học sinh thấy rõ:

+ Từ một đội du kích nhỏ bé (thời kỳ đầu) ở miền rừng núi Thanh Hoá, có khi bị tiêu hao chỉ còn trên 100 người, đến nay (thời kỳ hai), nghĩa quân có đến hàng vạn quân gồm quân thuỷ, quân bộ, cả voi chiến, thuyền chiến. Càng đánh thắng, càng tiến xuống miền đồng bằng đông dân thì lực lượng nghĩa quân càng được bổ sung và phát triển nhanh chóng. Nghĩa quân không những được tăng cường nhanh về số lượng mà về kỹ thuật và kinh nghiệm chiến đấu cũng ngày càng được nâng cao.

+ Từ căn cứ chật hẹp ở miền rừng núi Thanh Hoá, đến nay, cuộc khởi nghĩa đã có một căn cứ địa vững chắc, một hậu phương rộng lớn từ Thanh Hoá vào đến Thuận Hoá. Với một khu vực giải phóng rộng lớn như vậy, cuộc chiến tranh giành độc lập từ nay có một nguồn bổ sung vô tận về nhân lực, vật lực và tài lực.

+ Từ những cuộc chống vây quét, đến nay, nghĩa quân đã tiến lên những trận tiến công lớn nhằm hạ thành, vây thành, tiêu diệt quân chủ lực của địch và giải phóng những vùng rộng lớn, giành được thế chủ động chiến lược cục bộ.

Những bước tiến vượt bậc đó được thực hiện trong một thời gian tương đối ngắn, khoảng một năm. Đây là một bước nhảy vọt và chính bước nhảy vọt này đã làm chuyển biến căn bản tương quan lực lượng giữa địch và ta, đã tạo ra những cơ sở đưa cuộc khởi nghĩa vào giai đoạn tiến công tiêu diệt địch trên phạm vi toàn quốc.

Với kế hoạch đúng đắn của Nguyễn Chích và sự lãnh đạo tài tình của bộ tham mưu, nghĩa quân đã liên tiếp giành được những thắng lợi rực rỡ ở Trà Lân (nay là thị trấn Con Cuông, Nghệ An), Khả Lưu (thuộc Anh Sơn - Nghệ An), Tây Đô, Diễn Châu, Tân Bình, Thuận Hoá. Dựa vào sách giáo khoa và kết hợp với bản đồ, giáo viên tường thuật những trận đánh lớn trên.

Có thể nói, sang giai đoạn thứ hai này, cuộc khởi nghĩa

Lam Sơn thực sự đã trở thành trung tâm của toàn bộ cuộc kháng chiến chống Minh trong phạm vi cả nước và đang phát triển thành một cuộc chiến tranh giải phóng có tính chất nhân dân rộng rãi và có quy mô cả nước.

- Thời kỳ ba từ năm 1426 đến năm 1427 là thời kỳ phản công, diệt viện và giải phóng đất nước.

Nội dung sách giáo khoa đã nhấn mạnh, đến cuối năm 1425, vùng giải phóng đã mở rộng từ Thanh Hoá trở vào, lực lượng nghĩa quân lớn mạnh vượt bậc. Yêu cầu phát triển của cuộc chiến tranh giải phóng là phải tiến quân ra Bắc, giành lấy miền trung tâm đất nước, "kho người, kho của" để tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn.

Nội dung thời kỳ ba nói về nghĩa quân Lam Sơn *"Tiến quân ra Bắc, mở rộng vùng giải phóng"*. Sử dụng bản đồ, giáo viên chỉ cho học sinh thấy rõ ba đạo quân tiến ra Bắc với lực lượng 10.000 người, trong đó:

+ Đạo thứ nhất: 3000 quân, tiến ra giải phóng miền Tây Bắc.

+ Đạo thứ hai: 5000 quân, tiến ra vùng đồng bằng phía đông và nam Đông Quan (Hà Nội).

- Đạo thứ ba: 2000 quân, tiến thẳng ra Đông Quan, để phô trương thanh thế.

Nhiệm vụ của ba đạo quân này là tiến sâu vào vùng đồng bằng sông Hồng, bao vây đồn địch, giải phóng đất đai, thành lập chính quyền mới v.v... Nhờ sự giúp đỡ, ủng hộ của nhân dân nên nghĩa quân đã đánh nhiều trận lớn, diệt hàng ngàn tên địch. Địch phải chuyển sang thế phòng ngự, rút vào thành

Đông Quan cố thủ .

Ở đây cần nêu rõ, tuy quân ít nhưng nghĩa quân Lam Sơn không chiến đấu một cách đơn độc mà được nhân dân ủng hộ. Nghĩa quân luồn sâu vào vùng địch chiếm đóng, kết hợp với lực lượng yêu nước ở địa phương nổi dậy để "chiếm giữ đất đai, chiêu phủ nhân dân, triệt đường viện binh của giặc"(1).

Tính chất nhân dân của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã thể hiện rất rõ trong những cuộc tiến quân này. Điều này, giáo viên chỉ rõ trên bản đồ để kết luận rằng: "Khởi nghĩa Lam Sơn đã phát triển thành chiến tranh giải phóng dân tộc quy mô cả nước... Những thắng lợi vô cùng quan trọng đó đang tạo ra thế và lực mới để quân và dân ta tiến lên đương đầu với viện binh địch"(2).

3. Khi dạy bài ***"Khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng"***, giáo viên sử dụng ***bản đồ "Chiến thắng Tốt Động - Chúc Động"***. Đây là bản đồ diễn tả một trận đánh cụ thể, chiến thắng Tốt Động - Chúc Động (cuối năm 1426). Khi giảng về chiến thắng này, giáo viên cần kết hợp bản đồ (hình 27) với bản đồ (hình 26).

Trước hết, giáo viên giới thiệu: "Sau khi căn bản giải phóng được miền đất từ Thanh Hoá trở vào, nghĩa quân đã có một hậu phương rộng lớn và lực lượng trưởng thành nhanh chóng. Tháng 4 năm1426, bộ chỉ huy quyết định mở cuộc tiến

---

(1) Nguyễn Trãi. Toàn tập. Nxb ***KHXH****, HN., 1776, tr 60*

(2) Trương Hữu Quýnh (chủ biên). Đại cương lịch sử Việt Nam. Tập I. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997, tr 296

quân ra Bắc nhằm giành lấy miền trung tâm đất nước để tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn. Nghĩa quân đã đánh nhiều trận lớn, diệt hàng ngàn tên địch. Địch phải chuyển sang thế phòng ngự, rút vào thành Đông Quan cố thủ.

Âm mưu và kế hoạch của địch là đến cuối tháng 10-1426 tập trung quân về bảo vệ thành Đông Quan. Một bộ phận quân địch ở Nghệ An đã vượt biển trốn về đây. Năm vạn quân tiếp viện do Vương Thông chỉ huy cũng tiến sang vào đầu tháng 11. Số quân địch tập trung ở Đông Quan tăng lên đến trên 10 vạn. Vương Thông dựa vào ưu thế binh lực đó, quyết định mở cuộc hành quân nhằm quét sạch lực lượng nghĩa quân ở vùng ngoại vi Đông quan, giành lại thế chủ động chiến lược và xoay chuyển lại tình hình.

Vương Thông chỉ để lại lực lượng nhỏ ở Đông Quan, còn dồn đại quân theo hướng tiến vào Thanh Hoá. Chúng tập trung lực lượng tại Cổ Sở (huyện Hoài Đức - Hà Tây), rồi chia làm hai cánh tiến đánh Cao Bộ (huyện Chương Mỹ - Hà Tây). Giáo viên chỉ bản đồ theo mũi tên tiến quân của quân Minh.

Một cánh quân nhỏ sẽ đi vòng về phía sau quân ta (theo đường số 6) rồi rẽ xuống Cao Bộ.

Ý đồ của Vương Thông là muốn dùng ưu thế hơn hẳn về binh lực mở cuộc tổng công kích vào căn cứ của nghĩa quân ở vùng này. Từ Cổ Sở tiến về Cao Bộ, địch phải qua Tốt Động (xã Tuy An, huyện Chương Mỹ) và Chúc Động (xã Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ).

Tiếp đó, giáo viên sử dụng bản đồ để trình bày kế hoạch đánh địch và diễn biến chiến thắng Tốt Động - Chúc Động của nghĩa quân Lam Sơn.

Do nắm được kế hoạch hành quân và hiệu lệnh tác chiến của địch, nghĩa quân quyết định "tương kế tựu kế", dùng ngay kế hoạch của địch để diệt địch. Từ Cao Bộ, nghĩa quân chọn địa hình bố trí hai trận địa phục kích lớn tại Tốt Động và Chúc Động (xem ký hiệu nơi quân ta mai phục). Theo bản đồ, giáo viên miêu tả hai địa điểm diễn ra trận đánh.

"Tốt Động là một vùng đồng chiêm thấp và lầy lội, mùa hanh khô vẫn ẩm ướt. Giữa đồng là những gò đất cao thuận tiện cho việc phục binh.

Chúc Động có địa hình nhỏ hẹp hơn, ruộng đồng cũng thấp, lầy lội, lại có ngọn núi không cao lắm nhưng rậm rạp, giấu quân mai phục tốt. Tại đây có thể đánh vào hậu quân của cả 2 cánh quân địch và chẹn đường rút chạy của chúng về Đông Quan.

Mờ sáng ngày 7/11/1426, Vương Thông ra lệnh tiến quân. Khi cánh quân chủ lực do Vương Thông chỉ huy đến gần Tốt Động thì quân ta "*nổ pháo ở nơi yếu trại để đánh lừa địch; quân địch nghe tiếng pháo đều đổ xô đến để chiếm lấy thuận lợi*". Trong khi đó, quân mai phục của ta đã được lệnh "*nghe tiếng súng thì nằm im bất động*". Chờ khi quân địch đã lọt hẳn vào trận địa mai phục ở Tốt Động, quân ta mới nhất tề nổi dậy đánh rất mạnh. Bị đánh bất ngờ và mãnh liệt từ các mặt, đội hình của địch tan rã, quân lính rối loạn, tranh nhau chạy thoát thân. Lúc bấy giờ trời lại mưa làm cho đồng ruộng và đường sá rất lầy lội. Người và ngựa của địch đều bị sa lầy, không chạy kịp, hoảng hốt, dẫm đạp lên nhau mà trốn và bị giết chết rất nhiều. Một số quân địch còn sống sót hoặc chưa lọt vào trận địa phục kích ở Tốt Động, vội tìm đường chạy trốn về Đông Quan.

Cánh quân địch đi vòng về phía sau quân ta, được tin đại quân bị thất bại cũng hoảng sợ tìm đường rút lui, nhưng về đến Chúc Động lại bị lực lượng nghĩa quân mai phục ở đây chặn đánh. Trong trận này, chính tổng binh Vương Thông cũng bị thương phải bỏ chạy thục mạng về thành Đông Quan cùng với Mã Kỳ, Sơn Thọ và một số tàn quân. Còn Phương Chính dẫn một số tàn quân khác theo bến đò Cổ Sở chạy về Đông Quan. Hơn 5 vạn quân địch chết tại trận, hơn 1 vạn quân bị bắt sống làm tù binh.

Mô tả trận phục kích tài tình này, Nguyễn Trãi viết:

"Trận Ninh Kiều[1] máu chảy thành sông, hôi tanh muôn dặm,
Trận Tốt Động thân phơi đầy nội, để thối nghìn thu.
Tâm phúc giặc, Trần Hiệp phải bêu đầu,
Sâu mọt dân, Lý Lượng cũng bỏ mạng.
Vương Thông nhảy sang đánh gỡ, thua lại thêm thua,
Mã Anh kéo đến cứu nguy, tức càng thêm tức...".

(Bình Ngô Đại Cáo).

Kết thúc, giáo viên nêu câu hỏi để học sinh trao đổi:

"*Ý nghĩa của chiến thắng?*". Học sinh trả lời, giáo viên chốt lại như sau:

"Trận Tốt Động - Chúc Động là chiến thắng lớn nhất của nghĩa quân Lam Sơn kể từ đầu khởi nghĩa cho đến cuối năm 1426, và là chiến thắng lớn thứ hai sau chiến thắng Chi Lăng

---

(1) Ninh Kiều tức là Chúc Động

- Xương Giang sau này.

Chiến thắng Tốt Động - Chúc Động đã đập tan kế hoạch tiến công của Vương Thông và làm phá sản hoàn toàn âm mưu giành lại thế chủ động chiến lược của địch; nghĩa quân giành được thế chủ động chiến lược trên phạm vi toàn quốc.

Trong chiến dịch này, nghĩa quân đã luôn luôn giữ vững thế chủ động tiến công và vận dụng rất tài tình nghệ thuật điều động địch ra khỏi căn cứ để tiêu diệt bằng lối đánh mai phục lợi hại, đã buộc địch phải đánh theo cách đánh do ta quy định, ở những trận địa do ta chọn trước.

Từ sau chiến thắng này, quân ta giành được thế chủ động, thừa thắng tiến lên vây hãm thành Đông Quan và giải phóng nhiều châu, huyện. Quân Minh ngày càng lún sâu vào thế bị động, tinh thần hoang mang tan rã. Trước tình thế nguy hiểm, Vương Thông một mặt phải người bí mật về nước xin viện binh, mặt khác giả xin hoà với Lê Lợi".

- Sau khi sử dụng bản đồ về hai trận thắng trên, giáo viên sử dụng tiếp ***bản đồ "Chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang cuối năm 1427"***, một chiến thắng rất quan trọng đối với nghĩa quân Lam Sơn.

Chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang tiêu biểu cho tinh thần quật khởi và anh dũng của dân tộc ta. Khi giảng, giáo viên cần cho học sinh nắm diễn biến trên bản đồ và ý nghĩa lịch sử của chiến thắng quan trọng này. Giáo viên có thể phóng bản đồ trên giấy to (nếu không có bản đồ in).

Trước khi trình bày diễn biến, giáo viên cho học sinh hiểu rõ âm mưu của địch và kế hoạch của nghĩa quân: "Tuy bị thất bại ở Tốt Động - Chúc Động, nhà Minh vẫn ngoan cố điều động 15 vạn quân do những tướng chỉ huy sừng sỏ kéo sang nước ta để giành lại thế chủ động, tiêu diệt nghĩa quân. Quân địch chia làm 2 đạo:

- Đạo thứ nhất do Liễu Thăng chỉ huy gồm10 vạn quân từ Quảng Tây (Trung Quốc) kéo vào Lạng Sơn.

- Đạo thứ hai do Mộc Thạnh chỉ huy gồm 5 vạn quân từ Vân Nam (Trung Quốc) kéo xuống Tuyên Quang.

Liễu Thăng và Mộc Thạnh là hai tướng có nhiều kinh nghiệm chiến tranh và đều quen thuộc với chiến trường Đại Việt. Nhà Minh đặt nhiều hy vọng vào hai đạo viện binh này vì có binh đông, tướng giỏi.

Trước tình hình địch tiến công để hòng cứu vãn thế thất bại, kế hoạch của nghĩa quân được vạch ra kịp, thời: Từ sau chiến thắng Tốt Động - Chúc Động, nghĩa quân Lam Sơn tiến lên bao vây quân Vương Thông thì chiến trường chính là vùng xung quanh Đông Quan và nếu không có viện binh của địch thì nơi quyết định thắng lợi của cuộc chiến tranh sẽ là vùng Đông Quan.

Khi nghe tin viện binh của nhà Minh sắp sang, nhiều tướng yêu cầu Lê Lợi cho hạ gấp thành Đông Quan để trừ nội ứng, rồi sau đó sẽ dốc toàn lực đánh viện binh. Vấn đề đặt ra là hạ thành trước hay diệt viện trước?

Lê Lợi và bộ tham mưu nghĩa quân đã phân tích, đánh giá tình hình một cách sáng suốt và chủ trương "vây thành diệt viện". Lê Lợi bàn với các tướng rằng: "Đánh thành là hạ sách. Ta đánh vào thành vững, hàng năm, hàng tháng không hạ được, quân ta sức mỏi, khí nhụt. Nếu viện binh của giặc lại đến thì trước mặt, sau lưng đều có giặc. Đó là con đường nguy! Sao bằng nuôi dưỡng sức, chứa uy để đợi viện binh giặc. Viện binh bị phá thì thành tất phải hàng. Thế là làm một mà được hai. Đấy là kế toàn vẹn vậy"(1).

Do vậy, đối với các thành Đông Quan, Tây Đô, ta chỉ để một số ít quân bao vây, còn thì tập trung lực lượng đánh địch ở biên giới. Trong hai đạo viện binh địch, nghĩa quân nhằm vào đạo quân Liễu Thăng là chính. Đạo quân này nhiều hơn, hung hăng hơn. Nếu diệt được nó sẽ có tác động lớn, đập tan được ý đồ chiến lược của giặc ngay từ đầu.

Tiếp đến, giáo viên sử dụng bản đồ, giới thiệu diễn biến trận đánh.

Mở đầu là trận Chi Lăng. Trước khi có trận Chi Lăng, quân ta đã có những trận đánh nhử địch của Trần Lựu từ Pha Luỹ (Mục Nam Quan) đến Chi Lăng. Trân Lựu vừa đánh vừa đỡ, giả thua. Liễu Thăng chủ quan, đuổi theo vào Chi Lăng. Chi Lăng là sự kiện quan trọng của bài, do đó giáo viên miêu tả và tường thuật cụ thể như sau: "Chi Lăng là một ải hiểm trở nhất trên đường từ Pha Luỹ đến Đông quan, là một thung lũng nhỏ hình bầu dục, chiều dài khoảng 4km, chiều rộng khoảng 1km. Phía tây là vách núi dựng đứng, phía đông là đồi núi trùng điệp, hai đầu nam bắc thắt lại gần như khép kín, giữa lòng ải có núi nhỏ Mã Yên.

Lợi dụng địa thế hiểm yếu đó, nghĩa quân bố trí trận địa mai phục chờ địch. Ngày 10-10-1427, Liễu Thăng dẫn quân tiên phong xông vào ải Chi Lăng, đuổi theo Trân Lựu. Thời

---

(1) Đại Việt sử ký toàn thư (9x, tờ 39a), tập II. Nxb ***KHXH****. 1967, tr 275.*

cơ diệt địch đã đến. Voi chiến, kỵ binh, bộ binh ta cùng một lúc xông ra. Đạn đá, mũi lao, tên thuốc độc từ bốn phía lao vào quân giặc. Tướng Liễu Thăng bị quân ta phóng lao đâm chết ở sườn núi Mã Yên. Cả đội tiên phong của địch bị diệt gọn.

Sau đó, quân ta tiếp tục đặt phục binh tiêu diệt địch ở trận Cần Trạm (Kép) thuộc Lạng Giang, Bắc Giang".

Khi trình bày những chiến thắng của nghĩa quân, giáo viên trích câu của Nguyễn Trãi viết trong "Bình Ngô Đại Cáo:"

... "Năm Đinh tỵ tháng 9, Liễu Thăng dẫn quân do Khâu Ôn tiến sang; Lại năm ấy tháng 10, Mộc Thạnh chia đường từ Vân Nam kéo đến.

Ta đã phục binh giữ hiểm, đập gãy tiên phong,

Sau lại sai tướng chẹn ngang, cắt ngăn lương đạo.

Ngày mười tám: trận Chi Lăng Liễu Thăng thất thế,

Ngày hai mươi: trận Mã Yên Liễu Thăng cụt đầu,

Ngày hai lăm: bá tước Lương Minh đại bại tử vong,

Ngày hai mươi tám: thượng thư Lý Khánh cùng kế tự vẫn..."

Đến đây, giáo viên có thể hỏi học sinh: "Ý nghĩa của chiến thắng Chi Lăng?". Sau khi các em trả lời, giáo viên chốt lại: "Chiến thắng đã làm cho quân địch vô cùng hoảng hốt, đội hình rối loạn, cổ vũ quân ta tiến lên tiêu diệt địch".

Giáo viên tiếp tục trình bày diễn biến trên bản đồ trận Xương Giang (thuộc thị xã Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang) là cứ điểm trọng yếu nhất của địch ,nằm vào khoảng giữa con đường từ Quảng Tây sang Đông Quan, nên vừa có thể ứng viện cho Đông Quan, vừa có thể làm hậu thuẫn cho viện binh tiến sang. Thành này được địch xây dựng kiên cố, binh lực mạnh. Để tiêu diệt được thành trước khi viện binh địch kéo sang, nghĩa quân đã vừa tiến công, vừa bao vây, vừa dụ hàng, và thành đã bị hạ 10 ngày trước khi viện binh của địch kéo vào biên giới.

Về phía địch, tuy bị thất bại nặng nề ở Chi Lăng, nhưng lực lượng quân Minh vẫn còn đông. Chúng cố hết sức tiến về thành Xương Giang, hy vọng tìm cách liên hệ với thành Đông Quan và phối hợp với đạo quân của Mộc Thạnh. Nhưng khi quân Minh tiến đến gần thành Xương Giang mới biết thành này đã bị quân ta chiếm và trở thành một pháo đài của nghĩa quân, chặn đường tiến quân của chúng. Quân Minh đành phải đóng quân ở giữa đồng không trơ trọi và sai quân đắp luỹ để tổ chức trận địa phòng ngự.

Quân địch đã hoàn toàn lọt vào trận địa do quân ta chọn sẵn. Chúng lâm vào tình thế tiến thoái đều không được.

Vào thời gian này, đạo quân của Mộc Thạnh gồm 5 vạn theo đường Vân Nam đã tiến đến biên giới nước ta để phối hợp với đạo quân chủ lực của Liễu Thăng. Chúng đang cầm cự với quân ta ở cửa ải Lê Hoa (vùng Hà Giang)

Giữa lúc đó, Lê Lợi sai bắt một số tù binh của địch mang cờ xí, bằng sắc, ấn tín của Liễu Thăng đưa đến trại quân của Mộc Thạnh cho hắn xem. Trông thấy những hiện vật đó, Mộc Thạnh biết đạo quân chủ lực đã bị thất bại nên vô cùng khiếp sợ và vội vàng ra lệnh rút quân. Quân địch hoảng hốt tranh nhau bỏ chạy, nên không đánh mà tự tan vỡ. Phục binh của ta truy kích địch, giết và bắt sống trên 1 vạn tên.

Thời cơ tiêu diệt địch đã đến. Ngày 3/11/1927, Lê Lợi ra lệnh tổng công kích. Quân ta xông thẳng vào địch giáp chiến, diệt gần 5 vạn tên, bắt sống toàn bộ số địch còn lại. Như vậy đến đây, hai đạo viện binh của nhà Minh đều bị đánh bại và tiêu diệt. Kế hoạch vây thành, diệt viện của nghĩa quân đã được thực hiện thắng lợi. Mô tả về chiến thắng này, Bình Ngô Đại Cáo viết:

"Đánh trận đầu sạch sanh kình ngạc,
Đánh trận nữa tan tác chim muông.
Lỗ kiến soi đê vỡ phá tung,
Gió mạnh thổi lá khô trút sạch.
Thôi Đô đốc quỳ gối phục tội,
Hoàng Thượng thư tay trói nộp mình.
Lạng Sơn, Lạng Giang, thây ngã đầy đường,
Xương Giang, Bình Than, máu trôi đỏ nước...".

Sau khi trình bày, giáo viên đặt câu hỏi để học sinh phát biểu về "ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của cuộc khởi nghĩa?". Giáo viên chốt lại những ý cơ bản sau:

- Chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang là chiến thắng oanh liệt nhất và là chiến thắng có ý nghĩa quyết định toàn bộ quá trình phát triển của cuộc chiến tranh giải phóng của nghĩa quân Lam Sơn.

- Chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang là một điển hình của nghệ thuật quân sự lấy ít đánh nhiều, lấy yếu đánh mạnh của nghĩa quân.Với một lực lượng không quá 4 vạn, nghĩa quân đã tiêu diệt và đánh tan trên 10 vạn quân địch trong thời gian không đầy một tháng. Nghĩa quân đã lợi dụng tài tình địa thế hiểm trở và chọn trận địa quyết chiến chính xác. Nghĩa quân đã khôn khéo nhử địch vào tròng, biến rừng núi thành vòng vây thiên nhiên để tiêu diệt chúng, khiến chúng từ thế đang hăng, lực lượng đang mạnh chuyển thành thế suy, lực yếu, chống đỡ không nổi, bị động từ đầu đến cuối.

- Chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang còn là thắng lợi của chính nghĩa, của tinh thần yêu nước và sức mạnh đoàn kết, ý chí quyết thắng của dân tộc ta.

Với ý nghĩa ấy, chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang đã trở thành một chiến thắng lịch sử được ghi bằng chữ vàng chói lọi trong những trang sử chống ngoại xâm bất diệt của dân tộc ta: "Chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang là thắng lợi oanh liệt của trận quyết chiến chiến lược có ý nghĩa định đoạt của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Bằng thắng lợi đó, quân dân ta đã đập tan một cố gắng chiến tranh lớn nhất của nhà Minh, buộc Vương Thông ở Đông Quan phải đầu hàng và triều đình nhà Minh phải từ bỏ mưu đồ xâm lược nước ta"(1).

4. Về vấn đề ***"Đại Việt ở thế kỷ XV - thời Lê Sơ"***, giáo viên cho học sinh hiểu rõ, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng, đất nước trở lại thanh bình, triều đại Lê bắt đầu (thường gọi là Lê Sơ hay Hậu Lê để phân biệt với nhà Tiền Lê của Lê Đại Hành). Công cuộc xây dựng đất nước diễn ra trên nhiều mặt: chính trị, kinh tế, văn hoá. Ở đây, giáo viên sử dụng các tài liệu trực quan khi trình bày các vấn đề văn hoá, xã hội.

---

(1) *Trương Hữu Quýnh (chủ biên), Đại cương Lịch sử Việt Nam, tập I, sđd, tr. 310*

- Ảnh "*Bia Vĩnh Lăng*"

Bia Vĩnh Lăng là một trong những tấm bia có giá trị còn lại ở đất Lam Kinh. Sử cũ có ghi: Khi vương triều Lê được thành lập, đóng đô ở Thăng Long thì Lam Sơn - nơi tụ nghĩa của Lê Lợi năm xưa - được xây dựng thành Lam Kinh với nhiều cung điện, đền miếu để đón vua, quan nhà Lê hàng năm về tổ chức "quốc lễ", để ghi nhớ công lao của tổ tông và các bậc tiên liệt. Lam Kinh cũng là nơi có nhiều lăng mộ của các vua Lê, nổi bật nhất là Vĩnh Lăng - lăng Lê Thái Tổ (tức Lê Lợi). Cũng ở Lam Kinh còn lưu giữ tấm bia Vĩnh Lăng tiêu biểu.

Bức ảnh trong sách giáo khoa chụp toàn bộ phần thân, diềm bia và phần đỉnh bia. Sau khi dạy xong bài "Khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng", giáo viên cho học sinh quan sát bức ảnh chụp "Bia Vĩnh Lăng", rồi giới thiệu và miêu tả để học sinh thấy rõ: "Bia Vĩnh Lăng ở Lam Sơn (Thọ Xuân, Thanh Hoá). Bia được dựng vào năm 1433 (năm Lê Lợi qua đời). Bia cao khoảng 3m, rộng khoảng 2m, dày 0,30m, đỉnh hình vòng cung, mặt trước trán bia có hình rồng cuộn trong vòng tròn đặt giữa hình vuông, hai bên là đôi rồng uốn khúc chầu hầu (tượng trưng trời tròn, đất vuông, vua tôi); diềm bia trang trí hình rồng, mây, hoa dây, lá đề cách điệu; phía chân bia chạm hình sóng nước. Mặt sau cũng trang trí hình rồng nhưng đơn giản hơn.

Bia đặt trên lưng con rùa lớn, tạc từ đá nguyên khối. Văn bia do Nguyễn Trãi soạn thảo, trình bày sự nghiệp của Lê Lợi và cuộc khởi nghĩa chống Minh giành độc lập cho dân tộc. Chữ trên bia chân phương, cứng cáp, nét khắc khá sâu. Năm chữ "Lam Sơn Vĩnh Lăng Bi" (Bia Vĩnh Lăng ở Lam

Sơn) được khắc theo lối cổ triện, khuôn khổ lớn, khá đẹp.

Năm 1960, Bộ Văn hoá đã cho xây dựng một nhà bia khung cột bằng gỗ lim, kiểu thức trang nhã, cổ kính, để bảo vệ tấm bia mang nhiều giá trị về các mặt lịch sử, văn chương và nghệ thuật này".

Ngoài ra, bia Chiêu Lăng (dựng năm 1498) ghi lại sự nghiệp của vua Lê Thánh Tông, khá đồ sộ, trang trí chạm khắc công phu, cũng là một tấm bia quý.

Lam Sơn là khu di tích gợi nhớ nhiều sự kiện lớn lao trong lịch sử. Nhiều thế hệ đã về đây chiêm ngưỡng dấu tích xưa, còn để lại những vần thơ chứa chan cảm xúc chân thành.

- Tranh vẽ "*Cảnh triều đình vua Lê*"

Đây là một bức tranh vẽ hồi thế kỷ XVII, được in trong cuốn sách tiếng Pháp "Description du royaume de Tonquin" của S.Baron, xuất bản và phát hành năm 1911.

Bức tranh giúp học sinh hình dung được cảnh triều đình vua Lê ở thế kỷ XV. Sau khi trình bày xong mục *"Bộ máy chính quyền"*, giáo viên cho học sinh quan sát bức tranh, rồi lần lượt phân tích để học sinh thấy rõ:

"Vua Lê ngự trên ngai vàng cao, tỏ rõ oai quyền của mình. Trong thực tế, các vua đời Lê là người chủ trì các nghi lễ tế trời đất, đồng thời là người trực tiếp điều hành các công việc của triều đình (thời Lê bỏ chức tể tướng) và cũng là vị tổng chỉ huy quân đội, người xét xử và quyết định tối cao các vụ trọng án; vua là người thay trời để cai trị dân chúng.
Vua Lê tự coi mình và được hết thảy quan lại, dân chúng coi là Thiên Tử (con Trời).

Nhìn phía trên và chính giữa bức tranh ta thấy, ngai rồng của vua Lê kê trên sập gỗ cao, chạm trổ cầu kỳ. Phía trước mặt vua đặt một lư hương luôn toả khói trầm thơm, thể hiện sự tôn kính của các quan trong triều đối với nhà vua.

Bên dưới thềm, cả hai bên tả, hữu là các quan ban văn, ban võ.

Phía bên trái tượng trưng cho ban võ: lọng che, ngọn giáo có đính tua vải ngũ sắc. Phía bên phải tượng trưng cho ban văn: lọng che biển Ân tứ vinh quy.

Bên ngoài xa hơn một chút là các quan lại của các Bộ trong triều (tất cả có 6 Bộ).

Giữa sân triều là hình các quan đang quỳ rạp đầu xuống đất và hướng về phía ngai rồng vua Lê chờ lệnh".

Gợi ý học sinh, sau khi quan sát tranh, trả lời câu hỏi: "Qua bức tranh, em nhận xét gì về tổ chức bộ máy chính trị thời Lê Sơ?". Học sinh suy nghĩ, trao đổi rồi trả lời. Cuối cùng giáo viên chốt lại: "Toàn bộ bức tranh chứng tỏ cơ cấu, bộ máy chính quyền của nhà Lê được tổ chức khá chặt chẽ, được xây dựng trên cơ sở tinh thần "trung quân ái quốc" (trung thành với vua là yêu nước). Nó cũng biểu hiện rằng, sự cách biệt giữa vua, quan rất rõ ràng, nghiêm ngặt; nó phản ánh nhà nước thống trị lúc đó (triều đình nhà Lê) là bộ máy chính quyền được tổ chức chặt chẽ. Điều đó có nghĩa là triều đình nhà Lê là nhà nước phong kiến tập quyền, chuyên chế hoàn chỉnh".

- Hình "*Bệ rồng thời Lê ở Lam Kinh*"

Hình này nhằm minh hoạ cho sự phát triển về nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc thời Lê.

Hình tượng "con Rồng" là tượng trưng cho quyền uy của nhà nước phong kiến, thể hiện ước vọng truyền thống của dân tộc " con rồng cháu tiên" và phản ánh trình độ điêu khắc của nhân dân ta ở thời Lê.

Hình tượng " con Rồng" đã xuất hiện từ năm 1010, khi Lý Công Uẩn quyết định dời đô về Đại La (nay là Hà Nội) và đổi tên là Thăng Long (có nghĩa rồng bay lên). Tục truyền rằng khi thuyền của nhà vua vừa đến Đại La thì có hình con rồng vàng bay lên, nên đổi tên là Thăng Long.

Song ở mỗi thời kỳ, mỗi triều đại có sự biến đổi về hình dáng nghệ thuật điêu khắc về Rồng.

Ở thời Nhà Lý, Rồng mình trơn, toàn thân uốn khúc, uyển chuyển như một ngọn lửa bay lượn giữa sóng nước, mây trời, là hình tượng nghệ thuật độc đáo thời kỳ này. Nó tượng trưng cho nguồn nước và mây mưa, niềm mơ ước của cư dân trồng lúa nước. Rồng thường được trang trí trên các bệ đá hình hoa sen.

Sang thời Trần, hình Rồng khắc trên đá hay tạc thành tượng đã có những nét thay đổi, thân rồng vẫn có nét hình rắn lượn như thời Lý, song trau chuốt hơn và thêm cặp sừng, nom uy nghi hơn.

Đến thời Lê, con Rồng không mềm mại như thời Lý, Trần mà trở nên uy nghiêm hơn, có đầu to, mình lớn, có sừng dựng và lông gáy tua tủa, có chân 5 móng quặp vào trông rất dữ.

Hình Rồng thời Lê có những nét ảnh hưởng của hình Rồng đời Minh (Trung Quốc) và trở thành hình ảnh tượng trưng cho uy quyền phong kiến của nhà vua.

Điều đó cũng phản ánh xu hướng nghệ thuật và kiến trúc thời Lê. Nói chung, vào nửa đầu thế kỷ XV, nghệ thuật tạo hình thời Lê vẫn kế tục truyền thống thời Lý - Trần. Sang nửa sau thế kỷ XV, nghệ thuật điêu khắc biến đổi dần và chuyển sang một phong cách mới. Nghệ thuật kiến trúc điêu khắc dân tộc vẫn giữ được tính chất chắc, khoẻ, với những nét độc đáo và kỹ thuật điêu luyện. Nhưng giai cấp phong kiến có xu hướng đưa nghệ thuật vào con đường chính thống, hạn chế sự sáng tạo, tự do của nghệ nhân và muốn rập theo "mẫu mực" của phong kiến phương Bắc. Sự biến đổi đó đã thể hiện rõ trên các đồ án trang trí mà tiêu biểu là hình tượng con Rồng.

Bài tập: Quan sát bức tranh con Rồng thời Lý, thời Trần, so sánh với Rồng thời Lê và rút ra kết luận?

- ***Hình "Chân dung Nguyễn Trãi"*** *. được sử dụng khi nói về "Nhà văn hoá nổi bật về tư tưởng và văn tài" (sách giáo khoa lớp 11), giáo viên miêu tả theo bức ảnh vẽ: "Ông người tầm thước, nhỏ nhắn, dáng đi nhanh nhẹn, khuôn mặt trong sáng toát lên vẻ thông minh hiếm có. Mũ áo mà ông mặc là trang phục của viên quan triều Lê, được nhà Nguyễn khôi phục lại.

Nguyễn Trãi hiệu là Ức Trai, sinh năm1380 ở kinh đô Thăng Long. Cha là Nguyễn Ứng Long (hiệu Nhị Khê). Mẹ là Trần Thị Thái - con gái của quan tư đồ Trần Nguyên Đán. Ông có bốn anh em, ông và ba em là Nguyễn Phi Hùng, Nguyễn Phi Ly, Nguyễn Phi Báo. Năm 1400, Nguyễn Trãi đỗ Tiến sĩ trong kỳ thi đầu tiên của nhà Hồ. Ông ra làm quan cho nhà Hồ 6 năm thì quân Minh xâm lược nước ta. Quân Minh dụ dỗ ông ra làm quan nhưng ông không chịu. Ông bị giam lỏng ở thành Đông Quan từ năm 1407 đến năm 1416.

---

* *Dùng trong dạy học ở lớp XI, bài "Văn minh Đại Việt".*

Khi nghe tin ở núi rừng Lam Sơn có Lê Lợi đang tập hợp hào kiệt đứng lên chống quân Minh, một ngày đầu năm Bính Thân (1416), Nguyễn Trãi từ thành Đông Quan đã bí mật vượt qua vòng kiểm soát của quân giặc ,tìm vào Lam Sơn, đến với hội thề Lũng Nhai(1).

Ngay từ lần đầu gặp Lê Lợi - người lãnh tụ cao nhất của nghĩa quân Lam Sơn, Nguyễn Trãi đã dâng tập "Bình Ngô Sách", trình bày những ý kiến của mình về chiến lược, chiến thuật chống giặc Minh. Lê Lợi rất tâm đắc với "Bình Ngô Sách", liền giữ Nguyễn Trãi ở lại để ngày đêm bàn tính mưu kế đánh giặc. Tập "Bình Ngô Sách" ngày nay không còn nữa, nhưng theo các nhà nghiên cứu thì trong tập đó Nguyễn Trãi đã vạch ra được tinh thần cơ bản đường lối đánh giặc của nghĩa quân Lam Sơn là coi trọng "việc đánh vào lòng người" chứ "không nói đến việc đánh thành".

"Đem đại nghĩa thắng hung tàn,
Lấy chí nhân thay cường bạo".

Từ thực tiễn của cuộc sống gần gũi với nhân dân, của những năm tháng lặn lội đi tìm kế cứu nước, Nguyễn Trãi đã nhận thức sâu sắc sức mạnh tiềm tàng, vô địch của nhân dân "mến người có nhân là dân, mà chở thuyền, lật thuyền cũng là dân". Với Nguyễn Trãi, "đánh vào lòng người" là phải tranh thủ được lòng dân, phải dựa vào dân, phát huy sức mạnh vô địch của dân chúng để đánh giặc, để tạo nên sự chuyển biến từ cuộc khởi nghĩa ở rừng núi trở thành chiến tranh nhân dân giải phóng đất nước. Phương châm "đánh vào lòng người" của Nguyễn Trãi đã trở thành tư tưởng chỉ đạo toàn bộ quá trình tổ chức và tiến hành cuộc chiến tranh giải

---

(1) Lũng Nhai thuộc xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân trước đây, nay thuộc Lam Sơn

phóng dân tộc của nghĩa quân Lam Sơn.

Thắng lợi của nghĩa quân Lam Sơn là thắng lợi của tư tưởng nhân dân kết hợp chặt chẽ với tư tưởng nhân nghĩa trong tổ chức chỉ đạo chiến tranh của bộ tham mưu. Đây là một cống hiến to lớn, đầy sáng tạo của Nguyễn Trãi vào kho tàng lý luận quân sự của dân tộc. Ông là người căm ghét sự dối trá, bạc ác. Các tư tưởng của ông không những đúng dưới thời ông mà cả đến ngày nay trong thời đại chúng ta. Ông không chỉ là nhà tư tưởng mà còn là một văn tài lớn với "Bình Ngô Đại Cáo", "Ức Trai thi tập", "Dư địa chí"... còn lưu danh muôn đời.

Ông được mệnh danh là nhà văn hoá lớn của Việt Nam, là "con người suốt đời đấu tranh cho lý tưởng nhân nghĩa".

Bức chân dung Nguyễn Trãi được sử dụng trong dạy học lịch sử là chân dung nhân vật lịch sử tiến bộ, nhà văn hoá nổi bật về tư tưởng và văn tài của dân tộc ta. Vì vậy, trước hết yêu cầu học sinh quan sát, sau đó kết hợp miêu tả hình dáng với trình bày một số nét tiêu biểu về tiểu sử và phân tích nội tâm để giúp học sinh thấy rõ những tư tưởng tiến bộ và đóng góp của ông đối với lịch sử dân tộc.

Sử dụng đúng phương pháp bộ môn khi dạy học về nhân vật lịch sử sẽ giúp học sinh có được biểu tượng chính xác, chân thực và sinh động về Nguyễn Trãi - một người đã suốt đời đấu tranh cho sự nghiệp nhân nghĩa. Hiểu rõ về Nguyễn Trãi và những đóng góp của ông, cùng với các nhân vật lịch sử khác trong thời kỳ này sẽ góp phần giúp học sinh hiểu về xã hội Đại Việt, có quan điểm đúng về vai trò cá nhân trong lịch sử.

IX. GIAI ĐOẠN KHỦNG HOẢNG CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN ĐẠI VIỆT (THẾ KỶ XVI-XVIII)

Đầu thế kỷ XVI, xã hội Đại Việt mất dần cảnh thịnh trị, kinh tế sa sút, nhân dân sống cực khổ, các thế lực phong kiến tranh chấp lẫn nhau. Giai đoạn khủng hoảng của chế độ phong kiến Đại Việt bắt đầu. Nổi bật của giai đoạn này là cuộc khủng hoảng chính trị, đất nước bị chia cắt - Nam và Bắc triều, rồi Đàng Trong và Đàng Ngoài, kinh tế sa sút dần, đời sống nhân dân ngày một cơ cực, chiến tranh liên miên.

Trong điều kiện chính trị, xã hội như vậy, phong trào nông dân nổi lên rầm rộ khắp nơi, nhất là từ cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII, mà đỉnh cao là phong trào nông dân Tây Sơn.

Trình bày ngắn gọn, đầy đủ giai đoạn này, giáo viên sử dụng đoạn thơ sau đây:

"Trăm năm truyền đến cung hoàng,
Mạc Đăng Dung đã hoành hành chiếm ngôi.
Bấy giờ trong nước lôi thôi,
Lê Nam, Mạc Bắc rạch đôi san hà,
Bảy mươi năm nạn can qua(1)
Cuối đời mười sáu(2)*, Mạc đà suy vi.*
Từ mười sáu(3) *trở đi,*
Vua Lê, chúa Trịnh chia vì khá lâu.(4)

---

(1) *Can qua: Chiến tranh*
(2), (3) *Tức thế kỷ XVI*
(4) *Kéo dài 216 năm*

Nguyễn Nam, Trịnh Bắc đánh nhau,
Thấy dân cực khổ mà đau đớn lòng.
Dân gian có kẻ anh hùng,
Anh em Nguyễn Nhạc nổi vùng Tây Sơn,
Đóng đô ở đất Quy Nhơn,
Đánh tan Trịnh, Nguyễn, cứu dân đảo huyền.(1)
Nhà Lê cũng bị mất quyền,
Ba trăm sáu chục năm truyền vị vương." (2)

Chương trình lịch sử ở THPT tập trung chủ yếu vào các cuộc khởi nghĩa nông dân, đời sống văn hoá, xã hội.

1. Về các cuộc khởi nghĩa nông dân chống triều đình phong kiến thế kỷ XVI, giáo viên sử dụng các loại đồ dùng trực quan sau:

-*Bản đồ* ***"Phong trào nông dân khởi nghĩa thế kỷ XVI"***

Bản đồ này diễn tả phong trào nông dân khởi nghĩa nổ ra mạnh mẽ khắp nơi, suốt từ vùng đồng bằng Bắc Bộ chạy vào đến Thuận Hoá, nhằm chống lại chính quyền phong kiến thối nát của nhà Lê thế kỷ XVI. Trong phong trào đó có cuộc khởi nghĩa của Trần Tuân ở Bất Bạt (Sơn Tây) năm 1511 và cuộc khởi nghĩa của Trần Cảo ở Đông triều (Quảng Ninh) năm 1516 là tiêu biểu.

Nhìn vào bản đồ chúng ta thấy, những ký hiệu ngọn lửa là chỉ nơi có cuộc khởi nghĩa của nông dân nổ ra, vùng có ô chấm chỉ khu vực hoạt động của Trần Tuân, vùng có kẻ sọc chỉ khu vực hoạt động của Trần Cảo.

---

(1) Đảo huyền: treo ngược, khốn khổ.
(2) Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 2, Sđd, tr 226.

Trước khi trình bày về phong trào nông dân khởi nghĩa, giáo viên cần giải thích cho học sinh biết nước Đại Việt thời Lê không phải như đất nước ta bây giờ. Về mặt lãnh thổ, lúc đó chỉ bao gồm Bắc Bộ và một phần Trung Bộ (từ Thanh Hoá đến Bình Định), phía bắc giáp Trung Quốc, phía nam giáp Chăm Pa, phía tây giáp Lan Xang (Lào), phía đông giáp biển Đông. Đường biên giới quốc gia được ký hiệu bằng những chấm gạch.(⊢⊣⊢⊣⊢⊣⊢⊣).

Bước sang thế kỷ XVI, sự suy vong của nhà Lê bắt đầu xuất hiện và ngày càng nghiêm trọng. Các vua Lê và triều thần ra sức bóc lột nhân dân để xây dựng cung điện, lâu đài và ăn chơi xa xỉ. Lê Uy Mục suốt ngày rượu chè, bỏ cả triều chính, nhân đó bọn hoạn quan, ngoại thích ỷ thế chống lại các công thần. Các phe phái ngày càng mâu thuẫn, gây ra bao cảnh máu chảy, đầu rơi, nông dân phải ly tán. Sau Uy Mục, Tương Dực còn quá quắt hơn. Y bắt nhân dân phải xây dựng Đại Điện và Cửu Trùng Đài, trong khi đó nạn mất mùa, đói kém xảy ra khắp nơi, đời sống nhân dân vốn đã cơ cực nay lại càng cơ cực hơn. Vì vậy, nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân chống lại chế độ phong kiến thối nát đã bùng lên.

Sau khi phân tích nguyên nhân làm bùng nổ các cuộc khởi nghĩa, giáo viên lần lượt giới thiệu trên bản đồ những địa điểm xảy ra khởi nghĩa nông dân (thể hiện bằng các ký hiệu ngọn lửa).

- Cuối thế kỷ XV, nông dân Thuận Hoá nổi dậy.

- Năm 1511, nông dân huyện Bất Bạt (Hà Tây) và huyện Hưng Hoá nổi dậy.

- Năm 1512, nông dân Thanh Hoá, Nghệ An nổi dậy.

- Năm 1516, nông dân huyện Yên Lãng (Vĩnh Phúc), huyện Đông Triều (Quảng Ninh) nổi dậy.

- Năm 1522, nông dân Bắc Giang, Gia Lâm (Hà Nội) nổi dậy.

Trong các cuộc khởi nghĩa nêu trên, cuộc khởi nghĩa của Trần Tuân ở Bất Bạt (Hà Tây) và cuộc khởi nghĩa của Trần Cảo ở Đông Triều (Quảng Ninh) là tiêu biểu nhất.

+ Cuộc khởi nghĩa của Trần Tuân (1511) được thể hiện trên bản đồ là khu vực có ô chấm.

Trần Tuân quê ở xã Quang Bị, huyện Bất Bạt (Ba Vì, Hà Tây). Từ cuối thế kỷ XV, dưới ách thống trị của nhà Lê, nạn hạn hán, mất mùa xảy ra triền miên. Nạn đói ngày càng nghiêm trọng,nhất là ở hai đạo (tỉnh) Sơn Tây và Hải Dương. Đời sống của người nông dân trở nên bần cùng và ngày càng bất mãn với triều đình nhà Lê.

Cuối năm 1511, Trần Tuân hô hào nông dân ở Bất Bạt nổi dậy, lực lượng khởi nghĩa lớn mạnh nhanh chóng và làm chủ được đạo Sơn Tây. Từ Sơn Tây, nghĩa quân kéo về đánh quân triều đình do Trịnh Duy Sản chỉ huy ở vùng Từ Liêm (Tây Bắc kinh thành Thăng Long). Quân triều đình thua to, phải rút chạy về kinh thành. Trịnh Duy Sản cùng với một số tàn quân bất ngờ quay lại, xé áo làm hiệu cùng nhau xông vào doanh trại nghĩa quân. Lúc này Trần Tuân, mặc áo đỏ đang ngồi trên giường, không có ai bảo vệ nên đã bị quân triều đình đâm chết. Cùng lúc đó, một cánh quân khác của triều đình do Nguyễn Văn Lang chỉ huy, có cả voi chiến, đã kết hợp cùng tàn quân của Trịnh Duy Sản tấn công nghĩa quân. Nghĩa quân không chống cự được vì chủ tướng đã bị giết, xác chết ngổn ngang đầy đồng. Số sống sót rút chạy về Sơn Tây, Hưng Hoá và hoạt động đến hết năm 1512 thì bị tiêu diệt hẳn. Cuộc khởi nghĩa kết thúc.

+ Cuộc khởi nghĩa của Trần Cảo (1516) được thể hiện trên bản đồ là khu vực có kẻ sọc.

Trần Cảo người làng Dưỡng Châu, huyện Thuỷ Đường (nay là Thuỷ Nguyên, Hải Phòng). Ông vốn là một viên quan nhỏ của triều Lê, do bất mãn với triều đình, đã vứt bỏ quan tước, về quê cùng với con là Trần Cung kêu gọi nông dân chống lại triều đình. Trần Cảo tự xưng là con cháu của vua Trần Thái Tông, dựng cờ khởi nghĩa ở chùa Quỳnh Lâm (thuộc Đông Triều - Quảng Ninh ngày nay). Nghĩa quân nhanh chóng làm chủ được hai huyện Đông Triều và Thuỷ Đường. Khi chiến đấu, Trần Cảo thường mặc áo đen, nghĩa quân cạo trọc đầu, chỉ để lại 3 chỏm tóc, tự xem là quân nhà trời, nhân dân quen gọi là "quân 3 chỏm". Cuộc khởi nghĩa đã thu hút được đông đảo nhân dân trong vùng tham gia. Số nghĩa quân lên đến hơn vạn người, hoạt động cả vùng Đông Bắc nước ta, trở thành cuộc khởi nghĩa lớn nhất, tiêu biểu cho phong trào nông dân đầu thế kỷ XVI.

Vào giữa năm 1516, nghĩa quân vượt qua các huyện Quế Dương, Tiên Du (nay thuộc Bắc Ninh) tiến về Gia Lâm (phía bờ bắc sông Hồng) và đóng đại bản doanh ở Bồ Đề. Nghĩa quân đang chuẩn bị vượt sông để tấn công kinh thành thì quân triều đình đã vượt sông trước với một lực lượng lớn hơn, lại có cả súng lớn, ồ ạt tấn công vào Bồ Đề. Nghĩa quân bị thua phải rút chạy về Trâu Sơn (nay là Trâu Cầu - Quế Võ - Bắc Ninh) để cầm cự. Quân triều đình truy đuổi đến Trâu

Sơn nhưng không tiêu diệt được nghĩa quân, phải rút quân về.

Lúc này các thế lực phong kiến trong triều và ở các địa phương đánh giết lẫn nhau để tranh giành quyền lực. Lợi dụng tình hình đó, Trần Cảo thúc quân qua sông Hồng chiếm lấy kinh thành, triều đình phải bỏ chạy vào Thanh Hoá. Cuối tháng 7 năm 1516, quân triều đình mới tổ chức phản công lấy lại được kinh thành. Nghĩa quân Trần Cảo phải rời bỏ kinh thành, vượt sông Hồng chạy về Lạng Nguyên (Lạng Giang - Bắc Giang ngày nay) và vùng Đông Triều. Các năm sau, nghĩa quân còn tiến đánh Bồ Đề (Gia Lâm - Hà Nội) một lần nữa nhưng không được. Giữa năm 1521, quân triều đình do Mạc Đăng Dung chỉ huy bao vây tiêu diệt nghĩa quân. Đến đây khởi nghĩa mới bị dập tắt.

Bản đồ được sử dụng khi giới thiệu các cuộc khởi nghĩa nông dân và tường thuật hai cuộc khởi nghĩa tiêu biểu: Trần Tuân và Trần Cảo. Khi tường thuật, cần kết hợp với việc đặt câu hỏi cho học sinh. Ví như :"Dựa vào bản đồ, em có nhận xét gì về cuộc khởi nghĩa của Trần Tuân?" hoặc "Quan sát bản đồ, em có nhận xét gì về phong trào nông dân đầu thế kỷ XVI?" v.v...

Từ sự quan sát và hiểu biết của học sinh, giáo viên dẫn dắt các em tới kết luận: Phong trào nông dân lúc bấy giờ bùng lên mạnh mẽ ở khắp nơi, song chủ yếu tập trung ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Phong trào tuy thất bại, nhưng đã giáng một đòn mãnh liệt vào nền thống trị của nhà Lê, khiến cho triều đình nhà Lê càng mau chóng sụp đổ.

2. Trong bối cảnh xã hội rối loạn, song văn hoá dân tộc vẫn được giữ vững và phát triển. Khi giảng dạy phần Lịch sử Việt Nam ở lớp tám và ***"Văn minh Đại Việt"*** cũng như ***"Văn hoá các dân tộc thiểu số"*** (ở lớp 11 THPT), giáo viên dùng các đồ dùng trực quan sau:

. ***Ảnh "Lư hương (gốm) thế kỷ XVI-XVII"***. Đây là ảnh chụp một trong những sản phẩm đồ gốm của Bát Tràng vào thế kỷ XVI-XVII. Lư hương là một vật dụng cần thiết trong đời sống văn hoá tinh thần của người Việt Nam, thường dùng để cắm hương thờ cúng trong nhà hoặc ở đình, chùa...

Lư hương cũng như các sản phẩm đồ gốm khác được tạo nên từ đất sét, qua bàn tay nhào nặn khéo léo của người thợ thủ công và phải trải qua một quá trình nung luyện thích hợp mới có được.

So với các loại sản phẩm khác (bát, đĩa, chum, vại...), lư hương có kiểu dáng cầu kỳ hơn. Thân giữa hình tròn phình to, xung quanh điểm các hoa văn; phần miệng thu nhỏ lại, có 4 con cò đứng xung quanh, đầu đội lên thành miệng; phần dưới là chiếc bệ vuông có nhiều tầng bậc khác nhau trông rất vững chắc, mặt bệ được trang trí hai con rồng đang uốn lượn chụm vào nhau. Lư hương thường được tráng một lớp men bóng màu da lươn hoặc màu xanh nhạt, phù hợp với thị hiếu của nhân dân lao động. Những họa tiết trang trí trên lư hương mô tả cảnh vật gần gũi, thân quen của quê hương xứ sở như: Bông hoa, con cò, con rồng... Điều này không chỉ nói lên tình yêu thiên nhiên mộc mạc, giản dị của người dân lao động mà còn thể hiện rõ phong cách gốm dân gian độc đáo.

Khi sử dụng,giáo viên miêu tả kết hợp với phân tích khái quát giúp học sinh hiểu rõ ràng, mặc dù là nghề thủ công nhưng trình độ kỹ thuật làm gốm của nhân dân ta thời bấy giờ đã phát triển rất cao. Với đôi bàn tay lao động khéo léo và tinh thần sáng tạo, họ đã tạo ra được những sản phẩm gốm nổi tiếng, được nhiều người Việt Nam và cả những người nước ngoài ưa chuộng. Chính nghề gốm đã góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế hàng hoá của nước ta ở thế kỷ XVI-XVII.

Chú ý, hướng dẫn học sinh quan sát lư hương, hoa văn và miêu tả.

- ***Ảnh " Tượng Phật Bà nghìn mắt nghìn tay"***

Tượng gỗ Phật Bà quan âm ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) được tạc vào năm 1656. Đây là một công trình nghệ thuật nổi tiếng, thể hiện tài trí tuyệt vời của nhân dân lao động ở thế kỷ XVII. Trải qua gần 4 thế kỷ, đến nay bức tượng vẫn còn nguyên vẹn. Bức ảnh trong sách giáo khoa được chụp từ chính bức tượng đó, hiện đang lưu giữ ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh).

•Tương truyền bà Ngọc Trúc (vợ của quận công Lê Trụ) bị bắt ép làm vợ vua Lê Thần Tông và được tôn lên làm Hoàng hậu. Về sau, bà Ngọc Trúc buồn chán việc triều chính đã xuất gia đi tu (tại chùa Ninh Phúc). Ở đây bà cho xây Bút Tháp và cho hoàn thành pho tượng "Phật Quan âm ngàn tay ngàn mắt". Tượng cao 3,7m. Phật được tạc hiện với 11 đầu, 1000 tay (thực ra chỉ đếm được 994 tay) và 1000 con mắt, ở mỗi lòng bàn tay có một mắt. Tất cả có gần 1000 bàn tay được xếp thành một vòng hào quang.

Công trình tượng gỗ "Quan âm ngàn tay ngàn mắt" do

Nam tước Trương Văn Thọ thực hiện trong ba năm mới xong.

Bức tượng được tạo nên không phải bằng đá hoa cương hay cẩm thạch mà bằng gỗ, nhưng lại toát lên vẻ đẹp tự nhiên rực rỡ. Phật Bà có khuôn mặt đẹp, đầu đội mũ hoa sen, phía trên là 8 đầu nhỏ xếp thành 3 tầng, cao vút lên như ngọn tháp. Trên đỉnh của "ngọn tháp" là một pho tượng Phật nữa. Hai cánh tay Phật chắp trước ngực, còn 40 cánh tay khác xoè ra uyển chuyển, các ngón tay như đang cử động theo một điệu múa mềm mại; những bàn tay và những con mắt nhỏ được xếp xung quanh toả ra như ánh hào quang của mặt trời rực rỡ. Phần dưới là chiếc bệ vuông có 4 quỷ đội, chạm nổi sư tử hí cầu, gờ chỉ hoa lá, cánh sen. Mặt bệ là lớp sóng nước có cua, ốc bơi lội tung tăng, giữa nổi đầu rồng giơ hai tay đội toà sen và tượng Phật.

Qua bức tượng và những nét chạm trổ, người ta không chỉ thấy rõ tài năng điêu khắc gỗ trong nền nghệ thuật dân gian Việt Nam của nhân dân ta thời bấy giờ mà còn thấy được vẻ đẹp giản dị, mộc mạc, hoà nhập với thiên nhiên, với những hơi thở của đồng quê. Dường như, "Phật bà nghìn tay nghìn mắt" được tạo nên không chỉ là một bức tượng linh thiêng để thờ cúng mà còn để cho con người chiêm ngưỡng vẻ đẹp của nghệ thuật.

Bức ảnh tượng Phật được sử dụng khi giới thiệu nghệ thuật thế kỷ XVII trong phần "Những thành tựu văn học và nghệ thuật" của bài. Để giúp học sinh thấy rõ giá trị nghệ thuật nổi tiếng của bức tượng, giáo viên cần miêu tả, phân tích, kết hợp với gợi mở nhằm giúp các em cảm thụ được vẻ đẹp của nó một cách sâu sắc. Chẳng hạn nêu các câu hỏi:

"Quan sát bức tượng, em thấy Phật Bà có khuôn mặt như thế nào?". "Đầu đội cái gì?". "Các cánh tay, bàn tay và những con mắt được sắp xếp như thế nào?". "Tay và mắt biểu hiện cái gì? ". "Phần dưới bức tượng là cái gì? Nó được chạm trổ ra sao?". "Những cảnh vật được chạm trổ ở chiếc bệ vuông như sư tử, hoa lá, cánh sen, sóng nước, cua, ốc, đầu rồng... mô tả cái gì? Nói lên điều gì?". "Em có nhận xét gì về bức tượng này?".

Việc miêu tả kết hợp với gợi mở như vậy không những giúp học sinh quan sát tốt, kích thích tư duy, trí tưởng tượng mà còn cảm thụ được sâu sắc giá trị nghệ thuật của bức tượng.

3. ***"Phong trào nông dân thế kỷ XVIII"*** là một bài trọng tâm của phần này. Giáo viên sử dụng các loại đồ dùng trực quan sau:

- ***Bản đồ "Các phong trào nông dân khởi nghĩa ở Đàng Ngoài thế kỷ XVIII"***

Bản đồ diễn tả các cuộc khởi nghĩa của nông dân Đàng Ngoài nổ ra rầm rộ, mạnh mẽ chống chính quyền phong kiến họ Trịnh vào giữa thế kỷ XVIII. Những cuộc khởi nghĩa này đã tạo thành một phong trào rộng lớn, lan khắp Đàng Ngoài.

Trước khi giới thiệu từng cuộc khởi nghĩa thể hiện trên bản đồ, giáo viên cần trình bày cho học sinh hiểu rõ nguyên nhân dẫn đến phong trào:

- Nửa sau thế kỷ XVIII, chính quyền phong kiến Đàng Ngoài đã mục nát đến cực độ. Vua Lê chỉ là cái bóng mờ nhạt trong cung cấm. Trịnh Giang làm chúa, nắm mọi quyền hành trong tay, suốt ngày bày ra hội hè, yến tiệc, phung phí rất nhiều tiền của; y còn cho xây dựng nhiều chùa chiền to lớn, sửa sang các cung điện, chi phí những khoản tiền lớn. Sang thời Trịnh Sâm lại càng mục nát hơn. Sâm không chú ý đến đê điều, không tổ chức khai hoang mà lún sâu vào vũng bùn ăn chơi sa đoạ.

Ở các địa phương, bọn địa chủ, quan lại cường hào mặc sức hoành hành, đục khoét nhân dân, cướp đoạt ruộng đất làm cho đời sống của nhân dân vô cùng cơ cực.

- Bị chiếm đoạt ruộng đất, chịu tô thuế nặng nề, lại thường xuyên bị thiên tai (hạn hán, lũ lụt) làm mất mùa nên nông dân phải bỏ làng đi phiêu tán khắp nơi. Hàng chục vạn nông dân bị chết đói thê thảm, khủng khiếp nhất là nạn đói năm 1740-1741. Sử cũ ghi "Trấn Hải Dương (Hải Dương và Hải Phòng), người chết đói ngổn ngang, sống sót không còn được một phần mười". Nỗi thống khổ, cuộc sống lầm than và lòng căm thù chính quyền họ Trịnh đã thúc đẩy họ vùng lên đấu tranh giành quyền sống. Một phong trào nông dân khởi nghĩa đã bùng nổ, lan khắp Đàng Ngoài.

Trên bản đồ, đường biên giới quốc gia biểu diễn bằng ký hiệu chấm gạch (—·—·—·—); các cuộc khởi nghĩa thể hiện bằng ngọn lửa có ghi số thứ tự; sông ( ) và tên địa danh liên quan đến các cuộc khởi nghĩa. Những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu là: Khởi nghĩa của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ (ngọn lửa số 1); khởi nghĩa Vũ Đình Dung (ngọn lửa số 2); khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu (ngọn lửa số 3); khởi nghĩa Hoàng Công Chất (ngọn lửa số 4); khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương (ngọn lửa số 5); khởi nghĩa Lê Duy Mật (ngọn lửa số 6).

Về khởi nghĩa của hai anh em Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ: Hai anh em Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ là người Hải Dương, căm giận triều đình giết oan cha mình là Nguyễn Mai, đã phối hợp với Vũ Trác Oánh, kêu gọi nhân dân các huyện miền Đông nổi dậy. Nghĩa quân đánh phá trại ấp của bọn địa chủ quan lại gian tham, thu hết tiền của "phân phát cho dân nghèo". Năm 1740, nghĩa quân với thế lực hùng hậu, đã đánh sang Đường An (Hải Dương), đốt phá phủ đệ của họ Trịnh, rồi kéo về Bồ Đề (Gia Lâm - Hà Nội). Chúa Trịnh kêu gọi bọn địa chủ, hào lý hợp sức chống lại nghĩa quân. Cuộc chiến diễn ra ác liệt. Năm 1741, các thủ lĩnh Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh bị giết, cuộc khởi nghĩa bị dập tắt.

Khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu: Cuộc khởi nghĩa này được xem là cuộc khởi nghĩa nông dân tiêu biểu nhất đương thời.

Nguyễn Hữu Cầu (còn gọi là Quận He), quê ở xã Lôi Động huyện Thanh Hà - Hải Dương. Mồ côi cha từ sớm, ông được mẹ nuôi nhưng nhà nghèo nên lúc bé chỉ được học chút ít. Ông có sức khoẻ, giỏi võ, đặc biệt là môn siêu đao. Ông thông minh và rất cảm thông với cuộc sống người nông dân ở quê mình nên sớm bước vào cuộc đời chiến đấu.

Những năm 1739-1740, ông tham gia nghĩa quân Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ. Ông đã từng nhiều lần cùng các chiến hữu cướp thuyền buôn thóc gạo đem phát cho dân nghèo, do đó được nông dân rất quý trọng. Năm 1741, khi khởi nghĩa của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ bị đàn áp, ông tập hợp lực lượng rút ra Đồ Sơn (Hải Phòng), Vân Đồn (Quảng Ninh) lập căn cứ. Năm 1744, trước cuộc tấn công ồ ạt của quân triều đình, Nguyễn Hữu Cầu phải bỏ Đồ Sơn chạy sang Kinh Bắc, chiếm vùng Thọ Xương (Bắc Giang). Trấn ly Kinh Bắc bị tấn công, quân triều đình bỏ chạy. Được tin đó, cả kinh thành náo động. Trịnh Doanh huy động hàng chục tướng lĩnh, trên 12.000 quân tiến đánh nghĩa quân ở Kinh Bắc. Đến năm 1746, bị quân triều đình tiến đánh dữ dội, nghĩa quân đành phải bỏ Kinh Bắc chạy sang Thái Bình. Có lúc nghĩa quân đã tiến về Bồ Đề định vượt sông đánh vào kinh thành Thăng Long. Nhưng rồi lực lượng yếu dần, thấy không thể tiếp tục chiến đấu ở vùng đồng bằng Bắc Bộ được nữa, Nguyễn Hữu Cầu cùng một số tàn quân vượt biển vào Nghệ An. Bị quân triều đình truy đuổi, ông đành rời Nghệ An ra Bắc, đến vùng núi Hoàng Mai (Bắc Nghệ An) chẳng may ông bị bắt và bị xử tử. Năm 1751, khởi nghĩa bị dập tắt.

Trong 10 năm hoạt động liên tục (1741-1751), khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu đã trở thành mối đe doạ khủng khiếp đối với chính quyền họ Trịnh, và tiêu biểu cho tinh thần đấu tranh bền bỉ chống phong kiến của nhân dân Đàng Ngoài thế kỷ XVIII.

Khởi nghĩa Hoàng Công Chất: Năm 1740, Hoàng Công Chất ở trấn Sơn Nam (Nam Định) đã tập hợp dân nghèo nổi dậy. Với hành động "lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo" nên đã tập hợp được đông đảo nghĩa quân. Dùng chiến thuật "khi tan, khi hợp", nghĩa quân đánh phá nhiều nơi "Ra vào nơi cỏ rậm, bùn lầy, không thể biết được tung tích". Năm 1746, nghĩa quân giết được trấn thủ Sơn Nam Hoàng Công Kỳ, rồi mở rộng đánh phá các huyện Thần Khê, Thanh Quan (Thái Bình). Sau một thời gian hoạt động, bị quân triều đình đàn áp, Hoàng Công Chất chuyển lên Tây Bắc, liên kết với các thủ lĩnh dân tộc ít người, chiếm cứ một vùng đất rộng lớn thuộc Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình. .. Ở đây, ông cùng nghĩa quân xây dựng thành luỹ kiên cố ở Noọng Hét (Điện Biên), cày ruộng, cấy lúa để chuẩn bị chiến đấu lâu dài. Năm 1768, Chúa Trịnh cử một lực lượng quân đội lớn kéo lên đàn áp. Bấy giờ Hoàng Công Chất đã chết. Con là Công Toản làm thủ lĩnh đã ra quân chống cự quyết liệt, nhưng thế lực suy dần, Công Toản phải bỏ chạy sang Vân Nam. Năm 1769, khởi nghĩa bị dập tắt.

Khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương: Nguyễn Danh Phương là một trí thức nho học, vì bất bình với triều đình họ Trịnh ông đã tập hợp nghĩa quân, lấy Tam Đảo (Vĩnh Phúc) làm căn cứ khởi nghĩa. Ông cho nghĩa quân đóng đại đồn ở núi Ngọc Bội (Vĩnh Yên), xây cung điện, đặt quan chức, lo việc phát triển kinh tế như khẩn hoang, lập đồn điền. Ông cho đặt trạm kiểm soát để nắm lấy nguồn lâm sản: gỗ, tre, chè, sơn và quặng mỏ miền thượng du đem về xuôi bán. Nhờ thế, lúa gạo và sản vật chứa chất trong kho rất nhiều. Thanh thế Nguyễn Danh Phương lừng lẫy cả một vùng, trở thành "một địch quốc của triều đình". Trong gần 10 năm, hầu như cả vùng Sơn Tây, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên... đều thuộc quyền kiểm soát của nghĩa quân. Đầu năm 1751, Trịnh Doanh tập trung lực lượng đánh vào căn cứ nghĩa quân Nguyễn Danh Phương. Các đồn lớn của nghĩa quân như Ức Kỳ, Hương Canh đều bị phá. Đại Đồn Ngọc Bội cũng bị quân triều đình đánh chiếm. Nguyễn Danh Phương cùng tàn quân chạy về huyện Lập Thạch (Vĩnh Phúc) và bị bắt trong một trận ác chiến. Khởi nghĩa bị dập tắt.

Khởi nghĩa Lê Duy Mật: Lê Duy Mật (con của vua Dụ Tông), năm 1738, cùng những người thân cận tổ chức đảo chính nhằm lật đổ chúa Trịnh, dựng lại quyền hành cho nhà Lê. Chẳng may thất bại, ông phải chạy vào Thanh Hoá kêu gọi nhân dân nổi dậy, xây dựng căn cứ ở vùng thượng du. Nhiều lần ông đem quân đi đánh phá các trấn Sơn Tây, Sơn Nam, Hưng Hoá, gây cho triều đình nhiều thiệt hại. Bị quân Trịnh tiến đánh, năm 1752, ông rút quân vào Trình Quang (tây Nghệ An), tăng gia sản xuất, xây dựng đồn luỹ vững chắc. Năm 1770, quân triều đình dựa vào sự phản bội của người con rể Lê Duy Mật, đã phá tan được căn cứ Trình Quang. Lê Duy Mật cùng vợ con tự thiêu mà chết.

Lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, một phong trào nông dân khởi nghĩa rộng lớn ở Đàng Ngoài đã nổ ra khắp vùng đồng bằng và kéo dài liên tục suốt 10 năm trời. Mặc dầu cuối cùng bị đàn áp nhưng nó đã nói lên một cách mạnh mẽ nguyện vọng của người nông dân là cần được sống tự do. Họ đã không chịu nổi cảnh bất công của xã hội "kẻ ăn không hết, người lần chẳng ra", sẵn sàng nổi dậy đấu tranh đòi quyền sống.

Khi trình bày về "Phong trào nông dân Đàng Ngoài giữa thế kỷ XVIII", giáo viên sử dụng bản đồ này chỉ nơi nổ ra, địa bàn hoạt động của nghĩa quân. Để đảm bảo thời gian tiết học, giáo viên lược thuật ba cuộc khởi nghĩa tiêu biểu, còn các cuộc khởi nghĩa khác giới thiệu sơ lược trên bản đồ. Kết thúc, giáo viên có thể đưa ra câu hỏi: "Quan sát bản đồ, các em có nhận xét gì về phong trào nông dân Đàng Ngoài thế kỷ XVIII?", nhằm giúp các em rút ra những kết luận cần thiết.

Điều cần chú ý là phải tập luyện cho học sinh "đọc", vẽ bản đồ và sử dụng bản đồ để trình bày sự kiện. Nội dung trình bày phải khớp với nội dung bản đồ một cách cụ thể. Ví dụ, cuộc khởi nghĩa nổ ra ở địa điểm nào thì giáo viên và học sinh phải chỉ đúng địa điểm ghi trên bản đồ. Khi nói địa bàn hoạt động của cuộc khởi nghĩa, phải chỉ rõ trên bản đồ các hướng phát triển, hành quân, chỉ rõ ranh giới của vùng khởi nghĩa.

Qua trình bày bản đồ phải làm nổi rõ những đặc điểm chủ yếu của cuộc khởi nghĩa. Ví như, khi nói "Cuộc khởi nghĩa rộng lớn, thể hiện tính nhân dân" thì phải chỉ rõ địa bàn hoạt động của nghĩa quân, những nơi diễn ra các trận đánh lớn. hay lực lượng tham gia khởi nghĩa.

4. *Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn* không chỉ là điểm cao của đấu tranh nông dân ở Đàng Trong mà còn là đỉnh cao của phong trào nông dân trong cả nước. Qua đồ dùng trực quan, chủ yếu là bản đồ, làm cho học sinh thấy rõ phong trào Tây Sơn thực sự là một cuộc chiến tranh nông dân trong cả nước, đã đánh đổ các tập đoàn phong kiến Lê, Trịnh, Nguyễn; đánh tan quân phong kiến xâm lược Xiêm La, Trung Quốc, đặt cơ sở cho sự thống nhất đất nước.

Các loại đồ dùng trực quan được sử dụng khi dạy bài này, gồm có:

- Bản đồ "Căn cứ địa Tây Sơn"

Đây là bản đồ thể hiện căn cứ địa của khởi nghĩa Tây Sơn. Những địa danh (tên cũ, tên mới) có liên quan tới cuộc khởi nghĩa được ghi trên bản đồ, còn hai địa điểm quan trọng là Thành phủ Quy Nhơn được ký hiệu bằng chấm đen to (●); thành Hoàng Đế ký hiệu là ô vuông (□); đầm, biển được ký hiệu bằng các gạch ngang dày (≡), đường sông được ký hiệu bằng hai đường gạch song song uốn lượn (≈); đường bộ ký hiệu bằng gạch kéo dài.

Vào cuối thế kỷ XVIII, chính quyền phong kiến ở Đàng Trong bước nhanh vào con đường suy sụp, thối nát. Các tầng lớp nông dân, thương nhân, đồng bào miền núi phải sống trong cảnh vô cùng cơ cực, điêu đứng vì nạn cướp ruộng, nạn thuế khoá, nạn mất mùa và chế độ thống trị hà khắc của họ Nguyễn. Nỗi bất bình, oán giận chính quyền họ Nguyễn ngày càng bốc cao. Mùa xuân năm 1771, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ ở ấp Kiên Thành (Bình Định) lên vùng Tây Sơn Thượng đạo (một phần của huyện An Khê thuộc Gia Lai - Kon Tum ngày nay) lập căn cứ, phất cờ hiệu triệu nông dân nổi dậy chống chính quyền họ Nguyễn.

Bản đồ này không chỉ diễn tả căn cứ địa đầu tiên ở vùng Tây Sơn Thượng đạo mà còn cho học sinh thấy toàn cảnh của căn cứ mở rộng khắp phủ Quy Nhơn (Bình Định). Bởi vậy khi giảng, giáo viên cần miêu tả cho học sinh thấy rõ như sau:

+ Tây Sơn Thượng đạo là miền rừng núi giàu có của An Khê, một bên giáp núi cao, một bên giáp đồng bằng, lại là nơi tập trung nhiều thành phần dân tộc: Kinh, Chàm, Ba-na. Đó là nguồn cung cấp nhân lực, vật lực cho phong trào buổi đầu dựng nghĩa. Nơi đây còn có nhiều voi lớn, ngựa tốt, giúp cho nghĩa quân xây dựng những đội tượng binh hùng mạnh. Được sự ủng hộ của các dân tộc miền núi, anh em Nguyễn Nhạc đã xây dựng căn cứ, đắp thành luỹ, lập kho tàng, huấn luyện nghĩa quân để chuẩn bị chiến đấu.

+ Sau một thời gian xây dựng, thấy lực lượng đã mạnh, từ Tây Sơn Thượng đạo, Nguyễn Nhạc mở rộng căn cứ xuống đồng bằng, lấy làng quê Kiên Thành thuộc Tây Sơn Hạ đạo (quê gốc của mình) làm đại bản doanh. Ông cho người đi chiêu mộ nhân dân vùng Bình Định, ra nhập nghĩa quân. Lực lượng nghĩa quân ngày một đông, lúc đầu chỉ có vài nghìn người, sau một thời gian ngắn đã lên tới hàng vạn. Từ đây, nghĩa quân toả đi khắp phủ Quy Nhơn (Bình Định) hoạt động. Đi đến đâu nghĩa quân cũng "lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo", xoá nợ cho nông dân và bãi bỏ nhiều thứ thuế.

Như vậy, chỉ sau một thời gian ngắn, từ căn cứ Tây Sơn Thượng đạo, nghĩa quân đã mở rộng căn cứ địa ra khắp phủ Quy Nhơn (Bình Định), cắt đôi giang sơn chúa Nguyễn.

Bản đồ này được sử dụng khi trình bày mục 3 "Anh em Nguyễn Nhạc lập căn cứ Tây Sơn" trong bài "Khởi nghĩa Tây Sơn". Để giúp học sinh quan sát tốt, giáo viên cần vẽ bản đồ ra giấy to. Khi sử dụng, trước hết giáo viên cho học sinh quan sát toàn bộ căn cứ địa, xác định rõ vùng Tây Sơn Thượng đạo và Tây Sơn Hạ đạo. Sau đó, giáo viên miêu tả khái quát quá trình xây dựng căn cứ. Khi miêu tả, có thể kết hợp đàm thoại với học sinh:.

- "Nơi xuất phát và hoạt động đầu tiên của nghĩa quân Tây Sơn ở đâu?"

- "Tại sao ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lại chọn vùng Tây Sơn Thượng đạo làm căn cứ địa đầu tiên?".

- "Từ Tây Sơn Thượng đạo, anh em Nguyễn Nhạc đã mở rộng căn cứ xuống vùng Tây Sơn Hạ đạo như thế nào?".

- "Em có nhận xét gì về căn cứ địa Tây Sơn?" v.v...

Sử dụng bản đồ như vậy, không những khắc sâu được hình ảnh về căn cứ địa Tây Sơn trong trí nhớ học sinh mà còn gây được hứng thú đối với bài học lịch sử.

- **Bản đồ "*Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút* (19-1-1785)"**

Bản đồ diễn tả chiến thắng lẫy lừng của nghĩa quân Tây Sơn đánh tan bọn xâm lược Xiêm trên khúc sông Mỹ Tho từ Rạch Gầm đến Xoài Mút vào năm 1785. Với chiến thắng này, nghĩa quân Tây Sơn không những đập tan mưu đồ xâm lược của phong kiến Xiêm mà còn trừng trị đích đáng hành động bán nước của Nguyễn Ánh.

Chiến thắng được biểu diễn trên bản đồ bằng các ký hiệu sau: Những địa danh liên quan đến sự kiện được ghi ngay trên bản đồ. Đại bản doanh của Tây Sơn ký hiệu bằng lá cờ (⚐); mũi tiến quân bằng thuyền chiến của Tây Sơn ký hiệu bằng mũi tên trắng gạch đứt (▭▭⇨), mũi tiến quân bằng thuyền chiến của quân Xiêm biểu diễn bằng mũi tên đen (➡); địa điểm quân Tây Sơn đặt pháo ký hiệu bằng vùng chấm nhỏ có các mũi tên liền nhau ( ).

+ Mùa xuân năm 1771, cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây Sơn bùng nổ. Chẳng bao lâu sau, nghĩa quân Tây Sơn đã lật đổ được chính quyền chúa Nguyễn, chỉ còn Nguyễn Ánh là sống sót chạy thoát sang Xiêm. Trong bước đường cùng, Nguyễn Ánh cầu cứu triều đình Xiêm. Vua Xiêm nhân cơ hội được Nguyễn Ánh dẫn đường, vội điều động quân sang xâm lược nước ta.

+ Giữa năm 1784, quân Xiêm kéo vào Gia Định: 2 vạn quân thuỷ đổ bộ lên Kiên Giang, 3 vạn quân bộ xuyên qua Chân Lạp (Campuchia) tiến vào Trấn Giang (Cần Thơ) phối hợp với thuỷ binh. Như thế, toàn bộ đạo quân xâm lược của phong kiến Xiêm là 5 vạn quân, chưa kể số quân của Nguyễn Ánh.

+ Cuối năm 1784, quân Xiêm đã chiếm cả miền Tây Gia Định (các tỉnh miền Tây Nam Bộ). Kiêu căng với thắng lợi, quân Xiêm mặc sức đốt phá, cướp của, giết người rất tàn bạo. Chúng còn cho thuyền chở vàng bạc, của cải và phụ nữ Việt Nam mang về nước. Tội ác của chúng khiến Nguyễn Ánh cũng phải lo ngại.

+ Được tin quân Xiêm đang hoành hành ở Gia Định, tháng 1 năm 1785, Nguyễn Huệ tiến quân vào Gia Định, đặt đại bản doanh ở Mỹ Tho. Sau khi nghiên cứu tình hình, Nguyễn Huệ quyết định chọn khúc sông Mỹ Tho từ Rạch Gầm đến Xoài Mút làm trận địa quyết chiến với giặc.

Đến đây, giáo viên chỉ trên bản đồ và miêu tả cho học sinh thấy rõ, đây là vùng sông nước hiểm yếu. Từ Rạch Gầm đến Xoài Mút dài khoảng 7km, rộng hơn 1 km, có chỗ đến gần 2km. Hai bên bờ sông cây cối rậm rạp, giữa dòng có cù lao Thới Sơn. Địa hình thuận lợi cho việc đặt phục binh. Nguyễn Huệ đã giấu kín quân ở các nhánh sông và trên cù lao.

+ Về chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút, giáo viên làm nổi rõ những nội dung sau:

"Mờ sáng ngày 19-1-1785, Nguyễn Huệ dùng mưu nhử quân địch vào trận địa mai phục. Các tướng Xiêm chủ quan, cậy có ưu thế về quân số, huy động tất cả quân thuỷ, bộ từ phía Trà Lọt tiến xuống Mỹ Tho, đuổi theo quân Tây Sơn. Khi quân địch đã lọt vào đoạn sông có quân ta mai phục, thuỷ binh ta từ Rạch Gầm, Xoài Mút và từ cù lao Thới Sơn mãnh liệt xông vào đội hình hành quân của địch, tận lực chiến đấu. Tất cả chiến thuyền địch đều bị đánh tan, gần 4 vạn quân Xiêm bị giết tại trận, chỉ còn vài nghìn sống sót theo đường bộ vượt qua Chân Lạp trốn về nước. Từ đấy, chúng "sợ quân Tây Sơn như sợ cọp" không còn bụng dạ nào nghĩ đến chuyện trả thù. Nguyễn Ánh cũng bị đánh tơi bời, một lần nữa phải lén lút tìm đường trốn sang Xiêm sống nhờ nơi đất khách.

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút đã đánh dấu thắng lợi hoàn toàn của nghĩa quân Tây Sơn ở Đàng Trong. Chính quyền chúa Nguyễn hoàn toàn sụp đổ".

Trước khi tường thuật, giáo viên dùng bản đồ phóng to miêu tả cho học sinh thấy rõ vị trí, địa thế của khúc sông Mỹ Tho từ Rạch Gầm đến Xoài Mút thuận lợi cho việc đặt phục binh như thế nào? Tại sao Nguyễn Huệ lại chọn nơi đây làm trận địa quyết chiến với giặc? Sau khi miêu tả, giáo viên tường thuật chiến thắng theo nội dung bản đồ.

Việc miêu tả kết hợp với tường thuật như trên không những đem lại những hình ảnh sống động về chiến thắng của nghĩa quân Tây Sơn mà còn gây được niềm tự hào đối với truyền thống đấu tranh chống giặc ngoại xâm trong lòng học sinh.

- ***Bản đồ "Các đạo quân Tây Sơn tiến quân ra Bắc vào Tết năm Kỷ Dậu 1789".***

Để hiểu được nội dung bản đồ này, trước hết chúng ta cần nắm vững các sự kiện sau:

+ Sau khi đánh bại được chúa Nguyễn (năm 1777) ở phía Nam, năm 1786, nghĩa quân Tây Sơn kéo ra Đàng Ngoài, lật đổ chúa Trịnh, dựng lại chính quyền cho vua Lê. Đất nước được thống nhất. Nhưng một năm sau đó, một số con cháu họ Trịnh lại nổi lên. Vua Lê Chiêu Thống bất lực, phải dựa vào Nguyễn Hữu Chỉnh để dẹp yên những cuộc nổi dậy ấy. Nguyễn Hữu Chỉnh ngày một lộng quyền và ra mặt chống lại Tây Sơn. Được tin đó, năm 1787, Nguyễn Huệ cho quân ra Bắc diệt Chỉnh. Lê Chiêu Thống bơ vơ, chạy lên Cao Bằng rồi vượt biên giới sang Quảng Tây xin che chở. Với mong muốn đàn áp phong trào nông dân Tây Sơn, vua Lê Chiêu Thống đã sai người sang cầu cứu nhà Thanh.

Lúc này, nhà Thanh đang muốn mở rộng lãnh thổ về phía Nam, chớp lấy cơ hội, vua Càn Long cử một đạo quân lớn gồm 29 vạn tên, chia làm 3 đạo, do Tôn Sĩ Nghị chỉ huy, tràn vào xâm lược nước ta. Ngày 21-11-1788, quân Thanh đã kéo vào Thăng Long.

Tôn Sĩ Nghị đóng tổng hành dinh ở cung Tây Long (bên bờ sông Hồng). Sầm Nghi Đống đóng quân ở Khương Thượng. Phó tướng Hứa Thế Hanh đóng đại đồn ở Ngọc Hồi. Ngoài ra còn có các đồn Hà Hồi, Yên Quyết, Nam Đồng, Nhân Mục.

+ Nhận được tin cấp báo, ngày 22-12-1788, Nguyễn Huệ lập tức lên ngôi Hoàng Đế ở Phú Xuân, lấy hiệu là Quang Trung, rồi đích thân chỉ huy 5 vạn quân chia làm 2 cánh thuỷ, bộ tiến ra Bắc ngay.

+ Ngày 26-12-1788, đại quân Tây Sơn đã tới Nghệ An và nghỉ tại đây 10 ngày để tuyển thêm quân. Khi tới Thanh Hoá, đạo quân Tây Sơn đã lên tới 10 vạn. Ngày 15-1-1789, đại quân Tây Sơn đã đến Tam Điệp (Ninh Bình). Tại đây, Quang Trung cho tiếp tục tuyển quân và huấn luyện tân binh để chuẩn bị tiến quân ra Bắc tiêu diệt quân Thanh.

Bản đồ trong sách giáo khoa là bản đồ diễn tả các đạo quân Tây Sơn tiến ra Bắc vào Tết năm Kỷ Dậu (1789) tiêu diệt quân Thanh. Mũi tên đen (➔) chỉ quân Tây Sơn hành quân và tiến quân; mũi tên trắng đứt khúc (□□⇨) chỉ quân Thanh rút chạy; mũi tên đen có những gạch ngang (⍏) chỉ quân Tây Sơn chặn đường rút lui của địch; hai mũi tên đen liền nhau (↖↗) chỉ quân Tây Sơn phòng ngự; thành và đồn của quân địch được ký hiệu bằng hình chữ nhật (▬) và những chấm đen to (●).

Khi trình bày về các đạo quân Tây Sơn tiến ra Bắc vào Tết năm Kỷ Dậu, trong mục II của bài 5, giáo viên sử dụng bản đồ này để miêu tả và tường thuật:

"Sau nửa tháng hội quân ở Tam Điệp, Quang Trung quyết định mở cuộc tiến công tiêu diệt toàn bộ quân Thanh ngay trong Tết Kỷ Dậu 1789.

Tối 30 tháng Chạp, ở Thọ Hạc, Quang Trung cho quân sĩ ăn tết trước và hẹn "Ngày mồng 7 tháng Giêng, vào Thăng Long sẽ mở tiệc ăn mừng".

Đúng thời điểm giao thừa, trời tối, lạnh, quân Tây Sơn chia làm 5 đạo, cờ xí rợp trời, từ Tam Điệp tiến quân ra Bắc. (giáo viên lần lượt chỉ 5 mũi tên đen trên bản đồ).

- Đạo chủ lực do Quang Trung trực tiếp chỉ huy tiến đánh Ngọc Hồi rồi vào Thăng Long.

- Đạo thứ 2 và thứ 3 do Đô đốc Long và Đô đốc Bảo chỉ huy tượng binh đánh vào tây nam Thăng Long (Khương

Thượng - Đống Đa, Đại Áng) rồi tiến về Ngọc Hồi yểm hộ cho đạo quân chủ lực.

- Đạo thứ 4 và thứ 5 do Đô đốc Tuyết và Đô đốc Lộc chỉ huy, vượt biển ra sông Lục Đầu. Sau đó Đô đốc Lộc đem quân lên vùng Phượng Nhãn, Yên Thế, Lạng Sơn để chặn đường rút lui của giặc. Đô đốc Tuyết ở lại Hải Dương để làm quân tiếp ứng".

Sau khi giới thiệu các đạo quân Tây Sơn tiến ra Bắc, giáo viên chuyển sang sử dụng một bản đồ khác để trình bày về chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa.

- ***Bản đồ "Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa Tết năm Kỷ Dậu 1789".***

Bản đồ này diễn tả chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa Tết năm Kỷ Dậu, 1789. Mũi tên đen dài chỉ quân ta hành quân; mũi tên đen ngắn chỉ quân ta tiến công; lá cờ trong ô vuông chỉ nơi quân ta tập kết; 2 mũi tên nhỏ chụm đầu vào nhau chỉ nơi quân ta bao vây; nơi có những vòng cung đen là nơi quân ta nghi binh; Đại bản doanh của địch được ký hiệu bằng ô vuông gạch chéo có là cờ bên trong; những vòng tròn bị gạch chéo chỉ đồn địch bị tiêu diệt; mũi tên trắng đứt khúc chỉ quân địch rút chạy; cầu phao qua sông Hồng được ký hiệu bằng 2 dấu móc ngược chiều nhau.

Khi trình bày về "Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa", giáo viên sử dụng bản đồ này để tường thuật trận đánh. Để hiệu quả sử dụng cao, trước hết giáo viên cho học sinh quan sát bản đồ, xác định rõ những vị trí đóng quân then chốt của địch như đồn Hà Hồi, Ngọc Hồi, Đại Áng, Khương Thượng v. v... và những đường tiến quân của Tây Sơn.

Sau khi học sinh đã quan sát, giáo viên tường thuật kết hợp với việc miêu tả như sau:

+ *Về trận Ngọc Hồi*: Đồn Ngọc Hồi là một đồn có vị trí then chốt trong hệ thống phòng ngự của địch, nằm án ngữ con đường thiên lý (đường số 1) cách Thăng Long 12 km, có khoảng 3 vạn quân đóng giữ do phó tướng Hứa Thế Hanh chỉ huy. Đồn được bố trí rất kiên cố, xung quanh đồn cắm nhiều chông sắt và chôn nhiều địa lôi, trên mặt thành đặt nhiều đại bác.

Cuộc tấn công đồn Ngọc Hồi được tường thuật dựa theo nội dung sách giáo khoa kết hợp với sử dụng bản đồ: "Sau khi tiêu diệt xong đồn Hà Hồi (cách trung tâm Thăng Long 20 km), mờ sáng ngày mồng 5 Tết, đại quân của Quang Trung tiến gấp về Ngọc Hồi (Thanh Trì, Hà Nội). Mở đầu trận đánh, hơn 100 voi chiến của ta xông lên trước. Tiếp sau là đội quân mang 20 tấm lá chắn bằng gỗ, quấn rơm, tẩm nước. Cứ 10 người khênh một tấm lá chắn đi trước, bảo vệ cho bộ binh theo sau. Quân địch ra sức cố thủ, bắn đại bác dữ dội nhưng không thể nào cản được bước tiến của quân Tây Sơn. Khi đã áp sát chân đồn giặc, quân Tây Sơn hạ tấm lá chắn xuống, xông vào giáp chiến với giặc với dũng khí áp đảo mãnh liệt. Quân Thanh hoảng loạn, tháo chạy, nhiều tên giẫm phải địa lôi bị chết tan xác. Số còn lại chạy về kinh thành, gặp quân Tây Sơn án binh ở Văn Điển nên vội chạy qua cầu trên sông Tô để vào cánh đồng Mực. Tại đây, chúng bị quân của đô đốc Bảo chờ sẵn, đốc voi chiến xông ra, hàng vạn tên bị vùi xác dưới cánh đồng lầy. Thế là hệ thống phòng ngự ở phía nam Thăng Long của quân Thanh hoàn toàn bị đập tan.

Mô tả trận chiến này, sách Hoàng Lê Nhất Thống chí viết như sau: "Quân Thanh chống không nổi, bỏ chạy tán loạn, giày xéo lên nhau mà chết... Quân Tây Sơn thừa thế chém giết, thây nằm đầy đồng, máu chảy thành suối, quân Thanh đại bại".

+ *Về trận Đống Đa*, giáo viên tường thuật theo bản đồ: "Trong khi Quang Trung chỉ huy đánh đồn Ngọc Hồi, cũng sáng mồng 5 Tết Kỷ Dậu (năm 1789), đại quân của Đô đốc Long chỉ huy đã xuyên qua Chương Đức (nay là Chương Mỹ), vòng lên làng Nhân Mục đánh thẳng vào đồn Khương Thượng (Đống Đa, Hà Nội).

Chỉ huy giặc ở Đống Đa (Khương Thượng) là Sầm Nghi Đống chống cự không nổi. Quân Tây Sơn bao vây bốn mặt rồi xông thẳng vào đồn và đốt lửa thiêu cháy doanh trại. Quân Thanh không có đường thoát, bị giết chết rất nhiều, thây chất thành gò, đống. Sầm Nghi Đống thế cùng, chạy lên gò Đống Đa, thắt cổ tự tử.

Từ Ngọc Hồi, Đống Đa, quân Tây Sơn thừa thắng tiến vào kinh thành Thăng Long. Tên tổng chỉ huy là Tôn Sĩ Nghị bàng hoàng, khiếp sợ, không kịp mặc áo giáp, ngựa không kịp thắng yên cương, chạy qua cầu phao sông Hồng lên phía Bắc, trốn về nước. Quân giặc thấy chủ tướng bỏ chạy cũng hoảng loạn, chen lấn nhau qua cầu chạy theo. Cầu phao gãy, giặc rơi xuống sông chết đuối không biết bao nhiêu mà kể, làm tắc nghẽn cả một khúc sông. Những đạo quân khác được tin đó cũng đua nhau bỏ đồn chạy thục mạng về Trung Quốc.

Trưa mồng 5 Tết Kỷ Dậu, Quang Trung ngồi trên lưng voi, áo bào xạm đen khói súng, dẫn đại quân chiến thắng rầm rộ tiến vào Thăng Long, sớm hơn dự định 2 ngày, trong tiếng hò reo của nhân dân.

Thế là trong 5 ngày đêm chiến đấu, cả 5 đạo quân của Tây Sơn dưới sự chỉ huy của Quang Trung đã tiêu diệt và quét sạch 29 vạn quân Thanh. Đất nước được hoàn toàn giải phóng.

Việc tường thuật kết hợp với miêu tả như trên sẽ khắc sâu trong tâm trí học sinh những hình ảnh sống động về chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa vĩ đại cùng với tên tuổi người anh hùng áo vải Quang Trung.

5. Về nền văn hoá dân tộc ở các thế kỷ XVII-XVIII, giáo viên sử dụng các loại tài liệu trực quan sau:

- ***Hình đánh vật*** (tranh dân gian)

Quê hương của bức tranh trên là làng Đông Hồ (Thuận Thành, Bắc Ninh). Trên cơ sở nghề khắc bản gỗ và nghề làm giấy các loại, xuất hiện nghề in tranh dân gian. Nó vừa là một nghề thủ công đặc sắc, vừa là một thể loại sáng tác mới của nghệ thuật hội hoạ dân gian.

Bức tranh diễn tả cảnh đánh vật trong ngày hội. Người xem như hình dung thấy toàn cảnh của cuộc đấu vật suốt từ đầu đến cuối. Hai người góc bên trái vui vẻ ôm vai nhau bước vào cuộc vật, hai người góc bên phải đang vật nhau trong tư thế ngang sức ngang tài, còn hai người ở giữa diễn tả cảnh kẻ thua người được. Như vậy, bức tranh có cả cảnh mở đầu và cảnh kết thúc. Tiếng pháo nổ không những cổ vũ cho sự chiến thắng mà còn làm tăng thêm khí thế hồ hởi của ngày hội.

Tranh đơn giản, dí dỏm, vui mắt; nó vừa phản ánh cảnh sinh hoạt vui tươi, lành mạnh trong đời sống văn hoá tinh thần của người dân lao động, vừa nói lên tinh thần thượng võ của dân tộc từ ngàn xưa.

- ***Hình "Chăn trâu thổi sáo"*** (tranh dân gian)

Cũng là tranh của làng Đông Hồ (Thuận Thành, Bắc Ninh). Bức tranh vừa hiện thực, vừa đa dạng và cũng hết sức lãng mạn. Tranh diễn tả cảnh hai chú bé chăn trâu. Cả hai đều vừa chăn trâu vừa thả diều; một em ngồi vắt chân trên lưng trâu thổi sáo say sưa, trong lúc hai chú trâu có vẻ vênh váo, vểnh tai nghe như chẳng hiểu gì (đàn gảy tai trâu). Người xem có thể mường tượng thấy ở đây không phải là một công việc nặng nhọc, vất vả mà là một cảnh lao động vui tươi, nhàn nhã. Bức tranh toát lên nét đẹp trong đời sống lao động sản xuất ở nông thôn, dù trong hoàn cảnh nào con người cũng luôn vui tươi, yêu đời.

- ***Hình "Lợn nái"*** (tranh dân gian)

Khác với hai bức tranh trên, tranh lợn nái diễn tả hình ảnh lợn hay ăn chóng lớn. Một lợn mẹ với 5 lợn con béo tròn, dáng vẻ rất ngộ nghĩnh, đẹp mắt. Bức tranh vừa là hiện thực nhưng cũng là niềm mong ước bình dị của người dân lao động trong việc chăn nuôi gia súc.

- ***Hình "Hứng dừa"*** (tranh dân gian).

Bức tranh diễn tả cảnh hái dừa và hứng dừa - một hoạt động vui tươi, lành mạnh, mang tính tập thể của thanh niên: "Đấy trèo, đây hứng cho vừa một đôi". Bức tranh rất đặc sắc về phong cách diễn tả, nó vừa hiện thực, vừa vui mắt. Trong tranh có cảnh người trèo, người hái, cảnh người chờ, người hứng, mỗi người một vẻ nhưng tất cả đều dí dỏm, hồn nhiên.

Tóm lại, những bức tranh trên diễn tả những cảnh sinh hoạt rất bình thường, giản dị trong đời sống lao động của nhân dân ta. Có thể nói hồn quê đã đi vào các bức tranh thật mộc mạc, giản dị nhưng cũng hết sức lãng mạn. Nó thể hiện sức mạnh sáng tạo nghệ thuật của nhân dân. Mặc dù cuộc sống của nhân dân dưới chế độ phong kiến vô cùng tối tăm, cực khổ, nhưng qua những bức tranh, người ta thấy toát lên một sức sống mãnh liệt, một tinh thần lạc quan, yêu đời mà không bạo lực nào có thể dập tắt được.

Những bức tranh trên được sử dụng khi trình bày về nghệ thuật hội hoạ dân gian thế kỷ XVIII-XIX. Khi sử dụng, giáo viên yêu cầu học sinh quan sát những bức tranh này trong sách giáo khoa. Từ đó gợi mở để học sinh nhận xét cảnh trong các bức tranh nói lên điều gì? Sau khi học sinh trả lời, giáo viên miêu tả, phân tích, làm nổi rõ nội dung cũng như nghệ thuật diễn tả đặc sắc của tranh dân gian. Từ hiểu biết ấy, học sinh càng thấy trân trọng và yêu quý nền văn hoá dân tộc.

Bài tập:

1. Hướng dẫn, tổ chức học sinh sưu tầm các loại tranh dân gian và tìm hiểu nội dung, phân tích những đặc điểm xã hội được phản ánh trong tranh.

2. Trong điều kiện cho phép, tổ chức cho học sinh nghe nói chuyện, tham quan các bảo tàng nghệ thuật.

3. Lập hồ sơ học tập.

Ở lớp Mười một, khi dạy bài: ***"Văn hoá của các tộc người thiểu số Việt Nam"***, giáo viên sử dụng các tài liệu trực quan để cụ thể hoá bài giảng. Qua đó, giúp học sinh nhận thức rằng "... tất cả văn hoá của các tộc người đó lại đều mang ít nhiều những nét chung giống nhau, do các mối quan hệ xã hội và giao lưu văn hoá. Hơn nữa, trong quá trình lịch sử, các tộc người thiểu số và văn hoá của họ đã có xu hướng hoà nhập vào cộng đồng dân tộc và văn hoá chung Việt Nam" (SGK Lịch sử lớp 11).

Trong sách giáo khoa có hai ảnh cần được giải thích.

Ảnh "Nhà Rông"

Nhà Rông là nơi sinh hoạt văn hoá tinh thần rất quan trọng của người Tây Nguyên. Trong ảnh ta thấy, bên cạnh nhà Rông là 4 người con gái và 2 người con trai đang đàn hát.

Nhà Rông là loại hình kiến trúc độc đáo của các dân tộc Tây Nguyên. Nhà Rông biểu hiện sự giàu có của buôn làng. Làng càng to, giàu thì nhà Rông càng lớn, càng đẹp. Nhà Rông của người Ba Na có mái vút cao như một lưỡi rìu khổng lồ chĩa lên trời, dựng trên những cột vững, có sàn rộng. Trong nhà có sàn để chiêng trống, có chỗ đặt các ché rượu cần theo thứ tự to nhỏ. Vách nhà treo đầy giáo mác, cung nỏ và những bộ da thú, đầu thú, xương thú qua những cuộc săn bắn. Nhà Rông là câu lạc bộ của các chàng trai, cô gái chưa lập gia đình, chỗ hội họp, vui chơi của dân làng, là nhà khách, là nơi hành lễ.

Ở miền đồng bằng có đình làng thì ở Tây Nguyên có nhà Rông. Nhà Rông được làm ở đầu làng, hoàn toàn bằng gỗ, lợp lá, không có một mẩu kim loại nào. Xung quanh nhà Rông là khoảng đất trống để vui chơi, hội hè như lễ đâm trâu... Nhà Rông to nhất làng, mái như một chiếc rìu chĩa lên trời nhằm thích nghi với khí hậu nơi đây, mùa mưa 6 tháng trong năm, nếu mái to bè sẽ hứng nhiều nước mưa và dễ hỏng. Mặt khác, mái nhà cũng thể hiện tính cách của người Tây Nguyên kiên cường, bất khuất, thể hiện ước muốn vươn lên không chịu khuất phục trước núi rừng. Phía dưới làm theo kiểu nhà sàn để tránh thú dữ và lũ lụt.

Khi trình bày về nhà ở của người Tây Nguyên, giáo viên có thể phóng to bức ảnh hoặc sử dụng ảnh này trong sách giáo khoa. Khi sử dụng, giáo viên yêu cầu học sinh mở sách giáo khoa quan sát toàn bộ bức ảnh. Từ đó gợi mở để học sinh nhận xét về nhà Rông: "Cảnh trong ảnh nói lên điều gì?". Sau khi học sinh trả lời, giáo viên miêu tả, phân tích, rút kết luận về nhà Rông và liên hệ với đình làng của miền xuôi.

Thời gian sử dụng bức ảnh trong khoảng 1 phút, nhằm giúp học sinh nắm được nhà Rông là nét đặc sắc trong sinh hoạt, thể hiện sự thông minh, trí tuệ của người Tây Nguyên.

Qua đây, học sinh hiểu sâu sắc rằng: Việt Nam là một cộng đồng dân tộc bao gồm nhiều tộc người. Ngoài người Kinh là thành phần chủ yếu chiếm đa số, còn có trên 50 dân tộc người thiểu số khác nhau, phần lớn sống trên các vùng núi cao. Mỗi tộc người có một đời sống vật chất và văn hoá tinh thần khác nhau, tạo nên những vùng văn hoá địa phương đa dạng, có sắc thái riêng biệt, độc đáo. Tất cả những sắc thái văn hoá của các tộc người thiểu số đó đều mang ít nhiều những nét chung giống nhau. Trong quá trình phát triển của lịch sử dân tộc, văn hoá của các tộc người thiểu số đã đóng góp một phần đáng kể vào sự phát triển chung của văn hoá dân tộc Việt Nam. Từ hiểu biết đó, học sinh thấy khâm phục và tôn trọng văn hoá của các tộc người thiểu số.

Ảnh "Đàn Trưng", chụp một nghệ sĩ trong trang phục

Tây Nguyên đang đánh đàn. Quần áo của các cô gái Tây Nguyên thường là những gam màu sẫm: xanh, đỏ... Có hai dải dây dài từ trên cổ áo buông xuống tạo cho dáng vẻ mềm mại. Quần áo thường có nhiều sọc to thể hiện đời sống phong phú, nhiều vẻ.

Đàn T'rưng là nhạc khí chủ yếu của người Tây Nguyên trong các ngày lễ hội. Đàn được làm bằng cây lồ ô (giống như nứa nhưng thân cây dầy hơn). Vào mùa thu khi gió heo may về, cây Lồ ô chắc lại. Sau khi chặt về, người ta lựa chọn những đoạn có thể dùng được ghép thành một chuỗi. Thường thì mỗi bên của đàn người ta ghép 17 đoạn. Ở phía trên là những đoạn ngắn, sẽ cho âm thanh cao, xuống cuối là các đoạn dài cho âm thanh trầm. Tất cả được treo lên một cái giá. Để đánh đàn, người ta dùng hai cái dùi, ở đầu dùi có bịt da hoặc vải. Khi đánh, đàn cho ta nghe thấy âm thanh réo rắt của nước suối chảy.

Đàn T'rưng là một công trình sáng tạo của người Tây Nguyên, thể hiện ước muốn hoà nhập, gần gũi với thiên nhiên của người Tây Nguyên.

Ảnh này được sử dụng khi trình bày mục 3 *"Đời sống tinh thần - văn hoá của người thiểu số"* trong bài *"Văn hoá của các tộc người thiểu số ở Việt Nam"*. Công việc đầu tiên, giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát bức ảnh theo trình tự: đàn T'rưng, người đánh đàn, trang phục của nghệ sĩ. Tiếp đó, giáo viên kết hợp miêu tả, phân tích để học sinh thấy rõ chất liệu làm đàn, cấu tạo, âm thanh, cách đánh đàn, đặc điểm trang phục của phụ nữ Tây Nguyên..., rồi gợi mở cho học sinh: "Em có nhận xét gì về đàn T'rưng? Đàn nói lên điều gì về đời sống văn hoá tinh thần của người Tây Nguyên?".

Làm nổi bật nội dung bức ảnh sẽ giúp học sinh hiểu sâu sắc được một nhạc cụ độc đáo, tiêu biểu của người Tây Nguyên. Nó thể hiện sự tài hoa, thông minh sáng tạo của các tộc người thiểu số nói riêng, của dân tộc Việt Nam nói chung. Chính những hiểu biết này gợi dậy trong tâm hồn các em sự kính phục, lòng tự hào và ý thức bảo vệ những di sản văn hoá của dân tộc. Mặt khác, khi quan sát chiếc đàn còn giúp các em có óc thẩm mỹ, rèn luyện kỹ năng tri giác tranh, ảnh lịch sử.

Phần thứ hai

VIỆT NAM TỪ 1858 ĐẾN 1945

Nhà Nguyễn được thành lập sau khi đã đàn áp phong trào khởi nghĩa nông dân Tây Sơn, làm chủ cả nước. Các vua đầu nhà Nguyễn đã ra sức xây dựng, củng cố nền thống trị, bảo vệ chế độ phong kiến đang khủng hoảng, suy vong. Trong hơn nửa thế kỷ tồn tại dưới triều Nguyễn, xã hội Việt Nam hầu như không phát triển, mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc, cuộc đấu tranh của nhân dân chống triều đình ngày càng bùng nổ mạnh mẽ.

Lợi dụng sự suy yếu của nhà nước phong kiến Việt Nam, thực dân Pháp xâm lược nước ta. Việc mất nước không phải tất yếu, song triều đình Huế phải chịu trách nhiệm trong việc làm suy yếu nước ta, dẫn tới việc mất nước.

Phần Lịch sử Việt Nam từ 1958 đến 1945 rất phong phú, nó phản ánh cuộc đấu tranh anh dũng, bền bỉ của nhân dân ta chống xâm lược và đô hộ của thực dân Pháp,để bảo vệ đất nước và giành độc lập tự do. Cuộc đấu tranh giành được thắng lợi khi Đảng Cộng sản Việt Nam, do Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh thành lập, lãnh đạo. Việc xác định con đường cứu nước đúng là công lao to lớn đầu tiên của Hồ Chí Minh đối với dân tộc, đưa tới sự thành lập Đảng. Các phong trào đấu tranh của nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng đã đưa tới sự thành công của Cách mạng tháng Tám 1945. Kết quả là nhân dân ta đã đập tan sự thống trị của đế quốc Pháp và quân phiệt Nhật, giành được độc lập, xây dựng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Nội dung khoá trình lịch sử này được học ở lớp Tám đồng tâm ở lớp Mười Một, Mười Hai.

Trong phần này, chúng tôi giới thiệu các tài liệu trực quan thường dùng chung cho cả hai cấp, song sẽ lưu ý một số điểm khi sử dụng cho mỗi lớp.

I. VIỆT NAM TỪ 1858 ĐẾN 1896

Đây là giai đoạn lịch sử từ khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam đến khi phong trào Cần vương thất bại.

1. Bài "Việt Nam đối diện với nguy cơ xâm lược" trình bày về âm mưu và kế hoạch xâm lược của thực dân phương Tây nói chung và thực dân Pháp nói riêng đối với vùng Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

Vì vậy, trong giảng dạy, giáo viên mở đầu bằng âm mưu xâm lược của thực dân phương Tây đối với khu vực Đông Nam Á. Ở đây cần sử dụng bản đồ trong sách giáo khoa về ***"Đông và Đông Nam châu Á trước nạn xâm lược của tư bản thực dân phương Tây"***.

Bản đồ giới thiệu khu vực địa lý của Đông, Đông Nam châu Á, bao gồm một vùng rộng lớn như Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Miến Điện (nay là Mianma), Xiêm (nay là Thái Lan), Mã Lai (Malaixia), Miên (Cămpuchia), Lào, Việt Nam, Xingapo, Philippin, Inđônêsia, Brunây.

Đây là khu vực không chỉ có vị trí địa lý quan trọng (t. .nh lang nối giữa phương Đông và phương Tây) mà còn là nơi có nền văn hoá lâu đời, phong phú, một vùng đông dân, tài nguyên dồi dào. Các dân tộc ở khu vực này từ lâu đã là những quốc gia độc lập, đạt đến trình độ văn minh cao, chứ không phải là nơi dân cư lạc hậu mà thực dân phương Tây tự nhận "có sứ mệnh đến khai hoá" họ. Ngược lại sự thống trị của thực dân phương Tây đã là trở ngại lớn cho sự phát triển hợp quy luật của nhân dân khu vực này.

Về mặt tự nhiên, nhìn vào bản đồ, học sinh nhận thấy rằng, nằm ở các đới khí hậu nóng nên Đông và Đông Nam châu Á nóng, mưa nhiều, rất thuận lợi cho cây cối phát triển. Hầu hết các nước trong khu vực đều trồng lúa là cây lương thực chính bên cạnh các hoa màu ngô, khoai, sắn, và những cây công nghiệp đặc sản như cao su, dừa, cà phê, chè, thuốc lá, hồ tiêu, mía v.v... Bởi vậy, từ lâu các nước Đông và Đông Nam Á đã trở thành một khu vực quan trọng có ý nghĩa chiến lược cả về kinh tế lẫn quân sự.

Bước vào nửa đầu thế kỷ XIX, chế độ phong kiến ở hầu hết các nước này đều lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc, các lãnh chúa phong kiến cát cứ, nông nghiệp suy đồi, nông dân sống cơ cực và vùng dậy khởi nghĩa ngày càng mạnh mẽ. Nhân cơ hội này, bọn tư bản phương Tây tiến hành xâm lược các nước Đông và Đông Nam Á để làm thuộc địa.

Trên bản đồ, tên các nước được ghi rõ với đường biên giới có ký hiệu bằng các đường chấm gạch (·⊢⊣·⊢⊣·⊢⊣-); những nước thuộc Anh được ký hiệu bằng chữ (A); những nước thuộc Pháp có ký hiệu chữ (P); những nước thuộc Hà Lan ký hiệu chữ (H); những nước thuộc Tây Ban Nha ký hiệu chữ (T); những nước thuộc Bồ Đào Nha ký hiệu chữ (B).

Nhìn vào bản đồ chúng ta thấy rằng, Ấn Độ bị Anh thôn tính gần hết; Inđônêsia lọt vào tay Hà Lan; Philippin thuộc Tây Ban Nha; Miến Điện, Mã Lai, Xingapo thuộc Anh; Việt Nam, Cămpuchia và Lào thuộc Pháp. Trung Quốc cũng bị uy hiếp nặng, sau chiến tranh Nha Phiến (1839-1842) phải cắt Hương Cảng cho Anh và mở nhiều hải cảng cho bọn tư bản Tây Âu vào hoạt động. Nhật Bản cũng bị bức bách mở cửa thông thương.

Trong khu vực này chỉ có Xiêm (Thái Lan) được coi là nước "độc lập" nhưng đã phải ký hàng loạt hiệp ước nhượng bộ với Anh, Pháp, Hà Lan và Mỹ.

Như vậy, đến cuối thế kỷ XIX, các nước Đông và Đông Nam Á đã lần lượt rơi vào tay các nước tư bản phương Tây.

Bản đồ này được sử dụng khi giới thiệu về chủ nghĩa tư bản phương Tây tiến hành xâm lược các nước Đông và Đông Nam Á. Giáo viên có thể vẽ to bản đồ rồi dùng màu để phân biệt trên bản đồ những vùng (nước) bị bọn thực dân xâm lược (như chỉ dẫn trong SGK). Có thể vẽ bản đồ câm trên bảng rồi hướng dẫn học sinh ôn tập, nhắc lại những kiến thức đã học ở phần lịch sử cận đại thế giới, và rút ra kết luận: Các nước Đông và Đông Nam Á lần lượt bị bọn thực dân phương Tây xâm lược. Việt Nam nằm vào trung tâm khu vực đó nên cũng đứng trước nguy cơ xâm lược của chúng.

Khi sử dụng, giáo viên nêu câu hỏi gợi mở: "Nguyên nhân của những cuộc xâm lược đó là gì?"; "Tại sao đến giữa thế kỷ XIX, khu vực Đông và Đông Nam Á lại trở thành miếng mồi ngon cho bọn tư bản phương Tây tranh nhau xâu xé?" v.v...

Thời gian dành cho mục này không nhiều nên việc giới thiệu các nước Đông và Đông Nam Á chỉ nêu sơ lược. Nên dành thời gian để trình bày kỹ hơn về Việt Nam, vì đây là phần kiến thức quan trọng, học sinh cần nắm vững.

2. Về "Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam (ở Đà Nẵng rồi Gia Định) chống thực dân Pháp xâm lược", giáo viên sử dụng các bản đồ sau:

- **Bản đồ "*Chiến trường Gia Định*" (1860-1861).**

Bị thất bại trên chiến trường Đà Nẵng, tháng 2-1859 liên quân Pháp - Tây Ban Nha phải rút phần lớn quân xuống tàu đi vào Nam, mở mặt trận mới ở Gia Định (Sài Gòn).

Bản đồ trong sách giáo khoa miêu tả chiến trường Gia Định năm 1860-1861 với một hệ thống chiến luỹ, đồn bốt phòng thủ kiên cố của Nguyễn Tri Phương. Trên bản đồ, Đại đồn của Nguyễn Tri Phương (đại bản doanh) ở làng Chí Hoà được ký hiệu bằng ô vuông đen (■); các đồn nhỏ ký hiệu bằng những vòng tròn nhỏ có 1 chấm vuông xung quanh (⌖); những đường gấp khúc (⎍⎍) nối từ đồn này sang đồn kia là chiến luỹ Nguyễn Tri Phương; thành Gia Định được ký hiệu bằng ô vuông to gạch chéo (▨); vị trí đóng quân của địch được thể hiện bằng những vòng cung nhỏ (⏜); mũi tên đen (➡) chỉ ngả tấn công của địch; mũi tên trắng chỉ ngả rút lui của quân ta (⇨); sông được ký hiệu bằng những chấm gạch nhỏ (┬┬); những đường vạch song song (═) chỉ rạch Thị Nghè và rạch Tầu Hú; hình chữ nhật gạch chéo (▨) là Chợ Lớn.

Khi trình bày "Tình hình chiến sự trên chiến trường Gia

Định (1859-1862)", giáo viên miêu tả và tường thuật diễn biến chiến sự: "Sau khi giặc chiếm được thành Gia Định, tháng 3-1860, Nguyễn Tri Phương được điều động từ Đà Nẵng vào chỉ huy mặt trận Gia Định. Theo chiến thuật cũ, ông huy động lực lượng gấp rút xây dựng một hệ thống đồn lũy kiên cố, lấy Đại Đồn Chí Hoà làm đại bản doanh, tập trung quân sĩ, vũ khí và lương thực nhằm vây lấy Sài Gòn - Chợ Lớn ở hai mặt tây và tây bắc, không cho chúng đánh rộng ra".

Sau đó giáo viên miêu tả: "Đại Đồn Chí Hoà rộng mênh mông, xung quanh có hầm hào, rào chông bao bọc. Từ Đại Đồn, một chiến lũy chạy dài về phía Sài Gòn (Gia Định), một chiến lũy chạy dài về phía Chợ Lớn như hai cánh tay ôm lấy các vị trí của giặc. Đồn trại, thành lũy, hào hố kết thành một phòng tuyến khá chặt chẽ, nhưng chỉ vây được Gia Định ở mặt Tây và Tây Bắc mà không vây được các mặt khác, nhất là đường ra biển là đường tiếp viện của chúng, cho nên giá trị chiến lược của nó rất kém. Hơn nữa, Nguyễn Tri Phương chỉ lo cố thủ, ngăn chặn địch chứ không chủ động tiến công tiêu diệt địch nên không có trận đánh lớn nào xảy ra.

Về phía địch, lúc đầu lực lượng còn mỏng (khoảng 1000 quân), biết không thể đánh mau, thắng mau nên chúng không mở những cuộc tấn công lớn mà lo xây dựng đồn bốt, lập phòng tuyến, đẩy mạnh hoạt động do thám, tuần tiễu, tuyển chọn tay sai, tổ chức việc cai trị, thu vét thuế má. Cuối năm 1860, vừa giải quyết xong việc can thiệp vũ trang vào Trung Quốc, thực dân Pháp ra sức dồn quân vào mặt trận Gia Định."

Về cuộc tấn công của địch, giáo viên tường thuật theo bản đồ những tình tiết chủ yếu sau: "Sáng ngày 24-2-1861, chúng bắt đầu nổ súng công phá Chí Hoà. Trong khi đại bác của chúng từ các chùa bắn sang (nơi có những ký hiệu vòng cung) thì một đội quân khác đánh vòng ra sau chiến tuyến của ta. Trận đánh diễn ra ác liệt trong hai ngày (24, 25-2-1861). Quân triều đình chống đỡ kịch liệt nhưng không đối phó nổi sức mạnh hoả lực của địch. Cuối cùng, đồn Chí Hoà bị giặc chiếm, chiến luỹ bị vỡ, Nguyễn Tri Phương bị thương, quan quân phải rút chạy về Biên Hoà. Tin thất thủ Đại Đồn làm chấn động cả triều đình và làm cho quân sĩ ở mặt trận hết sức hoang mang. Thừa thắng, quân Pháp đánh rộng ra nhiều nơi, lần lượt đánh chiếm các tỉnh Định Tường, Biên Hoà và Vĩnh Long. Đầu năm 1862, toàn bộ ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Gia Định, Định Tường, Biên Hoà) và một tỉnh miền Tây là Vĩnh Long đã bị giặc chiếm. Ngày 5-6-1862, triều đình Huế ký điều ước, cắt ba tỉnh miền Đông và đảo Côn Lôn dâng cho Pháp, kèm theo nhiều nhượng bộ nặng nề khác về chính trị, kinh tế, quân sự. Đây là một văn kiện bán nước của vua quan triều Nguyễn cho giặc Pháp".

Việc miêu tả kết hợp với tường thuật như trên không những đem lại những hình ảnh rõ nét về chiến trường Gia Định mà còn gây được hứng thú đối với học sinh.

- **Bản đồ "*Thực dân Pháp chiếm sáu tỉnh Nam Kỳ*"**, diễn tả quá trình sáu tỉnh Nam Kỳ bị thực dân Pháp chiếm đóng. Ba tỉnh miền Đông (Gia Định, Định Tường, Biên Hoà) được thể hiện bằng những đường kẻ sọc thưa màu trắng, bị nhà Nguyễn cắt nhượng cho Pháp theo điều ước 1862. Ba tỉnh miền Tây (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên) được ký hiệu bằng những kẻ sọc chéo đen dày, bị Pháp chiếm năm 1867; các tỉnh thành được ký hiệu bằng những chấm đen tròn; đường biên giới ký hiệu bằng các chấm gạch, biển ký hiệu bằng những gạch ngang dày. Cả sáu tỉnh đều lọt vào tay Pháp một cách nhanh chóng và dễ dàng do sự bạc nhược, yếu hèn của bè lũ vua quan triều Nguyễn. Để giúp học sinh hình dung được quá trình thực dân Pháp xâm chiếm sáu tỉnh này như thế nào, giáo viên cần trình bày sự kiện chính theo bản đồ được vẽ to. Cần giúp học sinh xác định địa điểm của sáu tỉnh Nam Kỳ và quá trình thực dân Pháp tiến hành xâm lược hai miền Đông và Tây Nam Kỳ.

+ Thực dân Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ: Sau khi chiếm được Gia Định, quân Pháp đánh rộng ra nhiều nơi. Đầu năm 1862, toàn bộ ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Gia Định, Định Tường, Biên Hoà) đã bị giặc chiếm. Ngày 5-6-1862, triều đình Huế ký điều ước, cắt ba tỉnh này cùng đảo Côn Lôn dâng cho Pháp. Chiếm xong ba tỉnh miền Đông, thực dân Pháp thực hiện tiếp âm mưu chiếm nốt ba tỉnh miền Tây còn lại.

+ Thực dân Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ: Trước khi nổ súng xâm chiếm, thực dân Pháp đã nhiều lần đưa thư trắng trợn đòi triều đình giao nộp ba tỉnh cho chúng, nhưng không được.

Sáng ngày 20-6-1867, lấy cớ triều đình Huế vẫn bí mật ủng hộ nghĩa quân miền Đông chống Pháp, quân giặc kéo tới dàn trận trước thành Vĩnh Long. Phan Thanh Giản đại diện cho triều đình, có trọng trách giữ ba tỉnh miền Tây, khiếp sợ trước tàu to, súng lớn, đã nộp thành Vĩnh Long cho chúng. Sau đó Phan Thanh Giản còn theo lời đề nghị của Pháp ra lệnh cho các quan cầm đầu hai tỉnh An Giang và Hà Tiên làm theo. Do đó, chỉ trong vòng 5 ngày (từ 20 đến 24-6-1867).

thực dân Pháp đã nuốt gọn ba tỉnh miền Tây mà không phải nổ một tiếng súng.

Như vậy, cả sáu tỉnh Nam Kỳ, năm 1867, đã lọt vào tay thực dân Pháp như thế đấy!

Giáo viên có thể vẽ to bản đồ ra một tờ giấy lớn rồi dùng màu sắc để phân biệt ba tỉnh miền Đông và ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Ranh giới sáu tỉnh cũng cần vẽ rõ trên bản đồ. Khi sử dụng, giáo viên kết hợp việc tường thuật với phân tích, nêu một số câu hỏi gợi mở cho học sinh trả lời: "Vì sao thực dân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ?". "Tại sao quan quân triều đình nhà Nguyễn bị thất bại trên chiến trường Gia Định và để Pháp đánh chiếm rộng ra các tỉnh miền Đông (Định Tường, Biên Hoà)?". "Vì lẽ gì triều Nguyễn ký Hiệp ước năm 1862, cắt ba tỉnh miền Đông dâng cho Pháp?". "Khi quân Pháp tấn công chiếm nốt ba tỉnh miền Tây còn lại, thái độ của quan quân triều đình (đại diện là Phan Thanh Giản) ra sao?". "Trách nhiệm của Phan Thanh Giản trong việc để mất ba tỉnh miền Tây như thế nào?". Qua sự phân tích, học sinh thấy rõ "quan quân triều Nguyễn chạy dài", điều này thể hiện sự ươn hèn, bạc nhược của triều đình phong kiến Nguyễn, trong lúc nhân dân ta tiến hành cuộc kháng chiến rất anh dũng chống giặc ngoại xâm.

Chuyển sang phần "Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Nam Kỳ", giáo viên dùng **bản đồ "*Những trung tâm khởi nghĩa chống Pháp ở sáu tỉnh Nam Kỳ*".**

Ngay từ khi thực dân Pháp đặt chân lên đất Nam Kỳ, nhân dân sáu tỉnh Nam Kỳ đã anh dũng đứng lên chống thực dân Pháp xâm lược ở khắp mọi nơi và không lúc nào ngớt.

Bản đồ trong sách giáo khoa diễn tả những trung tâm khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân ở sáu tỉnh Nam Kỳ. Tiêu biểu cho lòng dân ba tỉnh miền Đông là cuộc khởi nghĩa Trương Định ở căn cứ Gò Công (huyện Tân Hoà - Gia Định); khởi nghĩa của Võ Duy Dương ở Đồng Tháp Mười; khởi nghĩa của Trương Quyền (con Trương Định) ở Tây Ninh... Tiêu biểu cho ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ là các trung tâm : Ba Tri (Bến Tre) của hai anh em Phan Tam - Phan Ngũ; căn cứ Hòn Chông (Hà Tiên) của Nguyễn Trung Trực...

Những trung tâm khởi nghĩa chống Pháp được ghi ngay trên bản đồ, còn một số địa danh khác có liên quan được chú thích theo số thứ tự, chẳng hạn số 1 là Bà Điểm, số 2 là Tân Phước, số 3 là Chợ Gạo, số 4 là Định Tường (Mỹ Tho)..., tỉnh lỵ của các tỉnh được ký hiệu bằng một chấm đen.

Để hiệu quả đạt được cao và đem lại hứng thú cho học sinh, giáo viên kết hợp sử dụng bản đồ với trình bày tư liệu để giới thiệu một cách cụ thể, có hình ảnh những trung tâm khởi nghĩa chống Pháp ở ba tỉnh miền Đông.

+ Ngay từ khi thực dân Pháp xâm phạm Gia Định (1859), các đội quân nông dân do các nhà nho yêu nước cầm đầu xuất hiện rất nhiều, hoạt động mạnh làm cho giặc vô cùng khốn đốn. Nghĩa quân Nguyễn Trung Trực đã đốt cháy tàu Étpêrăng (Hy Vọng) trên sông Nhật Tảo, tiêu diệt gọn số địch trên tàu (10-12-1861). Đặc biệt từ sau khi Hiệp ước 1862, bất chấp lệnh bãi binh của triều đình, nhiều cuộc khởi nghĩa lớn, nhỏ đã bùng nổ, nhiều trung tâm kháng chiến được hình thành, tiêu biểu nhất là căn cứ Gò Công (huyện Tân Hoà, Gia Định) của Trương Định.

Địa bàn hoạt động của nghĩa quân là cả một vùng đất rộng từ ven sông Soài Rạp cho đến Gò Công, Mỹ Tho, Tân An và sát cạnh Gia Định - Chợ Lớn, nhưng Gò Công là căn cứ chính. Ở những nơi hiểm yếu đều có đặt đồn luỹ canh giữ để chặn đường tiến công của giặc. Nghĩa quân ngày đêm luyện tập, mua sắm vũ khí, tích trữ lương thực, chuẩn bị chiến đấu lâu dài. Dưới sự chỉ huy của Trương Định, những hoạt động của nghĩa quân làm cho Pháp rất lo ngại, nhiều vị trí chiếm đóng ở miền Đông bị tấn công, nhiều pháo thuyền đi lại trên sông bị đánh chìm, nhiều đường giao thông bị cắt đứt.

Để đối phó với tình hình, chúng phải xin thêm viện binh, rồi mở cuộc tấn công lớn vào căn cứ Gò Công (2-1863). Nghĩa quân anh dũng chiến đấu suốt 3 ngày liền, rồi rút khỏi căn cứ để bảo toàn lực lượng. Trương Định cùng nghĩa quân ra sức xây dựng căn cứ mới ở vùng Tân Phước, ven sông Soài Rạp, địa thế rất hiểm yếu. Vì có tay sai dẫn đường, ngày 20-8-1864, giặc Pháp lọt vào căn cứ. Trương Định cùng nghĩa quân chiến đấu vô cùng anh dũng. Bị trúng đạn, gẫy xương sống, ông đã rút gươm tự sát để khỏi sa vào tay giặc. Năm đó, ông vừa tròn 44 tuổi.

Sau khi Trương Định hy sinh, một số nghĩa quân rút lên căn cứ Đồng Tháp Mười do Võ Duy Dương chỉ huy (đây là trung tâm kháng chiến lớn thứ hai sau căn cứ Gò Công); một số khác theo Trương Quyền là con trai của Trương Định lên lập căn cứ ở vùng Tây Ninh, phối hợp với người Khơ Me và người Thượng, xây dựng cơ sở kháng chiến lâu dài.

Cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ba tỉnh miền Đông đến đây tạm thời lắng xuống. Nối tiếp nhân dân ba tỉnh miền Đông, từ năm 1867, nhân dân ba tỉnh miền Tây lại anh dũng giương cao ngọn cờ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược .

+ Những trung tâm khởi nghĩa chống Pháp ở ba tỉnh miền Tây. Giáo viên hướng dẫn học sinh, tìm trên bản đồ những nơi nổ ra khởi nghĩa.

Tiêu biểu nhất là các cuộc khởi nghĩa của hai anh em Phan Tam - Phan Ngũ (con trai Phan Thanh Giản) với trung tâm Ba tri (Bến Tre), hoạt động mạnh trong một vùng rộng lớn dọc theo sông Cửu Long, qua các tỉnh Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh, trong 2 năm 1867-1868.

Đặc biệt, cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực - người anh hùng nông dân với chiến công Nhật Tảo (10-12-1861), có căn cứ chính ở Hòn Chông (Hà Tiên), đã vượt biển, đổ bộ, chớp nhoáng tiêu diệt đồn Kiên Giang của địch (6-1867).

Ngoài ra còn có cuộc khởi nghĩa Long Trì (Mỹ Tho) năm 1875 của Nguyễn Hữu Huân.

Qua trình bày theo bản đồ, giáo viên hướng dẫn học sinh nhận xét, phong trào chống Pháp của nhân dân miền Nam dấy lên từ miền Đông, sau đó lan rộng ra toàn miền, khiến cho kẻ thù khiếp sợ. Cuối cùng, do triều đình cố tình bỏ rơi, tìm cách ngăn cản, thậm chí tiếp tay cho Pháp đàn áp phong trào, các cuộc khởi nghĩa lần lượt bị thất bại. Nhưng phong trào chỉ tạm thời lắng xuống chứ không hề bị dập tắt. Đúng như lời Nguyễn Trung Trực đã khẳng khái tuyên bố trước kẻ thù: "Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây".

3. Để học sinh thấy rõ sự suy yếu, bạc nhược của triều đình Huế trong việc chống Pháp và cuối cùng nhượng bộ, đầu hàng, giáo viên dùng tài liệu trực quan, trong đó có **hình vẽ *"Quần áo và vũ khí của quân lính nhà Nguyễn"*.**

Đây là bức tranh về hai người lính bộ binh trong trang phục quần áo gọn gàng và vũ khí thô sơ cầm tay. Họ là hình ảnh của tình trạng binh lực hết sức nghèo nàn, lạc hậu của quân đội nhà Nguyễn nửa sau thế kỷ XIX. Qua bức tranh, giáo viên phân tích cho học sinh thấy rõ điều đó.

Giáo viên có thể miêu tả cụ thể như sau: "Họ mặc quần áo vải, chân đi đất, đầu đội nón ghép bằng các thanh tre và quét một lớp sơn ta. Người lính bên trái đeo gươm, tay cầm giáo nhọn. Người lính bên phải cầm dáo dài, cán bằng tre, bên cạnh là một chiếc dáo ngắn có tra mũi hình búp đa".

Phương pháp chủ yếu là miêu tả kết hợp với phân tích để làm cho học sinh thấy rõ tình trạng binh lực hết sức yếu kém, lạc hậu kiểu trung cổ của quân lính triều Nguyễn. Từ sự miêu tả và phân tích đó, giáo viên dẫn học sinh tới kết luận: Một đội quân với trang bị thô sơ như thế không thể hoàn thành được nhiệm vụ bảo vệ đất nước trước sự xâm lược của kẻ thù.

4. Sau khi chiếm xong Nam Kỳ, thực dân Pháp mở rộng xâm lược trong cả nước. Cuộc kháng chiến chống Pháp diễn ra mạnh mẽ ở Bắc Kỳ. Giáo viên sử dụng bản đồ "*Chiến trường Hà Nội năm 1873 và 1882*" để giúp học sinh hiểu rõ điều này.

Bản đồ "Chiến trường Hà Nội năm 1873 và 1882" chủ yếu diễn tả những vị trí xảy ra các trận đánh lớn như: Thành

Hà Nội, trận Cầu Giấy lần thứ nhất năm 1873 và trận Cầu Giấy lần thứ hai năm 1883.

Trên bản đồ, thành Hà Nội được ký hiệu bằng ô vuông to, dấu cộng (⊞) nơi xảy ra trận đánh lớn, các địa danh khác có liên quan tới sự kiện được ghi ngay trên sơ đồ; mũi tên nhỏ (→) chỉ các hướng đi: Sơn Tây, Hà Đông, Nam Định. Ngoài ra trên bản đồ còn vẽ một số đường quốc lộ quan trọng, Hồ Tây, Hồ Trúc Bạch, Hồ Hoàn Kiếm và Sông Hồng, Sông Đuống.

Về chiến trường Hà Nội năm 1873, giáo viên làm nổi bật những nội dung sau (kết hợp với sử dụng bản đồ):

+ Năm 1873, lợi dụng việc triều đình Huế yêu cầu nhà cầm quyền Pháp phái người ra Bắc để giải quyết "vụ Duy Puy", thực dân Pháp đã tức tốc cử Gácniê đem quân ra đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất.

Sáng ngày 9-11-1873, Gacniê gửi tối hậu thư tới Tổng đốc Hà Nội là Nguyễn Tri Phương đòi phải nộp thành. Bị cự tuyệt, mờ sáng ngày 20-11-1873, Gácniê ra lệnh nổ súng đánh chiếm thành Hà Nội. Nguyễn Tri Phương cùng con trai đã anh dũng chiến đấu, nhưng không bảo vệ được thành. Chiếm xong thành Hà Nội, quân Pháp nhanh chóng đánh chiếm các tỉnh thành Hưng Yên, Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định v.v.... Thấy lực lượng của chúng ở Hà Nội mỏng và yếu, quân và dân ta đã xiết chặt vòng vây xung quanh Hà Nội. Gácniê đưa quân về cứu viện.

+ Sáng ngày 21-12-1873, Gácniê chỉ huy đoàn quân từ nội thành tiến lên hướng Sơn Tây. Khi đến Cầu Giấy thì bị quân ta do Hoàng Tá Viêm chỉ huy phối hợp với quân

Lưu Vĩnh Phúc (đang chuẩn bị tấn công địch ở ngoại vi Hà Nội) chặn đánh. Cuộc giao chiến diễn ra ác liệt, Gácniê và nhiều binh sĩ Pháp bị giết chết tại trận, số còn lại tháo chạy về thành.

Trận Cầu Giấy (lần thứ nhất) làm cho quân Pháp ở Hà Nội và các tỉnh rất hoảng sợ, muốn bỏ thành chạy. Bọn thực dân hiếu chiến ở Nam Kỳ cũng hốt hoảng. Còn quân ta ở các nơi vô cùng phấn khởi, sẵn sàng xông lên quét sạch quân giặc. Nhưng triều đình Huế hèn nhát, bỏ lỡ thời cơ, ra lệnh rút quân lên Sơn Tây để tạo không khí thuận lợi cho cuộc thương thuyết với Pháp. Kết quả là một hiệp ước được ký kết giữa triều đình Huế với Pháp ngày 15-3-1874 tại Sài Gòn với những điều khoản rất có hại cho ta (giáo viên trình bày theo SGK những nội dung của hiệp ước).

Về chiến trường Hà Nội năm 1882, giáo viên cho học sinh nắm được những nội dung cơ bản, và trình bày theo bản đồ:

+ Với điều ước 1874, Pháp đã chiếm được Nam Kỳ, nhưng chúng chưa chiếm được toàn bộ Việt Nam, nhất là Bắc Kỳ đang là miếng mồi ngon của chúng.

+ Năm 1882, viện cớ triều đình Huế "vi phạm" điều ước 1874 (vẫn tiếp tục giao thiệp với Trung Quốc, ngăn trở người Pháp đi lại buôn bán trên sông Hồng, cấm và giết đạo), Rivie được lệnh mang 400 quân cùng 2 pháo thuyền ra đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai.

Giáo viên tường thuật như sau:

"Vừa đặt chân đến Hà Nội (4-1882), Rivie đã giở trò khiêu khích, đòi đóng quân trong thành và phá huỷ các công sự phòng thủ trên mặt thành. Mờ sáng ngày 25-4, Rivie gửi tối hậu thư cho Tổng đốc Hà Nội là Hoàng Diệu, đòi nộp thành. Hạn trả lời thư chưa hết, y đã ra lệnh nổ súng đánh thành. Quan quân ta kiên quyết chống lại. Cuộc chiến đấu đang diễn ra ác liệt thì bỗng nhiên kho thuốc đạn trong thành bốc cháy làm cho quan quân Hoàng Diệu dao động, hàng ngũ rối loạn. Thừa cơ đó, quân Pháp đột nhập chiếm thành. Đại quân tan rã. Hoàng Diệu chạy vào hành cung, thảo di biểu gửi triều đình rồi dùng khăn lụa tuẫn tiết trong vườn Võ Miếu (dưới chân Cột Cờ ngày nay) nêu cao tinh thần yêu nước, một lòng sống chết với thành.

Sau khi chiếm xong thành Hà Nội (lần thứ hai), quân Pháp mở rộng đánh chiếm nhiều tỉnh thành vùng đồng bằng, đến thành Nam Định thì dừng lại. Trước đó, vào tháng 3-1883, Pháp đã chiếm vùng mỏ than Hồng Gai và Quảng Yên đang bị tư bản Anh dòm ngó. Hành động ngang ngược của Rivie làm cho quân dân ta vô cùng căm giận. Vòng vây của quân dân ta một lần nữa lại xiết chặt quanh Hà Nội. Các đạo quân ta từ Sơn Tây kéo về uy hiếp dữ dội. Rivie phải trở về cứu nguy cho Hà Nội.

Mờ sáng ngày 19-5-1883, Rivie chỉ huy đoàn quân khoảng 500 tên, có đại bác trợ lực, từ nội thành tiến lên hướng Sơn Tây. Khi đến Cầu Giấy (qua cầu hơn 100m, thuộc xã Dịch Vọng ngày nay) thì quân ta do Hoàng Tá Viêm chỉ huy phối hợp với quân Lưu Vĩnh Phúc, nổ súng. Hai bên dàn trận đánh nhau kịch liệt suốt mấy giờ đồng hồ. Quân giặc chết và bị thương rất nhiều, những tên sống sót kinh hoàng, bỏ cả đại bác, xô đẩy nhau tháo chạy. Chỉ huy Rivie đã phải bỏ mạng - giống như 10 năm về trước,Gácniê đã bị giết chết nơi đây".

Bản đồ này không những được sử dụng khi trình bày mục: "Thực dân Pháp đánh chiếm Hà Nội và các tỉnh đồng bằng lần thứ nhất" mà còn dùng để trình bày "Nhân dân miền Bắc sôi nổi kháng chiến (1873-1874): "Thực dân Pháp xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai (1882-1884)"; "Nhân dân Bắc kỳ tiếp tục kháng chiến chống xâm lược Pháp".

Khi sử dụng, giáo viên kết hợp chặt chẽ giữa việc chỉ bản đồ với việc tường thuật. Điều đó không chỉ tiết kiệm được thời gian, tạo biểu tượng lịch sử mà còn giúp các em học tập tốt hơn.

Trong cuộc chiến đấu ở Hà Nội, nổi lên hình ảnh Hoàng Diệu, giáo viên sử dụng tranh chân dung "Hoàng Diệu" (trình bày trong sách giáo khoa).

- ***Chân dung Hoàng Diệu*** được chụp lại từ ảnh của Bảo tàng Cách mạng. Giáo viên trình bày về Hoàng Diệu trong bài miêu tả sau: "Ông có vóc dáng to khoẻ, khuôn mặt đầy đặn, đôi mắt to và đen toát lên vẻ cương nghị. Mũ, áo mà ông mặc là trang phục của viên quan thời nhà Nguyễn.

Hoàng Diệu sinh ra trong một gia đình nhà Nho ở Quảng Nam. Năm 26 tuổi, ông đậu Phó Bảng và được bổ làm quan, giữ nhiều nhiệm vụ khác nhau ở các tỉnh miền Trung, miền Bắc và kinh đô Huế. Năm 1880, ông được cử làm tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội, Ninh Bình), đã tích cực chuẩn bị phòng thủ chống âm mưu đánh thành của giặc Pháp. Ngày 25-4-1882, Pháp nổ súng tấn công Hà Nội lần thứ hai. Hoàng Diệu đã đích thân lên mặt thành chỉ huy chiến đấu. Do có nội phản, kho thuốc súng bị cháy làm cho quan quân dao động, hàng ngũ rối loạn. Pháp tràn được vào thành. Thế cùng, ông đã lấy máu viết lời di biểu gửi triều đình và dùng khăn thắt cổ tự tử trên cành cây bên Võ Miếu (dưới chân Cột Cờ ngày nay) để giữ trọn khí tiết. Trong di biểu đã nhắc đến Nguyễn Tri Phương như một tấm gương sáng chói của người tướng giữ thành:

"Lòng Cô trung thề với Long thành,
Xin đi theo hương hồn Tri Phương dưới đất."[1]

Khi giảng mục "Thực dân Pháp xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai 1882-1884", đặc biệt là khi tường thuật cuộc chiếm thành Hà Nội của thực dân Pháp, giáo viên yêu cầu học sinh quan sát bức ảnh trong sách giáo khoa, kết hợp miêu tả một vài nét hình dáng bên ngoài, một số nét tiêu biểu về tiểu sử và những hoạt động chống giặc của ông. Điều đó sẽ tạo nên biểu tượng sống động về Hoàng Diệu và gây được xúc cảm mạnh mẽ trong lòng học sinh.

4. Thực dân Pháp muốn nhanh chóng kết thúc xâm lược Việt Nam, nhân lúc Tự Đức mất, triều đình rối ren, chúng đánh vào kinh thành Huế. Ở đây thực dân Pháp gặp sức kháng cự của nhân dân và những người chủ chiến.

Giáo viên sử dụng ***sơ đồ "Kinh thành Huế (1885)"***

Sơ đồ này diễn tả vị trí, địa thế kinh thành Huế (1885). Giáo viên tường thuật theo sơ đồ: "Nhìn vào sơ đồ, chúng ta thấy rõ, kinh thành Huế (ký hiệu bằng hình vuông kẻ sọc có khuyết một góc (▨) nằm ngay bên bờ sông Hương, trên đường đi ra Quảng trị và vào Đà Nẵng. Theo sử cũ ghi lại

---

(1) Hoàng Diệu thất bại một phần do triều đình không dám tăng binh lực phòng bị Hà Nội, sợ Tây nghi ngờ, bọn võ quan hèn nhát "sợ giặc chạy trốn từng đàn, quan văn nghe gió cũng chạy theo nốt". Đề đốc Lê Trinh giả cách từ từ trốn mất tăm, Bố chánh Cao Hữu Sang bỏ chạy, Án sát Tôn Thất Bá phản bội, làm quyền Tổng đốc Hà Nội.

thì "Kinh thành Huế được xây dựng những năm 1805-1820, là một thành vuông, mỗi bề 2,5km, một mặt giáp sông Hương, ba mặt có hào sâu, tường thành xây bằng gạch,đá cao 10m, trên mặt thành có đủ trăm đại bác. Trong thành có dư vạn binh lính".

Ở ngay sát nách kinh thành Huế (về phía đông) là đồn Mang Cá (ký hiệu bằng một ô vuông nhỏ màu đen (■) là nơi đóng quân của Pháp. Từ nơi đóng quân này, giặc Pháp có thể kiểm soát được mọi hoạt động của lực lượng chống Pháp bên trong thành.

Toà Khâm sứ (ký hiệu bằng ô vuông nhỏ màu trắng (□) nằm ngay bên bờ nam sông Hương là nơi các sĩ quan Pháp ở, đại diện cho Chính phủ Pháp (kiểu như Đại sứ quán).

Nằm vào vị trí như vậy, kinh thành Huế đứng trước sự uy hiếp trắng trợn của kẻ thù. Trước sự uy hiếp đó, phái chống Pháp trong triều đình do Tôn Thất Thuyết cầm đầu đã quyết định phản công tại kinh thành để giành thế chủ động".

Sơ đồ này không chỉ được sử dụng để giới thiệu vị trí, địa thế của kinh thành Huế mà còn được dùng để tường thuật cuộc phản công của phái chủ chiến tại kinh thành Huế (7-1885). Bởi vậy, khi sử dụng, giáo viên cần hướng dẫn học sinh quan sát kỹ, rồi kết hợp miêu tả và tường thuật nhằm dựng lên trước mắt học sinh những hình ảnh sống động về cuộc phản công:

"Rạng sáng ngày mồng 5-7-1885, Tôn Thất Thuyết ra lệnh cho quân lính nổ súng tấn công hai căn cứ chiếm đóng của giặc tại kinh thành Huế là toà Khâm sứ và đồn Mang Cá. Sau một loạt đại bác (bắn bằng cách cho đạn qua miệng nòng súng. đốt bùi nhùi cho diêm sinh nổ đẩy đạn gang bay xa chừng 1-2km), nghĩa binh ta dùng súng kíp. dáo. mác... xông trận. tấn công địch. Bị đánh bất ngờ. địch hốt hoảng. rối loạn. chỉ ra sức cố thủ chờ sáng. Khi súng bắt đầu nổ ở Mang Cá thì bên kia sông Hương. Tôn Thất Lệ cũng ra lệnh tấn công toà Khâm sứ Pháp. Quân của Lệ chiếm các trại lính chung quanh. Các cỗ đại bác được bí mật chuyển bằng thuyền qua sông Hương đặt quanh toà Khâm sứ, nhất loại nhả đạn. Quân Pháp bị tấn công bất ngờ. hoảng hốt. chạy tán loạn. một số cố thủ trong toà Khâmsứ bị tiêu diệt. Đến sáng. hoả lực ta yếu dần. địch tổ chức phản công lại. tràn vào chiếm thành Huế. Chúng ra sức cướp bóc vàng bạc. châu báu trong cung điện. thẳng tay đốt phá nhà cửa và tàn sát thường dân vô cùng thảm khốc.

Trong cảnh hỗn chiến. Tôn Thất Thuyết đã nhanh chóng và bí mật đưa vua Hàm Nghi. mẹ. vợ chính và vợ thứ của vua Tự Đức rời khỏi kinh thành. ra căn cứ Tân Sở (Quảng trị) để tính chuyện kháng chiến lâu dài. Sự việc bất ngờ ấy đã làm cho thực dân Pháp vô cùng bối rối."

Bài tập: Vẽ sơ đồ. trình bày cách bố trí của quân ta và diễn biến sự kiện ở kinh thành Huế. tháng 7-1885.

- ***"Chân dung vua Hàm Nghi"***

Vua Hàm Nghi tên thật là Ưng Lịch (là em ruột của vua Kiến Phúc). lên ngôi lúc 14 tuổi. được bá quan văn võ đồng tình. toàn dân công nhận. Ông là một vị vua trẻ tuổi. quả cảm,có ý chí chống Pháp. tiêu biểu cho tinh thần độc lập tự cường của dân tộc.

Chân dung vua Hàm Nghi trong sách giáo khoa được chụp lại từ ảnh của Bảo tàng Cách mạng. Nhìn trong ảnh, chúng ta thấy, vua Hàm Nghi trong trang phục rất giản dị, gọn gàng, đầu quấn khăn đen, mặc áo the như thường dân, nhưng sự kiên trì, tính tình khẳng khái và lòng quả cảm thì không thể che dấu nổi.

Sau khi kinh thành Huế lọt vào tay giặc Pháp, ông đã cùng Tôn Thất Thuyết vượt đường trường ra căn cứ Tân Sở ở miền tây Quảng Trị để tính chuyện kháng chiến lâu dài. Vào ngày 13-7-1885, vua Hàm Nghi hạ Chiếu Cần vương, kêu gọi toàn dân giúp vua đánh Pháp (lời kêu gọi do Tôn Thất Thuyết thảo). Hưởng ứng Chiếu Cần vương, khắp nơi từ Trung tới Bắc, đâu đâu cũng dấy lên phong trào khởi nghĩa chống Pháp. Phong trào Cần vương bùng nổ.

Nhận thấy địa thế Tân Sở chật hẹp, các điều kiện để duy trì cuộc chiến đấu bị hạn chế, địch lại truy kích đến tận nơi, tháng 10-1885, Tôn Thất Thuyết phải đưa vua Hàm Nghi rời khỏi căn cứ Tân Sở, chạy ra sơn phòng Phú Gia (Hương Khê - Hà Tĩnh), dựa vào rừng núi hai tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, xây dựng căn cứ kháng chiến lâu dài.

Ít lâu sau, giặc dò biết, cho quân lùng sục tới nơi vua lánh. Đầu tháng 11-1888, thực dân Pháp mua chuộc được Trương Quang Ngọc (một người hầu cận của Hàm Nghi). Y đã dẫn đường cho Pháp đột nhập căn cứ, bắt sống vua Hàm Nghi. Trước lúc bị bắt, Hàm Nghi đưa gươm cho tên Ngọc và bảo "Mày cứ giết ta đi còn hơn là bắt ta giao cho bọn Pháp". Trước khí khái của vị vua trẻ tuổi yêu nước, tên Ngọc cúi đầu xấu hổ. Bọn Pháp ra sức dụ dỗ, mua chuộc nhưng nhà vua hiên ngang cự tuyệt mọi cám dỗ của giặc. Cuối cùng, chúng đã đày vua Hàm Nghi sang Angiêri (thuộc địa của

Pháp ở Bắc Phi). Lúc bấy giờ Hàm Nghi mới 17 tuổi.

Những hoạt động cứu nước và tấm lòng quả cảm của nhà vua đã để lại cho lịch sử một tấm gương trong sáng.

Chân dung Hàm Nghi được sử dụng khi dạy mục "Phong trào Cần vương bùng nổ và lan rộng" trong bài "Phong trào chống Pháp trong những năm cuối thế kỷ XIX". Để khắc sâu được hình ảnh của ông và gây xúc cảm mạnh mẽ trong lòng học sinh, giáo viên kết hợp việc cho học sinh xem ảnh trong sách giáo khoa với giới thiệu vài nét tiêu biểu về tiểu sử, lập trường, quan điểm, tính cách, thông qua những hoạt động cứu nước của ông. Từ đó giáo dục các em lòng kính yêu và tự hào về ông.

- *Sơ đồ "Công sự phòng thủ Ba Đình"*

Công sự phòng thủ Ba Đình là một trong những căn cứ chống Pháp kiên cố, tiêu biểu cho phong trào Cần vương ở tỉnh Thanh Hoá, do Phạm Bành, Đinh Công Tráng chỉ huy, xây dựng. Có thể coi đây như một pháo đài rất lợi hại về mặt quân sự.

Căn cứ Ba Đình được xây dựng trên địa bàn ba làng Mỹ Khê, Thượng Thọ, Mậu Thịnh thuộc huyện Nga Sơn, cách thị xã Thanh Hoá 40 cây số về phía bắc, giữa một vùng đồng chiêm trũng mênh mông, lầy lội. Từ tháng 6, nếu không ngăn nước sông (sông đào từ Ninh Bình đến Thanh Hoá), thì cánh đồng bị ngập. Ba Đình trở thành một hòn đảo chơ vơ, đơn độc giữa một biển nước mênh mông, đi lại phải dùng thuyền nan.

Trên bản đồ, vòng ngoài cùng của căn cứ Ba Đình là con sông đào từ Ninh Bình đến Thanh Hoá, tiếp đó là con đường chính đi vào ba làng; bên trong là ruộng lúa được ký hiệu giống như các nhánh lúa; sau cùng là luỹ tre dày đặc bao quanh ba làng Mỹ Khê, Thượng Thọ, Mậu Thịnh được ký hiệu bằng những đường gấp khúc; khu ngập nước được ký hiệu bằng những gạch ngang; các công sự chiến đấu được thể hiện bằng những tam giác màu đen; làng xóm được ký hiệu bằng những vệt màu đen (Xem chú thích bản đồ trong sách giáo khoa).

Nếu đứng ngoài nhìn vào căn cứ Ba Đình, người ta chỉ thấy một rặng tre xanh um tùm soi bóng xuống đồng nước. Nhưng sau rặng tre đó, căn cứ Ba Đình còn được bao bọc bởi một thành đất kiên cố. Trên mặt thành xếp hàng ngàn sọt rơm trộn bùn, có những khe hở làm lỗ châu mai và vị trí quan sát. Phía bên ngoài chân thành là hào sâu, có cắm chông tre. Bên trong thành, các công sự và hầm chiến đấu cũng được bố trí rất lợi hại. Cả ba đồn binh đều có giao thông hào dẫn ra các công sự chiến đấu và làm đường tiếp tế cho nghĩa quân.

Cách xây dựng căn cứ Ba Đình đảm bảo cho nghĩa quân tác chiến linh hoạt và đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất sự tổn thất của nghĩa quân.

Khi giảng về cuộc khởi nghĩa Ba Đình, giáo viên sử dụng bản đồ này để miêu tả và phân tích cho học sinh thấy rõ vị trí, địa thế và cách xây dựng công sự phòng thủ lợi hại, đồng thời dựa vào đó để tường thuật diễn biến cuộc khởi nghĩa.

Giáo viên có thể tường thuật như sau: "Năm 1886 và 1887, quân địch đã ba lần tấn công vào Ba Đình. Với tinh thần quyết chiến, hơn 300 nghĩa quân Ba Đình đã chiến đấu liên tục và bẻ gãy cả 2 đợt tấn công của địch. Bọn cầm quyền Pháp xôn xao, lo ngại.

Ngày 6-1-1887, Bơ-rít-xô đã huy động khoảng 2500 quân chia làm 3 mũi đánh vào căn cứ với sự yểm trợ của pháo binh. Trước sự kháng cự quyết liệt của nghĩa quân, quân Pháp bị chặn lại trước hàng rào tre xung quanh căn cứ. Lúc này, chính phủ Pháp yêu cầu phải sớm chấm dứt chiến dịch đánh chiếm Ba Đình. Vì vậy, Bơ-rít-xô quyết định công phá căn cứ bằng mọi giá. Để thực hiện mục đích đó, thực dân Pháp tiến hành bao vây nhằm làm cạn lương thực, vũ khí của nghĩa quân, rồi đánh một đòn quyết định. Chúng cho xây dựng hai phòng tuyến kiên cố. Tuyến ngoại vi dọc theo bờ đê sông đào nhằm ngăn chặn các cuộc tấn công từ ngoài vào. Tuyến trong dùng làm bàn đạp tấn công và siết chặt dần vòng vây. Trên các tuyến, đặc biệt là tuyến trong, địch xây các đồn tiền tiêu, dùng các sọt tre đựng rơm và bùn xếp chồng lên nhau làm bờ tường. Ở nơi nước sâu, địch xây dựng công sự trên bè nổi hoặc dùng thuyền nhỏ, xà lan bọc thép nối liền nhau bằng những cọc tre nhọn cắm xuống bùn, ngăn cản nghĩa quân vượt vòng vây. Ngoài ra, địch còn giăng nhiều dây thép gai trên phòng tuyến và móc vào đó những chuông đồng báo động.

Cuộc vây hãm nghĩa quân lâu ngày làm cho Pháp gặp khó khăn, nhất là dư luận ở Pháp yêu cầu phải giải quyết. Ngày 15-1-1887, địch quyết định tấn công đợt ba. Chúng chia làm 3 đạo đánh vào căn cứ. Mở màn là các trận pháo kích yểm hộ cho công binh đào giao thông hào. Hào đào đến đâu bộ binh tiến đến đó. Nhưng càng vào sâu thì hàng cọc tre và luỹ tre dày đứng sừng sững phía trước đã chặn đứng chúng lại và giữ bí mật hầu như tuyệt đối cho bên trong. Lúng túng, địch quyết định đổi hướng tấn công. Chúng dốc toàn lực để phá một mảng chiến luỹ phía Thượng Thọ, rồi dùng vòi rồng phun dầu xối xả vào, sau đó đại bác rót đạn lửa tới tấp. Trong giây lát mặt thành bốc cháy, Ba Đình trở thành một biển lửa và quân Pháp liều mạng xông vào.

Ở bên trong, nghĩa quân vẫn ngoan cường giữ vững vị trí của mình. Dựa vào công sự vững chắc, họ bình tĩnh đợi địch đến gần mới bắn. Trong cuộc chiến ác liệt như vậy, anh em động viên nhau giữ vững tinh thần chiến đấu.

Song, quân Pháp chiếm ưu thế tuyệt đối về quân số và vũ khí đã làm tình hình chuyển biến ngày càng bất lợi cho nghĩa quân (chỉ riêng ngày 20-1-1887, chúng đã bắn tới 10.000 quả đại bác vào vị trí). Căn cứ Ba Đình hoàn toàn bị cô lập, kế hoạch phối hợp tác chiến với bên ngoài không thực hiện được, nghĩa quân chỉ còn đủ sức phòng ngự. Tình thế ngày càng nguy ngập, cuối cùng những người lãnh đạo quyết định mở một con đường máu rút khỏi Ba Đình để lên Mã Cao. Lương thực, vũ khí còn lại đều chôn giấu để không lọt vào tay quân Pháp.

Đêm 20-1-1887, nghĩa quân chia làm hai đội, một đội gồm những người khoẻ mạnh do Đinh Công Tráng và Nguyễn Khế chỉ huy, cảm tử mở con đường máu theo hướng Tây Bắc vượt sông đào lên Mã Cao. Lợi dụng đêm tối, Nguyễn Khế cho quân bất ngờ tập kích địch để thu hút hoả lực về phía mình và chiến đấu dũng cảm đến hơi thở cuối cùng. Nhân lúc địch phải đối phó với quân Nguyễn Khế và quân Trần Xuân Soạn, Phạm Bành dẫn đội quân thứ hai (những người yếu sức) bí mật rút qua cánh đồng bùn lầy phía nam ra khỏi căn cứ an toàn.

Cuộc rút lui gan dạ và mưu lược của nghĩa quân đã thành công. Ngày 21-1-1887, địch chiếm được Ba Đình, thực dân

Pháp lập tức triệt hạ ba làng và tiến hành một cuộc khủng bố trắng nhằm làm nhụt ý chí đấu tranh của nhân dân ta. Đồng thời bắt triều đình Huế xoá sổ tên ba làng, vì tội đã cho nghĩa quân hoạt động và ủng hộ nghĩa quân chống lại chúng. Nhưng các cuộc đấu tranh mới vẫn tiếp tục bùng lên, cái tên Ba Đình đã ăn sâu trong trái tim của mỗi người dân Việt Nam. Đó là Quảng trường Ba Đình lịch sử".

Bài tập:

- Giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát sơ đồ "Căn cứ Ba Đình" rồi để các em tự vẽ lại trên giấy hay trên bảng đen.

- Trình bày bài miêu tả căn cứ Ba Đình và tường thuật cuộc chiến đấu của nghĩa quân chống sự tấn công của quân Pháp.

Chú ý nêu rõ, qua sơ đồ và bài trình bày, công sức lao động, trình độ xây dựng căn cứ tài giỏi, sáng tạo; lòng yêu nước, quyết tâm chiến đấu của nghĩa quân; sự dã man, tàn bạo của quân Pháp khi tấn công căn cứ Ba Đình.

- ***Bản đồ "Căn cứ Mã Cao"***

Căn cứ Mã Cao là căn cứ phụ của khởi nghĩa Ba Đình, do thủ lĩnh Hà Văn Mao phụ trách, có tác dụng hỗ trợ và làm nơi trú chân cho nghĩa quân khi căn cứ Ba Đình bị vây hãm.

Trên bản đồ, căn cứ Mã Cao được ký hiệu bằng ô vuông trắng (□) nằm về phía tây bắc căn cứ Ba Đình, bên kia sông Mã, thuộc huyện Yên Định (nay là Thiệu Yên - Thanh Hoá).

Dựa vào địa thế rừng núi hiểm trở và sự ủng hộ của đồng bào Mường, Phạm Bành, Đinh Công Tráng đã cho xây dựng ở đây một căn cứ thứ hai nhằm hỗ trợ cho căn cứ chính Ba Đình. Song khác với căn cứ Ba Đình, căn cứ Mã Cao được xây dựng ở vùng núi cao, trong một khu rừng rậm, cạnh sông sâu, dốc đá. Ngoài những hào luỹ tạo nên bởi chính địa thế sẵn có của thiên nhiên, nghĩa quân còn xây dựng một hệ thống công sự kiên cố: một pháo đài chính và 6 pháo đài phụ ngay ở khúc lượn của sông Cầu Cháy.

Chính nhờ có căn cứ Mã Cao mà nghĩa quân đã thoát khỏi sự nguy khốn khi giặc Pháp vây hãm Ba Đình trong đêm 20-1-1887. Đầu tháng 2-1887, quân Pháp truy kích tới Mã Cao. Sau 10 ngày chiến đấu ác liệt, căn cứ Mã Cao bị phá vỡ.

Bản đồ này được sử dụng sau khi giáo viên tường thuật xong cuộc tấn công vây hãm Ba Đình trong đêm 20-1-1887, nghĩa quân phải mở đường máu rút lên căn cứ Mã Cao. Khi sử dụng, giáo viên yêu cầu học sinh quan sát bản đồ, xác định rõ vị trí của căn cứ Mã Cao, có vị trí và địa thế khác với căn cứ Ba Đình như thế nào. Sau đó giáo viên miêu tả và phân tích cho học sinh thấy vị trí, cách bố phòng của căn cứ này, đặc biệt là sự khác nhau giữa hai căn cứ (căn cứ Ba Đình nằm ở vùng đồng chiêm trũng, lầy lội, là một công sự phòng thủ, còn căn cứ Mã Cao lại được xây dựng ở vùng núi cao, trong khu rừng rậm...).

Điều đó sẽ làm phong phú thêm sự hiểu biết về bài học kinh nghiệm trong việc xây dựng căn cứ khởi nghĩa mà học sinh nhận thức được trong học tập lịch sử.

- ***Bản đồ "Căn cứ Bãi Sậy"***

Căn cứ Bãi Sậy là một trong những căn cứ chống Pháp tiêu biểu nhất ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX.

Trên bản đồ, căn cứ Bãi Sậy - nơi hoạt động chính của nghĩa quân, được thể hiện bằng vùng đất có ô chấm (⁘). Nơi đây vốn là một vùng lau sậy um tùm, nay thuộc huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên, nằm giữa vùng đồng bằng, trên hai ngả đường giao thông quan trọng Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Thái Bình. Các đường giao thông được thể hiện bằng hai nét vẽ song song (═). Nhìn trên bản đồ ta thấy, ngoài Bãi Sậy, nghĩa quân còn có các căn cứ khác, đáng chú ý là căn cứ Hai sông vùng Kinh Môn (Hải Dương) và Thuỷ Nguyên (Hải Phòng). Trước đây, Bãi Sậy là một cánh đồng lúa phì nhiêu thuộc mấy huyện Văn Giang, Khoái Châu và Mỹ Hào. Dưới triều Tự Đức, vì sự ươn hèn, bất lực của bọn vua quan, đê sông Hồng bị vỡ 18 năm liền, nhân dân trong vùng hoặc chết đói, hoặc bỏ đi nơi khác, ruộng nương không cày cấy được, dần dần biến thành rừng sậy um tùm. Bãi Sậy có tên từ đó và trở thành một căn cứ chống Pháp trong những năm 1885-1889. Các địa danh trên bản đồ được ký hiệu bằng dấu chấm đen to (●), đường sông ký hiệu bằng những nét đơn (〜).

Dựa vào vùng lau sậy um tùm, thuận lợi cho lối đánh du kích, Nguyễn Thiện Thuật đã chọn nơi đây làm căn cứ khởi nghĩa.

Khác với nhiều căn cứ chống Pháp khác (thường dựa vào rừng núi hiểm trở), Bãi Sậy là một căn cứ ở ngay giữa đồng bằng, tác chiến dễ cơ động. Từ đây nghĩa quân có thể tỏa sang Hải Dương, Thái Bình, lên Bắc Ninh rất thuận lợi. Điểm nổi bật của căn cứ là nghĩa quân không xây dựng những công sự, đồn luỹ kiên cố trên mặt đất mà bố trí nhiều bẫy ngầm ở các đường giao thông, rất kín đáo và lợi hại.

Căn cứ chính là Bãi Sậy, nhưng không bao giờ nghĩa quân tập trung ở một chỗ mà phân tán thành những nhóm nhỏ đóng khắp vùng xung quanh, ở lẫn trong nhân dân, được nhân dân hết lòng che chở và giúp đỡ.

Nhờ vào địa hình thuận lợi, lại biết dựa vào dân và vận dụng linh hoạt chiến thuật đánh du kích, nghĩa quân Bãi Sậy đã kiên cường đánh địch ở vùng đồng bằng trong gần 10 năm trời, làm cho kẻ địch thất điên bát đảo.

Khi trình bày về cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy ở Trung học cơ sở hay Phổ thông trung học, giáo viên sử dụng bản đồ (vẽ to) để giới thiệu cho học sinh diễn biến chiến sự. Cũng như việc sử dụng các bản đồ khác, trước khi giới thiệu, giáo viên yêu cầu học sinh quan sát bản đồ thông qua một số câu hỏi gợi mở:

"Căn cứ Bãi Sậy nằm ở đâu?". "Vì sao Nguyễn Thiện Thuật lại chọn nơi đây làm căn cứ khởi nghĩa?". "Khác với nhiều căn cứ chống Pháp khác trong phong trào Cần vương, căn cứ Bãi Sậy có đặc điểm gì?". "Cách xây dựng và bố trí lực lượng của nghĩa quân ra sao?" v.v... Trên cơ sở những câu hỏi gợi mở đó, học sinh suy nghĩ và tìm cách trả lời. Cuối cùng, giáo viên miêu tả lại một cách chính xác và rút ra những nhận xét khái quát. Đồng thời khi trình bày phần hoạt động của nghĩa quân, giáo viên cần sử dụng bản đồ để lược thuật một số trận tiêu biểu.

Bài tập:

- Vẽ các bản đồ theo sách giáo khoa.
- Trình bày bài miêu tả, tường thuật theo bản đồ.

- Sưu tầm ảnh, văn thơ, tài liệu để minh hoạ cho bài tường thuật.

- ***"Chân dung Phan Đình Phùng"***

Chân dung Phan Đình Phùng (trong sách giáo khoa) là ảnh chụp của nhà nhiếp ảnh Trần Cừ (Bảo tàng Cách mạng năm 1966), theo bức vẽ lâu năm để lại. Trên ảnh, Phan Đình Phùng trong trang phục áo dài, đầu vấn khăn. Bài trình bày chân dung như sau:

"Phan Đình Phùng người làng Đông Thái (Đức Phong, Đức Thọ, Hà Tĩnh). Thuở nhỏ tuy học không thông minh nhưng nhờ có tính kiên trì, thấy anh em mình ai học cũng giỏi thì lấy làm phẫn uất vô cùng, quyết chí học hành để theo kịp anh em. Thành ra ròng rã suốt 1, 5 năm trời trong tay không rời quyển sách, chân không bước ra đường, chỉ miệt mài nơi án sách, ngọn đèn để lập nên công danh sự nghiệp. Ông đã thi đậu tiến sĩ và đã từng ra làm quan. Nhưng vì tính tình rất cương trực và khảng khái (năm 1883 vì phản đối việc phế lập trong triều) cho nên ông bị Tôn Thất Thuyết đuổi về làng. Khi vua Hàm Nghi xuất bôn, kêu gọi toàn dân kháng chiến, ông đã đứng lên mộ quân khởi nghĩa, trở thành người lãnh đạo tối cao cuộc khởi nghĩa Hương Khê, kéo dài hơn 10 năm trời ở Nghệ - Tĩnh.

Mặc dù nổi tiếng là người thẳng thắn, cương trực nhưng Phan Đình Phùng có trái tim rất nhân hậu. Đối với nghĩa quân, ông rất thương yêu. Lúc rảnh rỗi ông thường cùng nghĩa quân ngồi trên bãi cỏ nói chuyện vui. Trong những ngày gian nan, ông bị đau ốm, nghĩa quân phải cáng ông đi chạy giặc, ông thương anh em,khóc không nên lời... Đối với quân giặc. ông cũng có lòng nhân đạo. Mỗi khi ngụy binh chết, giặc không lấy xác đi, Phan Đình Phùng bảo nghĩa quân đem chôn cất tử tế.

Có thể nói, Phan Đình Phùng là một chí sĩ yêu nước, tập trung nhiều tài năng và đức độ cao đẹp.

Dựa vào địa thế rừng núi hiểm yếu ở hai huyện Hương Sơn và Hương Khê (thuộc miền tây tỉnh Hà Tĩnh), Phan Đình Phùng cùng với Cao Thắng đã lãnh đạo nghĩa quân bền bỉ chiến đấu, lấy ít đánh nhiều, lấy yếu chống mạnh, làm cho quân Pháp nhiều phen thua đậm và tổn thất nặng nề.

Giặc Pháp tìm mọi cách bao vây để đè bẹp cuộc khởi nghĩa. Cuối năm 1895, chúng huy động tới 3000 lính khố xanh đến bao vây khu căn cứ. Giữa lúc nghĩa quân đang gặp vô vàn khó khăn thì Phan Đình Phùng bị bệnh nặng và mất trên căn cứ.

Các tướng sĩ như con mất cha, kêu khóc vang dậy cả núi rừng. Nhiều binh sĩ thương quá, khóc nhiều rồi cũng chết luôn theo chủ tướng. Tên tay sai Nguyễn Thân đã hèn hạ cho người đào mộ lấy xác cụ Phan, rồi đổ dầu châm lửa đốt cho xương thịt cháy thành tro, sau đó trộn với thuốc súng cho quân lính bắn xuống dòng sông La. Nhưng tên tuổi của vị anh hùng dân tộc không bao giờ phai mờ trong lòng người dân Việt Nam".

Chân dung Phan Đình Phùng được sử dụng khi giảng dạy về "Cuộc khởi nghĩa Hương Khê". Tuân thủ yêu cầu về sử dụng chân dung nhân vật lịch sử, giáo viên cho học sinh quan sát ảnh, sau đó miêu tả vài nét về hình thức của ông qua chân dung, rồi dựa vào những nét tiêu biểu về tiểu sử, cuộc đời hoạt động để phân tích nội tâm, làm nổi bật tính cách, tài đức, tình cảm của ông. Sử dụng như vậy sẽ khắc sâu hình ảnh Phan Đình Phùng trong tâm trí học sinh, gây xúc cảm mạnh mẽ.

- ***Bản đồ "Căn cứ Hương Khê"***

Bản đồ diễn tả địa bàn hoạt động của nghĩa quân Hương Khê lan rộng khắp 4 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình. Nhưng căn cứ chính - đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa đóng tại khu Ngàn Trươi thuộc huyện Hương Khê, Hà Tĩnh, tựa lưng vào dải Trường Sơn hiểm trở.

Trên bản đồ, khu trung tâm Ngàn Trươi nằm ở cuối con sông Ngàn Sâu, bên cạnh dãy núi Vụ Quang hiểm trở. Các địa danh khác có liên quan tới cuộc khởi nghĩa được ghi ngay trên bản đồ. Các chấm đen tròn (●) chỉ thành Nghệ An, thành Hà Tĩnh và huyện Hương Khê; đường đứt khúc ngoằn ngoèo (-----) chỉ con đường đi vào Quảng Bình, ra Nghệ An, Thanh Hoá; các dấu chấm gạch (ннннн·) chỉ đường biên giới; những gạch ngang dày (☰) chỉ biển, đèo ký hiệu bằng 2 dấu móc ngược chiều nhau ( ][ ).

Để giúp học sinh thấy rõ địa bàn hoạt động của nghĩa quân Hương Khê, đặc biệt là vị trí hiểm yếu của khu trung tâm Ngàn Trươi, khi giảng dạy, giáo viên sử dụng bản đồ này kết hợp với việc miêu tả và phân tích như sau:

"Đây là một vùng rất hiểm trở mà nghèo. Nhà Trần (thế kỷ XIII) đã dùng vùng này chống quân Nguyên, cũng như Lê Lợi đã từng thủ hiểm ở đây 6 năm, tiến đánh quân Minh thắng lợi. Giờ đây, Phan Đình Phùng lại chọn nơi này làm căn cứ để tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Điểm nổi bật của khu trung tâm Ngàn Trươi là một vùng rừng núi rậm rạp, lại có dãy núi Vụ Quang hiểm trở. Từ Ngàn Trươi còn có 3 con đường độc đạo, khúc khuỷu có thể vào Quảng Bình, Quảng Trị, ra Nghệ An, Thanh Hoá, thông sang Lào, sang Xiêm. Người ta nói rằng, nếu không biết đường đi sẽ lạc vào khu rừng lầy lội có khi bùn sâu tới bụng.

Có núi cao, rừng rậm, sông ngòi, khe suối che chở, nghĩa quân có thêm điều kiện chiến đấu, lúc ẩn, lúc hiện, lấy ít đánh nhiều, lấy yếu chống mạnh, làm cho quân Pháp nhiều phen thua đậm".

Khi sử dụng, giáo viên vẽ bản đồ ra giấy to, làm nổi bật vị trí, địa bàn hoạt động của nghĩa quân Hương Khê. Khi trình bày phần hoạt động, giáo viên cần tập trung lược thuật trận Vụ Quang (ngày 17-10-1894): "Biết được Phan Đình Phùng cùng đại bộ phận nghĩa quân đóng ở Vụ Quang, địch chủ trương tập kích tiêu diệt toàn bộ lực lượng và bắt lãnh tụ. Nhưng được báo trước, Phan Đình Phùng cùng các tướng lĩnh chuẩn bị đối phó. Lợi dụng thế nước con sông Vụ Quang chảy xiết qua trước mặt khu trại, Phan Đình Phùng dùng kế "sa nang úng thuỷ" của Hàn Tín đánh Sở ngày xưa để giết giặc. Ông cho nghĩa quân lên tận nguồn sông, chặt gỗ to làm kè chặn nước và đẵn nhiều khúc gỗ thả sẵn trên nguồn. Giặc đến, nghĩa quân để cho địch yên ổn đi qua chỗ sông cạn nước, chờ lúc địch đến đúng giữa dòng, Phan Đình Phùng ra lệnh phá kè trên nguồn. Nước bị dồn ứ từ lâu, đến lúc được tháo, ào ào chảy xuống, kéo theo những khúc gỗ chặt để sẵn, vun vút lao xuống. Quân địch, phần bị nước cuốn bất ngờ, phần bị gỗ to lao vào người, phần lại bị nghĩa quân mai phục hai bên bờ bắn ra, nên bị chết rất nhiều".

Khi sử dụng ảnh chân dung Phan Đình Phùng, giáo viên tham khảo tài liệu: đại uý Gôtxơlanh (Charles Gosselin) của Pháp đã thừa nhận: "Quan Đình Nguyên Phan Đình Phùng có tài điều khiển việc quân binh, biết luyện tập sĩ tốt theo phép Thái Tây (tức theo cách châu Âu - tác giả chú), áo quần mặc theo một kiểu đồng phục, dùng súng kiểu súng 1874, do người của quan Đình Nguyên chế ra rất nhiều. Súng này giống hệt súng của Pháp, chỉ duy nòng súng không xẻ được rãnh nên đạn không bắn được xa"(1).

Hướng dẫn học sinh khi dùng bản đồ cần nêu rõ tài dùng binh của Phan Đình Phùng, biết lợi dụng những điều kiện tự nhiên hiểm trở để chặn đánh quân thù. Qua đó các em rút ra kết luận "Lòng căm thù quân xâm lược, tinh thần yêu nước nồng nàn cùng với sự thông minh, sáng tạo là nguồn gốc sức mạnh của nhân dân ta trong chiến đấu chống ngoại xâm". Phan Đình Phùng là tiêu biểu cho tinh thần yêu nước chống Pháp của nhân dân ta. "Cuộc khởi nghĩa cuối cùng thất bại vì nhiều nguyên nhân, chủ yếu vì chưa liên kết, tập hợp được lực lượng dân tộc trên quy mô rộng, tạo thành một phong trào toàn quốc. Đó là những hạn chế của thời đại, của vai trò lãnh đạo phong trào(2)".

- ***"Chân dung Hoàng Hoa Thám"***

Chân dung Hoàng Hoa Thám trong sách giáo khoa là ảnh chụp lại từ ảnh của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam.

Khi giảng về phong trào nông dân Yên Thế, giáo viên cần

---

(1) Ch. Gosselin. L'Empire d'Annam. Paris, 1904

(2) Đinh Xuân Lâm (chủ biên) – Đại cương Lịch sử Việt Nam, tập II, sđd, tr.85

cho học sinh hiểu rõ tiểu sử cũng như vài nét về hình thức, tính cách, tài đức của ông như sau:

"Hoàng Hoa Thám (thường gọi Đề Thám) người làng Dị Chế, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Ông sinh khoảng năm 1846 trong gia đình nhà nho nghèo họ Trương. Thân sinh của ông là Trương Văn Thân. Ông Thân học giỏi nhưng thi mãi không đậu, bất mãn, ông đưa cả gia đình lên Sơn Tây rồi nhập vào đảng của ông Nguyễn Văn Nhàn khởi nghĩa chống triều đình. Cuộc khởi nghĩa thất bại, vợ chồng ông Thân cùng người em ruột trốn thoát, đổi sang họ Đoàn để trốn tránh. Năm 1846, bà Thân sinh con trai đặt tên là Nghĩa (tức Đề Thám sau này). Sau gia đình ông bị bọn hào lý tố giác, bà Thân bị giết, ông Thân bị bắt giải về kinh. Em ruột ông Thân đang bế cháu đi chơi, chạy thoát sang Yên Thế, ngụ tại làng Trũng, đổi tên mình là Quát, tên cháu là Thiêm. Khi người chú chết, Thiêm bơ vơ phải đi chăn trâu cho Khán Tích, rồi cai Nghi, Bá Phức. Khi phong trào kháng chiến của nhân dân Yên Thế bùng nổ, ông đã tham gia nghĩa quân của Lương Văn Nắm (Đề Nắm). Khi Đề Nắm chết, được nghĩa quân mến phục và tin tưởng, ông đứng ra lãnh đạo phong trào.

Nhìn trong ảnh, chúng ta thấy đây là một con người vạm vỡ, tóc thường cắt ngắn, mắt một mí, dáng đi nặng nề, cử chỉ chậm chạp, nói năng từ tốn, nhỏ nhẹ, sống kín đáo, rất giản dị, thuần phác và chẳng bao giờ cởi mở hết lòng với ai; nhưng sự can đảm, lòng kiên trì và tài năng chiến trận của ông thì thực sự là một chiến binh xuất sắc. Nhân dân coi ông như một nhân vật thần kỳ. Ngay cả kẻ thù cũng ca ngợi rằng: "Đề Thám rất can đảm, ưa hành động, bản năng chiến trận của ông thật là kỳ diệu", và phải thừa nhận: "Ông ta có những tài năng lớn của một chiến binh. Sẽ là hèn hạ nếu không công nhận điều đó".

Dựa vào núi rừng hiểm trở, vận dụng linh hoạt chiến thuật du kích, chỉ với trên dưới 100 nghĩa quân, Đề Thám đã lãnh đạo nghĩa quân chiến đấu tung hoành với thực dân Pháp trong suốt 30 năm, gây cho chúng nhiều phen khốn đốn và bị tổn thất nặng nề.

Cuộc đời và sự nghiệp cứu nước của Hoàng Hoa Thám gắn liền với sự thắng lợi và thất bại của phong trào nông dân Yên Thế. Bởi vậy, khi giảng về phong trào nông dân Yên Thế, ngoài việc giới thiệu tiểu sử, tính cách, tài năng, đức độ của Hoàng Hoa Thám, giáo viên cần làm nổi rõ những hoạt động chiến đấu của ông (đầu óc tổ chức, cách xử lý linh hoạt trong mọi tình huống), đặc biệt là ý chí chiến đấu kiên cường, không gì có thể lung lạc được. Tất cả những điều đó sẽ góp phần dựng lại hình ảnh người "Thủ lĩnh áo nâu","Con hùm xám Yên Thế" một cách sống động, có hồn trước mắt học sinh.

- ***Bản đồ "Căn cứ Yên Thế"***

Trong phong trào vũ trang chống Pháp ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX, bên cạnh các cuộc khởi nghĩa do văn thân, sĩ phu lãnh đạo, còn có các cuộc đấu tranh vũ trang tự phát của nông dân mà tiêu biểu là phong trào nông dân Yên Thế (Bắc Giang) với thủ lĩnh Hoàng Hoa Thám, đại bản doanh của nghĩa quân Yên Thế đóng ở Phồn Xương.

Bản đồ trong sách giáo khoa diễn tả vị trí, địa thế và khu vực hoạt động của nghĩa quân Yên Thế. Các đường giao thông quan trọng được ký hiệu bằng 2 nét song song (=). Các địa danh liên quan đến phong trào được ký hiệu bằng chấm đen to (●). Các sông được ký hiệu bằng nét đơn (——) và đường biên giới ký hiệu bằng dấu gạch đứt (нннн)..

Khi sử dụng, giáo viên vẽ bản đồ ra giấy to và giới thiệu vị trí địa lý của căn cứ như sau:

"Căn cứ Yên Thế ở miền tây bắc Bắc Giang, là một vùng có địa thế hiểm trở, rừng núi rậm rạp, nhưng giao thông thuận lợi. Từ Yên Thế có thể thông sang Thái Nguyên, Tam Đảo và toả về miền trung du Phúc Yên, Vĩnh Yên, Bắc Ninh.

- Phía bắc Yên Thế là những dãy núi hiểm trở như một bức trường thành kiên cố nhưng lại vừa có cảnh quan thơ mộng.

- Phía đông Yên Thế là con sông Thương giống như một đường ranh giới tự nhiên.

- Phía tây bắc tiếp giáp với những khu rừng rậm rạp của tỉnh Thái Nguyên.

- Phía tây là những miền đất quang đãng, điểm đây đó một vài ngọn đồi và những cánh rừng thưa thớt.

- Phía nam giáp các huyện khác của Bắc Giang.

Địa hình Yên Thế là vùng đất cao, nhiều đồi và cây rừng rậm rạp; lối đi là những đường mòn, ngoằn ngoèo lúc ẩn lúc hiện. Địa hình rừng núi như thế đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho nghĩa quân chiến đấu. Quân Pháp đã phải thừa nhận rằng: "Đó là nơi lý tưởng để đánh phục kích chống lại quân đội chúng ta. Quân của Thám có thể kéo ta vào một nơi rất rậm rạp, có những đường hào xung quanh đầy chướng ngại vật, rồi bất ngờ tấn công chúng ta, nhưng cũng biến rất nhanh mà không để lại một dấu vết nào".

Bản đồ này còn được sử dụng khi trình bày về hoạt động của nghĩa quân. Giáo viên tập trung tường thuật một số trận tiêu biểu được nêu trong sách giáo khoa, ví như, năm 1890, tại Hố Chuối, Đề Thám đã chỉ đạo nghĩa quân tác chiến chống lại 4 đợt tấn công của địch. Ở đây, Đề Thám cùng nghĩa quân xây dựng đồn Hố Chuối kiên cố giữa những ngọn đồi rậm rạp, lại rất cơ động (có đường đi lấy lương thực hoặc rút lui khi cần thiết).

Cuộc tấn công lần thứ nhất bắt đầu ngày 8-12-1890. Địch đưa một lực lượng gồm 77 lính lê dương, 66 lính khố đỏ tấn công Hố Chuối. Mặc dầu có đại bác 80 li yểm hộ, địch vẫn không chống nổi sự phản kích dữ dội của nghĩa quân. Cuối cùng chúng phải tháo chạy về Nhã Nam.

Bốn ngày sau, chúng tổ chức cuộc tấn công thứ hai với lực lượng gồm 300 quân. Nhưng dưới sự chỉ huy của Đề Thám, nghĩa quân chiến đấu gan dạ, đã bẻ gãy cuộc tấn công của địch. Cuộc chiến đấu diễn ra suốt một ngày, đến tối, quân Pháp hoảng sợ phải tháo chạy về Nhã Nam.

Sau 10 ngày chuẩn bị, ngày 22-12, địch tấn công lần thứ ba với lực lượng gấp đôi lần trước (589 quân). Cuối cùng địch vẫn phải thu quân hốt hoảng chạy về Nhã Nam. Từ đó chúng mệnh danh cho nghĩa quân của Đề Thám là "Tiểu đoàn bất khả xâm phạm", "Tiểu đoàn anh dũng". Đồng thời địch cũng quyết tiêu diệt bằng được Hố Chuối, rửa nhục cho ba lần thất bại trước.

Cuộc tấn công lần thứ tư (3-1-1891) được tổ chức quy mô hơn. Số quân tới 1000 tên, chưa kể phu khuân vác, có đại bác yểm trợ... Cuộc chiến diễn ra trong 6 ngày. Quân ta chiến đấu dũng cảm, tiêu diệt nhiều địch. Song trước ưu thế về lực lượng của địch, nghĩa quân không cố thủ mà rút lui để bảo toàn lực lượng. Khi địch hùng hổ tiến vào căn cứ, chỉ thấy một xác đồn trống rỗng...

Qua bản đồ, giáo viên cần làm rõ bốn giai đoạn của cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Ở giai đoạn 1884-1892, nghĩa quân còn hoạt động riêng lẻ, chưa có sự phối hợp và chỉ huy thống nhất. Căn cứ Hố Chuối bị Pháp tấn công ba lần, cuối cùng nghĩa quân rút khỏi căn cứ. Trong giai đoạn 1893-1897, nghĩa quân hai lần đình chiến với Pháp, xây dựng lại căn cứ Hố Chuối và mở rộng hoạt động ra các vùng của Bắc Ninh, Bắc Giang. Ở giai đoạn 1898-1908, nghĩa quân đã xây dựng căn cứ Phồn Xương vững mạnh. Nghĩa quân vừa sản xuất tự túc lương ăn, vừa tăng cường sắm sửa vũ khí, luyện tập và lập thêm nhiều đồn khác, như đồn Tú Nghệ. Trong giai đoạn 1909-1913, quân Pháp tập trung lực lượng, tấn công căn cứ Yên Thế. Nghĩa quân vừa chống đỡ, vừa chuyển dần sang các vùng lân cận.

Bài tập:

- Vẽ bản đồ theo sách giáo khoa.

- Trình bày diễn biến cuộc khởi nghĩa qua các giai đoạn khác nhau, làm nổi bật những sự kiện chính.

Khi trình bày phong trào đấu tranh chống Pháp của nhân dân ta vào cuối thế kỷ XIX, giáo viên sử dụng đoạn thơ sau đây (kết hợp với các loại trực quan đã nêu):

"Ngàn năm gấm vóc giang san,

Bị vua họ Nguyễn đem hàng cho Tây!

Tội kia càng đắp càng dày,

Sự tình càng nghĩ càng cay đắng lòng.

Nước ta nhiều kẻ tôi trung,

Tấm lòng tiết nghĩa rạng cùng tuyết sương.
Hoàng Diệu với Nguyễn Tri Phương,
Cùng thành còn mất làm gương để đời.
Nước ta bị Pháp cướp rồi,
Ngọn cờ khởi nghĩa nhiều nơi lẫy lừng.
Trung kỳ đảng Phan Đình Phùng
Ra tay đánh Pháp vẫy vùng một phương.
Mấy năm ra sức Cần Vương,
Bọn ông Tán Thuật nổi đường Hưng Yên.
Giang san độc lập một miền,
Ông Hoàng Hoa Thám đất Yên tung hoành..."(1)

---

(1) *Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 2, sđd, tr. 227*

II. VIỆT NAM TỪ 1897 ĐẾN 1918

Phong trào Cần vương thất bại. Về thực chất, phong trào Cần vương là phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta, dưới ngọn cờ của một ông vua yêu nước.

Sau khi căn bản hoàn thành công cuộc bình định Việt Nam về mặt quân sự, thực dân Pháp củng cố nền đô hộ của chúng về mặt chính trị, tiến hành kế hoạch khai thác thuộc địa một cách quy mô.

Việc khai thác của thực dân Pháp cũng gây ra sự chuyển biến trong xã hội Việt Nam về các mặt cơ cấu kinh tế, xã hội, văn hoá tư tưởng. Trong bối cảnh như vậy, nhân dân bị bần cùng hoá, xã hội cạng phân hoá sâu sắc, nông thôn và thành thị đều có những chuyển biến rõ nét.

Sự biến đổi mọi mặt này tất yếu có ảnh hưởng không nhỏ đến tính chất cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta. Phong trào đấu tranh chống Pháp tiếp tục cuộc đấu tranh bảo vệ đất nước và giải phóng dân tộc từ nửa sau thế kỷ XIX, do những chuyển biến trong nước và ảnh hưởng của các trào lưu tư tưởng tư sản từ bên ngoài vào, đặc biệt từ Trung Quốc, nên cũng có những nét mới khác trước. Phong trào yêu nước, sôi nổi mạnh mẽ trong Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Nổi bật là *Phan Bội Châu* với xu hướng bạo động và *Phan Châu Trinh* với xu hướng cải cách. "Đường lối bạo động cách mạng của Phan Bội Châu có ý nghĩa rất lớn. Mặc dù không giành được thắng lợi, nhưng vì đi đúng xu thế phát triển của lịch sử, đường lối bạo động cách mạng đó đã phát động mạnh mẽ tinh thần yêu nước, giải phóng dân tộc của nhân dân ta"(1). Còn "Phan Châu Trinh là một tấm gương sáng trong

---

(1) Đinh Xuân Lâm (chủ biên), Đại cương Lịch sử Việt Nam, tập 2, sđd, tr. 182

phong trào Duy Tân đầu thế kỷ XX. Ông là nhà nho yêu nước chân chính, có nhiều suy nghĩ tiến bộ. Có thể khẳng định rằng, ông là người có tư tưởng dân chủ sớm nhất trong số các nhà nho yêu nước tiến bộ đầu thế kỷ, và có những đóng góp lớn trong công cuộc vận động yêu nước"(1). Cũng cần nhấn mạnh đến các cuộc khởi nghĩa vũ trang trong Chiến tranh thế giới thứ nhất với những gương mặt tiêu biểu như vua Duy Tân, Trịnh Văn Cấn.

Những vấn đề trên là nội dung cơ bản của khoá trình lịch sử Việt Nam ở trường Trung học cơ sở và được nâng cao trong phần lịch sử dân tộc ở trường Trung học phổ thông. Khi giảng dạy phần này, các đồ dùng trực quan được kết hợp với các loại tài liệu tham khảo có vai trò quan trọng trong việc giúp học sinh không chỉ khôi phục đúng lịch sử mà còn hiểu sâu sắc nhiều kiến thức về quá khứ và rèn luyện khả năng thực hành bộ môn.

1. Trong phong trào cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX, giáo viên sử dụng các loại đồ dùng trực quan (tuỳ theo yêu cầu, trình độ học sinh và trình bày cho phù hợp).

- Ảnh "Chân dung Phan Bội Châu"

Đây là bức ảnh chân dung Phan Bội Châu trưng bày ở Bảo tàng Lịch sử và Bảo tàng Cách mạng Việt Nam. Ông đội khăn xếp, mắt đeo kính, râu dài, mặc áo dài... Đó là thường phục của một sĩ phu thời phong kiến. Ông có đôi mắt sáng, trán cao, khuôn mặt cương nghị.

Học sinh quan sát ảnh, rồi giáo viên trình bày về cuộc đời cụ Phan như sau:

---

(1) Sđd, tr 182

"Phan Bội Châu hiệu là Sào Nam, sinh ngày 26-12-1867 tại thôn Sa Nam, xã Đông Liệt, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, con một nhà nho nghèo. Chịu ảnh hưởng của những truyền thống yêu nước ở quê hương, từ rất sớm, Phan Bội Châu đã có nhiệt tình cứu nước. Năm 17 tuổi, ông viết hịch "Bình Tây thu Bắc". Năm 19 tuổi đã lập đội thí sinh quân để ứng nghĩa nhân kinh thành Huế thất thủ, nhưng sự việc không thành. Năm 1900, trong kỳ thi Hương, ông đỗ Cử nhân. Từ năm 1904, ông bắt đầu hoạt động đấu tranh giải phóng dân tộc.

Từ thực tế thất bại của các bậc cha anh trong phong trào Văn Thân, Cần Vương và của bản thân mình, Phan Bội Châu đã thấy, muốn đấu tranh bằng bạo lực thắng lợi thì không thể chỉ đơn độc đứng lên thủ hiểm ở một vùng, mà phải xây dựng được phong trào toàn quốc, phải có tổ chức mới, biện pháp đấu tranh mới. Tháng 5-1904, một tổ chức cách mạng do Phan Bội Châu đề xướng được thành lập ở Quảng Nam, lấy tên là Duy Tân Hội. Hội xúc tiến việc "Xuất dương cầu viện". Ngày 20 tháng 1 năm 1905, Phan Bội Châu và Tăng Bạt Hổ sang Nhật, mở đầu cho phong trào Đông Du. Từ 1905 đến 1925, ông bôn ba hải ngoại. Trong thời gian này, ông đã viết nhiều văn thơ, tài liệu lịch sử kêu gọi mọi người đoàn kết, thức tỉnh đồng bào. Tuy hoạt động ở nước ngoài, nhưng Phan Bội Châu vẫn liên hệ với phong trào trong nước như Đề Thám, Đông Kinh Nghĩa Thục, Phong trào nông dân Trung Kỳ, các thân hào yêu nước trong Nam để đấu tranh chống Pháp, nhằm khôi phục lại nước Việt Nam độc lập theo mẫu mực của Nhật Bản.

Năm 1925, Phan Bội Châu bị bắt tại Thượng Hải rồi đưa về nước giam ở Hoả Lò (Hà Nội). Thực dân Pháp định bí mật thủ tiêu ông, nhưng giấu không nổi, chúng đành phải đưa Phan Bội Châu ra xử công khai tại toà đề hình (23-11). Bọn quan toà khép Phan Bội Châu vào tội tử hình. Trước toà, Phan Bội Châu đã bác bỏ tất cả những lời buộc tội của chúng. Ông nói: "Từ khi chính phủ (Pháp) sang cai trị đến bây giờ đã hai chục năm mà chính sách không hề có gì thay đổi... Tôi là người nước Nam, tôi hết sức yêu nước Nam, muốn thức tỉnh dân tộc Việt Nam, thấy thế nên sinh ra cái tư tưởng phản đối chính trị. Nếu trong tay tôi có mấy vạn hải quân, mấy mươi vạn lục quân, binh tinh lương túc, súng đủ đạn nhiều, tàu chiến có, tàu bay có, thì tôi sẽ hạ chiếu thư, đường đường chính chính tuyên chiến với chính phủ Pháp thật đấy. Nhưng tôi là một kẻ thư sinh, túi không có một đồng tiền, tay không có một tấc sắt, không lấy võ lực mà phản đối lại được, vậy tôi phải dùng văn hoá, nghĩa là trước thư lập ngôn để cổ động nhân dân, yêu cầu chính phủ cải lương chính trị. Vì ở trong nước, chính phủ lùng bắt, tôi phải trốn ra ngoại quốc để hành động cho đạt mục đích của tôi"(1).

Với giọng nói dõng dạc, lý lẽ đanh thép, tư thế hiên ngang, ông đã làm cho công chúng đến dự đông nghịt tại phiên toà hết sức khâm phục và tán thưởng. Khi viên biện lý vừa yêu cầu toà án kết án Phan Bội Châu tử hình, thì từ trong đám đông, một nhà nho xưng tên là Nguyễn Khắc Doanh đã tiến ra trước toà "xin được chết thay cho Cụ".

---

(1) *Dẫn theo Lịch sử Việt Nam, tập II, in lần thứ hai, NXB KHXH, HN, 1989*

Trước áp lực đấu tranh mạnh mẽ của công chúng, thực dân Pháp phải rút từ án tử hình xuống án khổ sai chung thân. Nhưng án khổ sai vẫn gây công phẫn lớn trong dư luận cả nước. Làn sóng đấu tranh đòi ân xá cho Phan Bội Châu tiếp tục sôi nổi khắp nơi. Cuối cùng, ngày 24-12-1925, Tổng thống Pháp buộc phải uỷ quyền cho Varen tuyên bố tha bổng Phan Bội Châu, nhưng chúng đưa ông về giam lỏng ở Huế cho đến lúc ông qua đời (29-10-1940).

Phan Bội Châu vừa là nhà cách mạng, vừa là nhà văn hoá tên tuổi. Tác phẩm của ông đủ loại văn, thơ, lịch sử... như Việt Nam vong quốc sử, Hải ngoại huyết thư, Việt Nam quốc sử khảo, Tân Việt Nam... đã để lại trong người đọc những ấn tượng sâu sắc, đã góp phần khuấy động tâm hồn mỗi người dân đất Việt lòng yêu quê hương, niềm tự hào về truyền thống yêu nước, anh dũng đấu tranh chống ngoại xâm của tổ tiên ta. Ông chủ trương đánh Pháp, giải phóng dân tộc bằng bạo động, học hỏi và dựa vào Nhật. Ông là người anh hùng đầy nhiệt huyết nhưng không gặp thời thế. Có thể nói, trước khi xuất hiện Nguyễn Ái Quốc trên vũ đài chính trị Việt Nam thì Phan Bội Châu là lãnh tụ tiêu biểu của cách mạng Việt Nam. Cuộc đời hoạt động của nhà chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu là một tấm gương sáng, không riêng người đương thời cảm kích, mà những thế hệ hiện nay cũng đều trân trọng; không chỉ đồng bào ta thấy rõ mà ngay kẻ thù cũng phải nhiều phen công khai xác nhận".

Chân dung Phan Bội Châu được sử dụng khi dạy học về *"Phong trào dân tộc dân chủ của tầng lớp sĩ phu. Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh"*, bài *"Những phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến hết Chiến tranh thế giới thứ nhất"*, sách giáo khoa lớp 11 THPT, hoặc bài 15

"Các phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX" ở lớp 8 Trung học cơ sở. Tuân thủ yêu cầu về sử dụng chân dung nhân vật lịch sử, giáo viên cho học sinh quan sát tranh, sau đó miêu tả sơ lược hình dáng của ông qua chân dung, rồi dựa vào một số nét tiêu biểu về tiểu sử để phân tích nội tâm. Làm như vậy sẽ giúp học sinh hiểu rõ về con người Phan Bội Châu. Ông là một người tiêu biểu cho tầng lớp sĩ phu yêu nước Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX. Ông không ngại gian khổ, nguy nan để hoạt động cứu nước. Ông chủ trương vận động quần chúng trong nước, tranh thủ sự giúp đỡ của bên ngoài (chủ yếu là Nhật) để tổ chức bạo động đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược, giành độc lập dân tộc. Qua quá trình bôn ba hoạt động, lập trường tư tưởng của ông ngày càng phát triển , lúc đầu ông chủ trương xây dựng chế độ quân chủ lập hiến, sau đó ông đoạn tuyệt với tư tưởng này và chuyển sang tư tưởng cộng hoà. Bằng thơ văn yêu nước của mình, ông đã thức tỉnh được lòng yêu nước của nhân dân ta. Nhân dân tích cực ủng hộ hoạt động của ông. Bên cạnh việc hiểu rõ mặt tích cực, đóng góp của ông, học sinh cũng hiểu được hạn chế trong lập trường tư tưởng của ông. Ông chưa thấy rõ kẻ thù, vì vậy mà chủ trương dựa vào đế quốc để đánh đuổi đế quốc thì không thể thành công được. Chính những biểu tượng sinh động, chân thực, chính xác về cuộc đời và sự nghiệp của Phan Bội Châu sẽ giúp học sinh hiểu rõ phong trào đấu tranh dân chủ ở Việt Nam đầu thế kỷ XX và hình thành khái niệm "dân tộc chủ nghĩa"; đồng thời để lại trong tâm hồn học sinh lòng kính yêu, sự khâm phục đối với Phan Bội Châu, ý thức trách nhiệm của bản thân trong sự nghiệp xây dựng đất nước hiện nay. (Có thể nhắc đến ảnh hưởng của Phan Bội Châu đối với

Nguyễn Tất Thành - tên thuở nhỏ của Hồ Chí Minh - với 2 câu thơ:

"Mỗi bữa ăn không quên việc sử sách. Lập thân thấp kém nhất là bằng văn chương", mà Hồ Chí Minh nhớ mãi).

- *Ảnh "Chân dung Phan Châu Trinh"*

Đây là bức ảnh in lại chân dung Phan Châu Trinh được trưng bày ở Bảo tàng Lịch sử và Bảo tàng Cách mạng Việt Nam. Tóc ông cắt ngắn, quần áo mặc khác với Phan Bội Châu: áo cổ thấp, là áo dài của sĩ phu Việt Nam nhưng đã được cải tiến. Điều này cho thấy ông là người theo xu hướng canh tân đất nước, học hỏi bên ngoài nhiều. Ông có đôi mắt sáng, hơi sâu, khuôn mặt rắn rỏi.

Giáo viên trình bày:

"Phan Châu Trinh biệt hiệu là Tây Hồ, Hy Mã, sinh năm 1872 tại làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, trong một gia đình quan lại nhỏ. Năm 1881, ông bắt đầu đi học. Năm 1894 và 1897, ông đi thi, nhưng đều không đạt. Năm 1900, ông đỗ Cử nhân cùng với Huỳnh Thúc Kháng và Phan Bội Châu. Năm 1901, ông đỗ Phó bảng và năm 1903 ra làm thừa biện bộ Lễ. Năm 1905, ông cáo quan về và từ năm 1906, hoạt động trong phong trào Duy Tân.

Phan Châu Trinh kịch liệt lên án bọn vua quan phong kiến thối nát và tích cực đề xướng tư tưởng dân chủ tư sản với các yêu cầu: "Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh", hô hào mở mang trường học, phát triển công thương, cải cách phong tục, chống lề thói phong kiến cổ hủ...

Tuy chủ trương cải cách, song sự đả kích của Phan Châu Trinh nhằm vào bọn quan trường sâu mọt và sự phê phán chính sách sưu cao thuế nặng của nhà cầm quyền Pháp đã góp phần chuẩn bị về mặt tư tưởng cho phong trào quần chúng đấu tranh chống thuế quyết liệt ở Trung Kỳ năm 1908. Vì thế, Phan Châu Trinh đã bị chính quyền thực dân bắt giam, bị Triều đình Huế kết tội tử hình, rồi giảm thành án đày ra Côn Đảo. Năm 1911, sau khi được tha khỏi nhà tù Côn Đảo, Phan Châu Trinh sang Pháp định dựa vào Hội nhân quyền để xin thả những chính trị phạm đã bị giam vì sự kiện 1908. Năm 1912, cùng với Phan Văn Trường, ông tham gia thành lập Hội đồng bào thân ái trong Việt kiều tại Pháp. Từ 9/1914 đến 7/1915, cả Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường đều bị nhà cầm quyền Pháp bắt giam vì chúng nghi là có âm mưu tổ chức cuộc nổi dậy ở Đông Dương. Năm 1916, ông tham gia thành lập Hội những người Việt Nam yêu nước. Từ cuối 1917, khi Nguyễn Ái Quốc từ Luân Đôn mới đến Pa-ri, Phan Châu Trinh cùng với Phan Văn Trường đã cố gắng thu xếp giúp đỡ anh về nơi ăn, chốn ở và việc làm. Chính cụ Phan Châu Trinh đã dạy cho anh Nguyễn nghề rửa ảnh và phóng đại ảnh.

Giữa năm 1922, nhân chuyến Khải Định sang Pháp nói là để dự cuộc triển lãm thuộc địa ở Mác Xây, nhưng sự thật là để hối lộ các chính khách có thế lực ở Pháp hòng củng cố thêm ngôi báu của y và quyền thừa kế của con trai y (Vĩnh Thụy) đang học ở đây, Phan Châu Trinh đã viết Thất điều thư gửi cho Khải Định, tên vua bù nhìn, tay sai ngoan ngoãn của thực dân. Thất điều thư đã làm cho Khải Định và triều đình Huế vừa bị mất mặt, vừa lo sợ, còn đông đảo kiều bào ta ở Pháp và nhân dân trong nước thì rất hả dạ.

Tháng 5-1925, giới cầm quyền ở Pari đã quyết định để Phan Châu Trinh trở về nước theo yêu cầu của ông. Cuối 1925, Phan Châu Trinh đã hai lần diễn thuyết về các đề tài: đạo đức và luân lý Đông - Tây; Quân trị chủ nghĩa và Dân trị chủ nghĩa. Mặc dù về lập trường tư tưởng không có gì mới, song với nội dung đả phá chế độ quân chủ, đề cao dân quyền, cổ vũ lòng yêu nước, đặc biệt là thân thế của ông, đã làm cho Phan Châu Trinh được nhân dân hoan nghênh. Nhân dân trong nước xem ông như một chí sĩ yêu nước cương trực, bất khuất, thành tâm vì sự tiến bộ của dân, của nước.

Ngày 24-3-1926, Phan Châu Trinh mất tại Sài Gòn. Đám tang Phan Châu Trinh được các giới đồng bào tổ chức lớn như "một quốc tang"(1).

Ở Sài Gòn có tới 14 vạn người đã đi đưa đám. Lễ truy điệu Phan Châu Trinh được cử hành trọng thể suốt từ Nam chí Bắc. Hàng vạn người bỏ cả việc làm ăn, học hành, buôn bán để đến tham dự. Tại Nam Định, trong buổi lễ truy điệu, người ta đố trương lên hai câu đối lớn: "Truy điệu Tây Hồ nhật. Hoàn tỉnh quốc dân hồn". (Ngày truy điệu Tây Hồ. Thức tỉnh hồn quốc dân). Tại nhiều vùng nông thôn ở đồng bằng sông Hồng, lễ tưởng niệm và truy điệu Phan Châu Trinh còn kéo dài mãi tới tháng 7, tháng 8 năm 1926.

(Nhắc lại những quan hệ của Phan Châu Trinh và Nguyễn Ái Quốc trong thời gian ở Pháp. Cụ giúp đỡ nhiệt tình Nguyễn Ái Quốc, nhưng về mặt tư tưởng, hai người ngày càng không phù hợp nhau. Dẫu sao Cụ vẫn rất tin tưởng ở Nguyễn Ái Quốc).

---

(1) *Nhận xét của báo Impartial (Vô tư) ngày 6-4-1926.*

Chân dung Phan Châu Trinh được sử dụng khi dạy học mục *"Những phong trào dân chủ ở Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến hết Chiến tranh thế giới thứ nhất"*.

Sử dụng chân dung Phan Châu Trinh cũng giống như sử dụng chân dung Phan Bội Châu. Giáo viên yêu cầu học sinh quan sát ảnh, sau đó miêu tả sơ lược hình dáng bên ngoài, kết hợp một số nét tiêu biểu về tiểu sử để phân tích nội tâm của ông. Qua cách sử dụng chân dung như vậy sẽ giúp học sinh hiểu sâu sắc về con người và hoạt động cứu nước của Phan Châu Trinh. Ông là nhà chí sĩ yêu nước cùng thời Phan Bội Châu. Nhưng nếu Phan Bội Châu đại diện cho lập trường tư tưởng lấy bạo động đánh đuổi Pháp, giành độc lập dân tộc, thì Phan Châu Trinh là người giương cao ngọn cờ dân chủ, cải cách xã hội, chủ trương cứu nước bằng nâng cao dân trí, dân quyền. Mặc dầu chủ trương của ông có hạn chế là dựa vào Pháp để canh tân đất nước, cho nên không thể thắng lợi được, song tư tưởng dân chủ của ông thể hiện sâu sắc tinh thần dân tộc, yêu nước và hoạt động của ông đã góp phần thức tỉnh đồng bào vùng lên cứu nước. Họ học tập tấm gương yêu nước của ông để tiến xa hơn trên con đường đấu tranh cách mạng. Những hiểu biết đó sẽ làm nảy sinh trong trái tim các em tinh thần yêu nước...

Cũng như tất cả ảnh chân dung nhân vật lịch sử đã nêu, sử dụng tốt ảnh chân dung Phan Châu Trinh trong dạy học, sẽ rèn luyện cho học sinh khả năng quan sát tranh ảnh lịch sử và cách đánh giá nhân vật lịch sử.

Tài liệu trực quan trên,cùng các loại tài liệu tham khảo khác hướng cho học sinh phân tích, đánh giá lòng yêu nước thiết tha của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và đường lối cứu nước của hai ông.

Bài tập:

- Viết bài ngắn về cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh.

- Phân tích, đánh giá đường lối cứu nước của hai nhà yêu nước Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh.

2. *Trong bài "Đông Kinh Nghĩa Thục"*, giáo viên sử dụng bức ảnh ***"Chân dung Lương Văn Can"***, người Thục trưởng (Hiệu trưởng) của trường.

Đây là bức ảnh in lại chân dung Lương Văn Can được trình bày ở Bảo tàng Lịch sử và Bảo tàng Cách mạng Việt Nam. Cũng giống như trang phục của các sĩ phu Việt Nam thời phong kiến, ông mặc chiếc áo dài, đầu đội khăn xếp, để râu hơi dài. Khuôn mặt ông rắn rỏi, gò má hơi cao, đôi mắt sâu trong sáng.

"Lương Văn Can hiệu là Ôn Như, sinh năm 1857 tại làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông.

Với mục đích giáo hoá dân chúng bước lên đường canh tân, cải cách văn hoá, xã hội theo lối tư sản, tháng 3 năm 1907, ông đã cùng một số sĩ phu Việt Nam tiến bộ (Nguyễn Quyền, Phan Tuấn Phong, Lê Đại, Hoàng Tăng Bí...) đứng lên thành lập trường Đông Kinh Nghĩa Thục (do ông làmHiệu trưởng) tại phố Hàng Đào - Hà Nội. Đây là một trường học tư nhưng không thu tiền học. Nó được áp dụng theo mô hình của Nhật Bản trong cuộc Minh Trị duy tân.

Loại bỏ các loại sách nho như Tứ thư, Ngũ kinh thời phong kiến, chương trình học của trường gồm những bài phổ thông về địa lý, lịch sử, cách trí, vệ sinh và đều được học bằng chữ quốc ngữ, biên soạn theo tinh thần đổi mới. Ngoài việc giảng dạy chính khoá, trường còn tổ chức những buổi nói chuyện, bình văn, ra sách báo. Các hoạt động đều có nội dung yêu nước, kêu gọi đoàn kết, bài trừ lối học cũ, khuyên học quốc ngữ, bài trừ mê tín, hủ tục, hô hào mở mang các nghề công thương nghiệp theo lối mới v.v... Trường nhanh chóng trở thành một trung tâm của phong trào Duy tân ở Bắc Kỳ.

Trước ảnh hưởng ngày càng to lớn của Đông Kinh Nghĩa Thục, thực dân Pháp thấy đó "là một cái lò phiến loạn ở Bắc Kỳ" nên đã thẳng tay đàn áp. Tháng 11-1907, trường bị đóng cửa, sách báo của trường đều bị cấm, Lương Văn Can cùng với một số người hoạt động tích cực bị bắt.

Năm 1913, ông bị giặc Pháp đày đi an trí 10 năm ở Cao Miên (Cămpuchia). Tháng 12-1921, ông được tha về. Năm 1927 ông mất tại Hà Nội.

Trong những ngày bị tù ở Cao Miên, Lương Văn Can vẫn cầm bút và đã để lại một số sách như: Quyền gia huấn, Hán tự quốc âm, Hán học tiệp kính v.v. ..

Có thể nói, Lương Văn Can là một sĩ phu yêu nước tiến bộ đầu thế kỷ XX. Nhận thấy rõ sự hạn chế của những tư tưởng hủ bại phong kiến, lại được đón nhận những luồng tư tưởng tiến bộ từ Trung Quốc, Nhật Bản và các nước phương Tây dội vào, ông đã vận động dân chúng cải cách văn hoá xã hội theo lối tư sản, thông qua việc mở trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Rõ ràng con đường cứu nước của ông khác hẳn với con đường cứu nước theo xu hướng bạo động của Phan

Bội Châu. Tuy khác nhau, nhưng những cuộc vận động cứu nước của các ông đều có chung một mục đích là đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc".

Cũng giống như việc sử dụng chân dung các nhân vật lịch sử khác, giáo viên cho học sinh xem ảnh trong sách giáo khoa, rồi kết hợp giữa việc miêu tả vài nét hình dáng bên ngoài với giới thiệu tiểu sử và phân tích nội tâm. Chỉ có như thế hình ảnh của nhân vật lịch sử mới khắc sâu trong trí nhớ học sinh.

Qua hình ảnh Lương Văn **Can**, giáo viên làm cho học sinh nhận thức sâu sắc hơn về Đông Kinh Nghĩa Thục. "Mặc dù thất bại, tác dụng của Đông Kinh Nghĩa Thục không nhỏ. Nó đã góp phần thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân ta hồi đó, bước đầu tấn công vào hệ tư tưởng phong kiến, mở đường cho tư tưởng mới - tức tư tưởng tư sản, trên cơ sở đó đã góp phần chuẩn bị về mặt tinh thần cho các phong trào đấu tranh rộng lớn về sau. Những kinh nghiệm hoạt động phong phú và đa dạng của Đông Kinh Nghĩa Thục và của phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục ở các tỉnh sẽ được các phong trào yêu nước ở giai đoạn sau kế thừa và phát huy, làm phong phú thêm về nội dung cũng như về phương pháp đấu tranh"(1).

3. *Về "Khởi nghĩa của binh lính và tù chính trị ở Thái Nguyên" (1917)*, giáo viên sử dụng ảnh ***"Trịnh Văn Cấn"***.

Đây là bức ảnh chụp từ chân dung Trịnh Văn Cấn đang được trưng bày ở Bảo tàng Cách mạng và Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

---

(1) Đinh Xuân Lâm (chủ biên): Đại cương Lịch sử Việt Nam, tập 2, Sđd, tr. 170.

Trịnh Văn Cấn (còn gọi là Đội Cấn), tên thật là Trịnh Văn Đạt, quê ở làng Yên Nhiên, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên, bị bắt đi làm lính khố xanh cho thực dân Pháp từ ngày còn trẻ tuổi ở chợ Chu, sau đổi về Thái Nguyên và giữ chức đội trưởng trong quân đội Pháp.

Ông ưa giản dị. Những binh lính từng chiến đấu lâu ngày bên cạnh ông đã thuật lại nhiều chuyện về tư cách của ông: Những ngày đầu, nghĩa quân còn đóng ở tỉnh lỵ, các cấp bộ chỉ huy đều đeo phù hiệu, mặc binh phục và đeo huy chương đàng hoàng, nhưng ông Cấn thường chỉ mặc bộ quần áo dạ vàng, đội mũ nâu. Lúc nào đỡ bận việc, ông mặc quần áo vải lụa, đội nón to sơn nhựa chàm của người Thổ.

Đối với tướng lĩnh và nghĩa quân, ông có thái độ trang nghiêm nhưng khoan hoà, có kỷ luật chặt chẽ.

Vốn là người mang sẵn tinh thần chống Pháp, lại nhờ hàng ngày được tiếp xúc với những người tù chính trị đi làm khổ sai (trong đó có Lương Ngọc Quyến- con trai cụ Lương Văn Can), Đội Cấn và các anh em binh lính ở Thái Nguyên đã được tuyên truyền yêu nước một cách sâu sắc. Từ đó Trịnh Văn Cấn cùng Lương Ngọc Quyến gấp rút chuẩn bị cuộc khởi nghĩa của binh lính ở Thái Nguyên.

Cuộc khởi nghĩa nổ ra vào đêm 30 rạng ngày 31-8-1917. Nghĩa quân giết được tên giám binh Pháp là Nôen, phá nhà lao, thả tù chính trị, chiếm các công sở và làm chủ tỉnh lỵ. Ngọn cờ khởi nghĩa "Nam binh phục quốc" bay trên tỉnh lỵ Thái Nguyên.

Một điều đáng tiếc là nghĩa quân không tiêu diệt ngay trại lính Pháp ở trong tỉnh lỵ nên chúng vẫn cố thủ và thông tin với Hà Nội. Hai ngày sau, viện binh Pháp kéo đến, bọn lính Pháp bên trong đánh ra. Nghĩa quân đã chiến đấu vô cùng anh dũng nhưng cuối cùng thất bại. Lương Ngọc Quyến hy sinh, Trịnh Văn Cấn phải rút quân ra khỏi tỉnh ly, tiếp tục chiến đấu ở rừng núi vô cùng gian khổ. Giặc Pháp cho quân truy kích, Trịnh Văn Cấn phải trở lại Thái Nguyên. Lúc này nghĩa quân chỉ còn 20 người (12-1917). Giặc Pháp bắt mẹ và vợ Đội Cấn đi theo chúng. Lúc giáp trận, chúng bắt mẹ và vợ Đội Cấn lên tiếng gọi ông ra hàng nhưng ông vẫn cùng đồng đội quyết chiến. Đến khi bị thương ở đùi, ông đã dùng súng của mình tự sát để giữ tròn khí tiết, nêu cao ý chí bất khuất của người chỉ huy.

Khi sử dụng chân dung Trịnh Văn Cấn trong sách giáo khoa để giới thiệu cho học sinh, giáo viên cần miêu tả vài nét về hình thức, tính cách, nhất là tinh thần chiến đấu của ông để học sinh hiểu rõ hơn về nhân vật lịch sử này. Qua đó, giáo viên làm cho học sinh nhận thấy nhiều nét độc đáo: cuộc vũ trang bạo động duy nhất trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ nhất đã lật đổ được chính quyền ở một địa phương; sự liên minh của hai lực lượng đứng ở trận tuyến khác nhau - những người tù chính trị chống chế độ thực dân và binh lính người Việt trong hàng ngũ quân đội Pháp. Hai lực lượng này đều có một điểm chung là lòng yêu nước và sự căm thù quân giặc cướp nước. Cuộc khởi nghĩa đã thất bại vì nhiều nguyên nhân, trong đó có một nguyên nhân cơ bản là thiếu một đường lối chính trị rõ ràng, một chương trình hành động cụ thể, cũng như một đường lối quân sự đúng đắn. Cuộc khởi nghĩa đã làm thất bại âm mưu "dùng người Việt trị người Việt" của thực dân Pháp, tô thắm truyền thống yêu nước của nhân dân Việt Nam, trong đó có những nông dân mặc áo lính, dùng súng địch đánh lại địch, góp phần giải phóng dân tộc.

III. VIỆT NAM TỪ 1919 ĐẾN 1945

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), thực dân Pháp tiến hành chương trình khai thác lần thứ hai, gây nhiều biến chuyển trong cơ cấu kinh tế và xã hội Việt Nam. Sự phân hoá giai cấp trong xã hội Việt Nam ngày càng sâu sắc. Bên cạnh các giai cấp cũ - nông dân, địa chủ phong kiến, xuất hiện các giai cấp, tầng lớp xã hội mới - công nhân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc, tư sản mại bản. Mỗi giai cấp, tầng lớp xã hội do địa vị và quyền lợi của mình có thái độ khác nhau trong đấu tranh giải phóng dân tộc và cuộc đấu tranh giai cấp phát triển. Thêm vào đó, ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga và phong trào cách mạng thế giới cũng tác động mạnh mẽ đến Việt Nam.

Trong bối cảnh lịch sử như vậy, Nguyễn Ái Quốc ra nước ngoài, tìm con đường cứu nước mới, duy nhất đúng đắn cho dân tộc. Phong trào công nhân trong nước từ 1919 đến 1929 ngày một phát triển. Phong trào yêu nước, phong trào công nhân và chủ nghĩa Mác Lênin được truyền bá vào Việt Nam đã tạo điều kiện cho Đảng Cộng sản ra đời. Nguyễn Ái Quốc đã thành lập, lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam, tạo nên bước ngoặt trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, góp phần không nhỏ vào phong trào cách mạng thế giới.

Ngay sau khi Đảng ra đời, cuộc đấu tranh của nhân dân ta đã trải qua các phong trào cách mạng 1930-1931 với đỉnh cao Xô Viết Nghệ - Tĩnh; Cuộc vận động dân chủ (1936-1939) và cuộc vận động Cách mạng tháng Tám (1939-1945).

Năm 1941, Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Hội nghị lần thứ Tám của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 5-1941) đã xác định đường lối cứu nước trong giai đoạn mới, thành lập Mặt trận Việt Minh, đưa cuộc đấu tranh của nhân dân ta đến cao trào mới và tiến tới Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thành lập (ngày 2-9-1945). Một kỷ nguyên mới được mở ra trong lịch sử Việt Nam - kỷ nguyên độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Những vấn đề trên là nội dung cơ bản của chương trình lịch sử Trung học cơ sở và được nâng cao theo nguyên tắc đồng tâm kết hợp với đường thẳng ở trường Trung học phổ thông.

Tài liệu trực quan dùng ở phần chương trình này đã được in trong sách giáo khoa hai cấp, mặt khác giáo viên và học sinh sẽ sưu tầm thêm để lập hồ sơ học tập, làm phòng lịch sử ở trường. Song khi sử dụng cần căn cứ vào đối tượng học sinh từng cấp mà vận dụng dự kiến phương pháp trình bày cho thích hợp.

1. Những biến chuyển về kinh tế, chính trị, xã hội của Việt Nam từ 1919 đến 1930

Phần này trình bày các vấn đề cơ bản sau:

- Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất nêu lên các sự kiện về chương trình khai thác lần thứ hai của thực dân Pháp, các chính sách chính trị, văn hoá - giáo dục của chúng và sự phân hoá sâu sắc trong xã hội Việt Nam.

- Phong trào cách mạng Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, trình bày ảnh hưởng của tình hình thế giới đến Việt Nam sau chiến tranh, phong trào yêu nước dân chủ công khai (1919-1929), phong trào công nhân (1919-1925), Nguyễn Ái Quốc và việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam (1919-1925).

- Phong trào cách mạng Việt Nam trong những năm trước thành lập Đảng (1925-1930) với các chủ đề: Thành lập Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên (trước thường gọi là "Việt NamThanh niên cách mệnh đồng chí hội"); Việt Nam Quốc dân đảng và khởi nghĩa Yên Bái; sự ra đời của ba tổ chức cộng sản trong năm 1929.

Khi trình bày các vấn đề trên đều cần sử dụng các loại tài liệu trực quan, trước hết phải triệt để khai thác nội dung kênh hình trong sách giáo khoa, sau đó sưu tầm và sử dụng các tài liệu khác phù hợp với trình độ, yêu cầu và điều kiện học tập của học sinh ở mỗi cấp (như chiếc tàu Latusơ Tơrêvin mà Bác Hồ làm phụ bếp trên đường ra nước ngoài).

a. Trong bài *"Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất"*, chúng ta tập trung khai thác bản đồ trong sách giáo khoa. Đó là:

Bản đồ ***"Nguồn lợi của tư bản thực dân Pháp ở Việt Nam trong cuộc khai thác lần hai"***. Qua bản đồ này, giáo viên hướng dẫn học sinh nắm những điểm cơ bản của bài.

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) kết thúc, Toàn quyền mới của Pháp ở Đông Dương Anbe Xarô vạch ra chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai thay cho chương trình khai thác lần thứ nhất của toàn quyền PônĐume, nhằm các mục đích: tận lực vơ vét, bóc lột, khai thác thuộc địa một cách toàn diện và triệt để; tăng cường đầu tư vốn vào các ngành kinh tế (tăng gấp 6 lần so với lần thứ nhất) vì Việt Nam có nhiều tiềm năng để thu hồi nhanh vốn đầu tư và không cạnh tranh với nền kinh tế của nước Pháp.

Nguồn lợi của tư bản thực dân Pháp ở Việt Nam trong cuộc khai thác lần thứ hai được thể hiện trên bản đồ qua các ký hiệu bằng mũi tên có vòng tròn to, địa danh có ngành sản xuất được đầu tư giúp thực dân Pháp thu lợi ký hiệu bằng các ô vuông đen (Xem sách giáo khoa Lịch sử lớp 12, tập hai).

Để sử dụng có hiệu quả, giáo viên nên vẽ bản đồ ra giấy to. Khi sử dụng, giáo viên cần khai thác các ký hiệu thể hiện trên bản đồ kết hợp với phân tích, đàm thoại để làm nổi bật trọng tâm của chương trình khai thác lần thứ hai và tính phiến diện, què quặt của nền kinh tế Việt Nam.

Trước hết, giáo viên đề nghị học sinh quan sát bản đồ, sau đó trình bày: "Về nông nghiệp, tư bản Pháp mở rộng đáng kể diện tích đồn điền trồng các loại cây công nghiệp có giá trị như cao su, chè, cà phê, mía, bông, lúa gạo. Nam Kỳ là khu vực có nhiều đồn điền như ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Nam Bộ. Về công nghiệp, qua các ký hiệu trên bản đồ thể hiện khá rõ sự ưu tiên tập trung của thực dân Pháp vào các cơ sở khai thác, đặc biệt là ở Bắc Kỳ, như khai thác than ở Đông Triều, Hồng Gai, Cẩm Phả...; khai thác kim loại màu ở Thái Nguyên, Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn. Bên cạnh đó là các cơ sở công nghiệp chế biến (xay xát gạo, nấu rượu) và một số cơ sở sửa chữa cơ khí ở các trung tâm Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh, Sài Gòn... (ký hiệu là các ô vuông đen trên bản đồ). Về giao thông, thương mại, thực dân Pháp đã cho xây dựng các đường giao thông, các bến cảng như Hải Phòng, Sài Gòn, đường sắt xuyên Việt để phục vụ cho việc vận chuyển khai thác và xuất nhập cảng. Bên cạnh đó, thực dân Pháp còn đánh thuế nặng nhân dân ta. Nhờ vậy nguồn ngân sách thu được ở Đông Dương nói chung, Việt Nam nói riêng đã tăng lên gấp 3 lần".

Tiếp đó, giáo viên có thể hỏi học sinh: "Em hãy nhận xét về nội dung chương trình khai thác lần thứ hai của thực dân Pháp?". Ở đây cần gợi ý cho học sinh nêu lên được điểm mới của chương trình khai thác lần thứ hai và tác động của nó đối với tình hình kinh tế, xã hội Việt Nam. Sau khi học sinh trao đổi, trả lời, giáo viên phân tích và chốt lại:

"Trong chương trình khai thác lần thứ hai, thực dân Pháp đã đẩy mạnh bao chiếm đất đai, thành lập các đồn điền với quy mô lớn ở Nam Kỳ để khai thác triệt để điều kiện tự nhiên (đất đai - khí hậu) và bóc lột nhân công rẻ mạt. Đồng thời chúng tăng nhanh về quy mô và tốc độ ngành công nghiệp khai khoáng (than và kim loại), trong đó chủ yếu tập trung ở miền Bắc. Mặt khác, chúng cũng phát triển các nhà máy chế biến công nghiệp nhẹ nhằm tận dụng nguyên liệu và nhân công dồi dào, để đem lại cho bọn tư bản ở thuộc địa những nguồn lợi kếch xù, trên xương máu của người lao động

Việt Nam. Cuộc sống của người lao động Việt Nam như một cực hình:

"Ngày nay nghe tiếng còi tầm,
Nghe như tiếng vọng từ âm phủ về".

Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp đã làm cho nền kinh tế Việt Nam mang tính chất thuộc địa, lệ thuộc chặt chẽ vào nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản Pháp. Song do Pháp tăng cường đầu tư vốn nên về mặt khách quan đã tạo ra sự thay đổi trong cơ cấu nền kinh tế Việt Nam. Ở Việt Nam đã hình thành những trung tâm kinh tế tập trung như Hà Nội, Hải Phòng, Hồng Gai, Cẩm Phả, Nam Định, Vinh, Bến Thuỷ, Sài Gòn, Chợ Lớn.

Đồng thời, chương trình khai thác đã có tác động sâu sắc đến sự phân hoá giai cấp trong xã hội Việt Nam những năm sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

b. Trong bài *"Phong trào cách mạng Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất"* ở lớp 12 và bài *"Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở nước ngoài (1919-1925)"* ở lớp 9 THCS, giáo viên tập trung khai thác tấm ảnh in trong sách giáo khoa ***"Nguyễn Ái Quốc tại Đại hội của Đảng Xã hội Pháp họp ở Tua"***. Đó là tài liệu lịch sử rất có giá trị. Giáo viên cần căn cứ vào đối tượng học sinh mà sử dụng nội dung, phương pháp dưới đây cho thích hợp.

Bức ảnh được in từ ảnh tư liệu trong Bảo tàng Cách mạng Việt Nam. Bức ảnh thể hiện quang cảnh của Đại hội lần thứ XVIII của Đảng Xã hội Pháp họp tại thành phố Tua từ ngày 25 đến 30 tháng 12-1920. Tham gia Đại hội có 285 đại biểu. Nguyễn Ái Quốc tham gia Đại hội này với tư cách là đại biểu chính thức của Đảng và cũng là đại biểu duy nhất của các nước thuộc địa Đông Dương. Trên ảnh, người đứng là Nguyễn Ái Quốc, ông đang phát biểu trước Đại hội. Bên trái là Pôn vayăng Cutuyariê, (ông là người giới thiệu Nguyễn Ái Quốc vào Đảng Xã hội Pháp năm 1919. Tại Đại hội này, ông là một trong những người đấu tranh bảo vệ chủ trương của Đảng Xã hội Pháp gia nhập Quốc tế Cộng sản, một trong những người hăng hái nhất ủng hộ bài phát biểu của Nguyễn Ái Quốc). Cách một người phía bên phải là Macxen Casanh (nhà hoạt động của phong trào công nhân Pháp và Quốc tế, từ 1918 là chủ bút báo "Nhân đạo". Ông đã giúp đỡ Nguyễn Ái Quốc trong những năm Người ở Pháp, sau này là lãnh tụ của Đảng Cộng sản Pháp). Vấn đề trọng tâm mà Đại hội thảo luận là việc Đảng Xã hội Pháp có tán thành và gia nhập Quốc tế Cộng sản hay không? Sau 4 ngày tranh luận gay gắt, căng thẳng, Đại hội đi tới biểu quyết với hơn 70% số phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản.

Bài phát biểu của Nguyễn Ái Quốc đã tố cáo tội ác dã man của thực dân Pháp ở Đông Dương, kêu gọi giai cấp công nhân và những người cách mạng chân chính Pháp nên có những hành động thiết thực ủng hộ phong trào đấu tranh của nhân dân Đông Dương và các thuộc địa.

Bức ảnh này được sử dụng khi giáo viên trình bày sự kiện Đại hội Tua.

Trước hết, giáo viên yêu cầu học sinh quan sát bức ảnh, giới thiệu khái quát rồi kết hợp miêu tả, lược thuật lại nội dung Đại hội qua bức ảnh: "Ngày 15-12-1920, Đại hội lần thứ XVIII Đảng Xã hội Pháp bắt đầu. Phòng họp của Đại hội là ngôi nhà Manegiơ cạnh nhà thờ Xanh Juyliêng. Tham dự Đại hội có 285 đại biểu của 89 tỉnh. Chỗ ngồi của các Đảng bộ chia theo xu hướng và quan điểm từ tả sang hữu. Nguyễn Ái Quốc ngồi cùng với nhóm cánh tả (nhóm chủ trương gia nhập Quốc tế thứ ba - Quốc tế Cộng sản). Bên trái là Pônvayăng Cutuyariê, cách một người phía bên phải là Macxen Casanh.

Đại hội thảo luận rất sôi nổi vấn đề nên ở lại trong Quốc tế thứ hai, hay là theo Quốc tế thứ ba, hay là tổ chức một Quốc tế hai rưỡi. Người ta thảo luận trước buổi họp, trong buổi họp và sau buổi họp. Những cuộc thảo luận đôi khi rất kịch liệt. Từng gia đình đi dự mít tinh và tham gia thảo luận. Phụ nữ cũng hăng hái không kém đàn ông. Có khi cha không đồng ý với con, chồng không đồng ý với vợ. Có nhiều ý kiến khác nhau. Giáo sư Casanh, nhà văn Cutuyariê và nhiều người khác tán thành Quốc tế thứ ba.

Bên cạnh đó có những ý kiến về thành lập Quốc tế hai rưỡi và ở lại trong Quốc tế thứ hai. Ngoài những ý kiến trên, còn có những lời giải thích và những lời tranh luận khác.

Đại hội kéo dài nhiều ngày. Những diễn giả có tiếng đều phát biểu ý kiến. Một hôm, Nguyễn Ái Quốc đứng lên phát biểu. Ông đã tố cáo tội ác của thực dân Pháp ở Đông Dương, kêu gọi giai cấp công nhân và những người cách mạng chân chính Pháp hãy ủng hộ và đứng về phía cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam cũng như của các thuộc địa khác.

Nguyễn Ái Quốc được nhiều người đồng tình vì ông là người đại biểu duy nhất của các thuộc địa và cũng là lần đầu tiên một chiến sĩ Việt Nam tham gia đại hội đại biểu của một chính đảng Pháp. Một nhà báo đã chụp ảnh ông Nguyễn và in ảnh ông lên tờ "Buổi sáng". Ngày hôm sau, cảnh sát đến tìm Nguyễn Ái Quốc, nhưng nghị viên Đảng Xã hội can thiệp, mật thám không dám vào phòng họp và ông Nguyễn vẫn yên trí dự Đại hội.

Cuối cùng, trong phiên họp đêm 29-12-1920, Đại hội đã tiến hành bỏ phiếu gia nhập Quốc tế thứ ba hay ở lại Quốc tế thứ hai. Ý kiến lập Quốc tế hai rưỡi bị bác bỏ. Sau hai lần bỏ phiếu, Đại hội thu được kết quả: thiểu số do Bơlum cầm đầu, bỏ phiếu tán thành Quốc tế thứ hai; đa số với hơn 70% số phiếu do Casanh lãnh đạo bỏ phiếu gia nhập Quốc tế thứ ba. Nguyễn Ái Quốc cũng bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế thứ ba. Khi trả lời nữ đồng chí Rôdơ - làm tốc ký của Đại hội, Người nói rõ lý do bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế thứ ba: "... Đệ tam Quốc tế rất chú ý đến vấn đề giải phóng thuộc địa. Đệ tam Quốc tế nói sẽ giúp đỡ các dân tộc bị áp bức giành lại tự do và độc lập của họ. Còn Đệ nhị Quốc tế không hề nhắc đến vận mạng các thuộc địa. Vì vậy tôi đã bỏ phiếu tán thành Đệ tam Quốc tế..."(1).

Từ ngày lịch sử ấy, Đảng Xã hội chia làm hai: phần lớn trở thành Đảng Cộng sản Pháp, một bộ phận của Quốc tế Cộng sản".

Đến đây, giáo viên có thể hỏi học sinh: "Ý nghĩa của sự kiện lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp?"

Sau khi học sinh phát biểu, trao đổi, giáo viên có thể chốt lại: "Sự kiện này đánh dấu bước chuyển biến về chất trong

---

(1) Trần Dân Tiên. Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch. NXB Văn học, Hà Nội, 1969, tr. 45

tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc. Từ một người yêu nước chân chính, Người đã trở thành một người cộng sản - người cộng sản Việt Nam đầu tiên đã tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc, con đường giải phóng dân tộc theo chủ nghĩa Mác-Lênin, con đường kết hợp đấu tranh giải phóng dân tộc với giải phóng người lao động. Đồng thời sự kiện đó cũng cắm mốc mở đường giải quyết cuộc khủng hoảng về đường lối giải phóng dân tộc Việt Nam".

Giáo viên có thể trích dẫn lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

"Lúc đầu chính là chủ nghĩa yêu nước chứ không phải là chủ nghĩa cộng sản đã làm tôi (tức Nguyễn Ái Quốc - người trích dẫn chú) tin theo Lênin, tin theo Quốc tế thứ ba. Từng bước một trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mác-Lênin vừa làm công tác thực tế, dần dần tôi hiểu rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ"(1).

c. Bài *"Cuộc khởi nghĩa Yên Bái (1930)"*, chúng ta sử dụng bản đồ thể hiện địa bàn diễn ra cuộc khởi nghĩa này. Phạm vi và diễn biến của cuộc khởi nghĩa chủ yếu diễn ra ở các tỉnh thuộc vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ, nơi cơ sở phát triển của Việt Nam quốc dân đảng, như Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Sơn Tây, Phú Thọ, Yên Bái. Các địa phương được ký hiệu bằng chấm tròn nhỏ (○); sông được ký hiệu bằng nét đơn ngoằn ngoèo (——); đường biên giới ký hiệu bằng các gạch đứt (HHHH); biển ký hiệu bằng các gạch ngang (≡)..

---

(1). Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 10, sđd, tr.127.

Cuộc khởi nghĩa Yên Bái do Việt Nam quốc dân đảng chủ trương. Đây là một tổ chức cách mạng, nhưng không được tổ chức chặt chẽ, kết nạp bừa bãi. Ngay từ năm 1928, Đảng bị kẻ thù theo dõi sát. Vào đêm 9-2-1930, tên chủ mộ phu Badanh (Bazin) khét tiếng tàn ác, đã bị các đảng viên của Việt Nam quốc dân đảng trừ khử trên đường phố Huế, Hà Nội. Hành động đó khiến thực dân Pháp quyết định xoá sổ tổ chức cách mạng này. Nhiều cơ sở của Đảng bị tan vỡ, nhiều yếu nhân, lãnh tụ của Đảng sa lưới mật thám Pháp (40 hạ sĩ quan và binh lính, 39 thương gia và thợ thủ công; 37 địa chủ, phú nông, nông dân khá và thầy lang; 36 viên chức Pháp và thầy giáo; 13 viên chức Nam triều, 10 viên chức công thương, 4 nhà báo, 1 giáo sư trường tư, 2 thầy đồ nho). Trong lúc cơ sở của Đảng đang tan vỡ, để cứu vãn tình thế, các lãnh tụ của Đảng đã quyết định khởi nghĩa nếu "không thành công cũng thành nhân".

Theo kế hoạch, tại Yên Bái, quân khởi nghĩa đã chiếm được trại lính, giết và làm bị thương một số sĩ quan và hạ sĩ quan Pháp, nhưng vẫn không làm chủ được tỉnh lỵ. Ngày hôm sau, thực dân Pháp tập trung lực lượng, dập tắt được cuộc khởi nghĩa Yên Bái. Vì bị lộ, kế hoạch khởi nghĩa các nơi khác (Hưng Hoá, Lâm Thao, Hải Dương, Kiến An) đã không đồng loạt nổ ra. Do vậy, thực dân Pháp có điều kiện nhanh chóng dập tắt cuộc khởi nghĩa của Việt Nam quốc dân đảng.

Sau khởi nghĩa Yên Bãi thất bại, từ ngày 5 đến ngày 9 tháng 8 năm 1930, Hội đồng đề hình ở Hà Nội đã xử vụ án Việt Nam quốc dân đảng. Chúng đã tuyên 13 án tử hình (trong đó đảng trưởng Nguyễn Thái Học, Đoàn Trần Nghiệp, Nguyễn Văn Nho, Lương Ngọc Tôn, Nguyễn Bá Tân, Nguyễn Văn Liên, Mai Duy Xứng, Nguyễn Quang Triệu, Nguyễn Minh Luân, Phạm Văn Khuê, Phạm Văn Tình, Nguyễn Sĩ Chứ, Nguyễn Trọng Băng), 11 án khổ sai chung thân, 114 án đi đày chung thân...

Cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại, cũng là dấu chấm hết những hành động yêu nước của tổ chức Việt Nam quốc dân đảng. Sau vụ đàn áp tàn khốc này, Việt Nam quốc dân đảng mất gần hết lực lượng, đến năm 1932 thì hoàn toàn tan rã. Về sau, tổ chức này biến chất, trượt dài trên con đường bán nước, trở thành một tổ chức phản động làm tay sai cho bọn thực dân đế quốc.

Bản đồ này có thể dùng làm mẫu để vẽ thành bản đồ treo tường phục vụ dạy học. Khi sử dụng, giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát kỹ bản đồ, giới thiệu các ký hiệu và đặt những câu hỏi để các em nhận xét về địa bàn hoạt động của Việt Nam quốc dân đảng ở thành phố, vùng trung du, (như Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình, Hưng Hoá, Phú Thọ, Yên Bái). Từ đó rút ra hạn chế về mặt địa bàn hoạt động cũng như thành phần tham gia của tổ chức cách mạng này.

Đồng thời bản đồ còn được sử dụng để giảng phần diễn biến của Khởi nghĩa Yên Bái theo sách giáo khoa.

Bài tập:

- Vẽ bản đồ câm, rồi trình bày các sự kiện và ghi trên bản đồ.

- Đặt những câu hỏi để học sinh dựa vào bản đồ trả lời. Ví như "Địa bàn hoạt động của Việt Nam quốc dân đảng ở những vùng nào; các vùng này có những đặc điểm gì?".

Khi trình bày *"Ba tổ chức cộng sản nối tiếp ra đời trong năm 1929"*, giáo viên khai thác **bức ảnh *"Trụ sở chi bộ cộng sản đầu tiên, số 5D Hàm Long - Hà Nội"*.**

Bức ảnh lấy từ ảnh tư liệu trưng bày tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam. Giáo viên trình bày sự ra đời của chi bộ cộng sản đầu tiên: "Từ cuối năm 1928, đầu năm 1929, phong trào đấu tranh cách mạng dâng cao, đặc biệt là những cuộc đấu tranh sôi nổi, quyết liệt của giai cấp công nhân Việt Nam diễn ra ở hầu khắp các trung tâm như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh, Bến Thuỷ, Hồng Gai. Bắc Kỳ là nơi có phong trào phát triển nhất. Trong bối cảnh đó, Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên cũng phát triển mạnh về tổ chức, đã thành lập được hai thành bộ ở Hà Nội, Hải Phòng, ba tỉnh bộ ở Thái Bình, Nam Định, Bắc Ninh,cùng nhiều cơ sở ở các tỉnh Quảng Yên (các mỏ Hồng Gai, Cẩm Phả, Đông Triều), Hà Đông, Sơn Tây, Hưng Yên, Hải Dương. Trước sự phát triển đó, tổ chức Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên ở Bắc Kỳ đòi hỏi sớm lột xác để chuyển thành một đảng chính thức của giai cấp công nhân Việt Nam.

Cuối tháng 3-1929, tại nhà số 5D phố Hàm Long - Hà Nội (ngôi nhà của một gia đình quần chúng của Đảng), Chi bộ cộng sản đầu tiên được thành lập, gồm 7 đồng chí là Trần Văn Cung, Trịnh Đình Cửu, Đỗ Ngọc Du, Nguyễn Đức Cảnh, Ngô Gia Tự, Nguyễn Tuân, Dương Hạc Đính".

Tiếp đó giáo viên trình bày: "Dưới sự lãnh đạo của chi bộ, Đại hội Thanh niên Bắc Kỳ đã họp và nhất trí tán thành chủ trương thành lập Đảng cộng sản. Đại hội cử một đoàn đại biểu đi dự Đại hội toàn quốc Thanh niên và giao cho họ nhiệm vụ phải đấu tranh để chủ trương ấy được chấp nhận.

Đầu tháng 5-1929, tại Đại hội toàn quốc lần thứ nhất của Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên họp ở Hương Cảng, đoàn đại biểu Bắc Kỳ đưa ra đề nghị giải tán Thanh niên, thành lập Đảng Cộng sản. Nhưng đề nghị đó không được chấp nhận, đoàn đại biểu Bắc Kỳ bỏ đại hội ra về.

Ngày 1-6-1929, đoàn đại biểu Bắc Kỳ ra bản tuyên bố giải thích vì sao họ buộc phải rút khỏi Đại hội của Thanh niên và kêu gọi công nhân, nông dân, tất cả những người cách mạng trong nước ủng hộ việc thành lập Đảng Cộng sản. Bản tuyên bố chỉ rõ: "Phải tổ chức Đảng Cộng sản thì mới dẫn đạo cho vô sản giai cấp làm cách mệnh được". Thực hiện chủ trương này, ngày 17-6-1929, Đông Dương Cộng sản Đảng được thành lập. Tuyên ngôn và Điều lệ của Đảng được công bố. Tờ báo "Búa Liềm", cơ quan ngôn luận của Đảng ra đời".

Khi sử dụng, giáo viên cho học sinh quan sát ảnh và gợi mở: "Em biết gì về số nhà 5D Hàm Long - Hà Nội?", "Tại sao những hội viên tiên tiến của Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên ở Bắc Kỳ lại họp ở đây?", hoặc "Theo suy nghĩ của em, phố này có thuận lợi như thế nào để họp hội nghị bí mật?", "Tại sao Chi bộ cộng sản đầu tiên lại ra đời ở Bắc Kỳ?".

Sau khi học sinh trả lời, giáo viên phân tích bổ sung và chốt lại: "Đây là một ngôi nhà nhỏ của một quần chúng của Đảng, nằm trên một phố nhỏ, không sầm uất, tấp nập như các phố buôn bán hoặc phố Tây, vì vậy, dễ che mắt theo dõi của bọn thực dân. Hiện nay ngôi nhà đó được xếp hạng là "Di tích cách mạng" của Hà Nội.

Bắc Kỳ là địa bàn có phong trào đấu tranh cách mạng phát triển cao nhất. Trong đó Hà Nội là địa phương có phong trào mạnh nhất, nơi có số lượng đảng viên của đảng Thanh niên đông đảo nhất, vì vậy, Chi bộ cộng sản đầu tiên đã ra đời. Việc thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng ngày 17-6-1929 mà hạt nhân là Chi bộ cộng sản đầu tiên ra đời ở Hà Nội, càng làm cho ảnh hưởng của Đảng nhanh chóng phát triển trong toàn quốc, thúc đẩy nhanh quá trình hình thành các tổ chức cộng sản khác vào cuối năm 1929".

2. Cuộc cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam (1930-1945)

Đây là giai đoạn đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, có nhiều sự kiện quan trọng. Các sự kiện này đều có những loại tài liệu trực quan có thể sử dụng trong dạy học.

Nội dung lịch sử có các vấn đề cơ bản sau:

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời với các sự kiện lớn như Nguyễn Ái Quốc chủ trì Hội nghị thành lập Đảng, Hội nghị này có giá trị như một Đại hội thành lập Đảng; việc thông qua các văn kiện do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo và được Hội nghị thông qua. Các văn kiện này được xem là Cương lĩnh đầu tiên của Đảng. Cần nhấn mạnh sự ra đời của Đảng là kết quả sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam, tạo ra bước ngoặt lịch sử lớn trong phong trào cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam. Nó chấm dứt tình trạng khủng hoảng đường lối cứu nước ở Việt Nam và từ đây, cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận của cách mạng thế giới.

- Luận cương chính trị năm 1930.

- Phong trào cách mạng Việt Nam 1930-1931 và cuộc đấu tranh hồi phục lực lượng cách mạng, trong đó nhấn mạnh đến đỉnh cao Xô Viết Nghệ-Tĩnh.

- Cuộc vận động dân chủ 1936-1939 đã đòi được tự do dân chủ, cải thiện đời sống nhân dân, xây dựng đội ngũ cán bộ cách mạng.

- Cuộc vận động cách mạng tháng Tám (1939-1945) với tình hình nước ta dưới ách thống trị của Pháp - Nhật, rồi Nhật; đường lối cách mạng của Đảng và phong trào đấu tranh mạnh mẽ, chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa.

Ngoài các loại đồ dùng trực quan nêu trong sách giáo khoa, giáo viên hướng dẫn học sinh xem thêm nhiều loại tài liệu khác, như ảnh lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc năm 1930; bức tranh "Xô Viết Nghệ - Tĩnh" diễn tả khí thế đấu tranh cách mạng của các tầng lớp nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng; ảnh bìa "Luận cương chính trị" năm 1930 của Đảng; ảnh các đồng chí Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Nguyễn Thị Minh Khai v.v...

Ở đây chúng tôi giới hạn việc khai thác nội dung kênh hình trong sách giáo khoa Lịch sử.

a. Trong bài *"Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời"* ở mục *"Luận cương chính trị năm 1930"*, giáo viên sử dụng **ảnh đồng chí *Trần Phú*.**

Đây là bức ảnh trưng bày ở Bảo tàng Cách mạng Việt Nam. Giáo viên cho học sinh xem bức ảnh và trình bày như sau:

"Trần Phú sinh ngày 1-5-1904, tại Quảng Ngãi (nguyên quán huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh). Ngay từ thuở thơ ấu, Trần Phú đã sống trong cảnh côi cút, tha phương cầu thực, vô cùng cực khổ, vì cha mẹ mất sớm. Trước cuộc sống quá khó khăn, anh em Trần Phú phải về Quảng Trị tìm họ hàng nương tựa. Nhờ bà con giúp đỡ, Trần Phú vào học ở trường Quốc học Huế. Anh học rất giỏi và nuôi trong lòng một hoài bão lớn. Năm 1925, Trần Phú tham gia hội Phục Việt rồi gia nhập Tân Việt cách mạng Đảng. Tháng 8-1926, ông sang Trung Quốc liên lạc với Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên và trở thành hội viên của tổ chức này. Năm 1927, ông được cử sang học tại trường Đại học Phương Đông Mátxcơva với tên là Likivơ và được cử làm bí thư chi bộ. Đầu năm 1930, ông về nước hoạt động và được cử vào Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng. Thời gian này ông sống trong căn hầm của ngôi nhà 90 phố Hàng Bông Thợ Nhuộm, Hà Nội. Ngôi nhà lúc đó là nhà của Duyô, một tên công chức cao cấp, làm thanh tra tài chính, thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương. Phố Thợ Nhuộm lúc ấy là "phố Tây", mang tên là Giăng Xôle. Nhờ sự giúp đỡ của những người cảm tình Đảng, đồng chí Trần Phú được bố trí ở dưới tầng hầm của ngôi nhà. Tại ngôi nhà này, Trần Phú đã khởi thảo bản "Luận Cương chính trị của Đảng". Để viết Luận Cương, ông đã dựa vào Chính cương vắn tắt của Nguyễn Ái Quốc, đi vào tìm hiểu thực tế phong trào công nhân ở Hải Phòng, Hà Nội. Tháng 10-1930, ông tham gia Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương lâm thời và được cử làm Tổng bí thư. Sau đó ông về hoạt động tại Sài Gòn.

Sau một thời gian hoạt động, vì sự phản bội của Ngô Đức Trì, ngày 19-4-1931, ông bị bắt. Những tên mật thám khét tiếng hung ác đã điên cuồng tra tấn Trần Phú (từ bắt ngồi vào thùng nước bẩn rồi cho dòng điện chạy qua, đến treo ngược lên xà nhà, cắt gan bàn chân rồi cho xăng đốt). Cuối cùng, chúng phải lắc đầu trước tinh thần gang thép của người chiến sĩ cộng sản trẻ tuổi. Trần Phú hy sinh lúc mới 27 tuổi đời. Trước khi chết, ông còn nhắn lại các đồng chí của mình "Hãy giữ vững chí khí chiến đấu".

Chân dung Trần Phú được sử dụng khi giới thiệu về Hội nghị toàn thể lần thứ nhất Ban Chấp hành trung ương lâm thời của Đảng và bản "Luận cương chính trị" năm 1930. Trước hết, giáo viên yêu cầu học sinh quan sát chân dung và phát biểu những hiểu biết của mình về Trần Phú, sau đó, giáo viên chốt lại, bổ sung những nét ngắn gọn về tiểu sử và cuộc đời hoạt động cách mạng của ông.

b. Khi dạy học bài *"Phong trào cách mạng 1930-1931 với đỉnh cao Xô Viết Nghệ - Tĩnh"*, giáo viên sử dụng ***Bản đồ "Phong trào Nghệ - Tĩnh (1930-1931)"*** trong sách giáo khoa.

Bản đồ thể hiện địa bàn phát triển mạnh nhất trong cao trào cách mạng 1930-1931 là hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh. Tỉnh lỵ Vinh và Hà Tĩnh được ký hiệu bằng chấm tròn đen có vòng tròn ngoài (⊙). Những địa danh liên quan tới phong trào đấu tranh được ký hiệu bằng chấm tròn (●). Ngoài ra, trên bản đồ còn thể hiện đường biên giới giáp Lào (HHHH), sông ngòi (sông Con, sông Cả, sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu). (〜)

Bản đồ được sử dụng khi trình bày diễn biến phong trào đấu tranh ở Nghệ - Tĩnh. Để đạt hiệu quả sử dụng cao, giáo viên nên vẽ bản đồ ra giấy to. Khi sử dụng, kết hợp chỉ các địa danh trên bản đồ với lời giảng và đàm thoại.

"Trong phong trào cách mạng 1930-1931, dưới sự lãnh đạo của Đảng thì Nghệ - Tĩnh là nơi phát triển mạnh mẽ nhất". Đến đây, giáo viên hỏi học sinh: "Tại sao phong trào ở Nghệ-Tĩnh đạt tới đỉnh cao?". Để giúp học sinh trả lời, giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát bản đồ và nêu lên hoàn cảnh địa lý, lịch sử của Nghệ-Tĩnh. Sau khi học sinh trao đổi, trả lời, giáo viên chốt lại và trình bày tiếp:

"Nghệ-Tĩnh là mảnh đất giàu truyền thống cách mạng (thể hiện qua các cuộc khởi nghĩa Cần Vương), nhưng là vùng đất nghèo, thiên nhiên khắc nghiệt, lại bị thực dân, phong kiến đàn áp, bóc lột tàn bạo. Chúng đã khẳng định: "Hữu Nghệ-Tĩnh bất phú, vô Nghệ-Tĩnh bất bần" (Có Nghệ-Tĩnh không giàu, không có Nghệ-Tĩnh cũng chẳng nghèo). Tuy nhiên, tại đây có khu công nghiệp tập trung đông công nhân là Vinh, Bến Thuỷ (trên 6000 người). Trong hoàn cảnh như vậy, Nghệ-Tĩnh có một đảng bộ mạnh với 2011 đảng viên và các tổ chức của quần chúng phát triển (399 hội viên công hội; 18.464 hội viên nông hội; 6.648 hội viên phụ nữ; 2.350 đoàn viên thanh niên cộng sản). Phong trào cách mạng của nhân dân Nghệ-Tĩnh đã phát triển thành các đợt sóng đấu tranh, càng ngày càng cao hơn, dồn dập hơn, quyết liệt hơn.

Ngày 19-4-1930, mở đầu cho cao trào đấu tranh là cuộc đấu tranh của 400 công nhân nhà máy diêm Bến Thuỷ đòi tăng lương, cải thiện điều kiện làm việc.

Ngày 1-5-1930, bước ngoặt của phong trào. Nhân ngày Quốc tế lao động 1-5-1930, công nhân nhà máy diêm Bến Thuỷ cùng hàng ngàn nông dân các vùng lân cận thị xã Vinh rầm rộ biểu tình, thị uy, phất cao cờ đỏ búa liềm, đòi tăng lương, bớt giờ làm, giảm sưu thuế... Nông dân các làng Hạnh Lâm, La Mạc, Đức Nhuận (Thanh Chương) biểu tình; hàng trăm học sinh trường tiểu học ở Nghệ An cũng biểu tình, sát cánh cùng công nhân Vinh, Bến Thuỷ...

Bước sang tháng 8-1930, phong trào ngày càng lên cao mạnh mẽ. Ngày 1-8-1930, bùng nổ cuộc tổng bãi công của toàn thể công nhân khu công nghiệp Vinh, Bến Thuỷ nhân ngày quốc tế chống chiến tranh đế quốc. Tiếp đó là các cuộc biểu tình có vũ trang tự vệ của nông dân đã diễn ra ở hầu hết các huyện của hai tỉnh Nghệ - Tĩnh như Nam Đàn, Can Lộc, Thanh Chương, Đô Lương, Anh Sơn...

Tháng 9-1930, phong trào đấu tranh của nhân dân hai tỉnh Nghệ - Tĩnh đạt tới đỉnh cao. Những cuộc đấu tranh với quy mô từ vài nghìn đến vài vạn người tham gia nổ ra ở các huyện Nam Đàn, Thanh Chương, Diễn Châu, Anh Sơn, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Đô Lương, Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên..., trong đó tiêu biểu nhất là cuộc biểu tình khổng lồ ngày 12-9-1930 của 2 vạn người ở Hưng Nguyên. Đế quốc Pháp cho máy bay tới ném bom làm 217 người chết và 126 người bị thương, càng làm cho ngọn lửa đấu tranh bốc cao hơn. Quần chúng tiếp tục biểu tình thị uy, kéo lên phá huyện lỵ, cắt dây điện tín, phá nhà giam...

Trước khí thế đấu tranh của quần chúng, bộ máy chính quyền của đế quốc và phong kiến tay sai ở nhiều huyện, xã thuộc hai tỉnh tê liệt, tan rã. Thay vào đó là sự thành lập các Xô Viết để tự quản và làm nhiệm vụ của chính quyền nhân dân. Xô Viết kiên quyết trấn áp kẻ thù của cách mạng, thi hành các chính sách đem lại quyền lợi cho nhân dân, tổ chức cuộc sống mới ở nông thôn Nghệ-Tĩnh..."

Trình bày xong diễn biến phong trào ở Nghệ-Tĩnh (theo chỉ dẫn trên bản đồ), giáo viên yêu cầu học sinh nhận xét phong trào đấu tranh của nhân dân ta nói chung, hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh nói riêng. (ở đây giáo viên hướng học sinh nêu lên những nhận xét về hình thức đấu tranh, tinh thần cách mạng của quần chúng nhân dân, của các chiến sĩ cộng sản...).

Bổ sung ý kiến của học sinh, giáo viên có thể sử dụng đoạn thơ sau để minh hoạ:

"Trên gió cả cờ đào phất thẳng,
Dưới đất bằng giấy trắng tung ra.
Giữa đàng một trận xông pha,
Bên kia đạn sắt, bên ta tên vàng...".

Ngoài việc lưu ý học sinh thấy tinh thần cách mạng của quần chúng nhân dân, giáo viên cần nhấn mạnh sự đàn áp dã man của thực dân Pháp (cho máy bay ném bom và xả súng bắn vào đoàn biểu tình ngày 12-9-1930 tại Hưng Nguyên, làm nhiều người chết). Gợi ý để các em hiểu rằng, sự tàn bạo của kẻ thù chứng tỏ chúng "hoàn toàn bất lực, chẳng làm được gì để ngăn cản sự mở rộng của phong trào", như lời thú nhận của Toàn quyền Rôbanh lúc bấy giờ.

Khi hướng dẫn học sinh phân tích ý nghĩa của phong trào Xô Viết Nghệ-Tĩnh, giáo viên nhắc đến câu nói của Nguyễn Ái Quốc trong Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản: "Nghệ Tĩnh thật xứng đáng với danh hiệu đỏ.

... Bom đạn, súng máy, đốt nhà, đồn binh... đều bất lực không dập tắt nổi phong trào cách mạng của Nghệ-Tĩnh"(1).

---

(1) Hồ Chí Minh. Toàn tập, tập 3, Sđd, tr 70-71 và 71-72

c. Trong bài *"Cuộc vận động dân chủ 1936-1939"*, giáo viên sử dụng **bức ảnh *"Cuộc mít tinh ở Đấu Xảo Hà Nội"***, **rút ra từ bộ ảnh tư liệu trưng bày tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam và in trong sách giáo khoa Lịch sử.**

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, cuộc vận động dân chủ 1936-1939 đã diễn ra với nhiều hình thức phong phú: phong trào Đông Dương đại hội, phong trào đòi dân sinh dân chủ của công nhân, nông dân và quần chúng nhân dân nói chung, phong trào đấu tranh nghị trường và báo chí công khai... Trong phong trào đấu tranh đòi dân sinh dân chủ, bên cạnh các cuộc đấu tranh của công, nông thì cuộc đấu tranh của quần chúng nói chung ở các đô thị cũng phát triển mạnh. Tiêu biểu là những cuộc mít tinh lớn ở Hà Nội, Sài Gòn nhân ngày Quốc tế lao động 1-5-1938.

Ngày 1-5-1938, một cuộc mít tinh khổng lồ kỷ niệm ngày Quốc tế lao động được tổ chức tại khu vực Đấu Xảo, Hà Nội (nay là Cung Văn hoá Hữu Nghị), do nhóm "Tin tức" (nhóm cộng sản hoạt động công khai của Đảng) đã vận động chi nhánh Đảng Xã hội của Quốc tế thứ hai đứng ra xin phép thực dân Pháp cho tổ chức. Tham dự cuộc mít tinh có 25 đoàn, gồm đủ các ngành, các giới, các nghề nghiệp như: thợ máy, công nhân hoả xa, thợ in, thợ dệt, thợ xẻ, thợ mộc, thợ sơn, thợ mũ, thợ giầy da, thợ cạo, thợ ảnh, phu xe, nhà văn, nhà báo, thanh niên, trí thức, công nhân tư gia, thợ thất nghiệp, phu khuân vác, phụ nữ... Đoàn đông nhất đến 2000 người, đoàn ít nhất cũng ngót 100 người... Bức ảnh trong sách giáo khoa miêu tả cảnh đoàn phụ nữ hàng ngũ chỉnh tề, có cờ, hoa, biểu ngữ tham dự cuộc mít tinh.

Khi sử dụng, giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát phát biểu nhận xét của mình về nội dung bức ảnh. Tiếp đó, giáo viên dựa vào tài liệu để miêu tả, tường thuật không khí sôi động ngày hội lao động của quần chúng nhân dân Hà Nội:

"Chiều ngày 1-5-1938, các đoàn thể quần chúng đại diện cho các ngành nghề, tầng lớp xã hội: thợ máy, công nhân hoả xa, nhà văn, nhà báo, thanh niên, trí thức, phụ nữ... gồm 25000 người, hàng ngũ chỉnh tề, có người phụ trách từng nhóm, từng đoàn tập trung ở địa điểm quy định. Mỗi người đều có huy hiệu trên ngực và khẩu hiệu cài trên mũ, nón. Các trưởng đoàn đeo băng màu vàng, các chỉ huy đeo dấu hiệu sao đỏ, đoàn viên đeo băng màu đen. Các đoàn tuần hành qua các phố, hô vang khẩu hiệu và lôi cuốn thêm nhiều người tham gia. Họ tiến vào khu vực nhà Đấu Xảo, Hà Nội. Trước lễ đài cuộc mít tinh, có các khẩu hiệu lớn: "Ủng hộ Mặt trận bình dân Pháp", "Đi tới Mặt trận dân chủ Đông Dương", "Chống nạn thất nghiệp", "Đi tới phổ thông đầu phiếu", "Tự do dân chủ", "Chống phát xít và đấu tranh chống nạn sinh hoạt đắt đỏ".

Cuộc mít tinh khai mạc. Sau bài quốc ca Pháp, quần chúng hát vang bài Quốc tế ca. Tiếp đó, 12 lá cờ đỏ khổ lớn của 12 đoàn thể nhân dân được giương cao, chào đón những đại biểu lên phát biểu ý kiến. Trần Văn Lai, Muytê (Mutter), Capuýt đại biểu Đảng Xã hội; Trần Huy Liệu đại biểu nhóm cộng sản hoạt động công khai, nhóm "Tin Tức"; Nguyễn Văn Hoè đại biểu thợ máy; Mai Khắc Thể đại biểu nông dân; Nguyễn Thị Thao đại biểu phụ nữ; Nguyễn Văn Mỏ đại biểu tiểu thương... Xen vào các bài phát biểu, máy truyền thanh lại phát ra bài "Quốc tế ca" và mọi người hưởng ứng hát theo.

Cuộc mít tinh kéo dài mấy tiếng đồng hồ, số lượng người tham gia rất đông, nhưng không ồn ào và rất trật tự. Mấy vạn người đều như một. Đại diện phát biểu không chỉ có các đảng phái, mà còn có đại biểu của công nhân, nông dân, phụ nữ, tiểu thương, trí thức và của Đảng Cộng sản Đông Dương. Bọn thống trị Pháp rất căm tức, nhưng đứng trước một cuộc mít tinh lớn có hàng vạn người tham gia, có tổ chức, có kế hoạch, có chỉ đạo chặt chẽ, chúng đành bất lực".

Bài trình bày của giáo viên kết hợp với bức ảnh sẽ giúp học sinh hiểu rõ trình độ giác ngộ, ý thức tổ chức, đoàn kết đấu tranh của quần chúng nhân dân và chính sách mặt trận dân chủ đúng đắn của Đảng Cộng sản Đông Dương. Đồng thời cùng với kiến thức của toàn bài học, học sinh sẽ hiểu rõ Cao trào cách mạng dân chủ 1936-1939 thật sự là cuộc diễn tập thứ hai cho thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.

d. Khi dạy học bài *"Cuộc vận động Cách mạng tháng Tám (1939-1945)"*, ngoài việc sưu tầm các tài liệu trực quan khác, giáo viên cần khai thác nội dung các kênh hình:

- ***Ảnh Nguyễn Văn Cừ***. Đây là ảnh tư liệu của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam.

"Nguyễn Văn Cừ - liệt sĩ cách mạng, Tổng Bí thư của Đảng, sinh ngày 9-7-1912, trong một gia đình nhà nho tại thôn Cẩm Giàng, xã Đồng Nguyên, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Thuở nhỏ, học ở quê, sau khi đỗ bằng tiểu học, ông ra Hà Nội học tại trường Bảo hộ (trường Chu Văn An ngày nay).

Năm 1927, lúc đang theo học tại trường Bưởi, ông đã tham gia tổ chức Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên. Do tham gia hoạt động nên ông bị đuổi học.

Tháng 6-1929, ông được kết nạp vào Chi bộ cộng sản đầu tiên ở Hà Nội.

Sau khi thành lập Đảng (3-2-1930), ông được cử làm Bí thư đầu tiên đặc khu Hồng Gai - Uông Bí. Tại đây, ông bị thực dân Pháp bắt, kết án khổ sai đày ra Côn Đảo.

Năm 1936, ông được trả lại tự do, sống ở Hà Nội và tiếp tục hoạt động bí mật. Tháng 9-1937, được Trung ương cử đi dự Hội nghị Trung ương tại Bà Điểm, Hóc Môn tỉnh Gia Định. Tại đây, ông được cử vào Ban Thường vụ Trung ương Đảng.

Năm 1938, ông được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng Cộng sản Đông Dương, hoạt động tại địa bàn Sài Gòn. Sau đó ông ra miền Bắc, đến mùa thu 1939, ông trở lại Sài Gòn cùng với các đồng chí Phan Đăng Lưu, Lê Duẩn, tổ chức hội nghị Trung ương lần VI. Hội nghị này đã đánh dấu sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng của Đảng, đề cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc.

Tháng 6-1940, Nguyễn Văn Cừ bị thực dân Pháp bắt. Sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ thất bại, thực dân Pháp ghép ông vào tội đã thảo ra nghị quyết "Thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương và chủ trương bạo động" và là "người có trách nhiệm tinh thần trong cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ", chúng đã kết án ông tử hình.

Ngày 28-8-1941, Nguyễn Văn Cừ bị chúng bắn tại Bà Điểm, Hóc Môn. Tại pháp trường, ông đã cương quyết xé tấm băng bịt mắt và hô lớn khẩu hiệu "Cách mạng Đông Dương thành công muôn năm" và anh dũng hy sinh trước làn đạn của địch, giữ vững khí tiết của người chiến sĩ cộng sản, lãnh tụ của Đảng. Lúc ấy ông mới tròn 29 tuổi."

Bức ảnh được sử dụng nhằm nêu bật vai trò lãnh đạo của Đảng trong thời kỳ 1939-1941, đặc biệt nêu rõ chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng Việt Nam của Đảng trong Hội nghị Trung ương lần thứ VI (9-1939) và khởi nghĩa Nam Kỳ (23-11-1940).

Khi sử dụng, giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát bức ảnh và hỏi các em:

"Em hãy nêu những hiểu biết của mình về đồng chí Nguyễn Văn Cừ?". Sau khi học sinh phát biểu, giáo viên trình bày bổ sung một số nét về hình dáng (hơi gầy, khuôn mặt cương nghị), những nét chính về tiểu sử và ý chí cách mạng kiên cường, tinh thần dũng cảm qua hành động của ông trước mũi súng của kẻ thù (như đã trình bày ở trên).

Việc sử dụng bức ảnh sẽ giúp học sinh hiểu sâu, nhớ lâu kiến thức của bài học. Đồng thời, bức ảnh cùng với lời giảng của thầy là phương tiện giáo dục học sinh tình cảm kính yêu các chiến sĩ cộng sản kiên trung, kính yêu Đảng và niềm tin sắt son vào sự lãnh đạo của Đảng trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Mặt khác, qua cách sử dụng cũng giúp học sinh phát triển óc quan sát.

Bên cạnh việc sử dụng bức ảnh chân dung ở trên lớp, giáo viên cần hướng dẫn học sinh tìm đọc tài liệu về Nguyễn Văn Cừ để hiểu rõ hơn về người cộng sản - nhà yêu nước này.

- **Ảnh *"Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân"*** rút ra từ tập ảnh tư liệu trưng bày ở Bảo tàng Cách mạng Việt Nam và Bảo tàng Quân đội.

Khi sử dụng ảnh, giáo viên nhắc lại bối cảnh lịch sử nước ta vào năm 1944, theo phân tích của Hồ Chí Minh: "Bây giờ thời kỳ cách mạng hoà bình phát triển đã qua, nhưng thời kỳ toàn dân khởi nghĩa chưa tới. Nếu bây giờ chúng ta vẫn chỉ hoạt động bằng hình thức chính trị thì không đủ để đẩy mạnh phong trào đi tới. Nhưng phát động vũ trang khởi nghĩa ngay thì quân địch sẽ tập trung đối phó. Cuộc đấu tranh bây giờ phải từ hình thức chính trị tiến lên hình thức quân sự. Song hiện nay chính trị còn trọng hơn quân sự. Phải tìm ra một hình thức thích hợp thì mới có thể đẩy phong trào tiến lên"[1].

Theo tinh thần đó, Hồ Chí Minh giao cho đồng chí Võ Nguyên Giáp tổ chức và lãnh đạo đội quân giải phóng và đặt tên là Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân.

Bức ảnh ghi lại hình ảnh lễ tuyên thệ của các chiến sĩ trong buổi thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân vào ngày 22-12-1944, tại một khu rừng nằm giữa hai tổng Hoàng Hoa Thám và Trần Hưng Đạo ở châu Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. Trong ảnh, người đứng trước hàng quân, đội mũ "phớt", vai khoác túi, là đồng chí Võ Nguyên Giáp, người được Nguyễn Ái Quốc cử ra thành lập Đội. Toàn Đội gồm 34 đội viên, có 31 nam, 3 nữ, đứng theo hàng ngang. Ở hàng đầu là lá cờ đỏ sao vàng giương cao trước hàng quân. Các chiến sĩ mặc trang phục theo từng cá nhân khác nhau, thể hiện trang bị của quân đội cách mạng đầu tiên còn rất thô sơ (quần áo, vũ khí, nhiều người còn đi chân đất). Song nó cũng thể hiện đó là đạo quân từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu. Đội được biên chế thành 3 tiểu đội. Đồng chí Hoàng Sâm làm đội trưởng, đồng chí Xích Thắng làm chính trị viên. Những đội viên của Đội ngày ấy có nhiều người

---

(1) Dẫn theo Võ Nguyên Giáp: Những chặng đường lịch sử, NXB Văn học, HN, 1977, tr.130

sau này trở thành những tướng lĩnh cao cấp của quân đội nhân dân Việt Nam như Văn Tiến Dũng, Song Hào, Hoàng Văn Thái, Vương Thừa Vũ... Đội có một chi bộ Đảng.

Dưới lá cờ đỏ sao vàng năm cánh, toàn Đội đã long trọng tuyên đọc "10 lời thề danh dự", thể hiện lòng trung thành vô hạn với Tổ quốc, với Đảng; thể hiện tinh thần hy sinh đến giọt máu cuối cùng vì sự nghiệp cách mạng; kiên quyết tiêu diệt quân thù cướp nước; hết lòng hết dạ phục vụ nhân dân; tinh thần đoàn kết và ý thức tổ chức kỷ luật của quân đội cách mạng. Đó cũng chính là nội dung 10 lời thề của quân đội nhân dân Việt Nam sau này.

Bức ảnh được sử dụng khi dạy phần "*Mặt trận Việt Minh ra đời và lãnh đạo đấu tranh*". Trước hết, giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát bức ảnh và yêu cầu các em nêu lên những nhận xét cũng như những hiểu biết của mình về Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân. Tiếp đó, giáo viên miêu tả, phân tích bổ sung những ý chính (như đã trình bày). Đồng thời kết hợp với đọc (hoặc hướng dẫn học sinh đọc) Chỉ thị thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, để nhận thấy chủ trương này là đúng đắn. Bởi vì, trong cách mạng phải dùng bạo lực cách mạng chống lại kẻ thù, giành thắng lợi, do đó phải có lực lượng vũ trang hùng mạnh. Cho nên "Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân là đội quân đàn anh, mong cho nó có những đội quân đàn em khác.

Trong lúc đầu quy mô của nó còn nhỏ, nhưng tiền đồ của nó rất vẻ vang. Nó là khởi điểm của Giải phóng quân, nó có thể đi suốt từ Nam chí Bắc, khắp nước Việt Nam"(1).

---

(1) Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 3, tr.507-508

Để khẳng định đây là đội quân từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu, giáo viên có thể trích câu của Đại tướng Võ Nguyên Giáp: "Thực là một đội quân kỳ lạ, không người nào không mang một mối hận thù với đế quốc. Hoặc nhà cửa bị đốt, của cải bị tịch thu, hoặc cha, anh, chị, em bị bắt, bị bắn, còn chính mình nếu chưa trải qua lao tù thì cũng là những kẻ đang bị truy nã, đầu bị treo thưởng hàng vạn đồng, hàng trăm đấu muối"(1).

Với nguồn gốc xuất thân như vậy, lại chấp hành Chỉ thị "Phải đánh thắng trận đầu", sau hai ngày thành lập, Đội đã mưu trí, táo bạo tiêu diệt gọn hai đồn Phay Khắt, Nà Ngần, đã làm nức lòng nhân dân cả nước.

Sử dụng bức ảnh này không chỉ giúp học sinh hiểu rõ sự ra đời của lực lượng vũ trang cách mạng của ta trong thời kỳ vận động giải phóng dân tộc (1941-1945), mà còn giáo dục cho các em lòng kính yêu, niềm tin vào sự lãnh đạo thiên tài của Đảng, đứng đầu là Hồ Chủ tịch.

- ***Bản đồ Khu giải phóng Việt Bắc,*** trong đó bao gồm toàn bộ sáu tỉnh phía đông Bắc Bộ là Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang và Thái Nguyên (vùng có chấm trên bản đồ).

Giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát bản đồ, giới thiệu khái quát rồi trình bày: "Sau khi Nhật đảo chính Pháp 9-3-1945, cao trào kháng Nhật cứu nước phát triển rộng khắp. Ban Thường vụ Trung ương Đảng triệu tập hội nghị quân sự

---

(1) Võ Nguyên Giáp. Những chặng đường lịch sử. NXB Chính trị Quốc gia, HN, 1994, tr.157

Bắc Kỳ lần thứ nhất họp ở Hiệp Hoà, Bắc Giang. Đồng chí Trường Chinh - Tổng Bí thư của Đảng, chủ trì Hội nghị, đã quyết định:

+ Xây dựng 7 chiến khu trong cả nước, đó là:

Ở miền Bắc: Chiến khu Lê Lợi, Hoàng Hoa Thám, Quang Trung, Trần Hưng Đạo.

Miền Trung: Chiến khu Trưng Trắc, Phan Đình Phùng.

Miền Nam: Chiến khu Nguyễn Tri Phương.

+ Thành lập Uỷ ban quân sự cách mạng Bắc Kỳ gồm các đồng chí Võ Nguyên Giáp, Văn Tiến Dũng, Lê Thanh Nghị, Trần Đăng Ninh, có nhiệm vụ chỉ huy các chiến khu ở miền Bắc.

Ngày 16-4-1945, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị tổ chức Uỷ ban dân tộc giải phóng các cấp. Đầu tháng 5-1945, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từ Cao Bằng về Tuyên Quang. Tại đây Người đã chọn Tân Trào (châu Sơn Dương) làm căn cứ để chỉ đạo cách mạng trong cả nước và chuẩn bị cho Đại hội quốc dân. Trước sự phát triển của vùng giải phóng miền núi phía Bắc bao gồm hầu hết các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên và một bộ phận của các tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Bắc Giang, Vĩnh Yên..., cần thành lập khu căn cứ địa cách mạng rộng lớn lấy tên là Khu giải phóng.

Ngày 4-6-1945, Khu giải phóng Cao, Bắc, Lạng, Thái, Hà, Tuyên được thành lập (dùng bản đồ). Khu giải phóng do một Ban chỉ huy lâm thời lãnh đạo. Trong Khu giải phóng, các Uỷ ban nhân dân cách mạng do nhân dân cử ra, thi hành 10 chính sách lớn của Việt Minh, như đã tịch thu ruộng đất của đế quốc (đồn điền của tên điền chủ người Pháp Táctaranh ở Hiệp Hoà - Bắc Giang); chia công điền, công thổ cho dân nghèo; xây dựng lực lượng vũ trang, chính trị; thực hiện phong trào đời sống mới, cải thiện một phần đời sống của nhân dân... Khu giải phóng chính là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới, như lời thơ sau:

"Ai lên xứ Lạng cùng anh,

Thăm khu giải phóng, thăm thành Bắc Sơn.

Suối trong in mặt trời tròn,

Xem cô gái Thổ trèo non đi tuần!"...

Khi sử dụng, giáo viên nên vẽ to bản đồ để dạy học mục *"Cao trào kháng Nhật cứu nước tiến tới Tổng khởi nghĩa tháng Tám".*

Kết thúc bài, giáo viên cần ra bài tập cho học sinh về nhà vẽ bản đồ vào vở và dùng màu sắc để thể hiện. Đồng thời dựa theo bản đồ trình bày sự phát triển rộng khắp của phong trào cách mạng.

- ***Ảnh "Cây đa Tân Trào"***, *được trình bày như sau:*

"Cây đa Tân Trào là cây cổ thụ của làng Tân Lập. Tân Trào là tên mới có từ năm 1945 của hai xã Tân Lập (còn gọi là Kim Long) và Hồng Thái (còn gọi là Kim Châu).

Tân Trào là một xã nằm trong một thung lũng nhỏ thuộc phía đông bắc huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Phía đông của Tân Trào là núi Hồng; núi Thoa, ngòi Thia ở phía nam; núi Bằng ở phía tây. Ngoài ra, các dãy núi đất như Nà Lừa, Kho Bắp... bao bọc quanh xã Tân Trào như một bức tường thành kiên cố, hiểm trở. Chính địa hình đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc lập căn cứ địa cách mạng và làm thủ đô của khu giải phóng trước cách mạng.

Trước đây, vào Tân Trào chỉ có hai con đường mòn. Một đường từ huyện lỵ Sơn Dương vượt qua rất nhiều rừng rậm, đèo dốc mới đến được làng Hồng Thái, địa đầu của Tân Trào. Một đường khác đi từ Thái Nguyên qua đèo De theo đường mòn rồi đến Tân Trào. Quanh khu vực Tân Trào là những cánh rừng già, rừng tre nứa ngút ngàn. Những địa danh quen thuộc như ngòi Thia, suối Thung, suối Khuôn-pén chảy trước đình Tân Trào trước khi chảy vào sông Đáy như một cánh cung mềm mại. Ẩn mình dưới những rừng cây, cạnh ngòi suối là những bóng nhà sàn.

Nhớ từng bản khói cùng sương,
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.
Nhớ từng rừng nứa bờ tre,
Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê vơi đầy.

Ngày nay, ở Tân Trào còn nhiều di tích lịch sử, cách mạng quan trọng đã in sâu trong tiềm thức của nhân dân ta mỗi khi nhớ tới thủ đô cách mạng.

... Mình về có nhớ núi non,
Nhớ khi kháng Nhật, thuở còn Việt Minh.
Mình đi, mình có nhớ mình,
Tân Trào, Hồng Thái, mái đình, cây đa.

Trước hết đình Tân Trào là một ngôi đình như bao ngôi đình thân thuộc khác ở khắp làng quê Việt Nam, là ngôi đình nhỏ thờ các thần sông,núi của làng Tân Lập. Ngôi đình được xây dựng vào năm Quý Hợi (1923). Khác với kiến trúc của các đình làng ở đồng bằng Bắc Bộ.đình Tân Trào theo kiểu nhà sàn, cột gỗ, gồm 3 gian, 2 chái, sàn lát ván và mái lợp bằng lá cọ. Đình Tân Trào đã trở thành nơi diễn ra một hội nghị Diên Hồng của thời đại mới. Dưới mái đình này, vào ngày 16-8-1945, các đại biểu khắp mọi miền đất nước đã về đây dự Quốc dân đại hội. Tuy đơn sơ, giản dị nhưng thật thiêng liêng, trang trọng,vì các đại biểu về dự Đại hội đã quyết định những vấn đề sống còn đối với vận mệnh của quốc gia, dân tộc. Ngày đó, trong đình chăng một tấm dù màu đỏ. Gian giữa dùng làm nơi triển lãm sách báo, tài liệu cách mạng và các vũ khí chiến lợi phẩm thu được của giặc. Gian phía tây là nơi nghỉ ngơi của các đại biểu Bắc, Trung, Nam và kiều bào. Gian phía đông, trên sàn đình là nơi diễn ra Đại hội Quốc dân. Bàn chủ tịch kê ở phía trên, còn phía dưới là ghế của các đại biểu. Tất cả đều làm bằng tre ghép lại, tuy giản dị nhưng thật trang nghiêm. Tại Đại hội này, các đại biểu đã tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua Lệnh khởi nghĩa và 10 chính sách lớn của Việt Minh; quy định quốc kỳ và quốc ca; cử ra Uỷ ban dân tộc giải phóng tức Chính phủ lâm thời do Hồ Chí Minh làm chủ tịch. Tại ngôi đình này, vào ngày 16-8-1945, thay mặt Uỷ ban dân tộc giải phóng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc lời thề thiêng liêng trong buổi lễ ra mắt quốc dân tại đình Tân Trào.

Lán Nà Lừa là nơi ở và làm việc của Bác Hồ từ tháng 6 đến tháng 8-1945, để chỉ đạo công cuộc chuẩn bị Tổng khởi nghĩa.

Giáo viên trình bày thêm để học sinh hình dung được rằng cây đa Tân Trào là cây đa cổ thụ, cách đình Tân Trào khoảng 500m. Dưới tán lá xum xuê của cây đa này, chiều ngày 16-8-1945, quân giải phóng Việt Nam theo lệnh của Uỷ ban dân tộc giải phóng đã làm lễ xuất quân trước sự chứng kiến của 60 đại biểu về dự Quốc dân đại hội và của nhân dân Tân Trào. Đồng chí Võ Nguyên Giáp đã trịnh trọng đọc bản Quân lệnh số 1, và ngay sau đó đoàn quân giải phóng dưới sự chỉ huy của ông, tiến về giải phóng thị xã Thái Nguyên, mở đầu khởi nghĩa trong toàn quốc.

Khi dạy về Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945, giáo viên sử dụng bức ảnh này. Tuỳ vào nội dung cụ thể của sự kiện: Hội nghị toàn quốc của Đảng Cộng sản Đông Dương, Quốc dân Đại hội và lễ xuất quân để chọn nội dung trên, trình bày kết hợp với bức ảnh. Trước khi sử dụng bức ảnh, giáo viên có thể hướng dẫn học sinh quan sát ảnh và nêu lên những hiểu biết của bản thân. Tiếp đó, giáo viên bổ sung và trình bày.

- **Bức ảnh *"Cuộc mít tinh tại Nhà hát lớn Hà Nội ngày 19-8-1945"*** rút từ ảnh tư liệu trưng bày tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam.

Đây là bức ảnh ghi lại không khí sôi động của ngày giành chính quyền ở Thủ đô Hà Nội. Nghệ sĩ nhiếp ảnh Nguyễn Bá Khoản đã chụp được hình ảnh ngày hội cách mạng của quần chúng. Trong ảnh, biểu tượng trung tâm nổi bật là hình ảnh lá cờ đỏ sao vàng cỡ lớn từ tầng 2 của Nhà hát thành phố làm nền cho lễ đài cuộc mít tinh và một lá cờ đỏ sao vàng khác đang được kéo lên từ chiếc cột ở giữa sân. Đó là lá cờ cách mạng đã thấm máu của các chiến sĩ và đồng bào ta trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Bức ảnh cũng cho ta thấy một rừng cờ và rừng người tham gia cuộc mít tinh...

Bức ảnh này được sử dụng khi dạy học nội dung giành chính quyền ở Thủ đô Hà Nội. Trước hết, giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát ảnh, trao đổi và rút ra những nhận xét, rồi trình bày như sau:

"Sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh, thời cơ cách mạng Việt Nam đã chín muồi. Hội nghị toàn quốc của Đảng được triệu tập tại Tân Trào ngày 14-8-1945, đã quyết định phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

Hưởng ứng lệnh Tổng khởi nghĩa của Đảng, lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng bào cả nước, triệu người như một, nhất tề đứng lên, với tinh thần "Dù hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn, cũng phải cương quyết giành cho được độc lập". Ngày 15-8-1945, lệnh khởi nghĩa về tới Hà Nội. Uỷ ban quân sự cách mạng Hà Nội (tức Uỷ ban khởi nghĩa) đã được thành lập. Uỷ ban đã khẩn trương hoàn thành kế hoạch khởi nghĩa. Quần chúng ở nội, ngoại thành đã sẵn sàng xuống đường, tầng lớp trung gian đã ngả về phía cách mạng. Các cuộc mít tinh do bọn thân Nhật tổ chức đều biến thành mít tinh ủng hộ Việt Minh. Chính phủ bù nhìn rệu rã đến cực điểm. Khâm sai Bắc Kỳ đã bỏ nhiệm sở ở Hà Nội. Điều kiện khởi nghĩa ở Hà Nội đã chín muồi. Uỷ ban quân sự cách mạng đã lãnh đạo quần chúng khởi nghĩa giành chính quyền.

Sáng ngày 19-8-1945, cả Thủ đô tràn ngập khí thế cách mạng. Cả Hà Nội đỏ rực một rừng cờ đỏ sao vàng. Hàng chục vạn nhân dân nội, ngoại thành và các lực lượng tự vệ mang theo giáo, mác, gậy gộc, mã tấu... xuống đường biểu dương lực lượng. Họ rầm rập tiến về Quảng trường Nhà hát lớn dự cuộc mít tinh do Mặt trận Việt Minh tổ chức.

Chưa tới 10 giờ, nhân dân đã tụ tập rất đông trước Nhà hát lớn. Một lá cờ đỏ sao vàng rất lớn phủ từ trên tầng hai của Nhà hát làm nền cho lễ đài cuộc mít tinh càng tăng thêm vẻ trang nghiêm và rực rỡ. Một rừng cờ giữa một biển người rộng lớn. Biểu ngữ nhiều vô kể, tất cả nổi lên những khẩu hiệu:

- Đả đảo Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim.

- Thành lập Chính phủ Dân chủ Cộng hoà Việt Nam .

- Việt Nam hoàn toàn độc lập!

- Cách mạng giải phóng Việt Nam muôn năm!

- Anh em binh lính hãy mang súng gia nhập hàng ngũ chiến đấu bên cạnh Việt Minh.

...

Trên thềm Nhà hát, anh em xung phong và tự vệ chiến đấu đứng gác nghiêm chỉnh, khí giới tuốt trần đưa thẳng lên trước.

Đúng 11 giờ trưa, cuộc mít tinh khai mạc. Một phút mặc niệm các chiến sĩ cách mạng đã hy sinh vì Tổ quốc, ba phát súng nổ vang. Bản nhạc "Tiến quân ca" vang lên. Lễ chào cờ bắt đầu. Một lá cờ lớn được từ từ kéo lên trên chiếc cột cờ dựng giữa bãi cỏ trước Nhà hát lớn. Những nắm tay rắn chắc giơ lên. Tất cả hướng về lá cờ đỏ sao vàng. Niềm tự hào sung sướng bừng dậy trong lòng mọi người. Một loạt truyền đơn từ trên Nhà hát lớn bay xuống như một đàn bướm chập chờn trên đầu người dự mít tinh. Mọi người ngẩng đầu lên, xoè rộng tay đón truyền đơn. Đồng chí Nguyễn Huy Khôi - đại biểu Việt Minh đọc Tuyên ngôn, Chương trình của Việt Minh và Lời kêu gọi khởi nghĩa của Uỷ ban khởi nghĩa Hà Nội. Tiếng vỗ tay hoan nghênh luôn luôn vang lên.

Sau Lời kêu gọi, đại biểu Việt Minh hô to các khẩu hiệu:

- Đánh đổ mọi lực lượng xâm phạm đến nền độc lập Việt Nam!
- Đả đảo bọn Pháp muốn khôi phục chủ quyền ở Đông Dương!
- Đánh đổ Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim!
- Thành lập Chính phủ Cộng hoà Dân chủ Việt Nam !
- Việt Nam hoàn toàn độc lập!
- Cách mạng giải phóng thành công muôn năm!

Quần chúng hưởng ứng hô vang các khẩu hiệu của Uỷ ban khởi nghĩa. Cuộc mít tinh nhanh chóng chuyển thành biểu tình. Quần chúng chia thành hai đoàn: một đoàn đi chiếm Phủ Khâm Sai, Toà Thị chính, Sở Bưu điện, Sở Cảnh sát...; một đoàn đi chiếm Trại Bảo an binh, Ty Liêm phóng, Nhà máy Avia.

Trước khí thế của quần chúng, khởi nghĩa đã giành thắng lợi nhanh chóng".

Sử dụng tốt bức ảnh sẽ giúp học sinh có biểu tượng sống động về ngày khởi nghĩa giành chính quyền ở Thủ đô Hà Nội - sự kiện có tác dụng cổ vũ to lớn đối với phong trào cách mạng cả nước. Từ đó giáo dục cho học sinh niềm tự hào dân tộc, lòng kính yêu đối với quần chúng cách mạng và Mặt trận Việt Minh, rèn luyện khả năng quan sát tranh ảnh lịch sử.

- ***Ảnh "Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập 2-9-1945"***, rút từ ảnh tư liệu trưng bày tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam.

Bức ảnh thể hiện Chủ tịch Hồ Chí Minh trong bộ quần áo kaki cổ cao, rất giản dị nhưng chỉnh tề. Đó là một cụ già gầy gò, trán cao, mắt sáng, râu thưa, với nét mặt trang nghiêm đang đọc Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam mới.

Khi nói đến sự kiện 2-9-1945, giáo viên sử dụng bức ảnh này. Trước hết, giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát ảnh, nêu lên nhận xét của bản thân. Tiếp đó, giáo viên có thể miêu tả, tường thuật:

"Ngày 25-8-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng và Uỷ ban dân tộc giải phóng từ Tân Trào về đến Hà Nội. Theo đề nghị của Hồ Chủ tịch, Uỷ ban dân tộc giải phóng Việt Nam được cải tổ thành Chính phủ lâm thời. Người đã thay mặt Chính phủ lâm thời viết bản Tuyên ngôn độc lập tại số nhà 10 phố Hàng Ngang Hà Nội. Đây là những giây phút vui sướng, sảng khoái nhất trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Người.

Sáng mồng 2-9-1945, Hà Nội tưng bừng một màu cờ đỏ và hoa. Trong không khí phấn khởi của ngày "Độc lập", hàng chục vạn đồng bào Thủ đô và các vùng lân cận, cùng Đội quân giải phóng từ chiến khu mới về, tập trung tại Quảng trường Ba Đình. Một cuộc mít tinh khổng lồ được tổ chức. Đội danh dự đứng nghiêm trang xung quanh lễ đài mới dựng. Các chiến sĩ Giải phóng đứng sát cánh cùng các Đội tự vệ của công nhân, thanh niên và lao động Thủ đô, bảo vệ Chính phủ lâm thời. Đúng 2 giờ chiều, cuộc lễ bắt đầu. Trên lễ đài long trọng, Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ vĩ đại của dân tộc, giản dị trong bộ quần áo kaki cổ cao màu trắng, cùng toàn thể thành viên trong Chính phủ lâm thời ra mắt quốc dân đồng bào.

Bằng một giọng trầm ấm, giản dị và gần gũi, phảng phất giọng nói của một miền quê đất Nghệ An, Người tuyên đọc bản Tuyên ngôn độc lập lịch sử, long trọng tuyên bố với toàn thể đồng bào trong nước và thế giới sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Lời nói của Bác điềm đạm, đầm ấm, khúc chiết, rõ ràng, từng câu, từng chữ đi vào lòng người. Đọc Tuyên ngôn độc lập đến nửa chừng, Bác dừng lại và bỗng dưng hỏi:

- Tôi nói đồng bào nghe rõ không?

Tất cả mọi người cùng đáp, tiếng dậy vang như sấm:

- Có ó ó !

Từ giây phút đó, Bác cùng với cả biển người đã hoà làm một, sự cách biệt đôi chút giữa lãnh tụ và quần chúng đã tan biến.

Tuyên ngôn độc lập được mở đầu bằng một chân lý..."Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do. Đó là lẽ không ai chối cãi được...". Nước Việt Nam tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ với thực dân Pháp, xoá bỏ hết những hiệp ước bất bình đẳng mà Pháp đã ký với Việt Nam, xoá bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất Việt Nam.

Tuyên ngôn nêu rõ quyết tâm sắt đá của trên 20 triệu người Việt Nam: "Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết tâm đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do độc lập ấy".

Bản Tuyên ngôn kết thúc giữa tiếng hoan hô vang dậy của hàng chục vạn người. Tiếp đó, Chính phủ lâm thời tuyên thệ trước quốc dân: "Sẽ kiên quyết lãnh đạo toàn dân giữ vững nền độc lập cho Tổ quốc và thực hiện bản chương trình của Việt Minh, đặng mang lại tự do, hạnh phúc cho dân tộc...".

Buổi lễ kết thúc bằng những lời thề độc lập. Hàng chục vạn người, hàng chục vạn tiếng hô cùng hoà làm một.

Cuối cùng, cuộc mít tinh biến thành một cuộc biểu tình tuần hành vĩ đại trên các đường phố rợp cờ của Thủ đô Hà Nội.

Tuyên ngôn độc lập đã khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đồng thời là bản anh hùng ca chiến đấu và chiến thắng, tràn đầy sức mạnh, niềm tin của nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ nền độc lập, tự do của dân tộc".

Bức ảnh được sử dụng tốt sẽ giúp học sinh hiểu sâu sắc một trong những sự kiện cơ bản trong lịch sử dân tộc - ngày độc lập. Qua đó, giáo dục cho các em lòng kính yêu Bác Hồ - người lãnh tụ của dân tộc với đức tính giản dị, dễ gần gũi. Chính sự gắn bó giữa Người với toàn thể nhân dân như vậy đã tạo nên sức mạnh vĩ đại của cách mạng Việt Nam.

Nếu có điều kiện, giáo viên tổ chức cho học sinh xem phim liên quan đến sự kiện này, hoặc nghe băng ghi âm "Bác Hồ đọc Tuyên ngôn độc lập".

Phần thứ ba

VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN 1975

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thành lập. Một thời kỳ mới mở ra trong lịch sử dân tộc.

Trong 30 năm (1945-1975), lịch sử dân tộc trải qua ba giai đoạn:

- Cuộc đấu tranh bảo vệ và xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân (1945-1946).

- Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ (1946-1954).

- Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, đấu tranh thống nhất đất nước (1954-1975)

Đây là nội dung cơ bản của khoá trình lịch sử dân tộc ở trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông, được xây dựng theo nguyên tắc đồng tâm. Nguyên tắc này được thể hiện không phải sự phân biệt khoá trình ở hai cấp về khối lượng, chi tiết của các sự kiện mà ở trình độ của học sinh, tức là làm cho học sinh hiểu lịch sử phù hợp với yêu cầu học tập của họ.

Đồ dùng trực quan sẽ góp phần làm cho học sinh hiểu sâu sắc hơn lịch sử. Vì vậy, ngoài kênh hình trong sách giáo khoa, giáo viên hướng dẫn học sinh lập hồ sơ học tập một cách hệ thống, phong phú hơn. Các loại bài tập, thực hành cũng cần dựa vào tài liệu trực quan để đánh giá học sinh và phát huy tính tích cực tư duy của học sinh.

I. CUỘC ĐẤU TRANH BẢO VỆ VÀ XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN DÂN CHỦ NHÂN DÂN (1945-1946)

Bài này giới thiệu cho học sinh những vấn đề cơ bản sau:

- Tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám. Nhân dân phấn khởi, quyết tâm bảo vệ thành tựu đã giành được, song tình hình vô cùng phức tạp, khó khăn về thiên tai, thù trong, giặc ngoài. Thật là đất nước đang đứng trước tình thế "nghìn cân treo sợi tóc".

- Củng cố chính quyền dân chủ nhân dân, xây dựng nền móng chế độ mới, thể hiện qua việc tổ chức Tổng tuyển cử bầu Quốc hội, và bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp, tạo cơ sở pháp lý cho nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

- Diệt giặc đói, giặc dốt và giải quyết khó khăn về tài chính: với sự nỗ lực của nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ, nạn đói được đẩy lùi, việc xoá nạn mù chữ đạt được nhiều kết quả, có tác dụng nâng cao trình độ văn hoá cho nhân dân, làm chủ đất nước.

- Cuộc kháng chiến của nhân dân Nam Bộ và cực nam Trung Bộ chống thực dân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta.

- Việc ký Hiệp định sơ bộ (6-3) và Tạm ước Việt Pháp (14-9-1946) đã loại bớt kẻ thù, tranh thủ thời gian chuẩn bị cho cuộc kháng chiến, khi thực dân Pháp tăng cường xâm lược.

Ở bài này, giáo viên sử dụng hai ảnh in trong sách giáo khoa và có thể sưu tầm thêm.

- **Ảnh *"Cử tri đi bầu cử"***

Để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân và đập tan mọi sự xuyên tạc của kẻ thù, Chính phủ lâm thời quyết định tổ chức Tổng tuyển cử vào ngày 6-1-1946 để bầu Quốc hội, lập Chính phủ chính thức và xây dựng Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Trước ngày bầu cử, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi đồng bào cả nước : "Ngày mai là một ngày đầu tiên trong lịch sử Việt Nam mà nhân dân ta bắt đầu hưởng quyền dân chủ của mình. Ngày mai nhân dân ta sẽ tỏ cho các chiến sĩ ở miền Nam rằng: Về mặt quân sự thì các chiến sĩ dùng súng đạn mà chống quân thù, về mặt chính trị thì nhân dân dùng lá phiếu có sức lực như một viên đạn.

Ngày mai quốc dân ta sẽ tỏ cho thế giới biết rằng,dân ta đã:

- Kiên quyết đoàn kết chặt chẽ.
- Kiên quyết chống bọn thực dân.
- Kiên quyết tranh quyền độc lập"[1]

Ngày 6-1-1946, toàn dân Việt Nam từ tiền tuyến đến hậu phương đã nô nức đi bỏ phiếu bầu cử. Đây thực sự là cuộc đấu tranh dân tộc gay go, quyết liệt, bởi vì kẻ thù bên trong và giặc ngoài đang tìm mọi cách lật đổ chính quyền cách mạng của nhân dân ta. Ở miền Bắc, dưới sự che chở của quân Tưởng, bọn Việt quốc, Việt cách điên cuồng chống phá. Ở miền Nam, cuộc bầu cử thực sự có đổ máu. 42 cán bộ đã hy sinh trong khi làm nhiệm vụ vận động tuyển cử. Ở một số nơi như Tân An, Khánh Hoà, đồng bào đã bị sát hại vì máy bay của địch ném bom nơi bỏ phiếu.

---

[1] *Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 4 – Sđd, tr. 133*

Mặc dù trong điều kiện khó khăn đó, tỷ lệ người đi bỏ phiếu rất cao, trung bình là 85%, nhiều nơi đạt 100%. Những đại biểu do Mặt trận Việt Minh giới thiệu ra tranh cử đều trúng cử với số phiếu cao nhất. Chủ tịch Hồ Chí Minh ra ứng cử ở Thủ đô Hà Nội và đã trúng cử với 98,4% số phiếu bầu. Kết quả bầu cử, cả nước đã bầu được 333 đại biểu vào Quốc hội đầu tiên của nước ta.

Ngày 2-3-1946, Quốc hội khoá I họp kỳ đầu tiên. Quốc hội đã trao quyền cho Chủ tịch Hồ Chí Minh thành lập Chính phủ chính thức, quyết định thủ tiêu mọi chế độ lập pháp cũ và thành lập Uỷ ban dự thảo Hiến pháp do Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp làm Trưởng ban.

Đây là bức ảnh nhằm minh hoạ cho cuộc bầu cử Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Tuy nhiên, đây là bức ảnh mà Ban biên tập đã chọn không đúng với tinh thần và không khí của cuộc bầu cử Quốc hội đầu tiên, cho nên khi sử dụng, giáo viên giải thích cho học sinh rõ ảnh chụp cảnh đồng bào các dân tộc đi bỏ phiếu, thực hiện quyền dân chủ, bình đẳng của mình.

- **Ảnh *"Lớp bình dân học vụ"***

Ngày 3-9-1945, một ngày sau khi thành lập nước Việt Nam mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã triệu tập phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ và nêu rõ 6 nhiệm vụ cấp bách cần làm ngay. Trong đó nạn mù chữ được coi là một thứ giặc nguy hại không kém gì giặc đói và giặc ngoại xâm.

Trong bài "Chống nạn thất học", viết một tháng sau ngày độc lập, công bố ngày 4-10-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh, viết:

"Muốn giữ vững nền độc lập,

Muốn làm cho dân mạnh, nước giàu,

Mọi người Việt Nam đều phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà và trước hết phải biết đọc, biết chữ Quốc ngữ.

Những người đã biết chữ hãy dạy cho những người chưa biết chữ. Những người chưa biết chữ hãy gắng sức mà học cho biết. Vợ chưa biết thì chồng bảo, em chưa biết thì anh bảo, cha mẹ không biết chữ thì con bảo... phụ nữ lại càng cần phải học"[1]

Một tuần lễ sau ngày độc lập, ngày 8-9-1945, Nha Bình dân học vụ được thành lập. Với truyền thống hiếu học của dân tộc Việt Nam, cả dân tộc đã lao vào cuộc chiến đấu gian khổ chống lại ngu dốt, chống lại chính sách ngu dân của chính quyền thực dân trước đây. Chỉ trong một thời gian ngắn, các lớp bình dân học vụ đã được tổ chức ở khắp nơi, lôi cuốn từ những em nhỏ đến các cụ già 80 tuổi. Sau một năm, đã có 2.500.000 người được thoát nạn mù chữ.

Hệ thống giáo dục phổ thông và đại học cũng được xây dựng. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho học sinh, dặn dò các cháu cố gắng siêng năng học tập. Người chỉ rõ: "Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt

---

[1] *Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 4, sđd, tr. 36-37.*

Nam có được vẻ vang sánh vai các cường quốc năm châu hay không? chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các cháu"(1). Thành tích diệt giặc dốt của chính quyền cách mạng đã giúp cho chính quyền ta có điều kiện bước vào cuộc đấu tranh với các thế lực phản động trong và ngoài nước một cách mạnh mẽ.

Khi nghiên cứu đến biện pháp diệt giặc dốt, giáo viên sử dụng bức ảnh này để giúp các em thấy được phong trào xoá nạn mù chữ rất sôi nổi, tích cực, thể hiện truyền thống hiếu học của nhân dân ta. Trước hết, giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát ảnh và gợi mở:

- "Qua bức ảnh này, các em thấy nhân dân ta học tập trong điều kiện như thế nào?"

- "Lớp học bao gồm những thành phần nào?"

- "Gương mặt và thái độ học tập của mọi người ra sao? Thể hiện điều gì?"

Sau khi học sinh trao đổi, giáo viên bổ sung và giải thích rõ thêm để các em hiểu: "Đây là một trong những hình ảnh thực của lớp bình dân học vụ ban đêm. Mọi người đang chăm chỉ học tập để đẩy lùi bóng đêm ngu dốt. Truyền thống hiếu học lâu đời của nhân dân ta bị chế độ thực dân kìm hãm, đến nay đã có dịp phát huy mạnh mẽ. Mặc dù phải học trong những điều kiện thật khó khăn, gian khổ, giữa bao nhiêu thiếu thốn và công việc bộn bề ngay sau Cách mạng tháng Tám thành công, nhưng nhân dân ta đã vượt lên tất cả mọi khó khăn, vẫn hăng hái đi học. Trong đêm tối, dưới ngọn đèn dầu le lói, mọi người đều chăm chú, say sưa học tập. Bình

---

(1) Sđd, tr 32

dân học vụ đã lôi cuốn đủ các lứa tuổi, các thành phần, không phân biệt trẻ già, trai gái, giàu nghèo... Nó thể hiện khí thế của một dân tộc đang vươn lên làm chủ vận mệnh của mình".

Giáo viên có thể sưu tầm thêm một số hình ảnh khác thể hiện sự quyết tâm chống nạn mù chữ, như tấm ảnh một em bé chăn trâu viết chữ to ở trên lưng trâu để học, những chữ viết trên bảng gỗ, mo cau đặt ở dọc đường để người đi đường có thể học tập, hoặc đoạn ca dao:

Ta nghèo không mực thì son,
Phấn tre, bút gạch bà con tạm dùng.
Nghiêng đầu trên tấm bảng chung,
Phơ phơ tóc bạc bạn cùng tóc xanh.
Này em, này chị, này anh,
Thi đua mà học rách lành sao đâu.
I tờ mớm chữ cho nhau.

II. CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC VÀ CAN THIỆP MỸ (1946-1954)

Đây là thời kỳ nhân dân cả nước đấu tranh và giành được thắng lợi, qua các giai đoạn:

- Những năm đầu kháng chiến toàn quốc (1946-1950) với các sự kiện: cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947, chiến dịch Biên Giới thu đông 1950 và công cuộc xây dựng hậu phương vững mạnh, toàn diện.

- Cuộc kháng chiến trong những năm 1951-1953 khi biên giới được khai thông ra thế giới, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được nhiều nước công nhận.

- Cuộc kháng chiến thắng lợi, kết thúc bằng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đưa đến Hội nghị Giơnevơ 1954, ký Hiệp định đình chiến, lập lại hoà bình ở Đông Dương.

1. Trong bài ***"Cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ (1946-1950)***, giáo viên sử dụng các loại tài liệu trực quan sau đây:

- ***Ảnh "Lực lượng vũ trang Thủ đô anh dũng chiến đấu"***, rút từ ảnh tư liệu trưng bày tại Bảo tàng Quân đội. Trong ảnh thể hiện các chiến sĩ ta đang chiếm lĩnh điểm cao các nóc nhà để chiến đấu với địch. Bộ đội ta dùng thang leo lên mái nhà. Vũ khí tác chiến của các chiến sĩ là súng trường, lựu đạn, dao găm... Trang phục của các anh là áo trấn thủ, đầu đội mũ đan bằng tre có bịt vải ni lông... Điều đó nói lên trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến, trang bị của bộ đội ta còn rất thô sơ, thiếu thốn. Nhưng với tinh thần "không có gì quý hơn độc lập, tự do", các anh đã kiên cường dũng cảm chiến đấu, giam chân địch hai tháng trong thành phố, đập tan âm mưu của địch nhằm đánh úp cơ quan đầu não của ta tại Hà Nội, tạo điều kiện cho quân dân ta chuyển vào kháng chiến lâu dài...

Bức ảnh được sử dụng khi dạy về *"Cuộc chiến đấu ở các đô thị"*. Trước hết, giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát ảnh và gợi mở: Bộ đội ta chiến đấu trong hoàn cảnh nào? Trang phục, vũ khí của bộ đội lúc đó như thế nào? Sau khi học sinh trao đổi, giáo viên chốt lại nội dung lịch sử thể hiện qua bức ảnh (như trên). Tiếp đó, giáo viên dựa vào bức ảnh kết hợp với tài liệu tham khảo để lược thuật hoặc tường thuật về cuộc chiến đấu giam chân địch ở Hà Nội:

"Từ đầu tháng 12-1946, thực dân Pháp liên tục gây xung đột với công an và tự vệ của ta, đặc biệt nghiêm trọng là vụ thảm sát tại Yên Ninh, Hàng Bún, Hà Nội ngày 17-12-1946. Trước hành động láo xược đó, ngày 19-12-1946, Hồ Chủ tịch đã ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến " ... Chúng ta thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ".

Đáp lại lời kêu gọi, các chiến sĩ tự vệ Hà Nội đã thề quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh. Lực lượng tự vệ chiến đấu và Vệ quốc đoàn trong Liên khu I Hà Nội được biên chế thành hai trung đoàn. Trung đoàn 48 làm nhiệm vụ đánh địch ở các cửa ô và Trung đoàn 52 (Trung đoàn Thủ đô) làm nhiệm vụ kìm giữ quân địch ở nội thành. Suốt hơn 20 ngày, cuộc chiến đấu không cân sức giữa ta và địch đã diễn ra ác liệt tại các cửa ô, thực dân Pháp đã chiếm được các cửa ngõ, chúng tập trung định tiêu diệt lực lượng ta ở Liên khu I (nội thành).

Ngày 7-2-1947, từ 4 mặt, quân Pháp mở cuộc công kích vào Liên khu I. Trên khắp các phố Bờ Sông, Cầu Gỗ, Hàng Nón, Hàng Thiếc, Hàng Lược, Hàng Đường, Hàng chiếu, chợ Đồng Xuân, đã diễn ra những trận giao chiến quyết liệt. Những cảnh quân địch hàng trăm tên ngày đêm bắn phá, máy bay địch dội bom từng dãy phố, đại bác địch bắn sập từng căn nhà, súng phun lửa thiêu từng căn gác. Xe tăng húc đổ nhà, xông vào giữa phố. Cả Hà Nội 36 phố phường nhà xiêu, mái sụp. Các chiến sĩ cảm tử của Trung đoàn Thủ đô đã chiến đấu giành giữ từng căn nhà, từng mảnh tường, từng góc phố. Địch ngoài hè, ta từ trong nhà đánh ra, địch vào tầng dưới, ta từ tầng trên đánh xuống; xe tăng địch xông vào giữa chợ, ta bám từng quầy hàng. Có những đội viên cảm tử như Trần Đan một mình dùng lựu đạn đánh lui nhiều đợt xung phong của địch, mặc dù bị cụt tay vẫn giữ vững trận địa ở phố Hàng Thiếc; chiến sĩ Minh bị đạn khói làm mờ cả 2 mắt vẫn bắn cản địch ở phố Hàng Nón; chiến sĩ Bật dũng cảm dùng trung liên đợi địch đến gần bắn xuyên táo diệt hàng chục tên địch trên phố Hàng Khoai. Có những người thợ dũng cảm chiến đấu đến hết đạn, lựu đạn, đã dùng dao thái thịt quần nhau với giặc hết phản thịt này đến bàn thịt khác, đâm chết hàng chục tên địch giữa chợ Đồng Xuân. Có những thiếu niên liên lạc như em Lai, nửa đêm leo ống máng nước nhà truyền tin, tiếp đạn, dẫn đường cho bộ đội cơ động kịp thời giải vây. Quân ta sau 7 ngày đêm chiến đấu đã diệt hơn 200 tên địch tại mặt trận Liên khu I Hà Nội, đưa tổng số tên địch bị tiêu diệt lên hơn 2000 tên.

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ giam chân địch, đêm ngày 17-2-1947, Trung đoàn Thủ đô được lệnh rút khỏi Hà Nội. Đoàn quân lặng lẽ bí mật đi theo ven bờ sông Hồng mà giặc Pháp hoàn toàn không biết. Chúng tin vào vòng vây dày đặc bốn bề tưởng chừng con chim cũng khó bay qua. Ở giữa sông, trên bãi Phúc Xá, tiểu đội tự vệ do đồng chí Nguyễn Văn Nại chỉ huy đã dẫn đường cho trung đoàn vượt qua mọi hiểm nghèo để ra đi an toàn. 20 chiếc thuyền của đồng bào và chị em du kích đã đưa bộ đội qua sông. Sau khi làm tròn nhiệm vụ đón và bảo vệ bộ phận rút ra sau cùng, tiểu đội đồng chí Nại bố trí ở bãi dâu theo dõi địch. Đến sáng, địch phát hiện được, chúng đuổi theo, tiểu đội của đồng chí Nại đã chiến đấu dũng cảm và kìm chân địch lại để quân ta rút lui an toàn. Cả tiểu đội đã hy sinh anh dũng góp phần vào chiến thắng oanh liệt của Liên khu I và cuộc rút quân thần kì của

Trung đoàn Thủ đô".

Dựa vào bức ảnh, kết hợp với tài liệu tham khảo để lược thuật (THPT) và tường thuật (THCS) sự kiện trên. Điều này giúp học sinh có biểu tượng sống động về không khí chiến đấu của quân dân Thủ đô trong 60 ngày đêm khói lửa nhằm giam chân địch trong thành phố. Những người thật, việc thật sẽ có tác dụng giáo dục học sinh lòng kính yêu anh bộ đội Cụ Hồ, ý thức trách nhiệm của bản thân trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc hôm nay. Mặt khác, sử dụng tranh ảnh như vậy còn giúp các em phát triển óc quan sát, trí tưởng tượng. Ngoài ra, giáo viên có thể hướng dẫn học sinh sưu tầm thêm các tài liệu tham khảo về 60 ngày đêm quân dân Hà Nội chiến đấu, để hiểu sâu sắc hơn về sự kiện này, đặc biệt về việc rút khỏi Hà Nội qua sông Hồng một cách thần kỳ, về lòng dũng cảm của bộ đội và sự ủng hộ của nhân dân.

Trong điều kiện thuận lợi, giáo viên có thể tổ chức cho học sinh xem phim, kịch về cuộc chiến đấu ở Thủ đô. Học sinh Hà Nội tổ chức tham quan các di tích lịch sử và nhà bảo tàng.

- **Bản đồ *"Chiến thắng Việt Bắc thu đông 1947"*** biểu thị diễn biến của chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947. Đó là bản đồ miền Đông Bắc Việt Nam. Đường biên giới giáp Trung Quốc được ký hiệu bằng đường gạch chấm (ннннн), đường sông được biểu diễn bằng các nét đơn (⌒); đường bộ được thể hiện bằng các nét đôi (═); các địa danh liên quan tới sự kiện lịch sử ký hiệu bằng chấm tròn đen (●) trên bản đồ. Nơi địch nhảy dù được thể hiện bằng chiếc dù (🪂), đường tiến quân của địch là mũi tên đen (➡), đường rút lui của chúng là mũi tên có gạch đứt (------▶).

Bản đồ cần được phóng to để dạy học phần diễn biến của chiến dịch. Trước hết, giáo viên giới thiệu các ký hiệu trên bản đồ và khái quát nội dung lịch sử thể hiện trên bản đồ. Tiếp theo, dựa vào bản đồ, kết hợp với sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, giáo viên trình bày âm mưu, kế hoạch của địch, chủ trương của ta:

"Thu đông 1947, với âm mưu dùng quân sự nhanh chóng thanh toán Chính phủ kháng chiến, thực dân Pháp quyết định dùng lực lượng lớn thuỷ, lục, không quân, với 12.000 tên, mở cuộc tấn công quy mô lớn lên Việt Bắc. Kế hoạch tấn công của Pháp triển khai theo các hướng:

- Ngày 7 và 8 tháng 10-1947, Binh đoàn đổ bộ đường không do Sôvanhắc chỉ huy, nhảy dù xuống Bắc Cạn, chợ Mới, chợ Đồn.

- Binh đoàn bộ binh thuộc địa từ Lạng Sơn theo đường số 4 lên Cao Bằng, Bắc Cạn nhằm tạo thành gọng kìm bao vây Việt Bắc ở mặt phía đông và bắc.

- Binh đoàn bộ binh hỗn hợp và lính thuỷ đánh bộ do Commuynan chỉ huy từ Hà Nội ngược sông Hồng và sông Lô tạo thành gọng kìm lớn thứ hai lên Tuyên Quang, Chiêm Hoá, bao vây Việt Bắc ở phía tây.

- Các tiểu đoàn nhảy dù dự bị chiến dịch do Phôxay Phơrăngxoa chỉ huy nằm ở sân bay sẵn sàng đổ bộ tiếp xuống những nơi phát hiện thấy cơ quan đầu não kháng chiến.

Đây là cuộc tiến công chiến lược của Pháp, phạm vi chiến dịch rộng 12 tỉnh, các cánh quân hình thành những mũi thọc sâu vào hậu phương của ta, với những gọng kìm dài từ 300 đến 400 km, đánh thẳng vào trung tâm căn cứ địa Việt Bắc, nhằm phá tan cơ quan đầu não, tiêu diệt chủ lực và khủng bố nhân dân, lập chính phủ bù nhìn.

Thực hiện Chỉ thị của Trung ương Đảng (15-10-1947) "Phải phá tan cuộc tấn công mùa đông của giặc Pháp", Bộ chỉ huy hạ quyết tâm: "Đánh mạnh ở mặt trận sông Lô và đường số 4, phá vận tải tiếp tế của địch, phục kích các đường rừng, đánh đường sông. Tại những căn cứ của địch luôn quấy rối. Đối với những vị trí thì bao vây tiêu diệt, các khu khác đánh mạnh để phối hợp với Việt Bắc".

Sau đó giáo viên lược thuật hoặc tường thuật diễn biến trên bản đồ:

"Tại Bắc Cạn, quân địch vừa nhảy dù xuống, lập tức bị các lực lượng của ta bao vây, bắn tỉa, khiến các cánh quân bị lạc không liên hệ được với nhau. Ở đây, trung đoàn Vệ quốc Cao Bằng đã bắn rơi tại chỗ máy bay chỉ huy, tiêu diệt toàn bộ cơ quan tham mưu chiến dịch của địch. Bản kế hoạch tấn công của Pháp rơi vào tay ta.

Trên đường số 3, quân ta đã phục kích, tập kích địch trên 20 trận lớn, nhỏ ở chợ Mới, chợ Đồn, chợ Chu, Phủ Thông... cắt đứt đường tiếp tế của địch, buộc chúng phải rút lui khỏi chợ Đồn, chợ Rã vào cuối tháng 11-1947.

Ở mặt trận đường số 4, các đơn vị bộ binh của ta đã phục kích, tiêu diệt hàng trăm tên địch tại Đông Khê, Thất Khê, Vũ Nhai, Tràng Xá. Đặc biệt là trận phục kích tiêu diệt gọn cả đoàn gồm 27 xe cơ giới và hơn một đại đội địch tại đèo Bông Lau, thu toàn bộ vũ khí. Đường số 4 trở thành con đường máu của địch. Ta cắt đường tiếp tế, không cho địch gặp được binh đoàn hỗn hợp bộ binh và lính thuỷ đánh bộ của Commuynan, cô lập chúng. Cuối cùng hai gọng kìm Đông và Tây của địch không khép kín lại được mà bị bẻ gãy.

Trên mặt trận sông Lô, quân dân ta đã liên tục chặn đánh địch hàng chục trận. Ta bắn chìm từng đoàn tàu chiến giặc tại Khoan Bộ, Đoan Hùng, Khe Lau. Sông Lô đầy xác và tàu giặc.

Phối hợp với Việt Bắc, ở các chiến trường khác trên toàn quốc, quân dân ta đã hoạt động mạnh, kiềm chế địch, không cho chúng tập trung binh lực nhiều vào chiến trường chính.

Kết quả là ta đã tiêu diệt một bộ phận lớn sinh lực địch: hơn 6000 tên bị loại khỏi vòng chiến đấu, 16 máy bay bị hạ, 11 tàu chiến, ca nô bị bắn chìm, hàng trăm xe bị phá, thu nhiều vũ khí và quân dụng... Đại bộ phận quân Pháp phải rút khỏi Việt Bắc; cơ quan đầu não kháng chiến được bảo vệ an toàn, căn cứ địa Việt Bắc được giữ vững...".

Giáo viên có thể ra bài tập cho học sinh sau khi học xong tiết học:

- Vẽ bản đồ theo sách giáo khoa.

- Dùng bản đồ câm để điền những địa danh đã xảy ra sự kiện và tường thuật diễn biến chiến dịch.

- Sưu tầm tài liệu tham khảo để phục vụ cho việc tường thuật chiến dịch theo bản đồ.

- ***Bản đồ "Chiến dịch Biên giới thu đông 1950"*** biểu thị diễn biến của chiến dịch. Trên bản đồ thể hiện khu Đông Bắc của miền Bắc Việt Nam. Đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc được ký hiệu (HHHH); đường sông ký hiệu một nét đơn (⁓); đường bộ ký hiệu bằng một nét kép song song (═); địa danh liên quan ký hiệu bằng dấu chấm tròn đen (●); tuyến địch kiểm soát (hành lang Đông Tây) thể hiện bằng đường (||||||||); đường tấn công của ta ký hiệu bằng mũi tên đen (➡); đường hành quân và rút lui của địch biểu diễn bằng đường (------►).

Bản đồ được sử dụng khi trình bày diễn biến của Chiến dịch Biên giới. Để hiệu quả sử dụng cao, giáo viên nên phóng to bản đồ. Trước khi trình bày, giáo viên giới thiệu khái quát các ký hiệu trên bản đồ và nội dung lịch sử thể hiện qua bản đồ. Tiếp đó, giáo viên dựa vào bản đồ, kết hợp với tài liệu tham khảo, tranh ảnh, đàm thoại để trình bày diễn biến, trong đó tập trung vào tường thuật (hoặc lược thuật) trận Đông Khê:

"Biên giới Việt - Trung là một dải núi rừng từ Tây đến Đông Bắc - Bắc Bộ. Đường quốc lộ chiến lược số 4 dài 300 km qua các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn và Hải Ninh. Tại đây địch có 11 tiểu đoàn và 9 đại đội, trong đó có 1 tiểu đoàn Âu Phi làm lực lượng cơ động.

Ngày 25-7-1950, Đảng uỷ mặt trận được thành lập, do đồng chí Võ Nguyên Giáp làm Bí thư. Bộ chỉ huy chiến dịch do đồng chí Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp làm Chỉ huy trưởng kiêm Chính uỷ; đồng chí Trần Đăng Ninh làm Chủ nhiệm Tổng cục cung cấp trực tiếp phụ trách bộ máy hậu cần chiến dịch...

Đầu tháng 8-1950, đồng chí Tổng tư lệnh cùng cơ quan bộ chỉ huy lên đường ra mặt trận. Do tính chất quan trọng của chiến dịch, theo sự phân công của Trung ương, Bác Hồ cũng ra mặt trận để giúp đỡ ban chỉ huy mặt trận (ở đây giáo viên nên sử dụng bức tranh "Bác Hồ quan sát mặt trận Biên Giới", kết hợp với bài thơ của Người):

"Chống gậy lên non xem trận địa,

Vạn trùng núi đỡ vạn trùng mây.
Quân ta khí mạnh nuốt Ngưu Đẩu,
Thề diệt xâm lăng lũ sói cầy".

(Bản dịch của Xuân Diệu)

Tiếp đó, giáo viên giới thiệu hệ thống phòng ngự trên đường số 4 với các địa danh: Đình Lập, Lạng Sơn, Na Sầm, Thất Khê, Đông Khê, Cao Bằng. Sau khi giới thiệu các vị trí và quyết định mở đầu chiến dịch đánh vào Đông Khê , giáo viên hỏi học sinh: "Ta đánh vào Đông Khê có lợi như thế nào?". Giáo viên gợi ý cho học sinh trả lời, rồi nhấn mạnh các ý lớn: "Giữa Đông Khê và Cao Bằng, nếu đánh Cao Bằng thì sẽ đụng đầu với lực lượng mạnh của địch, hệ thống phòng ngự vững chắc, muốn đánh thắng phải tốn nhiều xương máu. Đồng thời nếu đánh Cao Bằng, địch sẽ rút tất cả các cứ điểm từ Đông Khê đến Lạng Sơn, như vậy sẽ không tạo điều kiện cho ta đánh quân rút chạy. Đông Khê là một cứ điểm, địch tương đối yếu (có 1 tiểu đoàn), nhưng lại là vị trí trọng yếu, mất Đông Khê, địch phải cho quân ứng cứu, Cao Bằng phải rút chạy..., ta có cơ hội tiêu diệt quân tiếp viện và quân rút chạy của địch. Hơn nữa, Đông Khê ở xa Hà Nội, nếu địch tiếp viện cũng mất nhiều thời gian. Vì vậy, ta quyết định đánh Đông Khê".

Giáo viên dựa vào bản đồ, tường thuật sự kiện 16-9-1950:

"Đứng trên núi cao nhìn xuống, đồn Đông Khê như một tuần dương hạm khổng lồ giữa biển rừng xanh biên giới. Đông Khê nằm giữa đường số 4, cách Cao Bằng 45km, cách Thất Khê 24km, xung quanh có 7 vị trí kiên cố, đóng trên đồi cao như một bức tường vững chắc bao bọc. Đồn Đông Khê có hàng chục lô cốt thấp sát mặt đất, nắp dày trên 1m, có hầm ngầm, tường cao, dây thép gai xung quanh.

6 giờ sáng ngày 16-9-1950, đạn pháo ta nổ vang trên cứ điểm Đông Khê. Trận đánh mở màn chiến dịch bắt đầu. Sau những cuộc chiến đấu ác liệt, quân ta chiếm được các vị trí xung quanh, nhưng đợt thứ nhất tấn công lên đồi cao không thành. 17 giờ ngày 17, các chiến sĩ ta tấn công lần thứ hai lên đồi cao. Phía tây là đại đội bộc phá của Trần Cừ, phía đông là đại đội của La Văn Cầu cùng xung phong mở đường cho xung kích tiến lên (sử dụng chân dung Trần Cừ, La Văn Cầu treo lên bảng hoặc cho học sinh xem).

Mũi nhọn do Trần Cừ chỉ huy tiến lên mở hàng rào nhưng bị đại bác của địch chặn đứng mọi đợt xung phong. Bốn chiến sĩ xông lên đều bị thương vong, cả mũi nhọn nằm ùn lại trước mũi súng của kẻ thù. Súng vừa ngớt thì một toán địch từ hầm ngầm xông ra phản kích. Trần Cừ bị trúng đạn vào ngực, trong khi lô cốt địch vẫn không ngớt nhả đạn. Trời đã sáng rõ, xung kích vẫn chưa lọt vào được, mọi người đều lo lắng. Lúc này, Trần Cừ cố lê người sát lô cốt, anh lại bị thương lần nữa, song vẫn cố nhoai người lên rồi gục xuống và lấy hết sức dùng thân mình bịt lỗ châu mai địch. Hoả lực của địch ngừng lại và xung kích liên tiếp xông lên. Lời hô "Noi gương Trần Cừ, trả thù cho Trần Cừ" vang lên, các chiến sĩ như nước vỡ bờ, các tổ ba người tràn vào, nhanh chóng tiêu diệt lô cốt.

7 giờ sáng ngày hôm sau, quân địch trong chiếc hầm cố thủ cuối cùng vẫn ngoan cố chống cự. Một quả bộc phá đánh sập chiếc hầm ngầm vững chắc đó, những tên chỉ huy run sợ chui ra hàng. Sau hơn hai ngày đêm chiến đấu dũng cảm,

quân ta đã hoàn toàn giành thắng lợi ở trận Đông Khê".

Đến đây, giáo viên hỏi học sinh: "Ý nghĩa của chiến thắng Đông Khê?".

Sau khi học sinh trả lời, giáo viên chốt lại: "Chiến thắng Đông Khê chứng tỏ nghệ thuật chỉ đạo quân sự tài tình của Đảng; đánh dấu bước tiến mới về trình độ đánh công kiên của bộ đội ta; cổ vũ khí thế lập công trên khắp các mặt trận; thể hiện tinh thần dũng cảm trong chiến đấu của thế hệ trẻ Việt Nam. Tướng Aliúc chỉ huy đồn Đông Khê đã phải thốt lên: "Chúng tôi chưa bao giờ gặp một đối phương dũng cảm như vậy, thật là kỳ diệu".

"Đúng như dự định của ta về kế hoạch "điệu hổ ly sơn", Đông Khê bị tiêu diệt, hệ thống phòng ngự trên đường số 4 như một con rắn bị đánh gẫy khúc, địch núng thế tìm cách rút khỏi Cao Bằng. Song muốn rút, phải có quân tiếp viện. Ngày 30-9-1950, binh đoàn Lơpagiơ từ Thất Khê lên yểm hộ cho quân từ Cao Bằng về. Ngày 3-10-1950, binh đoàn Sáctông rút khỏi Cao Bằng.

Đoán trước ý định của địch, ta bố trí quân, kiên nhẫn chờ chúng đến để tiêu diệt. Địch rất thận trọng, tránh đường quốc lộ, đi tắt đường rừng. Song chúng vẫn lọt vào trận địa của ta. Quân ta chặn đánh địch, chia cắt chúng, khiến hai cánh quân này không liên lạc được với nhau. Sau 10 ngày chiến đấu, đại bộ phận lực lượng địch từ Cao Bằng về và Thất Khê lên đều bị tiêu diệt. Bọn còn lại chạy vào rừng cũng bị truy kích. Sáctông và Lơpagiơ không gặp được nhau để tiếp ứng cho nhau, mà lại gặp nhau trên đường vào nhà giam của ta (giáo viên cho học sinh xem bức ảnh Lơpagiơ, Sáctông bị bắt làm tù binh).

Thất bại nặng nề, địch vội vã rút luôn các cứ điểm còn lại trên đường số 4. Ngày 22-10, chiến dịch Biên giới kết thúc hoàn toàn thắng lợi".

Đến đây, giáo viên có thể hỏi học sinh: "Em hãy so sánh cách đánh địch trong chiến dịch Việt Bắc với cách đánh trong chiến dịch Biên giới?" (giáo viên để học sinh phát biểu, sau đó nêu lại những điểm chính và khẳng định sự trưởng thành của quân đội ta).

Mặt khác, khi kết thúc tiết học, giáo viên có thể ra bài tập cho học sinh về nhà hoàn thành (như sử dụng bản đồ Chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947).

2. Trong bài ***"Bước phát triển mới của cuộc kháng chiến trong những năm 1951-1953"***, giáo viên giới thiệu một cách đầy đủ về những thành tựu của nhân dân ta trên mọi mặt, được phản ánh trong việc xây dựng, củng cố hậu phương, giữ vững và phát triển thế chủ động trên chiến trường. Các sự kiện quan trọng cần chú ý là Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (1951) và Đại hội Anh hùng chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ I (1-5-1952).

Bài này có rất nhiều tài liệu trực quan cần sử dụng về Đại hội Đảng, về Đại hội toàn quốc Việt Minh - Liên Việt, về các anh hùng,chiến sĩ thi đua.

Ở đây chúng ta sử dụng ảnh các anh hùng quân đội, anh hùng lao động được in trong sách giáo khoa.

- ***Ảnh La Văn Cầu*** *(ảnh tư liệu Bảo tàng Quân đội).*

Trước hết, giáo viên yêu cầu học sinh quan sát ảnh và phát biểu những hiểu biết của mình về La Văn Cầu. Tiếp đó, giáo viên bổ sung, chốt những nét cơ bản: "La Văn Cầu sinh năm 1932 ở Trùng Khánh, Cao Bằng, mồ côi cha từ lúc còn nhỏ. Anh tham gia quân đội từ năm1948 và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 16-6-1950. Anh đã tham gia nhiều chiến dịch và trực tiếp đánh nhiều trận như Nà Tèn, Cạm Ngầm, Bông Lau (1949)...

Trong chiến dịch Biên giới, tổ xung kích của anh được giao nhiệm vụ phá hàng rào và lô cốt chính bằng bộc phá khi đánh đồn Đông Khê. Tổ của anh gồm 5 người do anh làm tổ trưởng đã gỡ mìn của địch để phá hàng rào và dùng bộc phá đánh lô cốt. Khi đã phá xong hàng rào, mở đường tiến cho đồng đội, La Văn Cầu bị thương nặng. Cánh tay phải của anh bị gẫy, anh đã nhờ đồng đội chặt đứt cánh tay cho khỏi vướng để tiếp tục chiến đấu. Anh dùng tay trái ôm quả bộc phá 12 kg băng lên dưới làn đạn của địch từ lỗ châu mai bắn ra xối xả và đã diệt lô cốt địch... Kết thúc chiến dịch, anh được Bộ Tổng tư lệnh thưởng Huân chương Quân công hạng ba.

Tháng 6-1951, anh được thay mặt thanh niên trong quân đội đi dự Đại hội Thanh niên thế giới bảo vệ hoà bình ở Béc-lin. Tiếp đó, anh được cử đi dự Đại hội anh hùng, chiến sĩ thi đua toàn quân, rồi toàn quốc (1-5-1952), được thưởng Huân chương Kháng chiến hạng nhất và tuyên dương làAnh hùng quân đội..."

- **Ảnh** ***Anh hùng lao động Ngô Gia Khảm*** (Ảnh tư liệu của Bảo tàng Quân đội). Bức ảnh thể hiện anh Ngô Gia Khảm đang làm việc trong công binh xưởng. Anh đang tìm cách chế thuốc nổ.

Trước tiên, giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát ảnh và nêu những hiểu biết của bản thân về anh Ngô Gia Khảm. Tiếp đó, dựa vào bức ảnh, kết hợp với tài liệu tham khảo, giáo viên trình bày: "Ngô Gia Khảm sinh năm 1919 ở xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn, Bắc Ninh. Anh xuất thân từ giai cấp công nhân và lớn lên trong gia đình cách mạng (gọi Ngô Gia Tự bằng cậu) nên sớm tiếp xúc với cách mạng và tham gia hoạt động. Năm 16 tuổi, Ngô Gia Khảm vào học nghề thợ nguội trong nhà máy xe lửa Gia Lâm... Anh tham gia các hoạt động đấu tranh của công nhân nhà máy. Năm 1941, Ngô Gia Khảm cùng một số anh em bị Pháp bắt đày đi Sơn La. Trong tù, anh luôn luôn nêu cao tinh thần bất khuất, trung thành với Đảng và đã tham gia đấu tranh tuyệt thực 11 ngày (5-1941).

Ra khỏi nhà tù, anh lại tiếp tục hoạt động. Năm 1944, anh cùng một số đồng chí được giao nhiệm vụ nghiên cứu sản xuất vũ khí cung cấp cho bộ đội. .. Anh là một trong những người đầu tiên xây dựng xưởng quân khí của quân Giải phóng.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Ngô Gia Khảm được giao nhiệm vụ thành lập xưởng hoá chất đầu tiên ở Việt Bắc. Anh đã nêu cao tinh thần trách nhiệm của người đảng viên, ngày đêm suy nghĩ, tìm tòi và đã chế tạo thành công thuốc nổ, làm hạt nổ đầu tiên, sản xuất được vũ khí, xây dựng nhà máy ngày càng vững mạnh. Trong khi sấy thuốc pha chế, ba lần bị thương nặng, nhưng anh vẫn không nản chí. Anh đã có sáng kiến trong việc dập mồi nổ đạn DAM, đưa năng suất từ 600 chiếc lên 140.000 chiếc một ngày và sáng kiến trong việc chặt "tà vẹt" chế máy dập xẻng, đưa mức sản xuất tăng 800%.

Với thành tích xuất sắc như vậy, trong Đại hội Anh hùng và chiến sĩ thi đua toàn quốc lần I (5-1952), anh được Chính phủ và Bác Hồ tặng Huân chương Kháng chiến hạng nhất và danh hiệu Anh hùng lao động".

- ***Bản đồ Chiến trường Đông Dương*** (trên đất liền) ***(1953-1954)***

Đây là bản đồ ba nước Đông Dương: Việt Nam, Lào, Cămpuchia. Trên bản đồ thể hiện hình thái chiến trường giữa ta và địch trong chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954. Các vùng tự do và căn cứ lớn của ta được biểu hiện bằng các gạch chéo đậm (/////). Những vùng mới giải phóng trong đông xuân ký hiệu bằng các chéo đơn (\\\\). Vùng du kích được thể hiện bằng vùng có dấu chấm(⁘). Vùng địch tạm chiếm là những khu để trắng (   ). Vùng mới giải phóng trong thời gian phối hợp với chiến dịch Điện Biên Phủ là vùng có kẻ ô vuông (▦). Nơi địch tập trung quân cơ động là những địa danh có chấm tròn (●). Các đường giao thông quan trọng thể hiện bằng những nét đơn (═). Đường biên giới giữa các nước là đường chấm gạch (┼┼┼┼).

Bản đồ này được sử dụng khi dạy mục "Các cuộc tiến công của ta trong Đông Xuân 1953-1954" và giới thiệu vị trí địa lý của Điện Biên Phủ. Nếu không có bản đồ treo tường in sẵn, giáo viên nên phóng to bản đồ để sử dụng, trong đó các vùng ký hiệu nên kẻ bằng các màu khác nhau (hoặc tô màu khác nhau) để học sinh dễ quan sát. Khi sử dụng, trước tiên giáo viên phải giới thiệu khái quát bản đồ, các ký hiệu để giúp học sinh dễ theo dõi. Tiếp theo, giáo viên dựa vào sách giáo khoa, kết hợp với đàm thoại, tài liệu tham khảo (nếu cần) trình bày các cuộc tiến công của ta trên bản đồ để làm nổi bật những nội dung chính:

"Để cứu vãn tình thế, đế quốc Pháp, Mỹ đã đề ra "Kế hoạch Nava" nhằm chuyển bại thành thắng. Điểm mấu chốt của kế hoạch này là tăng quân số và tập trung quân xây dựng lực lượng cơ động chiến lược mạnh, nhằm giành lại quyền chủ động. Để đập tan "kế hoạch Nava", ngay từ bước đầu ta đã chủ trương đánh vào những nơi sơ hở của địch, buộc chúng phải phân tán lực lượng, tranh thủ tiêu diệt thật nhiều sinh lực địch... Do vậy, sau đồng bằng Bắc Bộ, ta đã buộc địch phải phân tán ra các hướng.

Giữa tháng 11-1953, bộ đội chủ lực của ta tiến lên Tây Bắc nhằm giải phóng Lai Châu, uy hiếp Điện Biên Phủ. Nava buộc phải tăng quân cho Điện Biên Phủ, biến nơi đây thành nơi tập trung quân thứ hai của địch.

Cuối năm 1953, liên quân Việt - Lào tiến đánh địch ở Trung Lào, giải phóng được bốn vạn km^2 đất đai. Địch hốt hoảng phải điều quân từ đồng bằng Bắc Bộ đến cứu nguy và biến Sê-nô thành nơi tập trung quân thứ ba của địch. Quân ta thừa thắng đánh xuống Hạ Lào, rồi cùng quân giải phóng Cămpuchia đánh thông cả miền Đông và Đông Bắc Cămpuchia.

Đầu năm1954, ta tấn công địch ở Tây Nguyên, giải phóng Kon Tum và cả vùng Bắc Tây Nguyên, buộc địch phải ngừng cuộc tấn công ở Liên khu V để điều quân lên Tây Nguyên, biến PlâyCu thành nơi tập trung binh lực thứ tư của địch.

Tiếp đó, liên quân Lào - Việt tấn công Thượng Lào, uy hiếp Luông Pha Băng. Nava buộc phải dùng cầu hàng không đưa quân từ đồng bằng Bắc Bộ lên, biến Luông Pha Băng và Mường Sài thành nơi tập trung quân thứ năm của địch.

Phối hợp với bộ đội chính quy trên các chiến trường, ở vùng sau lưng địch, chiến tranh du kích phát triển mạnh, góp phần phân tán lực lượng địch".

Đến đây, giáo viên có thể hỏi học sinh: "Nhìn trên bản đồ, em hãy nhận xét kết quả các cuộc tấn công của ta và hình thái chiến trường Đông Dương?" Sau khi học sinh trao đổi, giáo viên chốt lại:

- Các cuộc tấn công của ta đã buộc địch từ một nơi tập trung quân phải phân tán thành 5 nơi - kế hoạch Nava bước đầu bị phá sản.

- Vùng giải phóng của ta ngày càng mở rộng, vùng chiếm đóng của địch bị thu hẹp.

Khi kết thúc bài học, giáo viên ra bài tập về nhà cho học sinh: Vẽ bản đồ và tô màu khác nhau vào các vùng ký hiệu, đồng thời kẻ các mũi tên chỉ hướng phân tán quân và đánh dấu những địa điểm địch phải tập trung quân. Việc này sẽ giúp học sinh hiểu rõ kế hoạch Nava bước đầu bị phá sản như thế nào và vị trí địa lý của Điện Biên Phủ - nơi diễn ra trận quyết chiến chiến lược giữa ta và địch (ở tiết học sau).

Đến tiết học sau, giáo viên cần sử dụng bản đồ để kiểm tra bài cũ của học sinh.

- ***Bản đồ các đợt tấn công của quân ta vào Điện Biên Phủ***.

Đây là bản đồ biểu thị diễn biến của chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954. Trên bản đồ thể hiện sự phân bố lực lượng của địch ở Điện Biên Phủ. Các cứ điểm của địch ký hiệu bằng dấu chấm tròn đen (●); chỉ huy sở của địch ký hiệu bằng chấm tròn to (⊙); sân bay của địch ký hiệu bằng hình chữ nhật có máy bay bên trong (⊞); bản làng biểu thị bằng (⬟); đường sông là nét đơn ngoằn ngoèo (⁓); đường bộ là nét đôi (═); các mũi tên là đường tiến công của ta song ký hiệu theo từng đợt có khác nhau (⇨ đợt 1, (▨⇨), đợt 2,(➡), đợt 3); vòng vây sau đợt 1 ký hiệu bằng đường vòng gạch đứt (-----) và sau đợt 2 bằng đường vòng (——)...

Bản đồ được sử dụng khi dạy học về *vị trí, lực lượng địch ở Điện Biên Phủ và diễn biến của chiến dịch Điện Biên Phủ.* Khi sử dụng, giáo viên nên phóng to bản đồ; các mũi tiến công và vòng vây của quân ta theo từng đợt cần dùng màu sắc khác nhau để học sinh dễ nhận biết. Trước khi trình bày, giáo viên giới thiệu khái quát các ký hiệu trên bản đồ và nội dung lịch sử thể hiện qua bản đồ. Tiếp đó, giáo viên dựa vào bản đồ, kết hợp với sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, đàm thoại để trình bày vị trí, lực lượng địch ở Điện Biên Phủ và diễn biến của chiến dịch, trong đó cần lược thuật đợt tấn công thứ nhất, thứ hai và tường thuật đợt thứ ba:

"Điện Biên Phủ là một cánh đồng rộng lớn, nằm dọc theo sông Nậm Rốm, ở giữa vùng rừng núi Tây Bắc, dài chừng 18km, rộng từ 6 đến 8km, giữa là châu lỵ Mường Thanh. Đế quốc Pháp, Mỹ coi Điện Biên Phủ là một địa bàn chiến lược hết sức quan trọng. Địch xây dựng ở đây tám cụm cứ điểm, chia làm 3 khu phòng thủ: Trung tâm, Bắc và Nam với 49 cứ điểm, hai sân bay.

Phân khu trung tâm Mường Thanh tập trung hai phần ba lực lượng địch, có cơ quan chỉ huy, trận địa pháo, sân bay, kho hậu cần và hệ thống cứ điểm trên cao

Phân khu Bắc gồm có cứ điểm Độc Lập, Bản Kéo và cụm cứ điểm Him Lam.

Phân khu Nam là một cụm cứ điểm có trận địa pháo và sân bay Hồng Cúm.

Mỗi cụm cứ điểm là một hệ thống hoả lực nhiều tầng, các đường hào chi chít nối những cứ điểm lại với nhau. Toàn bộ cơ quan chỉ huy, nơi đặt súng đạn, chỗ ngủ đều nằm chìm dưới mặt đất. Mỗi cứ điểm đều được bao bọc bằng nhiều tuyến chiến hào, những ụ súng chi chít, đất đắp dày trên 3m và một rừng dây thép gai xung quanh dày từ 20m đến 50m, có bãi mìn dày đặc, có lưới dây điện sát mặt đất. Lực lượng của địch ở đây lên tới 16.200 tên, gồm đủ các binh chủng: bộ binh, pháo binh, công binh, thiết giáp, không quân".

Đến đây, giáo viên yêu cầu học sinh nhận xét về lực lượng địch ở Điện Biên Phủ? Sau khi học sinh trả lời, giáo viên chốt lại: "Đây là một tập đoàn cứ điểm mạnh vì lực lượng quân địch đông, trang bị vũ khí hiện đại, công sự và cách bố phòng rất kiên cố. Vì vậy, địch coi "Con nhím khổng lồ Điện Biên Phủ" là "một pháo đài bất khả xâm phạm".

Đối với đợt tấn công thứ nhất, giáo viên lược thuật trên bản đồ: "Ngày 13-3, quân ta tấn công Him Lam. Sau một đợt pháo bắn yểm hộ, bộ binh ta tiến lên chiếm các cứ điểm. Đại đội bộc phá của anh Phan Đình Giót được lệnh tiến lên trước. Địch bắn ráo riết, tuy bị thương vong nhiều nhưng các chiến sĩ bộc phá vẫn tiến và phá được 4 hàng rào, một mảng lô cốt 1. Anh Giót đã bị thương song lô cốt 3 vẫn phụt lửa như mưa, ngăn bước tiến của đồng đội. Anh quyết định bò lên dưới làn mưa đạn, đến tận chân tường lô cốt 3, rồi nhổm lên áp chặt lưng vào lỗ châu mai. Hoả lực của địch tắt hẳn, xung kích của ta ào ạt xông lên. Nửa giờ sau lá cờ chiến thắng của ta phất cao trên cứ điểm Him Lam. Giải phóng xong Him Lam, ta tiến đánh Độc Lập, Bản Kéo. (Ở đây cần sử dụng chân dung Phan Đình Giót để lược thuật). Sau 5 ngày chiến đấu, ta đã diệt 2000 địch, hạ 12 máy bay, uy hiếp trực tiếp sân bay Mường Thanh. Tên Pirốt chỉ huy pháo binh địch ở Điện Biên Phủ phải dùng lựu đạn tự tử".

Đợt 2 (từ 30-3 đến 24-4), ta tấn công vào khu đông Mường Thanh. Giáo viên dựa vào sách giáo khoa kết hợp với bản đồ để trình bày.

Đợt 3 (từ 1-5 đến 7-5), ta chiếm các cao điểm còn lại ở phía Đông và tấn công trung tâm Mường Thanh - Hồng Cúm. Giáo viên dựa vào bản đồ để tường thuật: "Tối 1-5, quân ta xung phong bất ngờ tiêu diệt địch, chiếm hoàn toàn đồi C1 và một số cao điểm khác, thu hẹp phạm vi chiếm đóng của địch ở phía Tây. Chiều 6-5, ta đào đường ngầm vào tận đỉnh đồi A1, tiếng nổ của khối bộc phá 1000kg đã phá tan điểm cao cuối cùng nguy hiểm này, đồng thời mở đầu hiệu lệnh tổng công kích của quân ta. 17giờ 30 ngày 7-5, quân ta đánh thẳng vào trung tâm Mường Thanh. Như một cơn lốc, các chiến sĩ của đại đội Tạ Quốc Luật vượt qua cầu Mường Thanh, theo vết xe tăng địch mà tiến sâu vào khu trung tâm. Một tên sĩ quan nguỵ bị bắt đã chỉ cho các anh hầm Đờ Cátxtơri. Đó là cái núi những bao tải đất chồng chất lên nhau. Khi các anh tiến đến gần, bốn chiếc xe tăng đỗ quanh hầm nhả đạn để bảo vệ chỉ huy. Vinh và Nhỏ đã bò sát tới gần ném lựu đạn vào xe, một chiếc bốc cháy, một chiếc đứt xích, còn lại hai chiếc khác bỏ chạy, để lại hầm chỉ huy không người bảo vệ. Đại đội trưởng Tạ Quốc Luật cùng với Vinh, Nhỏ và một số chiến sĩ khác xông vào cửa hầm và ném lựu đạn. Trong đám khói mịt mù, một tên lính Pháp giơ tay hàng. Họ giáp mặt Tướng Đờ Cátxtơri quần áo sạch sẽ, đeo một cặp huân chương trên ngực, mặt tái nhợt. Bộ Tham mưu của tập đoàn cứ điểm đứng quanh phía sau. Chiến sĩ Vinh xông tới chĩa mũi lê sáng quắc vào ngực y và quát "Giơ tay lên!". Theo lệnh đại đội trưởng Tạ Quốc Luật, Đờ Cátxtơri cùng với bộ tham mưu của y lủi thủi chui ra khỏi hầm, cúi đầu đi giữa những nòng súng của các chiến sĩ Vinh, Nhỏ... về sở chỉ huy của ta. Đờ Cátxtơri và toàn bộ bộ chỉ huy bị bắt sống. Lá cờ quyết chiến quyết thắng của ta tung bay trên nóc hầm Đờ Cátxtơri. Đêm hôm đó, ta tiêu diệt nốt Hồng Cúm. Chiến dịch Điện Biên Phủ hoàn toàn thắng lợi".

Đến đây, giáo viên có thể yêu cầu học sinh trả lời câu hỏi: "Những suy nghĩ của bản thân về cuộc chiến đấu của ta ở Điện Biên Phủ?". Sau khi học sinh trả lời, giáo viên khẳng định lại những ý chính về tính chất gay go, ác liệt, về tinh thần dũng cảm quên mình của quân đội ta. Kết thúc phần diễn biến, giáo viên có thể đọc một đoạn thơ của Tố Hữu trong bài "Hoan hô chiến sĩ Điện Biên", hoặc bài thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh "Quân ta toàn thắng ở Điện Biên Phủ":

... "*Hơn 50 ngày, ta đánh dồn,*
Ta chiếm một đồn lại một đồn.
Quân giặc chống cự tuy rất hăng,
Quân ta anh dũng ít ai bằng.
Nava, Cônhi đều méo mặt,
Quân giặc tan hoang, ta vây chặt.
Giặc kéo từng loạt ra hàng ta,

Quân ta vui hát "Khải hoàn ca".
Mười ba quan năm đầu hàng nốt,
Tên tướng chỉ huy cũng bị nhốt.
Một vạn sáu ngàn tên giặc Tây,
Đều là tù binh hoặc bỏ thây..."[1]

Khi kết thúc tiết học, giáo viên có thể ra bài tập cho học sinh về nhà hoàn thành (như sử dụng bản đồ hoặc hướng dẫn học sinh tìm đọc các tài liệu tham khảo có liên quan).

III. VIỆT NAM TỪ 1954 ĐẾN 1975

Đây là thời kỳ nhân dân cả nước tiến hành công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai để giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Trọng tâm của phần này là:

- Xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.
- Kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Phần này, tài liệu trực quan rất phong phú, giáo viên có thể hướng dẫn học sinh sưu tầm, sử dụng trong giờ học nội khoá và các hoạt động ngoại khoá, xây dựng hồ sơ học tập.

Giáo viên trong những điều kiện cho phép, tổ chức cho học sinh đi tham quan các di tích lịch sử, phòng truyền thống, nhà bảo tàng, gặp gỡ các nhân chứng lịch sử trong chiến đấu và lao động.

Biểu tượng được tạo nên trong dạy học lịch sử có phần đóng góp đáng kể của đồ dùng trực quan, sẽ tác động mạnh mẽ đến giáo dục.

---

[1] *Hồ Chí Minh: Toàn tập, sđd, tập 7, tr 278*

Cần đặc biệt chú ý đến kỹ năng thực hành bộ môn khi sử dụng các loại đồ dùng trực quan trong dạy học: trình bày bài mới, củng cố ôn tập, kiểm tra, hoạt động ngoại khoá.

1. Trong bài ***"Tình hình Việt Nam sau Hiệp định Giơ ne vơ 1954 và nhiệm vụ cách mạng trong thời kỳ mới (1954-1975)"***, giáo viên sử dụng ảnh ***"Bộ đội ta tiến quân vào giải phóng Thủ đô"*** (ảnh tư liệu của Bảo tàng Cách mạng).

Theo kế hoạch đã định, ngày 8-10-1954, các đơn vị quân đội nhân dân Việt Nam chia làm nhiều hướng tiến vào ngoại thành Hà Nội. Đến 16 giờ 30 phút, bộ đội ta tiến đến đường Đê La Thành, Vĩnh Tuy, Bạch Mai, Cầu Giấy, Nhật Tân. Sáng ngày 10-10-1954, quân đội ta chia làm nhiều cánh tiến vào 5 cửa ô. Trên ảnh thể hiện đoàn quân đang tiến vào phía bắc thành phố. Trên đường một biểu ngữ lớn nối liền hai dãy phố với hàng chữ: "Hoan nghênh quân đội nhân dân vào giải phóng Hà Nội". Từ các ô cửa sổ của các ngôi nhà hai bên phố, những lá cờ đỏ sao vàng phấp phới tung bay. Hai bên hè phố, quần chúng nhân dân gồm già, trẻ, gái, trai tay cầm cờ, hoa, biểu ngữ vẫy chào bộ đội. Ở giữa lòng đường, bộ đội với ba lô trên lưng, đầu đội mũ bọc vải đang bước đi trong hàng quân tiến vào thành phố.

Bức ảnh được sử dụng khi dạy học phần "*Tình hình, nhiệm vụ mới của nước ta sau Hiệp định Giơnevơ 1954*". Khi sử dụng, giáo viên cần kết hợp với tài liệu tham khảo để miêu tả. Trước khi trình bày, giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát bức ảnh, nêu lên nội dung qua gợi mở của thầy. Tiếp theo, giáo viên bổ sung và trình bày: "Theo kế hoạch đã định, ngày 8-10-1954, các đơn vị quân đội nhân dân Việt Nam chia làm nhiều đường tiến vào ngoại thành Hà Nội. Chiều 9-10-1954, quân đội ta tập kết tại các cửa ô thành phố. Sáng 10-10-1954, các đơn vị quân đội ta, trong đó có các chiến sĩ của trung đoàn Thủ đô - những người con tám năm trước thề quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh, đã trở về Hà Nội trong đoàn quân chiến thắng. "Trùng trùng quân đi như sóng, lớp lớp đoàn quân tiến về". Các cánh quân bao gồm bộ binh, pháo binh, cao xạ, cơ giới chia làm nhiều hướng tiến vào thành phố. Sau đó toả ra các khu rồi lần lượt tiếp quản nhà ga Hà Nội, Phủ Toàn quyền, khu Đồn thuỷ, Bờ Hồ, Bắc Bộ Phủ... Bộ đội ta tiến đến đâu, bộ mặt thành phố biến đổi đến đó. Trước đó, phố xá còn im ắng, lặng lẽ, mọi nhà đóng chặt cửa. Nhưng khi đoàn quân tiếp quản đến, sức sống bật dậy, các cánh cửa mở toang, nhân dân đổ ra đường phất cờ, tung mũ, vỗ tay, reo mừng không ngớt. Lần đầu tiên, sau tám năm dưới gót sắt của giặc, hôm nay người dân Hà Nội sống trong ngày hội lớn, tưng bừng náo nhiệt. Cả một rừng cờ đỏ sao vàng, khắp nơi cổng chào, biểu ngữ dựng lên. Mấy chục vạn người, trẻ, già, trai, gái đổ ra đường trong những bộ quần áo đẹp nhất. Tay mọi người cầm cờ, hoa, ảnh, tập trung trên các đường phố đón bộ đội. Họ phất cờ, thả chim bồ câu, đánh trống, thổi kèn, đàn hát, múa sư tử, đốt pháo, hô khẩu hiệu; nhiều đồng bào vui sướng nhảy ra giữa đường ôm hôn bộ đội. Đây là cảnh một đường phố, nhân dân Hà Nội đón chào bộ đội vào tiếp quản thủ đô. (Giáo viên nêu nội dung bức ảnh như trên).

Khi bộ đội tiếp quản các khu phố, công nhân và thanh niên tự vệ các khu, đã cùng bộ đội, công an được phân vào Hà Nội từ chiều hôm trước, giữ gìn an ninh trật tự. Đến 4 giờ chiều, tên lính cuối cùng của quân Pháp rút hết sang phía bắc cầu Long Biên, và 4 giờ 30 phút, quân đội ta hoàn toàn kiểm soát Hà Nội.

Chiều ngày 10-10-1954, mấy chục vạn nhân dân Hà Nội đã trang nghiêm dự lễ chào cờ do Uỷ ban quân chính thành phố tổ chức.

Thật là một ngày vui lớn, ngày vui hội ngộ của những người con chiến thắng, của một dân tộc đã chiến thắng".

Ngoài ra, giáo viên có thể cho học sinh xem một số tranh ảnh khác hoặc xem phim về giải phóng Thủ đô khi dạy học đến phần này, trong các hoạt động ngoài lớp.

2. Trong bài "Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc", giáo viên sử dụng các loại trực quan sau:

- ***Ảnh "Nông dân hăng hái sản xuất"*** (ảnh tư liệu của Việt Nam Thông tấn xã).

Đây là bức ảnh tư liệu của Việt Nam Thông tấn xã chụp sau 1954, phản ánh tinh thần hăng hái sản xuất của bà con nông dân trong công cuộc khôi phục kinh tế nông nghiệp sau hoà bình lập lại. Sử dụng bức ảnh này nhằm minh hoạ cho nội dung *"Hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế (1954-1957)"*.

Sau khi trình bày "Cuộc vận động cải cách ruộng đất" trong mục 2, giáo viên trình bày "Công cuộc khôi phục kinh tế (1954-1957). Để cung cấp kiến thức cho học sinh một cách sinh động, ngoài việc sử dụng tư liệu trong sách giáo khoa và các tài liệu tham khảo, giáo viên sử dụng bức ảnh này để minh hoạ cho học sinh. Trước khi sử dụng, giáo viên có thể nêu một vài câu hỏi để học sinh cùng thảo luận: "Tại sao ngay sau khi hoà bình lập lại, chúng ta phải khẩn trương khôi phục kinh tế, đặc biệt là phục hồi và phát triển sản xuất nông nghiệp?", "Nhìn vào bức ảnh trong sách giáo khoa, em thấy cảnh bà con nông dân thu hoạch vụ mùa như thế nào?, "Cánh đồng lúa trải rộng với những gánh lúa trĩu hạt được bà con tấp nập gánh về cho thấy điều gì?"...

Sau khi học sinh quan sát và thảo luận, giáo viên có thể giới thiệu như sau:

"Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi, hoà bình được lập lại trên miền Bắc nước ta. Song song với cải cách ruộng đất, nhân dân ta bước vào thời kỳ khôi phục kinh tế, trước tiên là khôi phục sản xuất nông nghiệp. Mục tiêu khôi phục kinh tế là lấy mức sản xuất năm 1939 (mức cao nhất ở Đông Dương trước chiến tranh thế giới) làm mức phấn đấu. Trong nông nghiệp, năm 1957, miền Bắc đã sản xuất được hơn 3,9 triệu tấn lương thực (năm 1939 sản xuất được 2,4 triệu tấn). Hầu hết các công trình thuỷ lợi lớn đã được khôi phục như đập Bái Thượng, thác Huống. Các hệ thống nông giang sông Cầu, sông Chu và nhiều cơ sở thuỷ nông khác bắt đầu được sửa chữa. Nhân dân khắp nơi đào mương, khơi ngòi, đắp đê, khai hoang phục hoá ruộng đất. Nông dân sôi nổi thi đua sản xuất, vào tổ đổi công, xây dựng thử hợp tác xã, nhằm đẩy mạnh sản xuất, cải thiện đời sống. Nhờ những cố gắng đó mà chúng ta đã có được những mùa màng bội thu. Đây là cảnh nông dân ta đang hồ hởi thu hoạch mùa màng với những gánh lúa trĩu hạt. Vì vậy, nạn đói có tính chất kinh niên ở miền Bắc, sản phẩm của chế độ cũ, căn bản được giải quyết".

- ***Ảnh "Nhà máy, xí nghiệp được xây dựng"*** (ảnh tư liệu của VNTTX), giáo viên nêu những nét cơ bản như sau: "Hoà bình lập lại, miền Bắc bắt tay vào công cuộc khôi phục kinh tế, trong điều kiện hết sức khó khăn của một nền kinh tế thuộc địa, nông nghiệp lạc hậu, lại trải qua chiến tranh tàn phá nặng nề. Phần lớn nhà máy, xí nghiệp ngừng hoạt động hay hoạt động cầm chừng; nguyên liệu, nhân lực, máy móc thiếu thốn nghiêm trọng; gần 50% kho tàng, công sở bị phá hoại. Tại Hà Nội, Hải Phòng chỉ có nhà máy nước, điện là còn hoạt động. Tại khu mỏ Hồng Gai, sản lượng than giảm 40% so với năm 1939. Tình trạng tiêu điều của sản xuất công nghiệp miền Bắc sau hoà bình đặt ra cho ta "nhiệm vụ chung của khôi phục kinh tế là nhờ sức lực của nhân dân, đồng thời dựa vào sự giúp đỡ của các nước bạn... nhằm khôi phục sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp, khôi phục thương nghiệp và bình ổn giá cả, củng cố nền tài chính quốc gia; khôi phục giao thông vận tải".

Thực hiện nhiệm vụ trên, về công nghiệp ta đã khôi phục 29 xí nghiệp cũ. Hầu hết các xí nghiệp quan trọng như mỏ than Hồng Gai, xi măng Hải Phòng, dệt Nam Định, điện Hà Nội... đều được khôi phục và mở rộng. Đồng thời ta đã xây dựng mới trên 50 xí nghiệp như diêm Thống Nhất, gỗ Cầu Đuống, thuốc lá Thăng Long, cá hộp Hạ Long, chè Phú Thọ, cơ khí Hà Nội...

Đến cuối 1957, miền Bắc đã có 97 nhà máy, xí nghiệp do nhà nước quản lý.

Khi dạy học phần này, giáo viên có thể sưu tầm các tranh ảnh về việc xây dựng các nhà máy mới: Cơ khí Hà Nội, cá hộp Hạ Long... để minh hoạ

Bức ảnh trong sách giáo khoa là toàn cảnh nhà máy nhiệt điện Phả Lại được xây dựng trong thời gian thực hiện kế hoạch 5 năm (1981-1985) với sự giúp đỡ của chuyên gia Liên Xô. Tổ máy số 3 của nhà máy bắt đầu phát điện hoà vào lưới điện quốc gia ngày 12-12-1985. Bức ảnh này, giáo viên có thể sử dụng vào phần cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội (1981-1985).

Ảnh "Nhân dân xã Phú Mỹ Hưng (Củ Chi) vùng lên diệt tề phá thế kìm kẹp"

Sau khi hiệp định Giơnevơ được ký kết, Mỹ đã tìm cách phá hoại Hiệp định. Mỹ dựng lên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm ở miền Nam nhằm chia cắt lâu dài đất nước ta. Từ năm 1954 đến 1959, Mỹ - Diệm đã đàn áp khốc liệt đồng bào miền Nam, gây nên những tội ác man rợ, làm cho mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân miền Nam với đế quốc Mỹ và tay sai sâu sắc.

Trong bối cảnh đó, Hội nghị lần thứ 15 của Ban Chấp hành trung ương Đảng đã họp (1- 1954) và chỉ rõ con đường cho cách mạng miền Nam. Dưới ánh sáng Nghị quyết Hội nghị 15, ngọn lửa "Đồng khởi" trên nhiều vùng ở miền Nam đã bùng lên mạnh mẽ.

Từ tháng 2-1959, nhân dân ở vùng Đông và Tây Bắc Ái (Ninh Thuận) đã nổi dậy phá tề trừ gian. Tháng 4-1959, nhân dân làng Tà Boóc, huyện Đắc Lây (Kon Tum) và nhiều làng khác ở Kon Tum, Đắc Lắc đã nổi dậy diệt ác, dời làng vào rừng chống Mỹ - Diệm. Tháng 8-1959, nhân dân các xã Trà Phong, Trà Lãnh, Trà Quân... thuộc huyện Trà Bồng (Quảng Ngãi) nhất loạt nổi chiêng trống, tù và vang động, tiêu diệt bọn cảnh sát, bảo an. Phong trào phát triển nhanh chóng thành cao trào " Đồng khởi", trong đó tiêu biểu là ở Bến Tre.

Ngày 17-1-1960, nhân dân các xã Định Thuỷ, Phước Hiệp, Bình Khánh thuộc huyện Mỏ Cày với gậy gộc, giáo mác... đã nổi dậy đánh đồn, diệt ác ôn, giải tán chính quyền địch, giành lấy quyền làm chủ thôn xã. Cuộc nổi dậy lan ra toàn huyện Mỏ Cày, toàn tỉnh Bến Tre và toàn miền Nam...

Đồng khởi đã làm cho hệ thống kìm kẹp của Mỹ - Diệm ở thôn xã bị phá vỡ từng mảng lớn. Ngày 20-12-1960, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam - người đại diện chân chính của nhân dân miền Nam đã ra đời...

Bức ảnh trong sách giáo khoa biểu thị không khí đấu tranh của quần chúng nhân dân vùng lên diệt tề, phá thế kìm kẹp, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, ở xã Phú Mỹ Hưng (Củ Chi). Cuộc nổi dậy đông tới hàng nghìn người, với đầy đủ các thành phần già, trẻ, gái, trai...Vũ khí trong tay của họ gồm đủ loại: gậy, gộc, giáo, mác... Đoàn người giương cao cờ Mặt trận (nửa xanh nửa đỏ) và các biểu ngữ: Phá thế kìm kẹp...

Khi dạy học về phong trào " Đồng khởi", giáo viên nên sưu tầm các bức ảnh phù hợp để sử dụng. Còn bức ảnh này, giáo viên nên sử dụng vào phần phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam sau khi Mặt trận dân tộc giải phóng đã ra đời.

- ***Ảnh "Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III Đảng Lao động Việt Nam"*** (ảnh tư liệu của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam) cho ta thấy Chủ tịch đoàn của Đại hội gồm có các đồng chí Hồ Chí Minh, Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp... Trên tường là chân dung của Mác và Lênin. Chủ tịch Hồ Chí Minh đang đọc diễn văn khai mạc Đại hội.

Trước tiên, giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát bức ảnh, nêu lên những hiểu biết của bản thân. Tiếp theo, giáo viên dựa vào bức ảnh, kết hợp với sách giáo khoa, tài liệu tham khảo và đàm thoại, trình bày về Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng: "Ngày 5-9-1960, tại Thủ đô Hà Nội, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam đã khai mạc trọng thể. Tham gia đại hội có 525 đại biểu chính thức, 51 đại biểu dự khuyết, thay mặt cho hơn 50 vạn đảng viên trong cả nước, và 20 đoàn đại biểu quốc tế. Đây là ảnh chụp Chủ tịch Hồ Chí Minh đang đọc diễn văn khai mạc. Trên Đoàn chủ tịch ta thấy rất rõ các lãnh tụ của Đảng: Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp...

Trong diễn văn khai mạc Đại hội, Hồ Chí Minh nêu khái quát nhiệm vụ mới của cách mạng Việt Nam và nhấn mạnh: "Đại hội lần này là Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà".

Đồng chí Lê Duẩn đọc Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng. Đồng chí Lê Đức Thọ đọc Báo cáo về sửa đổi Điều lệ Đảng. Đồng chí Nguyễn Duy Trinh đọc Báo cáo về phương hướng và nhiệm vụ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Đại hội đã nghe và thảo luận Báo cáo chính trị, Báo cáo sửa đổi Điều lệ Đảng, thông qua Nghị quyết về đường lối, nhiệm vụ của Đảng trong giai đoạn mới. Đồng thời, Đại hội bầu ra Ban chấp hành Trung ương khoá mới, Hồ Chí Minh được bầu lại làm Chủ tịch Đảng, đồng chí Lê Duẩn làm Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng.

Về đường lối cách mạng, Đại hội đã vạch ra những vấn đề cơ bản:

"Trên cơ sở phân tích tình hình, Đại hội xác định nhiệm vụ chung của cách mạng nước ta trong giai đoạn mới là: Tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hoà bình, đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, thiết thực góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hoà bình ở Đông Nam Á và thế giới.

Đại hội cũng xác định nhiệm vụ cách mạng cụ thể của từng miền, vị trí cách mạng mỗi miền và mối quan hệ giữa cách mạng ở hai miền...

Đối với cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, Đại hội đã đề ra đường lối chung của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội... Đường lối chung cụ thể hoá bằng kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), nhằm thực hiện một bước công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đồng thời hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa...".

Đến đây, giáo viên hỏi học sinh: "Ý nghĩa của Đại hội?". Sau khi học sinh trả lời, giáo viên bổ sung và nhấn mạnh: "Thành công của Đại hội có ý nghĩa to lớn trong việc xây dựng, củng cố miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam, tiến tới hoà bình thống nhất Tổ quốc. Những Nghị quyết của Đại hội đã soi sáng các vấn đề chủ yếu của cách mạng Việt Nam đang được thực hiện ở cả hai miền Nam, Bắc. Nghị quyết Đại hội hướng dẫn và thúc đẩy nhân dân ta hăng hái đấu tranh giành thắng lợi trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền Nam, tạo ra bước chuyển biến cách mạng căn bản ở hai miền".

- ***Ảnh "Máy cày thay thế sức trâu"*** (ảnh tư liệu Việt Nam TTX) miêu tả quang cảnh một cánh đồng rộng mênh mông, bát ngát, nông dân đang thu hoạch mùa màng. Lúa gặt đến đâu máy cày đã cày đất để phơi ải đến đó. Bức ảnh được sử dụng để dạy học về *công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn miền Bắc trong giai đoạn 1961-1965*.

Trước hết, giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát ảnh và gợi mở (trên ảnh thể hiện nông dân đang làm gì? Những gánh lúa trĩu hạt nói lên điều gì...?) để học sinh nêu lên nội dung. Tiếp theo, giáo viên dựa vào bức ảnh kết hợp với sách giáo khoa, tài liệu tham khảo để trình bày:

"Từ 5 đến 12-9-1960, Đại hội lần thứ ba của Đảng lao động

Việt Nam họp tại Hà Nội. Đây là Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh hoà bình thống nhất nước nhà. Đại hội đã xác định cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc là một quá trình cải biến về mọi mặt nhằm đưa miền Bắc từ một nền sản xuất nhỏ tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, từ nền kinh tế phân tán, lạc hậu trở thành nền kinh tế cân đối, hiện đại. Công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trọng tâm của thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Kế hoạch 5 năm lần I (1961-1965) nhằm thực hiện bước đầu công nghiệp hoá nước nhà. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, miền Bắc đã xây dựng được một bước đáng kể về cơ sở vật chất và kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Các ngành công nghiệp chủ yếu như điện, cơ khí, luyện kim, hoá chất, vật liệu xây dựng đã hình thành,phát triển nhanh, nhất là ngành điện, cơ khí.

Nông nghiệp được coi là cơ sở của công nghiệp. Nhà nước ưu tiên đầu tư xây dựng và phát triển nông trường, lâm trường... Khối lượng vật liệu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 25%, chiếm 1/4 sản lượng của công nghiệp nặng. Tỷ lệ sử dụng cơ khí trong nông nghiệp tăng lên.

Năm 1965 so với năm 1960, số cày cải tiến tăng 3.7 lần; bơm thuốc trừ sâu tăng 4, 5 lần, máy bơm nước tăng 10 lần... Tất cả đã góp phần nâng cao năng suất và sản lượng trong nông nghiệp. Tổng sản lượng lương thực năm 1961 đạt 5,8 triệu tấn so với năm 1960. Có nhiều xã đạt 5 tấn trên 1 héc ta. Cơ sở vật chất, kỹ thuật ở hợp tác xã tăng nhanh. Năm 1965 đã xây dựng được 3.199 điểm cơ khí nhỏ, 7 trạm máy kéo và 32 đội máy kéo. Chính vì vậy, ở nhiều nơi trên đồng ruộng, máy cày đã thay thế sức trâu".

3. Về cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở hai miền Nam - Bắc, giáo viên sử dụng:

- *Ảnh "Bộ đội cao xạ"* (ảnh Bảo tàng Quân đội).

Ảnh trong sách giáo khoa Lịch sử lớp 9 (hình 18) là ảnh tư liệu của Bảo tàng Quân đội chụp hình ảnh một đơn vị pháo cao xạ của sư đoàn 361 quân chủng Phòng không đang sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Thủ đô.

Khi dạy về *"Nhân dân miền Bắc vừa chiến đấu, vừa xây dựng"* ở phần I, bài 19, lớp 9, giáo viên sử dụng bức ảnh này để minh hoạ cho học sinh. Sau khi học sinh quan sát, tìm hiểu nội dung bức ảnh, giáo viên cần giới thiệu và mô tả thêm:

"Bị thất bại về quân sự trên chiến trường miền Nam, tháng 8-1964, đế quốc Mỹ dựng lên sự kiện Vịnh Bắc Bộ, dùng không quân và hải quân ồ ạt đánh phá miền Bắc, nhằm ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc đối với miền Nam, phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm lung lay ý chí chiến đấu của quân dân ta.

Trong cuộc chiến tranh này, Mỹ đã huy động một lực lượng không quân và hải quân rất lớn, gồm hàng ngàn máy bay tối tân thuộc 50 loại khác nhau, kể cả những loại mới nhất như B52, F111, các tàu chiến của hạm đội 7. Trung bình mỗi ngày có 300 lần máy bay Mỹ cất cánh từ các căn cứ quân sự Xu Bích, Guy Am, Côrạt... trút xuống hơn 1.600 tấn bom, đạn trên khắp mọi miền của nước ta. Bom đạn Mỹ đã phá huỷ nhiều công trình, nhà máy, làng mạc, gây biết bao đau thương, tang tóc cho nhân dân miền Bắc.

Chống lại những hành động phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ, quân và dân miền Bắc đã quyết tâm tiêu diệt địch với mọi vũ khí, kể cả vũ khí thông thường. Hạ máy bay địch có công lao của nhiều lực lượng, trong đó có công to lớn của bộ đội pháo cao xạ.

Pháo cao xạ là một loại súng lớn có nòng dài chừng 3m dùng để bắn máy bay. Mọi khẩu pháo đều có mâm pháo. Trên mâm pháo có các pháo thủ điều khiển, gồm người theo dõi phương độ cao của máy bay để báo cho người bắn biết, người điều khiển nòng súng, người bắn. Trong cuộc chiến đấu chống Chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ, bộ đội cao xạ đã bắn rơi nhiều máy bay Mỹ, ở Quảng Bình, ở Hà Nội, trong đó có chiếc rơi trên hè phố Lê Trực (Hà Nội). Đây là những khẩu pháo của bộ đội cao xạ Sư 361 quân chủng Phòng không đang bảo vệ bầu trời Thủ đô Hà Nội.

Hiện nay, có một số khẩu pháo cao xạ được lưu giữ và trưng bày tại Bảo tàng Quân đội (hiện vật ngoài trời). Đó là khẩu pháo 37mm của Tiểu đoàn pháo cao xạ Nguyễn Viết Xuân; pháo cao xạ 57mm của Đại đội I, Đoàn 234... Khi có điều kiện, giáo viên tổ chức cho học sinh tham quan.

- ***Ảnh "Đội mũ rơm đi học"*** (ảnh tư liệu Việt Nam TTX) thể hiện quang cảnh một nhóm học sinh ở làng quê đi học. Các em gái đầu đội mũ rơm, cổ đeo khăn quàng đỏ, tay xách cặp, đang rảo bước đến trường với những nét mặt tươi cười, rạng rỡ.

Khi dạy học phần *"Miền Bắc vừa chống chiến tranh phá* *hoại của đế quốc Mỹ, vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội"*, giáo viên sử dụng bức ảnh này để giúp học sinh hiểu rõ công tác phòng không, sơ tán của quân dân miền Bắc. Trước tiên, giáo viên cho học sinh quan sát ảnh, gợi mở để các em nêu lên nội dung lịch sử thể hiện qua bức ảnh. Tiếp theo, giáo viên dựa vào bức ảnh, sách giáo khoa và tài liệu tham khảo, trình bày: "Tháng 8-1964, đế quốc Mỹ đưa không quân và hải quân đánh phá miền Bắc. Đứng trước tình hình cả nước có chiến tranh, với tinh thần quyết tâm, thái độ bình tĩnh, tự tin, quân và dân miền Bắc đã kịp thời chuyển mọi hoạt động sang thời chiến, vừa chiến đấu vừa sản xuất, xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Khắp nơi, nhân dân xây dựng các công sự chiến đấu, hầm hào phòng tránh máy bay địch, sơ tán người và các cơ sở xã hội ra khỏi những vùng trọng điểm bị đánh phá. Thế là nhà trường, bệnh viện... đã tạm rời về các làng xóm xa xôi. Ngành giáo dục đã tích cực làm tốt công tác phòng không, đảm bảo an toàn cho học sinh học tập. Những lớp học nhỏ được phân tán cách xa nhau và được bảo vệ bằng trần rơm, luỹ đất. Dưới mỗi bàn học là những đường hào giao thông nối đến các hầm có nắp đậy hoặc hầm chữ A để bảo vệ học sinh. Các em học sinh đi học đầu đội mũ rơm, lưng đeo nùn rơm, vai đeo túi thuốc cứu thương, tay xách cặp đi trên những con đường theo cách thức đã được quy định để đảm bảo an toàn. Nhờ tinh thần chủ động phòng tránh như vậy, ngành giáo dục đã duy trì được việc dạy và học trong suốt thời kỳ chiến tranh ác liệt trên tất cả mọi miền, kể cả vùng đất lửa Vĩnh Linh anh hùng. Đây là một trong những cảnh học sinh Việt Nam đi học trong thời gian chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ."

- ***Tranh vẽ "Đường Trường Sơn"*** *(tranh của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam).*

Đường Trường Sơn là huyết mạch giao thông quan trọng nối liền Bắc - Nam. Trải qua 17 năm xây dựng (1959-1976) con đường kéo dài hơn 16.000km. Trên con đường này, suốt 6000 ngày đêm, xe, pháo, đạn, lương thực, thực phẩm... được vận chuyển từ Bắc vào Nam để góp phần đánh thắng đế quốc Mỹ. Đó còn là con đường hành quân của bộ đội ta vào chiến trường miền Nam. Có thể nói, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại của dân tộc, Đường Trường Sơn đã trở thành một biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam. Chính nhờ con đường ấy đã dẫn đến đại thắng mùa xuân năm 1975, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Bức tranh này khắc hoạ một đoạn Đường Trường Sơn quanh co, uốn khúc giữa núi rừng hiểm trở, nhằm minh hoạ cho học sinh hình ảnh sinh động về con đường lịch sử này khi học mục 3 *"Miền Bắc hướng về miền Nam ruột thịt"* của bài 19 (lớp 9). Để học sinh hiểu rõ quá trình xây dựng con đường lịch sử này cũng như vai trò, tác dụng của nó đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, trình bày và phân tích sự chi viện to lớn của miền Bắc đối với miền Nam về sức người, sức của qua đường Trường Sơn, giáo viên sử dụng bức tranh kết hợp với một số tư liệu lịch sử để miêu tả và phân tích cho học sinh thấy rõ.

Trước khi miêu tả, giáo viên có thể nêu một vài câu hỏi để học sinh thảo luận: "Đường Trường Sơn được mở từ bao giờ? Nó kéo dài từ đâu đến đâu? Tại sao Trung ương Đảng và Bác Hồ quyết định mở con đường này? Con đường Trường Sơn có vai trò, ý nghĩa như thế nào trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc ta?".

Sau một vài phút thảo luận, giáo viên sử dụng tư liệu rồi miêu tả và giới thiệu như sau:

"Đường Trường Sơn chính thức được khai thông từ tháng 5-1959. Con đường được mang nhiều phiên hiệu, bí số khác nhau (Đường mòn Hồ Chí Minh, Đoàn vận tải quân sự Quang Trung; Đoàn 559...). Từ con đường mòn Hồ Chí Minh nhỏ bé lúc đầu, Đường Trường Sơn luôn được mở rộng và vươn dài dọc theo dãy Trường Sơn, từ giáp giới Hà Tĩnh - Quảng Bình đến Tây Nguyên. Đường có 2 trục lớn bám dọc theo 2 sườn phía Đông và phía Tây Trường Sơn (Trường Sơn Đông - Trường Sơn Tây) và những đường vắt ngang qua núi. Sau khi Hiệp định Pari được ký kết (1973), đường dọc phía Đông Trường Sơn được mở rộng và nâng cấp. Nhà nước ta đã huy động nguồn vốn lớn đầu tư nâng cấp và mở rộng đường Trường Sơn. Các phương tiện thi công cơ giới hiện đại được huy động, hơn 3 vạn bộ đội, thanh niên xung phong ngày đêm phát rừng, xẻ đá, bắc cầu, xây dựng. Đến đầu năm 1975, đường Trường Sơn từ Quảng Trị đến Đông Nam Bộ dài 1.200km được làm xong. Cho đến trước cuộc Tổng tiến công mùa xuân 1975, tuyến đường vận tải chiến lược Trường Sơn Bắc - Nam được mở rộng, nâng cấp, với tổng số chiều dài 16.000 km, gồm 6 trục đường dọc theo 2 sườn Đông và Tây Trường Sơn, cùng 25 đường trục vắt ngang qua núi. Dọc Trường Sơn, bộ đội xăng dầu còn xây lắp 5.000km đường ống bơm dầu trực tiếp từ miền Bắc vào tận Tây Ninh. Một hệ thống thông tin hữu tuyến được nối liền, liên lạc từ Hà Nội đến các chiến trường toàn miền Nam.

Qua con đường vận tải chiến lược này, hậu phương lớn miền Bắc đã chi viện kịp thời và ngày càng cao theo yêu cầu của chiến trường miền Nam, với 1.349.000 tấn hàng, vũ khí; hàng chục vạn bộ đội, cán bộ đã qua con đường này. Binh đoàn Trường Sơn, một binh đoàn hỗn hợp gồm nhiều quân chủng, binh chủng, lực lượng tham gia xây dựng và chiến đấu nhằm bảo đảm cho giao thông thông suốt trong mọi tình huống. Với ý nghĩa đó, Đường Trường Sơn vừa là tuyến đường vận tải chiến lược, vừa là chiến trường chiến đấu ác liệt đầy hy sinh gian khổ... "Đó là con đường của ý chí quyết thắng, của lòng dũng cảm và khí phách anh hùng Việt Nam".

Nếu có thời gian, giáo viên có thể đọc một vài đoạn thơ hoặc bài hát về Trường Sơn: "Trên đỉnh Trường Sơn", "Sợi nhớ, sợi thương" v.v...

- ***Bản đồ "Chiến thắng Vạn Tường"*** biểu thị ý chí của nhân dân ta quyết tâm đánh thắng Mỹ và có khả năng thắng Mỹ. Giáo viên trình bày theo bản đồ: "Để cứu vãn sự sụp đổ hoàn toàn của ngụy quân, ngụy quyền ở miền Nam, giữa năm 1965, Tổng thống Mỹ Giônsơn ra lệnh cho quân viễn chinh Mỹ chính thức tham gia tác chiến ở miền Nam Việt Nam. Theo đó là quân đội chư hầu Nam Triều Tiên, Úc, Tân Tây Lan... đổ quân vào miền Nam nhằm thực hiện chiến lược "Chiến tranh cục bộ".

Chiến tranh Việt Nam từ đây bắt đầu được Mỹ hoá. Dựa vào ưu thế quân sự, với số quân đông, trang bị vũ khí hiện đại, hoả lực mạnh, cơ động nhanh, quân viễn chinh Mỹ đã mở ngay các cuộc hành quân để "bẻ gãy xương sống Việt Cộng".

Trận Vạn Tường (18-8-1965) là cuộc đọ sức quyết liệt đầu tiên giữa quân giải phóng với quân viễn chinh Mỹ".

Tiếp đó, giáo viên trình bày về trận Vạn Tường trong phần "Miền Nam chống *"Chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mỹ"*.

Trước khi sử dụng, giáo viên yêu cầu học sinh nắm vững các ký hiệu trên bản đồ. Chẳng hạn, mũi tên đen chỉ quân địch tấn công, mũi tên trắng chỉ đường tấn công của quân ta, dấu gạch chéo chỉ nơi ta bẻ gãy mũi tiến công của địch, đường gạch đen đứt khúc chỉ vùng quyết chiến v.v...

Sau khi học sinh đã quan sát và nắm vững các ký hiệu trên bản đồ, giáo viên vừa chỉ vào bản đồ, vừa thuật lại trận chiến đấu như sau:

"Vạn Tường là một làng nhỏ ven biển huyện Bình Sơn (Quảng Ngãi). Tại đây, một đơn vị chủ lực quân giải phóng đang đóng giữ. Để tiêu diệt đơn vị quân giải phóng, gây thanh thế cho quân viễn chinh Mỹ, đồng thời thí nghiệm về chiến thuật, kỹ thuật của hải, lục, không quân Mỹ trên chiến trường miền Nam, mờ sáng ngày 18-8-1965, Mỹ huy động 5 tiểu đoàn lính thuỷ đánh bộ, 1 tiểu đoàn xe tăng và xe lội nước, 150 máy bay lên thẳng, 70 máy bay phản lực chiến đấu, 6 tàu đổ bộ và 5 pháo hạm, với tổng số quân gần 9000 tên, tấn công vào Vạn Tường. Lợi dụng địa bàn nhỏ hẹp, chúng bao vây Vạn Tường ba mặt, kết hợp đổ bộ bằng đường biển, đường không và tiến quân trên bộ.

Lực lượng quân giải phóng ở đây chỉ bằng 1/10 quân Mỹ, trang bị vũ khí thiếu thốn. Nhưng do đề cao cảnh giác và sẵn sàng chiến đấu, chỉ sau 2 ngày giao chiến ác liệt, quân giải phóng phối hợp với bộ đội địa phương và du kích đã bẻ gãy cuộc tấn công của địch. Trong trận này, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 900 tên, diệt 22 xe tăng, xe bọc thép, 13 máy bay lên thẳng; lực lượng của ta rút lui khỏi Vạn Tường an toàn. Chiến thắng Vạn Tường là đòn phủ đầu oanh liệt giáng vào bọn xâm lược Mỹ, là một trận chống càn điển hình của quân giải phóng. Thắng lợi này chứng tỏ nhân dân ta hoàn toàn có khả năng thắng Mỹ trong "Chiến tranh cục bộ". Từ sau chiến thắng Vạn Tường, trên toàn chiến trường miền Nam sôi nổi phong trào thi đua "Tìm Mỹ mà diệt, gặp Mỹ là đánh".

Ảnh "Quân dân miền Bắc bắn rơi máy bay Mỹ" (ảnh của Bảo tàng Quân đội) giúp học sinh thấy rõ rằng miền Bắc là căn cứ địa cách mạng của cả nước, hậu phương lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở miền Nam, đế quốc Mỹ luôn tìm cách phá hoại miền Bắc. Cuối 1964, đầu 1965, đứng trước nguy cơ chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" bị thất bại, chúng đã bịa đặt ra "Sự kiện Vịnh Bắc Bộ", dùng không quân và hải quân đánh phá miền Bắc, nhằm ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc, phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm lung lay ý chí chiến đấu của quân dân ta.

Trong cuộc chiến tranh này, Mỹ đã huy động một lực lượng không quân và hải quân rất lớn, gồm hàng ngàn máy bay tối tân thuộc 50 loại khác nhau, kể cả những loại mới nhất như B52, F111 và các loại vũ khí hiện đại khác. Máy bay, tàu chiến Mỹ đã ném bom, bắn phá liên tục vào các mục tiêu quân sự, các đầu mối giao thông, các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, các công trình thuỷ lợi, khu đông dân, kể cả trường học, bệnh viện, nhà thờ... Trung bình mỗi ngày có 300 lần chiếc máy bay đi gây tội ác, với 1.600 tấn bom đạn trút xuống các làng mạc, phố xá, gây biết bao nhiêu tổn thất, đau thương cho nhân dân miền Bắc.

Chống lại những hành động phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ, quân và dân miền Bắc không phân biệt trẻ, già, gái, trai đã quyết tâm tiêu diệt địch với mọi vũ khí, kể cả vũ khí thông thường. Với khẩu hiệu "Nhằm thẳng quân thù, bắn!" và với quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, trong hơn 4 năm (từ 5-8-1964 đến 1-11-1968), quân và dân miền Bắc đã bắn rơi và bắn cháy 3.234 máy bay Mỹ (trong đó có 6 máy bay B52, 3 máy bay F111 - loại máy bay hiện đại nhất lúc bấy giờ của Mỹ); diệt và bắt sống hàng nghìn giặc lái; bắn chìm và bắn bị thương 143 tàu chiến và tàu biệt kích của chúng.

Bức ảnh này là ảnh chụp chiếc máy bay Mỹ bị quân dân miền Bắc bắn tan xác, rơi giữa làng hoa Ngọc Hà (Hà Nội).

Khi trình bày những chiến công, kết quả của cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, giáo viên sử dụng bức ảnh này để minh hoạ cho bài học. Khi hướng dẫn học sinh quan sát, giáo viên nêu một vài câu hỏi để các em suy nghĩ, phát biểu: "Chiếc máy bay này bị quân và dân ta bắn rơi ở đâu? Khi bị bắn rơi, chiếc máy bay đó như thế nào? Xung quanh chiếc máy bay bị bắn rơi là những ai? Gương mặt, thái độ của mọi người như thế nào? Chiến công này đã nói lên điều gì? v.v...". Sau khi học sinh trả lời, giáo viên chốt lại: "Bức ảnh này là một minh chứng sinh động về những chiến công hiển hách của quân và dân miền Bắc. Với vũ khí thông thường, quân và dân miền Bắc đã bắn tan xác máy bay Mỹ ngay giữa lòng Thủ đô Hà Nội. Khi máy bay rơi xuống, nó chỉ còn là những mảnh vụn tơi tả. Chiến công này không chỉ là của bộ đội chủ lực mà còn có cả sự đóng góp của dân quân du kích, tự vệ chiến đấu của Thủ đô. Mỹ tưởng rằng với "uy thế của không lực Huê Kỳ" có thể phá tan công cuộc xây dựng Xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, làm lung lay quyết tâm chống Mỹ của quân dân ta, nhưng chúng đã bị hạ gục và thất bại cay đắng. Sau thất bại này, chúng buộc phải tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc."

- ***Ảnh "Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương"*** (ảnh của Việt Nam TTX) biểu thị sự đoàn kết của nhân dân Đông Dương để chống Mỹ.

Bị thất bại trong chiến lược "Chiến tranh cục bộ ở miền Nam" và "chiến tranh phá hoại" ở miền Bắc, đầu năm 1969, vừa trúng cử Tổng thống, Níchxơn đã cho thực thi chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", mở rộng quy mô chiến tranh ra toàn bán đảo Đông Dương. Âm mưu của Mỹ là nối liền các chính quyền tay sai Sài Gòn - Phnông Pênh - Viên Chăn với bọn phản động ở Băng Cốc thành một trục tay sai hòng chia cắt Đông Dương, cô lập, bóp nghẹt cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

Trước âm mưu thâm độc của đế quốc Mỹ, nhân dân các dân tộc Đông Dương đã kề vai sát cánh chống kẻ thù chung. Ngày 24-4-1970, Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương đã được tiến hành nhằm cam kết bên nhau chống Mỹ.

Ảnh trong sách giáo khoa lớp 9, tập hai, (hình 22) đã cho học sinh thấy rõ quang cảnh của Hội nghị.

Khi dạy học về *"Quân dân miền Nam chống Việt Nam hoá chiến tranh và Đông Dương hoá chiến tranh"*, giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát, rồi nêu nội dung cơ bản của bức ảnh:

"Trước âm mưu thâm độc và hành động xâm lược trắng trợn của Mỹ, ngày 24-4-1970, tại một địa điểm thuộc vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc - Lào, những người đứng đầu ba nước Đông Dương đã họp Hội nghị cấp cao của nhân dân Đông Dương để cam kết cùng nhau chống lại chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ.

Tham gia hội nghị có bốn đoàn đại biểu:

- Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà do Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu (người ngồi đầu, bên phải).

- Đoàn đại biểu Chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam do Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ dẫn đầu (người ngồi thứ 2, bên phải).

- Đoàn đại biểu Chính phủ Lào do Chủ tịch Xuphanu vông dẫn đầu (người ngồi thứ 3)

- Đoàn đại biểu Chính phủ Vương quốc Cămpuchia do Quốc vương Nôrôđôm Xihanúc dẫn đầu (người ngồi cuối cùng, bên trái).

Hội nghị đã thảo luận nhiều vấn đề quan trọng và ra một bản Tuyên bố chung có tính chất cương lĩnh đấu tranh của nhân dân ba nước Đông Dương; đồng thời như là một Hiến chương về mối quan hệ giữa nhân dân ba nước láng giềng.

cùng nhau đoàn kết chống kẻ thù chung. Hội nghị khẳng định: "... Các bên Campuchia, Lào, miền Nam Việt Nam khẳng định mục tiêu của mình là độc lập, hoà bình, trung lập. Không cho nước ngoài có quân đội, hoặc căn cứ quân sự trên đất mình, không tham gia liên minh quân sự nào, không cho phép nước ngoài dùng lãnh thổ của mình để xâm lược nước khác...".

Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương là biểu hiện sinh động của tình đoàn kết chiến đấu, gắn bó vận mệnh của ba dân tộc trong cuộc đấu tranh chung, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của mỗi nước. Thành công của Hội nghị đã làm thất bại âm mưu chống phá và chia rẽ các dân tộc Đông Dương của đế quốc Mỹ.

- ***Ảnh "Tên lửa chiến đấu"*** (ảnh tư liệu Bảo tàng Quân đội) miêu tả tinh thần dũng cảm, sáng tạo của quân dân ta trong chiến đấu chống Mỹ. Năm 1972, cuộc tiến công chiến lược của quân, dân ta diễn ra trên toàn chiến trường miền Nam, phá vỡ và uy hiếp nhiều tuyến phòng thủ chiến lược của địch ở đường 9, bắc Sài Gòn..., đẩy quân nguỵ vào tình thế khó khăn, làm phá sản nghiêm trọng kế hoạch "Việt Nam hoá chiến tranh" của Níchxơn. Để cứu vãn tình thế, đế quốc Mỹ buộc phải "Mỹ hoá" chiến tranh trở lại, đưa một lực lượng không quân và hải quân lớn vào tham chiến ở miền Nam và gây lại cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Vậy là một lần nữa, nhân dân miền Bắc phải chuyển mọi sinh hoạt, sản xuất sang thời chiến, vừa chiến đấu, vừa sản xuất. Bộ đội pháo cao xạ, tên lửa, không quân, hải quân và các lực lượng dân quân tự vệ sẵn sàng chiến đấu.

Đây là bức ảnh miêu tả một đơn vị tên lửa đang chiến đấu bảo vệ bầu trời miền Bắc.

Khi trình bày về công tác chuẩn bị chiến đấu cũng như kết quả chiến đấu trong mục *"Chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai"*, giáo viên sử dụng bức ảnh này để minh hoạ cho học sinh. Khi sử dụng, giáo viên có thể giới thiệu:

Nhờ chuẩn bị sẵn sàng và tinh thần chiến đấu anh dũng, trong vòng 5 tháng (từ tháng 4 đến tháng 10-1972), bộ đội tên lửa đã bắn rơi nhiều máy bay hiện đại của Mỹ. Đặc biệt trong 12 ngày đêm cuối năm 1972, các tiểu đoàn tên lửa đã lập nhiều chiến công xuất sắc. Ngay trong đêm 18-12-1972, tiểu đoàn 59 (Đoàn tên lửa Thành Loa) đã bắn tan xác một máy bay B52G của Mỹ, rơi tại cánh đồng Gầm, cạnh ngã ba Phù Lỗ (Vĩnh Phúc). Cũng trong đêm đó, các tiểu đoàn 59, 77,52 hạ thêm 4 máy bay Mỹ trong đó có 3 máy bay B52. Những ngày tiếp theo, bộ đội tên lửa tiếp tục lập chiến công giòn giã.

Có thể nói, trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, các tiểu đoàn tên lửa lập nhiều chiến công to lớn tiêu biểu là đoàn tên lửa Thành Loa bắn rơi 12 máy bay B52; đoàn tên lửa Cờ Đỏ bắn rơi 11 máy bay B52...

- ***Ảnh "Không quân Việt Nam xuất kích"*** (ảnh Bảo tàng Quân đội) nêu lên hình ảnh một biên đội máy bay, do anh hùng Phạm Tuân dẫn đầu, đang xuất kích, tiêu diệt B52 của Mỹ.

Khi giảng dạy phần "Nhân dân miền Bắc chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của giặc Mỹ", giáo viên dựa vào bức ảnh và tài liệu tham khảo, nội dung sách giáo khoa để trình bày bài tường thuật sau đây:

"Vào những ngày cuối năm 1972, Níchxơn đã phát động cuộc tấn công lớn bằng pháo đài bay B52 vào miền Bắc nước ta. Hàng ngày có tới hàng trăm máy bay, mang đầy bom đạn, ồ ạt trút xuống các tỉnh, thành phố ở miền Bắc nước ta, trọng tâm là Thủ đô Hà Nội và thành phố Hải Phòng.

Chúng đã trút xuống miền Bắc 10 vạn tấn bom đạn (tương đương bằng sức công phá của 5 quả bom nguyên tử thuộc loại Mỹ đã ném xuống Nhật Bản năm 1945. Riêng Hà Nội là 4 vạn tấn).

Đế quốc Mỹ tính toán, với sức mạnh "ưu thế tuyệt đối trên không", chúng hy vọng có thể nhanh chóng áp đảo được lực lượng phòng không của quân dân miền Bắc, gây nên những tổn thất khủng khiếp, làm lung lay ý chí chiến đấu của quân dân ta, đi đến phải chịu khuất phục và chấp nhận những điều kiện của chúng.

Trước hành động dã man, tàn bạo của kẻ thù, quân dân miền Bắc đã giáng trả địch những đòn đích đáng, trong đó có chiến công của các chiến sĩ lái máy bay đoàn Không quân Sao Đỏ anh hùng.

Đêm 27-12-1972, lũ máy bay B52 và phản lực Mỹ tiếp tục gây tội ác. Nhận được lệnh xuất kích, biên đội Phạm Tuân cất cánh trong tiếng động cơ gầm rú mãnh liệt. Dưới sự chỉ huy dẫn đường tài tình của mặt đất, trong giây lát, biên đội Phạm Tuân đã bay vút lên cao và phát hiện ngay kẻ địch. Với kỹ thuật điêu luyện, mưu trí, Phạm Tuân lái máy bay áp đến gần kẻ địch, bình tĩnh kiểm tra mục tiêu thật chính xác rồi bấm nút phóng quả đạn. Một chiếc "siêu pháo đài bay" đã bốc cháy thành một dàn lửa, vỡ tung. Hoảng hốt, bọn lái máy bay bảo vệ bắn tên lửa bừa bãi rồi vội vã quay ra, không dám lao vào bầu trời Hà Nội.

Đây là lần đầu tiên, Đoàn không quân Sao Đỏ với anh hùng phi công Phạm Tuân đã bắn tan xác máy bay B52 bằng Míc 21.

Trong 12 ngày đêm ác liệt cuối năm 1972, quân dân miền Bắc đã làm thất bại hoàn toàn cuộc tập kích chiến lược bằng không quân của địch, lập nên trận "Điện Biên phủ trên không" vĩ đại: 81 máy bay hiện đại (trong đó có 34 chiếc B52, 5 chiếc F111) bị bắn rơi, 43 giặc lái bị bắt sống. Riêng Hà Nội bắn rơi 30 máy bay (trong đó có 23 chiếc B52, 2 chiếc F111). Cuối cùng, Mỹ phải tuyên bố ngừng mọi hoạt động chống phá miền Bắc nước ta và trở lại bàn Hội nghị thương lượng với ta ở Pari".

- ***Ảnh "Quang cảnh phòng họp tại Trung tâm các hội nghị quốc tế ở Pari trong lễ ký hết Hiệp định Pari (27-1-1973)*** giúp học sinh tiếp nhận biểu tượng cụ thể về diễn biến của Hội nghị quốc tế ở Pari về Việt Nam (1973).

Sau những thất bại nặng nề ở cả hai miền Nam - Bắc, ngày 27-1-1973, tại Trung tâm các hội nghị quốc tế phố Clêbe ở Pari, đế quốc Mỹ buộc phải ký Hiệp định Pari, chấm dứt chiến tranh tại Việt Nam.

Sau khi trình bày xong nguyên nhân, quá trình diễn biến hội nghị, giáo viên cho học sinh quan sát bức ảnh trong sách giáo khoa, rồi miêu tả một cách thật sống động quang cảnh buổi lễ ký kết:

"Nhìn vào bức ảnh, chúng ta thấy, ngôi nhà được trang hoàng lộng lẫy. Tấm thảm len màu da cam được trải từ ngoài đường vào phòng họp. Một màn nhung đỏ treo ở cửa ra vào. Một trung đội cảnh vệ quốc gia Pháp đội mũ đồng bóng nhoáng, tuốt gươm trần, đứng nghiêm suốt buổi lễ.

Các nhà báo, các hãng truyền thanh, truyền hình, điện ảnh quốc tế huy động mọi máy móc, phương tiện hiện đại nhất đến đây để chứng kiến và truyền đi sự kiện mong đợi của toàn thế giới. Trong phòng họp lớn, trên trần người ta treo những chùm đèn pha lê sáng trưng; giữa phòng là chiếc bàn tròn rất to, mặt bàn trải thảm xanh.

Tham gia lễ ký Hiệp định có 4 đoàn đại biểu: Đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; đại diện Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam; đại diện Chính phủ Mỹ và đại diện Chính quyền Thiệu (nguỵ quyền Sài Gòn). Ở trước mặt các đoàn đại biểu là tập văn kiện của Hiệp định, ngoài buộc dải lụa đỏ tươi...".

Sau khi miêu tả xong quang cảnh phòng họp của lễ ký kết, giáo viên chuyển sang giới thiệu ảnh "Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hoà Nguyễn Duy Trinh ký Hiệp định Pari"; ảnh "Bộ trưởng Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Nguyễn Thị Bình ký Hiệp định Pari".

Giáo viên giới thiệu một cách ngắn gọn nội dung hai ảnh trên:

"Cả phòng họp im lặng, trang nghiêm, hồi hộp. Người ta chỉ nghe thấy tiếng máy chụp ảnh, tiếng máy quay phim, tiếng sột soạt giở các trang Hiệp định. Đĩnh đạc, phấn khởi, Bộ trưởng Nguyễn Duy Trinh, Bộ trưởng Nguyễn Thị Bình ký vào bản Hiệp định. Lúc ấy là 11 giờ sáng (giờ Pari). Đó là giờ phút lịch sử của dân tộc ta. Đế quốc Mỹ buộc phải cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam; phải hoàn toàn chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược và hoà bình được lập lại ở Việt Nam.

Có thể nói, để có được Hiệp định hoà bình ấy, dân tộc ta, nhân dân ta đã bền bỉ chiến đấu, hy sinh xương máu suốt gần 20 năm trời. Thắng lợi lịch sử quan trọng này đã tạo thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên "đánh cho nguỵ nhào".

Tiếp theo đó, giáo viên hướng dẫn học sinh tìm hiểu những nội dung cơ bản của Hiệp định và ý nghĩa của nó (theo như sách giáo khoa).

- *Ảnh "Quân ta đánh chiếm Buôn Ma Thuột"*

Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975, Tây Nguyên được chọn là trận đánh mở đầu mà trận đánh thị xã Buôn Ma Thuột là then chốt.

Bức ảnh trong sách giáo khoa Lịch sử lớp 9 (hình 26) đã cho chúng ta thấy rõ hình ảnh của chiếc xe tăng quân giải phóng đang tiến vào đánh chiếm thị xã Buôn Ma Thuột vào ngày 10-3-1975.

Khi tường thuật diễn biến trận đánh Buôn Ma Thuột trong mục 2 *"Chiến dịch Tây Nguyên"* (bài 21, Lịch sử lớp 9), giáo viên sử dụng bức ảnh này kết hợp với các tư liệu lịch sử để miêu tả và tường thuật cho học sinh.

Trước khi trình bày cụ thể, giáo viên có thể nêu một vài câu hỏi định hướng để học sinh suy nghĩ: "Tại sao ta lại chọn Tây Nguyên - Buôn Ma Thuột là trận đánh mở đầu? Trận đánh đó diễn ra như thế nào? Mất Buôn Ma Thuột có ảnh hưởng như thế nào đối với bọn ngụy? Ý nghĩa của thắng lợi này?" v.v...

Sau một vài phút học sinh quan sát và suy nghĩ, giáo viên lần lượt trình bày như sau:

"Tây Nguyên là một vùng cao nguyên rộng lớn, có vị trí chiến lược hết sức quan trọng. Nó như là mái nhà của Đông Dương. Chính vì vậy, Tổng thống Thiệu đã từng tuyên bố: "Không thể để Tây Nguyên rơi vào tay cộng sản".

Song do nhận định sai hướng tấn công của ta nên tại đây quân địch có rất nhiều sơ hở. Lực lượng của chúng bố trí vừa yếu lại vừa mỏng. Sở chỉ huy của Quân đoàn II ngụy do Phạm Văn Phú chỉ huy đóng tại Plâycu.

Nắm rõ tình hình trên, Bộ Chính trị chọn Tây Nguyên là trận đánh mở đầu chiến dịch mà trận then chốt là đánh vào thị xã Buôn Ma Thuột.

Đúng 2 giờ sáng ngày 10-3, các loại pháo, hoả tiễn của ta tới tấp giội bão lửa vào các cơ quan đầu não của địch ở Buôn Ma Thuột. Trong khi đó, xe tăng, thiết giáp, ô tô chở bộ binh ta ào ạt tiến vào thị xã. Đây là hình ảnh chiếc xe tăng dẫn đầu đoàn quân đang tiến vào thị xã (giáo viên chỉ vào trong ảnh).

Sau hai ngày chiến đấu, ta giải phóng hoàn toàn thị xã Buôn Ma Thuột. Chiến thắng này đã làm rung chuyển toàn bộ chiến trường Tây Nguyên.

Địch vô cùng choáng váng, chúng dồn quân tái chiếm Buôn Ma Thuột, cho máy bay đổ quân, oanh kích, ném bom dữ dội, song đã bị quân ta liên tiếp bẻ gãy các cuộc phản kích này.

Tướng Phú mệt mỏi thẫn thờ, hy vọng cuối cùng của quân ngụy đã hết. Nguyễn Văn Thiệu buồn bã nhìn lũ tướng tá, rồi ra lệnh cho quân rút lui khỏi Tây Nguyên: "Tuỳ nghi di tản".

Cuộc rút lui của địch biến thành một cuộc tháo chạy hỗn loạn. Ta tiếp tục truy kích và tiến công. Đến ngày 24-3-1975, ta đã giải phóng hoàn toàn Tây Nguyên với 60 vạn dân, xoá sổ hoàn toàn quân đoàn II của tướng Phạm Văn Phú, loại 12 vạn quân chủ lực ngụy, thu và phá huỷ toàn bộ vũ khí.

Việc giải phóng thị xã Buôn Ma Thuột đã mở đầu cho một quá trình sụp đổ nhanh chóng của tập đoàn ngụy quân, ngụy quyền ở miền Nam, đưa cuộc chiến tranh của ta từ tiến công chiến lược sang tổng tiến công trên toàn chiến trường".

- ***Ảnh "Quân ta giải phóng cố đô Huế"*** (ảnh tư liệu của Bảo tàng Cách mạng, Bảo tàng Quân đội) được chụp vào giờ phút lịch sử thiêng liêng khi quân giải phóng với lá cờ cách mạng đang tiến vào cửa Ngọ Môn của cố đô Huế.

Khi dạy học đến phần *"diễn biến của chiến dịch Huế - Đà Nẵng"*, giáo viên sử dụng bức ảnh này. Giáo viên dựa vào bức ảnh, kết hợp với sách giáo khoa và tài liệu tham khảo để trình bày:

"Sau thắng lợi to lớn có tính chất chiến lược tại chiến trường Tây Nguyên, diễn biến của chiến trường miền Nam phát triển mau lẹ, tạo ra thời cơ giải phóng hoàn toàn miền Nam. Bộ Chính trị và Trung ương Đảng hạ quyết tâm giải phóng Sài Gòn và toàn miền Nam trước mùa mưa (trước tháng 5-1975).

Trước khi đánh trận quyết chiến chiến lược cuối cùng, ta phải nhanh chóng đánh chiếm Huế - Đà Nẵng, giải phóng các tỉnh Trung và Nam Trung Bộ. Bởi vì Huế - Đà Nẵng là nơi có địa bàn tiếp giáp với miền Bắc, địch đặc biệt chú ý phòng giữ ở đây. Hơn nữa, sau thất bại ở Tây Nguyên, địch lại càng tập trung lực lượng "tử thủ" ở đây để ngăn chặn cuộc tiến công của ta.

Phát hiện địch co cụm ở Huế, Đảng ta chủ trương phải đánh thật nhanh, thần tốc và táo bạo, không cho địch kịp trở tay co về giữ Sài Gòn.

Ngày 21-3-1975, quân ta bắt đầu tiến công Huế từ nhiều hướng, chặn các đường rút chạy của chúng (đường số 1 đi Đà Nẵng, các cửa biển Thuận An, Tư Hiền...), hình thành bao vây địch trong thành phố.

Trước kia Huế là thành luỹ trăm năm của phong kiến triều Nguyễn. Cách đây 30 năm, tại sân Ngọ Môn, ông vua cuối cùng của triều đình nhà Nguyễn - Bảo Đại đã thoái vị, đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn của chế độ phong kiến ở nước ta, Giờ đây Huế là một trong những thủ phủ của chính quyền nguỵ Sài Gòn, do trung tướng Ngô Quang Trưởng - tư lệnh quân khu I đóng giữ.

Tướng Ngô Quang Trưởng có trong tay 3 sư đoàn chủ lực, 2 sư đoàn tổng dự bị, với những đơn vị thiện chiến vào bậc nhất của quân Nguỵ cũng không thể giữ được cố đô Huế.

Ngày 25-3, quân ta tiến vào giải phóng cố đô Huế và toàn tỉnh Thừa Thiên. Đúng 10 giờ 30 phút, lá cờ cách mạng được kéo lên đỉnh cột cờ trước Ngọ Môn.

Việc mất Huế là thảm hoạ có một không hai cho chính quyền Sài Gòn trong cuộc chiến.

Thắng lợi này của quân và dân ta đã xoá bỏ được hệ thống phòng thủ chiến lược của địch ở miền Trung, tiêu diệt quân khu I nguỵ. Bè lũ Nguyễn Văn Thiệu hết sức kinh hoàng, còn đế quốc Mỹ thì vô cùng hoảng hốt. Chúng lâm vào tình trạng gần như tuyệt vọng trước sức mạnh tấn công của quân ta. Thời cơ để giải phóng hoàn toàn miền Nam đã tới".

Tiếp đó, giáo viên trình bày thắng lợi của quân ta ở Đà Nẵng...

- ***Ảnh "Quân ta đánh chiếm dinh Độc lập"*** (ảnh tư liệu Bảo tàng Cách mạng, Bảo tàng Quân đội) ghi lại hình ảnh lịch sử thiêng liêng nhất, đó là giờ phút chiếc xe tăng đầu tiên mang số hiệu T54B 843 của Binh đoàn hỗn hợp (Quân đoàn II) tiến thẳng vào dinh Độc Lập trưa ngày 30-4-1975.

Khi trình bày diễn biến Chiến dịch Hồ Chí Minh, đặc biệt là cuộc tiến công của ta vào dinh Độc Lập, giáo viên sử dụng bức ảnh này minh hoạ cho học sinh. Để khắc hoạ những hình ảnh sống động về sự kiện này, sau khi học sinh quan sát bức ảnh, giáo viên cần sử dụng các tư liệu lịch sử miêu tả và tường thuật một cách cụ thể như sau:

... "Sau khi chọc thủng tuyến Phan Rang, giải phóng được Xuân Lộc, mở toang cửa ngõ vào Sài Gòn, các cánh quân của ta đã nhanh chóng áp sát Sài Gòn, hình thành thế bao vây, nhằm tấn công 5 mục tiêu quan trọng (Bộ Tổng tham mưu nguỵ, Biệt khu thủ đô, Tổng nha cảnh sát, sân bay Tân Sơn Nhất và dinh Độc Lập). 17 giờ ngày 26-4, cuộc tiến công bắt đầu. Từ các hướng, tất cả 5 cánh quân của ta cùng với các lực lượng vũ trang địa phương và quần chúng nhân dân đã đồng loạt tổng tiến công địch với khí thế dũng mãnh...

Đúng 10 giờ 45 phút ngày 30-4-1975, một đoàn xe tăng và pháo binh của Binh đoàn hỗn hợp (Quân đoàn II) vượt xa lộ Biên Hoà, rầm rập tiến về dinh Độc Lập, đánh chiếm Phủ Tổng thống ngụy. Cờ cách mạng phần phật bay trên tháp pháo. Xe đi đầu mang số hiệu T54B-843(1) rú ga, húc đổ cổng sắt, tiến vào phía trong. Bộ binh, chiến sĩ biệt động ngồi trên xe, súng trong tay, sẵn sàng chiến đấu.

Lính ngụy sợ hãi, chạy giạt vào trong, chụm lại một chỗ, vứt súng thành đống, giơ tay xin hàng. Ngày tận số của chính quyền ngụy đã tới...".

- ***Ảnh "Chính quyền ngụy Trung ương bị bắt"*** chụp cảnh Tổng thống ngụy Dương Văn Minh cùng với toàn bộ chính quyền Trung ương ngụy bị bắt trưa ngày 30-4-1975.

Sau khi tường thuật xong cuộc tấn công vào dinh Độc Lập, giáo viên sử dụng bức ảnh này để tạo cho học sinh biểu tượng giờ phút đầu hàng của ngụy quyền Sài Gòn. Trước khi trình bày, giáo viên có thể đưa ra một vài câu hỏi để học sinh cùng suy nghĩ, thảo luận: "Khi quân giải phóng ập vào, bắt sống ngụy quyền Sài Gòn, em thấy họ như thế nào? Thái độ, nét mặt của họ ra sao? Tại sao chính quyền ngụy Sài Gòn phải chịu đầu hàng không điều kiện?". Sau khi học sinh trả lời, giáo viên tường thuật một cách cụ thể như sau:

"10 giờ 30 phút ngày 30-4-1975, xe tăng, pháo binh rầm

---

(1) Theo thông tin hiện nay đã đưa trên truyền hình là chiếc xe tăng 390 tấn công vào cổng chính dinh Độc Lập - còn xe tăng 843 tấn công vào cổng phụ

rộ tiến vào dinh Độc Lập. Lúc ấy, cửa ra vào phòng họp lớn ở tầng 2 đã mở sẵn. Tổng thống ngụy Dương Văn Minh và hơn 50 người của Chính phủ ngụy quyền đang ngồi ủ rũ, đăm chiêu. Thấy quân giải phóng ập vào, họ đứng bật dậy, nét mặt tái mét. Dương Văn Minh nói: "Sáng nay, chúng tôi sốt ruột mong chờ các ngài tới để làm nghi thức bàn giao". Đồng chí sĩ quan đại diện quân ta tuyên bố: "Toàn bộ chính quyền từ dưới lên trên, cách mạng đã giành lại qua tiến công và nổi dậy. Ngụy quyền cũ đã sụp đổ hoàn toàn. Người ta không thể bàn giao cái không còn có trong tay. Các ông phải đầu hàng ngay". Tất cả từ từ cúi mặt. Dương Văn Minh buộc phải nhận đầu hàng không điều kiện.

Giữa lúc đó, Bùi Quang Thận cùng một số chiến sĩ đã chạy lên ban công tầng thượng, giật lá cờ ba que xuống và cắm lá cờ cách mạng trên nóc Phủ Tổng thống ngụy. Các chiến sĩ xe tăng vô cùng sung sướng, bắn một loạt đạn pháo chào mừng giờ phút trọng đại. Tiếng nổ rung chuyển bầu trời. Lúc ấy là 11 giờ 30 phút ngày 30-4-1975. Giờ phút lịch sử ấy mãi mãi đi vào lịch sử dân tộc như một mốc vàng chói lọi. Bởi vì, để có giờ phút lịch sử thiêng liêng ấy, cả dân tộc Việt Nam đã phải đi suốt 21 năm trong mưa bom, bão đạn; 21 năm nhân dân miền Nam chịu nỗi đau chia cắt; 21 năm hàng triệu người Việt Nam đã đổ máu, xương. Chiến dịch Hồ Chí Minh đã toàn thắng. Từ đây, Bắc - Nam được thống nhất, non sông thu về một mối.

Sau giải phóng Sài Gòn, lực lượng vũ trang và nhân dân các tỉnh còn lại ở Nam Bộ nhất tề đứng lên, tiến công và nổi dậy. Đến ngày 2-5-1975, miền Nam nước ta hoàn toàn giải phóng"...

Phần thứ tư

CÔNG CUỘC XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (1975 ĐẾN NAY)

Phần này chỉ có mấy tiết nhưng rất quan trọng vì nó giúp học sinh thấy rõ tình hình hiện nay và xác định nhiệm vụ của mình. Cần lưu ý đây là bài học lịch sử chứ không phải là nói chuyện, báo cáo thời sự. Vì vậy, cần xác định các kiến thức cơ bản để khôi phục bức tranh lịch sử vừa xảy ra,đang tiếp diễn, song lại phải đi sâu vào bản chất sự kiện, nhận thấy rõ truyền thống - hiện tại - tương lai.

Khi giảng dạy, giáo viên hướng dẫn học sinh sưu tầm các tranh ảnh, hiện vật (địa phương), tham gia xây dựng nhà truyền thống địa phương, các cuộc trưng bày.

. ***Ảnh "Đoàn tàu thống nhất"***

Sau ngày Tổ quốc được thống nhất, để đáp ứng nhu cầu giao thông giữa các miền cũng như phục vụ đắc lực công cuộc phát triển kinh tế, xã hội của cả nước, ngành giao thông vận tải đã gấp rút khôi phục và xây dựng được 1.700km đường sắt, 3.800 km đường bộ, 30.000m cầu, 4.000 mét bến cảng và bổ sung nhiều phương tiện vận tải. Trong đó, thành tựu nổi bật nhất là tuyến đường sắt Thống nhất từ Hà Nội đi thành phố Hồ Chí Minh, sau 30 năm bị gián đoạn, đã hoạt động trở lại.

Bức ảnh trong sách giáo khoa là ảnh chụp đoàn tàu Thống nhất đang ở vị trí xuất phát trong sân ga Hà Nội, chuẩn bị khởi hành vào thành phố Hồ Chí Minh vào ngày tuyến đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh được khánh thành.

Khi dạy đến phần giao thông vận tải được khôi phục và xây dựng, trong mục 1, phần I, bài 17 (sách giáo khoa Lịch sử lớp 12), giáo viên sử dụng bức ảnh này để giới thiệu cho học sinh. Để giúp học sinh hiểu rõ nội dung bức ảnh cũng như dựng lại được không khí ngày đoàn tàu chuyển bánh, một cách sống động, khi miêu tả, giáo viên dựa vào bức ảnh kết hợp với tài liệu tham khảo để trình bày:

"Chiếc đầu máy xe lửa "Tự lực" và đoàn tàu đã đứng sẵn ở vị trí xuất phát.

Trong sân ga Hà Nội, hàng nghìn người dự lễ khánh thành tuyến đường sắt Thống nhất Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh. Người ta mặc những bộ quần áo đẹp nhất, tay cầm những bó hoa tươi thắm nhất. Quang cảnh sân ga rạng rỡ hẳn lên với màu đỏ của biết bao nhiêu cờ. Cờ cắm ở những cửa sổ nhà ga, cờ nhỏ trong tay các học sinh, cờ và băng khẩu hiệu căng 2 bên thành các toa tàu.

Bỗng tiếng quân nhạc nổi lên, mọi người đứng nghiêm, ngước nhìn lá cờ Tổ quốc treo ở gian chính của nhà ga. Đúng 15 giờ 30 phút ngày 30-12-1976, lễ cắt băng khánh thành tuyến đường sắt thống nhất Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh được tiến hành. Tiếng pháo nổ ran, xác pháo hồng tung lên, khói pháo như xua đi không khí giá lạnh của những ngày cuối năm.

Lẵng hoa của Chủ tịch Tôn Đức Thắng được trao cho những người đại diện cán bộ, chiến sĩ, công nhân làm con đường sắt Thống nhất. Ai nấy lắng nghe thư của Bác Tôn, trong đó có đoạn: "Hoàn thành tuyến đường sắt quan trọng này, chúng ta có thêm một đường vận tải phục vụ đắc lực cho nền kinh tế quốc dân, cho sự đi lại của nhân dân cả nước" .

Còi tàu thét vang một hồi dài báo hiệu tàu sắp chuyển bánh. Cả sân ga chuyển động trong một cuộc tiễn đưa đặc biệt. Người ta nắm tay nhau, trao cho nhau những bó hoa, họ vẫy tay nhau lưu luyến.

Đoàn tàu chuyển bánh nhích dần lên phía trước, rồi như một con tuấn mã chạy nhanh về phương Nam, nối liền hai miền ruột thịt của đất nước".

Sau khi miêu tả, giáo viên có thể nêu một vài câu hỏi để học sinh thảo luận: "Tuyến đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh được khôi phục và hoạt động trở lại đã đem lại những lợi ích gì? Nó có ý nghĩa như thế nào đối với nhân dân cả nước và sự nghiệp xây dựng, phát triển kinh tế quốc dân?"

- ***Ảnh "Công nghiệp điện phát triển"*** (ảnh của Việt Nam TTX).

Sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V (3-1982), thực hiện những nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch 5 năm (1981-1985), nhân dân ta đã đạt được một số thành tựu và tiến bộ quan trọng trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chỉ trong 5 năm, chúng ta đã xây dựng mấy trăm công trình tương đối lớn và hàng nghìn công trình vừa và nhỏ, trong đó có những cơ sở quan trọng về điện như công trình thuỷ điện Hoà Bình, Trị An, nhiệt điện Phả Lại. Đây là những công trình lớn. Từ công trình thuỷ điện này, các trạm điện cao thế được xây dựng, đưa điện toả sáng khắp nơi và góp phần thúc đẩy sản xuất. Cùng với việc xây dựng mới các nhà máy điện, trạm điện, ngành điện còn có kế hoạch thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa các thiết bị vận hành điện, trạm biến thế để kịp thời hạn chế những sự cố khi có mưa bão.

Đây là bức ảnh chụp cảnh công nhân ngành điện đang kiểm tra, sửa chữa đường dây 35 kilôvôn tại trạm trung gian Phi Trường (Hà Nam Ninh) do nghệ sĩ Trần Phác chụp

Khi dạy đến phần thành tựu xây dựng chủ nghĩa xã hội của cả nước (1981-1985), giáo viên hết hợp trình bày nội dung bài với bức ảnh. Giáo viên có thể hỏi học sinh: tác dụng của việc phát triển công nghiệp điện đối với sản xuất và đời sống nhân dân, để các em trao đổi. Điều này sẽ giúp các em hiểu rõ vai trò của công nghiệp điện trong nền kinh tế đất nước.

- ***Ảnh "Bến cảng được khôi phục và phát triển"***

Trong thập kỷ đầu cả nước cùng đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội (1975-1985), để khai thác tiềm năng, thế mạnh của điều kiện tự nhiên thuận lợi (biển, sông ngòi, luồng lạch...), đồng thời đáp ứng yêu cầu về vận tải ngày càng lớn, các cảng, bến bãi được xây dựng và mở rộng.

Bức ảnh trong sách giáo khoa Lịch sử lớp 12 (hình 31) là ảnh chụp bến cảng Hải Phòng đang được khôi phục và phát triển sau ngày đất nước được thống nhất.

Khi trình bày về xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật trong việc thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch 5 năm (1981-1985), (mục 2, phần I, bài 17, Lịch sử lớp 12), giáo viên sử dụng bức ảnh này minh hoạ cho học sinh. Sau khi học sinh quan sát, nhận xét nội dung bức ảnh, giáo viên cần miêu tả và phân tích thêm:

Cảng Hải Phòng là hải cảng lớn nhất miền Bắc, nắm giữ đầu mối giao thông quan trọng, cửa ngõ giao lưu quốc tế Bắc Việt Nam. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, cảng Hải Phòng đã tiếp nhận hơn 18% số hàng hoá của nước ngoài chi viện cho nhân dân Việt Nam. Chính vì vậy, cảng Hải Phòng là một trong những trọng điểm đánh phá ác liệt của đế quốc Mỹ qua hai lần chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Sau ngày đất nước được thống nhất, chúng ta bắt tay ngay vào khôi phục và phát triển cảng Hải Phòng. Bởi vì bến cảng này không chỉ phục vụ cho việc vận tải hàng trong nước mà còn phục vụ cho kinh tế đối ngoại. Nhờ vay vốn của ngân hàng nước ngoài (Anh, Hồng Kông, Nhật Bản, Đan Mạch), ta đã mua và đóng nhiều tàu có trọng tải lớn với trang bị hiện đại. Bến bãi, kho hàng, cần cẩu bốc dỡ cũng được nâng cấp và mở rộng. Điều đó đã giúp ngành vận tải biển lớn mạnh, phục vụ cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHỦ YẾU

1. Hồ Chí Minh: Toàn tập, xuất bản lần thứ hai, NXB CTQG, Hà Nội, 1995-1996.

2. Phan Ngọc Liên và Trần Văn Trị (chủ biên), Nguyễn Thị Côi, Trịnh Tùng,... : Phương pháp dạy học Lịch sử, tái bản lần thứ hai, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.

3. Sách giáo khoa Lịch sử các lớp 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, NXB Giáo dục, Hà Nội.

4. Sách Giáo viên Lịch sử các lớp 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, NXB Giáo dục, Hà Nội.

5. Phan Ngọc Liên, Trịnh Tùng: Phát huy tư duy học sinh trong dạy học lịch sử ở trường Trung học cơ sở, tái bản lần thứ nhất, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.

6. Trương Hữu Quýnh (chủ biên), Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh: Đại cương Lịch sử Việt Nam, tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997.

7. Đinh Xuân Lâm (chủ biên), Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Đình Lễ: Đại cương Lịch sử Việt Nam , tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.

8. Lê Mậu Hãn (chủ biên), Trần Bá Đệ, Nguyễn Văn Thư: Đại cương Lịch sử Việt Nam , tập 3, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.

9. Nguyễn Đình Lễ, Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Cảnh Minh, Đào Tố Uyên, Trần Bá Đệ, Nguyễn Ngọc Cơ: Lịch sử

Việt Nam (Từ nguồn gốc đến ngày nay). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội. 1998.

10. Trung tâm Bản đồ giáo khoa: Các bản đồ treo tường về Lịch sử Việt Nam.

11. Ảnh tư liệu của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam.

12. Các Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Lịch sử Đảng. Lịch sử quân sự. Xưa và nay.

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU 3

PHẦN MỞ ĐẦU 12

Phần thứ nhất

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ THỜI NGUYÊN THUỶ ĐẾN NĂM 1858

I. Thời đại nguyên thuỷ. 16

II. Thời dựng nước và giữ nước đầu tiên của dân tộc Việt Nam. 26

III. Hơn một ngàn năm đấu tranh giành lại nước. 57

IV. Bước ngoặt lịch sử ở đầu thế kỷ X. 76

V. Công cuộc củng cố nền độc lập và bước đầu xây dựng đất nước. 81

VI. Nước Đại Việt thời Lý (thế kỷ XI - XII). 87

VII. Nước Đại Việt thời Trần và thời Hồ (từ thế kỷ XIII đến đầu thế kỷ XV). 100

VIII. Nước Đại Việt thế kỷ XV - Nhà Lê. 122

IX. Giai đoạn khủng hoảng của chế độ phong kiến Đại Việt (thế kỷ XVI-XVIII). 148

Phần thứ hai

VIỆT NAM TỪ 1858 ĐẾN 1945

I. Việt Nam từ 1858 đến 1896. 182

II. Việt Nam từ 1897 đến 1918. 221

III. Việt Nam từ 1919 đến 1945. 236

Phần thứ ba

VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN 1975

I. Cuộc đấu tranh bảo vệ và xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân (1945-1946). 277

II. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ (1946 - 1954). 282

III. Việt Nam từ 1954 đến 1975. 304

Phần thứ tư

CÔNG CUỘC XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (1975 ĐẾN NAY)

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHỦ YẾU 344

MỤC LỤC 346